

**VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG**

---

**LÊ KIÊN CƯỜNG**

**TÀI CHÍNH VI MÔ HỖ TRỢ  
XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO TẠI TỈNH ĐỒNG NAI  
ĐẾN NĂM 2020**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI, 2013**

**VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG**

---

**LÊ KIÊN CƯỜNG**

**TÀI CHÍNH VI MÔ HỖ TRỢ  
XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO TẠI TỈNH ĐỒNG NAI  
ĐẾN NĂM 2020**

**Chuyên ngành: Quản lý kinh tế**

**Mã số: 62.34.04.10**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**PGS.TS. NGUYỄN VĂN BÍCH**

**HÀ NỘI, 2013**



## LỜI CẢM ƠN

Tác giả Luận án xin trân trọng cảm ơn Lãnh đạo Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM); Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm tư vấn quản lý và đào tạo. Tác giả đặc biệt chân thành cảm ơn Thầy hướng dẫn luôn tâm huyết, nhiệt tình, quan tâm để tác giả hoàn thành Luận án.

Tác giả xin bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc tới Ban chỉ đạo Xóa đói giảm nghèo; Chính quyền các cấp; ngân hàng Chính sách xã hội Đồng Nai cũng như nhiều bà con hộ nghèo đã bớt chút thời gian chia sẻ cùng tác giả nhiều thông tin chân thực.

Tác giả xin cảm ơn Ban giám đốc cùng anh chị em quỹ CEP, Hội Liên hiệp phụ nữ Đồng Nai với nhiều kinh nghiệm thực tiễn quý báu; các Chuyên gia trong lĩnh vực liên quan đóng góp những ý kiến xác đáng hỗ trợ tác giả hoàn thành nghiên cứu này.

Tác giả cũng xin trân trọng cảm ơn cơ quan công tác - Đại học Lạc Hồng – Biên Hòa – Đồng Nai đã tạo mọi điều kiện thuận lợi; bạn bè, đồng nghiệp và người thân trong gia đình luôn ủng hộ, chia sẻ khó khăn và thường xuyên động viên tác giả trong suốt thời gian học tập, nghiên cứu để hoàn thành bản Luận án này.

Xin trân trọng cảm ơn bằng tất cả tấm lòng!

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả. Các số liệu, kết quả nêu trong Luận án là trung thực, có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng. Tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về công trình khoa học này.

Tác giả luận án

Lê Kiên Cường

## MỤC LỤC

|                                                                        |           |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>LỜI MỞ ĐẦU.....</b>                                                 | <b>1</b>  |
| <b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH VI MÔ</b>                      |           |
| <b>HỖ TRỢ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO.....</b>                                  | <b>20</b> |
| <b>1.1 Tổng quan về Tài chính vi mô.....</b>                           | <b>20</b> |
| 1.1.1 Sơ lược lịch sử Tài chính vi mô .....                            | 20        |
| 1.1.2 Khái niệm Tài chính vi mô và tổ chức Tài chính vi mô.....        | 22        |
| 1.1.3 Đặc điểm của Tài chính vi mô.....                                | 25        |
| 1.1.4 Mô hình hoạt động của Tài chính vi mô.....                       | 26        |
| 1.1.5 Thị trường Tài chính vi mô.....                                  | 26        |
| 1.1.6 Tài trợ Tài chính vi mô.....                                     | 30        |
| <b>1.2 Tổng quan về Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo.....</b> | <b>33</b> |
| 1.2.1 Một số vấn đề về xóa đói giảm nghèo.....                         | 33        |
| 1.2.2 Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo.....                   | 38        |
| <b>1.3 Kinh nghiệm Quốc tế và Việt Nam về Tài chính vi mô</b>          |           |
| <b>hỗ trợ xóa đói giảm nghèo.....</b>                                  | <b>50</b> |
| 1.3.1 Kinh nghiệm của một số nước.....                                 | 50        |
| 1.3.2 Kinh nghiệm Tài chính vi mô của Việt Nam.....                    | 58        |
| 1.3.3 Bài học kinh nghiệm về TCVM hỗ trợ XDGN                          |           |
| cho Việt Nam và Đồng Nai.....                                          | 66        |
| Kết luận chương 1 .....                                                | 68        |
| <br><b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ TÀI CHÍNH VI MÔ HỖ TRỢ</b>              |           |
| <b>XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO TẠI TỈNH ĐỒNG NAI.....</b>                       | <b>69</b> |
| <b>2.1 Tổng quan về tình hình kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai.....</b>    | <b>69</b> |
| 2.1.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.....                         | 69        |

|                                                                                                                   |            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 2.1.2 Các đơn vị hành chính tỉnh Đồng Nai.....                                                                    | 76         |
| 2.1.3 Thực trạng đói nghèo tại Đồng Nai.....                                                                      | 78         |
| <b>2.2 Thực trạng Tài chính vi mô hỗ trợ XĐGN tại Đồng Nai.....</b>                                               | <b>90</b>  |
| 2.2.1 Một số tổ chức có hoạt động Tài chính vi mô tại Đồng Nai .....                                              | 90         |
| 2.2.2 Khảo sát TCVM với công tác hỗ trợ XĐGN tại Đồng Nai.....                                                    | 117        |
| <b>2.3 Những hạn chế của TCVM hỗ trợ XĐGN tại Đồng Nai.....</b>                                                   | <b>126</b> |
| 2.3.1 Nguồn lực TCVM của Nhà nước cho XĐGN có giới hạn,<br>nhu cầu của người nghèo ngày càng cao và đa dạng ..... | 126        |
| 2.3.2 Khu vực tài chính phi chính thức hoạt động tự phát,<br>khó kiểm soát.....                                   | 128        |
| 2.3.3 Hạn chế nội tại của tổ chức TCVM.....                                                                       | 129        |
| <br>Kết luận chương 2.....                                                                                        | <br>131    |
| <br><b>CHƯƠNG 3 : MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ TÀI CHÍNH VI MÔ</b>                                                         |            |
| <b>HỖ TRỢ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO TẠI TỈNH</b>                                                                         |            |
| <b>ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2020 .....</b>                                                                                |            |
| <b>3.1 Quan điểm, định hướng, mục tiêu về Tài chính vi mô hỗ trợ</b>                                              |            |
| <b>xóa đói giảm nghèo.....</b>                                                                                    | <b>132</b> |
| 3.1.1 Quan điểm Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo<br>tại Đồng Nai.....                                    | 132        |
| 3.1.2 Định hướng Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo<br>tại Đồng Nai.....                                   | 133        |
| 3.1.3 Mục tiêu Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo<br>tại Đồng Nai.....                                     | 139        |
| <b>3.2 Một số giải pháp về Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo</b>                                          |            |
| <b>tại tỉnh Đồng Nai đến năm 2020.....</b>                                                                        | <b>141</b> |

|                                                                          |            |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|
| 3.2.1 Tạo dựng các tổ chức TCVM tại Đồng Nai.....                        | 141        |
| 3.2.2 Nâng cao năng lực TCVM tại Đồng Nai.....                           | 145        |
| 3.2.3 Đa dạng hóa sản phẩm TCVM tại Đồng Nai.....                        | 148        |
| 3.2.4 Nguồn nhân lực TCVM tại Đồng Nai.....                              | 161        |
| 3.2.5 Đẩy mạnh công tác giáo dục, truyền thông TCVM<br>tại Đồng Nai..... | 163        |
| 3.2.6 Giám sát hoạt động TCVM tại Đồng Nai.....                          | 165        |
| 3.2.7 Hỗ trợ TCVM tại Đồng Nai.....                                      | 166        |
| 3.2.8 Liên kết các tổ chức TCVM tại Đồng Nai.....                        | 167        |
| 3.2.9 Thiết lập môi trường cạnh tranh TCVM tại Đồng Nai.....             | 168        |
| <b>3.3 Một số kiến nghị.....</b>                                         | <b>169</b> |
| 3.3.1 Kiến nghị với Chính phủ.....                                       | 169        |
| 3.3.2 Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.....                              | 173        |
| 3.3.3 Kiến nghị với chính quyền Đồng Nai.....                            | 177        |
| <br>Kết luận chương 3.....                                               | <br>180    |

## **Phần phụ lục**

## **DANH MỤC: BẢNG – HÌNH – HỘP**

### **BẢNG**

|                                                                            |     |
|----------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 1.1: Tóm lược một số kinh nghiệm quốc tế .....                        | 49  |
| Bảng 2.1: Tăng trưởng GDP bình quân của Đồng Nai 1991-2010.....            | 71  |
| Bảng 2.2: Một số chỉ tiêu của Đồng Nai so sánh với cả nước giai đoạn ..... | 71  |
| Bảng 2.3: Giá trị sản xuất của ngành phân kinh tế .....                    | 72  |
| Bảng 2.4: Một số chỉ tiêu của Đồng Nai so với cả nước .....                | 75  |
| Bảng 2.5: Một số kết quả Xóa đói- Giảm nghèo giai đoạn 1993-2000 .....     | 79  |
| Bảng 2.6: Một số kết quả Xóa đói - Giảm nghèo giai đoạn 2001-2005 .....    | 79  |
| Bảng 2.7: So sánh số hộ nghèo theo chuẩn chung và riêng Đồng Nai .....     | 80  |
| Bảng 2.8 : Một vài chỉ số cơ bản về tình trạng nghèo 2005-2010 .....       | 80  |
| Bảng 2.9: Tổng hợp hộ nghèo đầu giai đoạn 2006 – 2010 tỉnh Đồng Nai .....  | 82  |
| Bảng 2.10: Nghèo theo phân loại ngành nghề chính của chủ hộ .....          | 83  |
| Bảng 2.11: Quy mô nhân khẩu, lao động của hộ nghèo Đồng Nai .....          | 85  |
| Bảng 2.12: Tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số .....                  | 86  |
| Bảng 2.13: Tỷ lệ hộ nghèo chưa có nhà, nhà tạm tại Đồng Nai .....          | 87  |
| Bảng 2.14: Tỷ lệ hộ nghèo chưa có điện, nước, nhà vệ sinh .....            | 88  |
| Bảng 2.15 : Một số nhà cung cấp tài chính vi mô ở Đồng Nai .....           | 90  |
| Bảng 2.16 : Kết quả cho hộ nghèo vay vốn ưu đãi giai đoạn 2006-2010.....   | 93  |
| Bảng 2.17: Tỷ lệ NHCSXH cho vay theo ngành nghề giai đoạn 2006-2010..      | 93  |
| Bảng 2.18 : Dự nợ cuối kỳ tại NHCSXH Đồng Nai .....                        | 97  |
| Bảng 2.19: Thông tin về cung ứng TCVM ở tỉnh Đồng Nai 2011.....            | 100 |
| Bảng 2.20: Phân bố QTDND tại các địa phương của Đồng Nai năm 2011..        | 104 |
| Bảng 2.21: Cơ cấu các nguồn vốn QTDND cơ sở tại Đồng Nai .....             | 104 |
| Bảng 2.22: Thống kê hoạt động Quỹ CEP (2008 – 2011).....                   | 108 |
| Bảng 2.23: Hoạt động của CEP tại Đồng Nai năm 2011.....                    | 109 |

|                                                                                                                |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 2.24: Một số kết quả Dự án Việt- Bỉ .....                                                                 | 112 |
| Bảng 2.25: Phân bổ vốn vay dự án Nike- Habitat 2011.....                                                       | 114 |
| Bảng 2.26: Tổng đầu tư cho XĐGN Đồng Nai ( 2006 – 2010).....                                                   | 114 |
| Bảng 2.27: Kết quả giảm số hộ nghèo Đồng Nai giai đoạn 2006 – 2010.....                                        | 115 |
| Bảng 2.28: Phân tích một số chỉ tiêu đầu tư cho hộ nghèo .....                                                 | 115 |
| Bảng 2.29: Phân tích một số chỉ tiêu đánh giá TCVM hỗ trợ XĐGN.....                                            | 116 |
| Bảng 2.30: Nguồn vay để tiêu dùng, sản xuất kinh doanh 2011 .....                                              | 117 |
| Bảng 2.31 : Mục đích sử dụng vốn vay của người nghèo .....                                                     | 119 |
| Bảng 2.32: Lãi suất một số hình thức vay phi chính thức .....                                                  | 121 |
| Bảng 2.33: Ý kiến của người nghèo lãi vay cao nhất .....                                                       | 121 |
| Bảng 2.34: Tác động của tài chính phi chính thức đến người nghèo.....                                          | 122 |
| Bảng 2.35: Nguồn cung cấp thông tin tài chính.....                                                             | 124 |
| Bảng 2.36: Người nghèo tiếp cận với tổ chức tài chính chính thức.....                                          | 124 |
| Bảng 2.37: Một số nguyên nhân tác động đến người nghèo tiếp cận<br>ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân .....      | 125 |
| Bảng 3.1: Nguồn lực thực hiện chương trình XĐGN: 2011 – 2015.....                                              | 144 |
| Bảng 3.2: Chương trình BHYT cho người nghèo giai đoạn 2011 – 2015 ...                                          | 157 |
| <b>HÌNH</b>                                                                                                    |     |
| Hình 1.1: TCVM trong tổng thể thị trường tài chính.....                                                        | 27  |
| Hình 1.2: Tăng trưởng số lượng khách hàng của TCVM toàn cầu.....                                               | 28  |
| Hình 1.3: Tỷ lệ tăng trưởng khối lượng tài sản và số lượng hoạt<br>động cho vay TCVM toàn cầu (2003-2010)..... | 29  |
| Hình 1.4: Các nhóm đối tượng thụ hưởng Tài chính vi mô.....                                                    | 40  |
| Hình 1.5: Sản phẩm và dịch vụ Tài chính vi mô.....                                                             | 42  |
| Hình 1.6: Các kênh TCVM hỗ trợ người nghèo.....                                                                | 44  |
| Hình 1.7: Mô hình cơ bản của TCVM.....                                                                         | 46  |
| Hình 1.8: Các tiêu chí đánh giá TCVM hỗ trợ XĐGN.....                                                          | 48  |

|                                                                             |     |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----|
| Hình 2.1: Cơ cấu dư nợ cho vay của NHCS Đồng Nai.....                       | 95  |
| Hình 2.2: Số lượng QTDND tại Đồng Nai 2011.....                             | 103 |
| Hình 2.3: Dư nợ cho vay của QTDND tại Đồng Nai.....                         | 104 |
| Hình 2.4 : Tỷ lệ nợ xấu của các QTDND tỉnh Đồng Nai .....                   | 106 |
| Hình 3.1: Mối liên hệ của các hộ gia đình với các Tổ chức Tài chính.....    | 134 |
| Hình 3.2: Tính liên tục trong thị trường tín dụng dành cho người nghèo..... | 137 |
| Hình 3.3 : Mục tiêu phát triển TCVM Đồng Nai đến 2020.....                  | 140 |
| Hình 3.4: Tổng hợp và đề xuất hướng phát triển của NHCSXH.....              | 171 |
| <b>HỢP</b>                                                                  |     |
| Hộp 1.1: Những nguyên tắc chính về TCVM hỗ trợ XDGN.....                    | 41  |
| Hộp 2.1 : Sóng ngầm tín dụng đen .....                                      | 128 |

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

| Từ viết tắt | Cụm từ tiếng Việt                             |
|-------------|-----------------------------------------------|
| BHYT        | Bảo hiểm y tế                                 |
| LHPN        | Liên hiệp phụ nữ                              |
| NH          | Ngân hàng                                     |
| NHCSXH      | Ngân hàng Chính sách Xã hội                   |
| NHNN        | Ngân hàng nhà nước                            |
| NHNo&PTNT   | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| NHTM        | Ngân hàng thương mại                          |
| USD         | Đô la Mỹ                                      |
| QTDND       | Quỹ Tín dụng nhân dân                         |
| QTDNDTW     | Quỹ Tín dụng nhân dân trung ương              |
| TCTC        | Tổ chức tài chính                             |
| TCTCVM      | Tổ chức tài chính vi mô                       |
| TCTD        | Tổ chức tín dụng                              |
| VNĐ         | Việt Nam Đồng                                 |
| XĐGN        | Xóa đói giảm nghèo                            |

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH**

| <b>Từ viết tắt</b> | <b>Cụm từ tiếng Anh</b>                                 | <b>Cụm từ tiếng Việt</b>                                                        |
|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| AAV                | ActionAid International Vietnam                         | Tổ chức hành động cứu trợ của Anh tại Việt Nam                                  |
| ADB                | Asian Development Bank                                  | Ngân hàng phát triển Châu Á                                                     |
| BTC                | Belgian development agency                              | Cơ quan Phát triển Bỉ                                                           |
| CEP                | Capital Aid Fund for Employment of the Poor             | Quỹ trợ vốn cho người nghèo tự tạo việc làm                                     |
| CGAP               | Consultative Group to Assist the Poor                   | Nhóm tư vấn hỗ trợ người nghèo                                                  |
| DFID               | Department for International Development                | Bộ Phát triển Quốc tế                                                           |
| DID                | Desjadin International Development                      | Cơ quan phát triển quốc tế Canada                                               |
| ESCAP              | Economic and Social Commission for Asia and the Pacific | Hội đồng tư vấn kinh doanh Ủy ban Kinh tế Xã hội khu vực châu Á-Thái Bình Dương |
| FAO                | Food and Agriculture Organization                       | Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc                                |
| GDP                | Gross domestic product                                  | Tổng sản phẩm quốc nội                                                          |
| ILO                | International Labour Organization                       | Tổ chức lao động quốc tế                                                        |
| IMF                | International Monetary Fund                             | Quỹ Tiền tệ Quốc tế                                                             |
| NGO                | Non-governmental Organization                           | Tổ chức phi chính phủ                                                           |
| OECD               | Organization for Economic Co-operation and Development  | Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế                                           |
| SIDA               | Swedish International Development Cooperation Agency    | Tổ chức hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển                                    |
| TYM                | I love you fund (Tau Yeu May)                           | Quỹ Tình thương                                                                 |
| UNDP               | United Nations Development Programme                    | Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc                                          |
| UNFPA              | United Nations Population Fund                          | Quỹ dân số Liên Hợp Quốc                                                        |
| UNHCR              | United Nations High Commissioner for Refugees)          | Cao ủy Liên Hiệp Quốc về người tị nạn                                           |
| UNICEF             | United Nations International Children's Emergency Fund  | Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc                                                     |
| WB                 | World Bank                                              | Ngân hàng Thế giới                                                              |



## **LỜI MỞ ĐẦU**

### **1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu**

Tại Việt Nam, Tài chính vi mô bắt đầu từ những năm 1980, qua hơn 30 năm hoạt động liên tục, bước đầu được ghi nhận phản đóng góp quan trọng trong sự nghiệp hỗ trợ xóa đói giảm nghèo. Tài chính vi mô tiếp cận với khách hàng trọng tâm là người nghèo và rất nghèo trên phạm vi cả nước, đặc biệt ở xã vùng sâu, vùng xa nơi mà các ngân hàng thương mại chưa hiện diện.

Để xóa đói giảm nghèo hiệu quả, một trong số giải pháp được Chính phủ coi trọng là tăng cường năng lực và khả năng tiếp cận nguồn vốn của người nghèo, giảm mức độ tổn thương của họ, đặc biệt vào những thời điểm nhạy cảm của nền kinh tế như lạm phát hoặc suy thoái. Với mục tiêu này, hoạt động TCVM đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường, mở rộng tiếp cận tài chính cho khu vực nông thôn và người nghèo đô thị.

TCVM ở nước ta được hiểu là Tài chính quy mô nhỏ, hoạt động cung cấp một số dịch vụ tài chính, ngân hàng nhỏ, đơn giản cho hộ gia đình, cá nhân có thu nhập thấp, đặc biệt là hộ gia đình nghèo và người nghèo. TCVM đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế xét theo khía cạnh sau đây: (i) Cung cấp dịch vụ tài chính cho xã hội thông qua việc cung cấp các dịch vụ tài chính cho người nghèo như tín dụng, thanh toán, bảo hiểm..., mục tiêu của TCVM được xác định rõ từ đầu đó là người nghèo, đối tượng khách hàng này thường không phải trọng tâm của ngân hàng thương mại, công ty tài chính chính thức; (ii) Góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của hệ thống tài chính, góp phần bổ sung một nguồn cung vốn tiềm năng, phục vụ cho đối tượng khách hàng mà trước đó chưa được quan tâm đầy đủ từ nhà cung cấp tài chính chính thức; (iii) Sự phát triển nhanh chóng của TCVM thường đi cùng với việc xóa đói giảm nghèo hiệu quả tại những địa phương mà TCVM hiện diện,

không chỉ cung cấp dịch vụ tín dụng phục vụ cho nhu cầu phát triển sản xuất của người nghèo mà còn cung cấp các dịch vụ quản lý rủi ro khác.[42, tr.40]

Nhờ các chương trình của Chính phủ mà phần đông hộ nghèo đã có một số lần nhận được vốn vay từ nhiều nguồn khác nhau như Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Quỹ Tín dụng Nhân dân - là tổ chức tài chính quy mô lớn, cung cấp dịch vụ đa dạng, trong đó một phần theo chỉ định của Chính phủ nhằm hỗ trợ người nghèo. Tuy nhiên, trên thực tế nhu cầu tìm đến nguồn vốn của người nghèo vẫn còn rất lớn và chưa được đáp ứng đầy đủ, kịp thời; đòi hỏi chương trình TCVM cần nỗ lực hơn nữa. [46, tr.38]

Việt Nam cơ bản vẫn là nước nông nghiệp (trên dưới 70% dân số) cư trú ở khu vực nông thôn với lực lượng lao động trẻ, dồi dào; chủ yếu sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Trong quá trình Công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn sẽ diễn ra quá trình phân công lại lao động từ sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp, dịch vụ; do vậy nhu cầu về vốn và dịch vụ tài chính đòi hỏi ngày càng lớn, đặc biệt hộ nghèo, vốn cho sản xuất - xóa nghèo trở thành yêu cầu cấp bách. Thực tế đã chứng minh đa số hộ nghèo nhờ tiếp cận nguồn vốn - phát triển sản xuất và đời sống được cải thiện khá lên rõ rệt.

Tỉnh Đồng Nai nằm trong vùng trọng điểm kinh tế Đông Nam Bộ, đã và đang đạt kết quả tăng trưởng kinh tế cao, ổn định trong thời gian dài, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Tỉnh có cải thiện đáng kể, duy trì ở mức cao hơn trung bình cả nước. Tuy nhiên đời sống người dân nông thôn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc còn khó khăn; chênh lệch về thu nhập giữa thành thị và nông thôn còn lớn. Vấn đề mới nổi lên gần đây nhưng không kém phần quan trọng đó là số người nghèo đô thị tăng nhanh cùng với tốc độ đô thị hoá.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà Nước, trong những năm qua, XDGN tại Đồng Nai đã thực sự được các cấp, các ngành địa phương quan

tâm, chỉ đạo, hỗ trợ thực hiện; qua đó, xuất hiện nhiều mô hình, điển hình XĐGN có hiệu quả.... Tuy nhiên, trong phát triển kinh tế nói chung và công cuộc XĐGN nói riêng, thành công trong quá khứ chưa đủ để đảm bảo cho thành công trong tương lai, đặc biệt, cuộc chiến chống đói nghèo trong giai đoạn tới đang có nhiều dấu hiệu sẽ trở nên khó khăn hơn. Trên địa bàn Tỉnh, 100% xã, phường đã tiếp cận dịch vụ của NHCSXH, tuy nhiên điều này không đồng nghĩa với việc người nghèo dễ dàng tiếp cận vốn vay.

Trong 30 năm gần đây, các hình thức cơ bản nhất của TCVM đã xuất hiện với quy mô nhỏ lẻ trên địa bàn Tỉnh, tuy nhiên TCVM thường hình thành và kết thúc dưới dạng dự án thử nghiệm, không có sự đầu tư, kế thừa. Đây cũng là nguyên nhân chính giải thích vì sao hiện nay trên địa bàn Đồng Nai chưa xuất hiện một tổ chức TCVM thực sự đúng nghĩa, so với địa phương lân cận như Thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu thì kinh nghiệm về TCVM tại Đồng Nai còn rất khiêm tốn. Thực tiễn phát triển TCVM trên thế giới và Việt Nam đã chỉ ra rằng: mỗi địa phương có đặc thù riêng, việc xây dựng, phát triển TCVM cần quá trình phân tích, đánh giá, chọn lọc, thử nghiệm tìm ra mô hình, phương thức hoạt động phù hợp, hiệu quả, từ đó sẽ dần mở rộng quy mô. Cùng với chiến lược phát triển TCVM chung của cả nước, Đồng Nai cũng không nằm ngoài xu thế đó.

Như vậy, trên phạm vi chung cả nước và riêng Đồng Nai, TCVM đã hình thành - phát triển dưới nhiều hình thức phong phú (chính thức, bán chính thức, phi chính thức), tuy nhiên còn bộc lộ một số hạn chế nhất định, cần được nghiên cứu để bổ sung hoàn thiện. Từ thực tiễn khách quan và chủ quan đó mà tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu : *“Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại tỉnh Đồng Nai đến năm 2020”*.

## 2. Tổng quan nghiên cứu của đề tài

Nhiều công trình nghiên cứu về TCVM đã được công bố trên thế giới và Việt Nam từ trước đến nay, những công trình này được tìm thấy từ các nguồn đáng tin cậy như: Thư viện Quốc gia, thư viện tỉnh, trường đại học, viện nghiên cứu, trang web của các tổ chức có uy tín như: Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Tổ chức Lao động thế giới cũng như hiệp hội TCVM... Trên cơ sở tiếp cận một số công trình nghiên cứu này tác giả thực hiện phân tổng quan tình hình nghiên cứu với kết cấu chia thành hai phần: Tình hình nghiên cứu quốc tế và trong nước.

### 2.1 Tình hình nghiên cứu quốc tế

(1) Hafiz A.Pasha và T.Palanivel trong ấn phẩm “*Chính sách và tăng trưởng vì người nghèo – Kinh nghiệm châu Á*” [16, tr.6] cho rằng: Việc theo đuổi tăng trưởng phải đi kèm với nỗ lực đạt được tăng trưởng vì người nghèo thông qua việc tái phân bổ tài sản, thu nhập trong nền kinh tế, điều này đem lại ý nghĩa lớn trong xác định bản chất chiến lược chống đói nghèo. Thực tế một số quốc gia có tốc độ giảm nghèo hạn chế trong khi thành tích tăng trưởng kinh tế đầy ấn tượng, còn số khác lại đạt tốc độ giảm nghèo cao đi cùng tăng trưởng kinh tế lại tương đối thấp.

(2) Beatriz Armendáriz de Aghion và Jonathan Morduch trong ấn phẩm “*Kinh tế học Tài chính vi mô*” (*The Economics of Microfinance*)[26, tr.2] cho rằng: Trên thế giới, ngân hàng nhà nước đã cố gắng để cung cấp các khoản vay cho hộ gia đình người nghèo; kết quả thường được nhắc tới sau cùng là tham nhũng, không hiệu quả và hàng triệu đô la trợ cấp lãng phí. Bên cạnh đó, lý thuyết kinh tế còn cung cấp phong phú những cảnh báo ủng hộ việc không nên cho vay đối với hộ gia đình có thu nhập thấp, thiếu tài sản thế chấp. Thành công của Muhammad Yunus và ngân hàng Grameen trong lĩnh vực TCVM tác động mạnh đến sự xem xét lại các giả định về hộ gia đình

nghèo thực hiện tiết kiệm, xây dựng tài sản và làm thế nào để tổ chức TCVM vượt qua thất bại thị trường.

(3) Alex Counts trong ấn phẩm “*Những khoản cho vay nhỏ, những giấc mơ lớn*” (*Small Loans, Big Dreams*)[59, tr.7] đã phát hiện thực tế rằng: Nghèo đói được nhìn nhận không phải là sản phẩm tạo ra bởi người nghèo, nhưng chắc chắn họ được xem như nhân tố chính trong cuộc chiến chống lại đói nghèo, vai trò của TCVM và doanh nghiệp xã hội có thể là chìa khóa mở rộng tiềm năng này; trong đó cần công nhận “tín dụng” như một quyền cơ bản của con người.

(4) Regina Galang, Susie Margolin, trường đại học Harvard đã viết về “*Tài chính vi mô và doanh nghiệp xã hội: Quỹ Phát triển kinh doanh Nam Thái Bình Dương*” (*Microfinance and Social Entrepreneurship: South Pacific Business Development Foundation*), tác giả cho rằng TCVM là sự giúp đỡ một cách sáng tạo các khu vực ít nhận được sự quan tâm, nó cung cấp một cơ hội cho người nghèo không chỉ để nâng cao tiêu chuẩn sống, lòng tự trọng mà còn giúp họ có thể kiếm sống, làm việc theo cách của riêng của mình [52, tr.4].

(5) Monique Cohen trong nghiên cứu “*Khung khái niệm và đánh giá tác động của dịch vụ doanh nghiệp vi mô*” (*Conceptual framework or assessing the impacts of microenterprise services*), chỉ ra rằng: khi tất cả hộ gia đình, người nghèo và người không nghèo phải đối mặt rủi ro thì hộ gia đình nghèo dễ bị tổn thương hơn bởi vì họ có ít tài nguyên; các sự kiện nhỏ biến thành cuộc khủng hoảng kinh tế lớn, đôi khi được gọi là “Bẫy nghèo”[58, tr.2]. TCVM có thể hỗ trợ hộ nghèo phá vỡ chu kỳ, tạo điều kiện thuận lợi cho tích lũy tài sản, đa dạng hóa các nguồn thu nhập, giúp đỡ các hộ gia đình tự bảo vệ mình khỏi rủi ro cũng như đối phó với cú sốc khi chúng xảy ra.

(6) Jonathan Morduch, Barbara Haley trong nghiên cứu “*Phân tích ảnh hưởng của Tài chính vi mô tới giảm nghèo*” (*Analysis of the Effects of*

*Microfinance on Poverty Reduction*) [65, tr.5], đã phân tích ảnh hưởng của TCVM tới giảm nghèo, chứng minh TCVM là một công cụ hiệu quả, mạnh mẽ nhằm xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, giống như nhiều công cụ phát triển khác, nó không đủ thâm nhập sâu vào các tầng lớp nghèo trong xã hội. Hiệu quả tài chính tuyệt vời không bao hàm sự xuất sắc trong tiếp cận cộng đồng của hộ gia đình người nghèo, TCVM không phải dành cho tất cả mọi người và không phải tất cả khách hàng tiềm năng đều bình đẳng khi tiếp cận TCVM. Người nghèo bị bệnh tâm thần, người tàn tật, mất sức lao động... tạo thành một thiểu số những người sống dưới mức nghèo khổ thường không phải là ứng viên tốt cho TCVM - các nhà nghiên cứu đồng ý rằng đây nhóm người này cần được hỗ trợ cơ bản trực tiếp.

(7) Pascal Marino trong nghiên cứu “*Xa hơn lợi ích kinh tế: Sự đóng góp của Tài chính vi mô để phục hồi sau xung đột ở châu Á và Thái Bình Dương*” (*Beyond Economic Benefits: The contribution of microfinance to postconflict recovery in Asia and the Pacific*) [64, tr.3]; nhận thấy rằng: TCVM cung cấp cho các cộng đồng dân tộc khác nhau cũng có thể góp phần hoà giải chính trị - xã hội. Phát triển hiệp hội tín dụng - tiết kiệm là một cách để mang mọi người lại với nhau, tập trung vào hoạt động kinh tế và hợp tác chứ không phải vào sự khác biệt; TCVM giúp tạo một tiếng nói thống nhất cho hòa bình, xây dựng cấu trúc xã hội; làm việc hướng tới một tương lai chung. [53, tr.12]

(8) Jonathan Bauchet, Cristobal Marshall, Laura Starita, Jeanette Thomas, Anna Yalouris, “*Những phát hiện mới nhất từ đánh giá ngẫu nhiên của Tài chính vi mô*” (*Latest Findings from Randomized Evaluations of Microfinance*) [30, tr.6] tham gia về cuộc tranh luận khi sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên trong nghiên cứu TCVM. Việc một số phương tiện truyền thông tuyên bố TCVM thất bại dựa trên quan điểm cho rằng người nghèo khó có thể hoàn trả một mức lãi suất tương đối cao và tái đầu tư phát

triển thoát khỏi đói nghèo. Nhiều người trong cộng đồng TCVM bác bỏ những nghiên cứu ngẫu nhiên này, xem đây như sự phản ánh không đúng sự thật của toàn ngành. Một nghiên cứu thực hiện tại Kenya cho thấy rằng việc thực hành tiết kiệm cho phép khách hàng nữ của tổ chức TCVM giữ lại lượng hàng tồn kho nông sản lớn hơn, do đó có thu nhập cao hơn; tín dụng tiêu dùng vì mô đem lại lợi ích đáng kể cho người làm công ăn lương tại Nam Phi. Một nghiên cứu được thực hiện ở Ghana ủng hộ bằng chứng cho thấy lượng mua bảo hiểm sẽ giúp người nông dân sử dụng phân bón nhiều hơn, tăng kỹ năng canh tác của họ. Phục vụ tất cả những nhu cầu này, nhà cung cấp TCVM cần phát triển các sản phẩm theo hướng cải thiện độ tin cậy, linh hoạt trong tiếp cận, giúp đỡ người nghèo.

(9) Cheryl Frankiewicz và Craig Churchill “*Thực hiện công việc Tài chính vi mô*” (*Making Microfinance Work*)[61, tr.4] bắt đầu nghiên cứu này bằng cách sử dụng công cụ TCVM hỗ trợ những người chịu nhiều thiệt thòi, chẳng hạn như người tàn tật, người sống chung với HIV/AIDS và người nghèo nhất trong số người nghèo. Sự cô lập, dễ bị tổn thương của nhóm này làm cho họ thêm khó khăn để đạt được cuộc sống tốt đẹp hơn, nghiên cứu chỉ ra yêu cầu cần nhiều cách tiếp cận TCVM khác nhau nhằm mục tiêu này.

(10) Gérard Tchouassi “*Tài chính vi mô, bất bình đẳng và tính dễ bị tổn thương: phân tích thực nghiệm từ các quốc gia Trung Phi*” (*Microfinance, inequality and vulnerability: Empirical analysis from Central African countries*) [68, tr.3]. Bài viết này cung cấp một nghiên cứu thực nghiệm xuyên quốc gia tại các nước đang phát triển ở Trung Phi, liên quan đến việc tác động của TCVM về sự bất bình đẳng và tính dễ bị tổn thương. Tchouassi cho thấy rằng, TCVM đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra một hệ thống tài chính ưu đãi với hiệu ứng xã hội cân bằng. Hơn nữa, điều này đóng góp vào số ít nghiên cứu đánh giá tác động TCVM ở cấp vĩ mô mà trước đây ít

khi được quan tâm. Tác giả cũng đưa ra nhận định về một cuốn sách mới chỉnh sửa của Hanlon (2010) đã làm phức tạp tình hình bằng cách kêu gọi chuyển tiền mặt trực tiếp cho người nghèo.

(11) Centre for Micro Finance (CMF) Microfinance Conference “*Microfinance: Translating Research into Practice*” [57, tr.3] thảo luận về tình hình TCVM tại Ấn Độ đang trải qua một thời kỳ nhiều biến động theo sau cuộc khủng hoảng Andhra Pradesh cùng những trường hợp vỡ nợ hàng loạt ở nhiều vùng khác nhau. Một số câu hỏi mà ngành tài chính đang phải đối mặt: Sự tiếp cận TCVM dễ dàng ảnh hưởng đến hành vi kinh tế của người vay như thế nào?; Làm thế nào để TCVM bảo vệ người nghèo khỏi những kết quả không mong muốn?; TCVM có cung cấp sản phẩm đáp ứng đúng nhu cầu của người nghèo?; Quy định mới nào sẽ bảo vệ lợi ích của khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ tài chính?; Các chính sách, luật mới về TCVM mà Chính phủ sẽ ban hành trong thời gian tới?... Hội thảo nhằm thu hẹp khoảng cách giữa giới học giả, nhà thực hành Tài chính vi mô, ngân hàng và nhà hoạch định chính sách, cùng bàn về tiềm năng cũng như những thách thức phải đối mặt từ các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính cho người nghèo trong một diễn đàn mở.

(12) Katsushi S.Mmai, Raghav Gaiha, Ganesh Thapa “*Tài chính vi mô và nghèo đói*” (*Microfinance and Poverty*) [62, tr.4] nhận thấy rằng: Một đất nước có số lượng tổ chức TCVM nhiều hơn, tổng danh mục cho vay bình quân đầu người cao hơn có xu hướng đạt được việc giảm nghèo đói khả quan hơn. Trái ngược với những bằng chứng riêng lẻ gần đây, kết quả cho thấy TCVM đó làm giảm đáng kể tỷ lệ nghèo ở cấp độ vĩ mô. Nền kinh tế toàn cầu chững lại cũng đẩy lên lo ngại nghiêm trọng về khả năng miễn dịch của lĩnh vực TCVM, tiềm năng của nó đối với xóa đói giảm nghèo.

Kết quả còn cho thấy rằng TCVM làm giảm tỷ lệ đói nghèo theo chiều sâu và mức độ nghiêm trọng. Nghiên cứu này rất hữu ích trong việc cung cấp thêm

bằng chứng xác thực về việc tổ chức TCVM gặp trở ngại dẫn tới sẽ làm tổn thương người nghèo. Các tổ chức TCVM bền vững có thể giúp ngăn ngừa vấn đề của đói nghèo mà nguyên nhân sâu xa là sự phục hồi chậm và sút kém của nền kinh tế toàn cầu. [48, tr.1682]

(13) Wisdom Akpalu, Samuel E. Alna, Peter B. Aglobitse, “*Tiếp cận Tài chính vi mô và ra quyết định kinh doanh trong nội bộ các hộ gia đình*” (*Access to microfinance and intra household business decision making*) [53, tr.2] nhận thấy rằng: tiếp cận TCVM gia tăng hiệu quả doanh nghiệp; các doanh nghiệp vi mô thuộc sở hữu, quản lý bởi người phụ nữ thường hoạt động hiệu quả hơn so nam giới.

Thiếu tiếp cận tín dụng của người nghèo đã được xác định như một trong những yếu tố góp phần làm tăng nghèo đói. Tuy nhiên, cơ chế trao quyền tự quyết về tín dụng cho phụ nữ không phải việc đơn giản. Nghiên cứu phát hiện ra nhiều khoản vay do phụ nữ đứng tên nhưng thực sự sử dụng tín dụng lại là thành viên nam trong gia đình, trong nhiều trường hợp người phụ nữ không hề biết rằng khoản vay được thực hiện dưới tên của họ. Hơn nữa, ngay cả khi phụ nữ tiếp cận tín dụng thì nam giới vẫn còn nặng tính gia trưởng vẫn là người định hướng đầu tư.

TCVM hướng tới phụ nữ có thể góp phần nâng cao hiệu quả trong đầu tư, nâng cao năng lực, vị thế cho phụ nữ và kết quả là xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên phụ nữ, đặc biệt trong xã hội phụ hệ, phải đối mặt với một số hạn chế làm giới hạn tiếp cận, sử dụng hiệu quả khoản vay [53, tr.20-22].

*Nhận xét:* Nhiều nghiên cứu trên thế giới chỉ ra rằng TCVM trở nên đặc biệt quan trọng trong tình huống điều kiện kinh tế vĩ mô, viện trợ nước ngoài và đầu tư bất lợi cho phát triển của cộng đồng. TCVM giúp giảm tổn thương bằng cách tiếp cận tăng vốn, do đó khách hàng được bảo vệ chống lại rủi ro trong tương lai bằng cách đa dạng hóa nguồn thu nhập, thay thế nguồn lực bị

mất mát, hao hụt. Tổ chức TCVM bền vững giúp ngăn ngừa hiệu quả các tác động không mong muốn do tình trạng nghèo đói có chiều hướng phức tạp mà nguyên nhân sâu xa là sự sút kém của nền kinh tế toàn cầu hiện nay.

Thành công của TCVM có độ tương phản rất cao với chương trình của nhiều ngân hàng nhà nước, nơi cố gắng để cung cấp khoản vay cho hộ gia đình người nghèo; kết quả thường được nhắc tới sau cùng: tham nhũng, không hiệu quả, và hàng triệu đô la trợ cấp lãng phí. Bên cạnh đó, sự thành công của TCVM mang đặc trưng nổi bật - cung cấp khoản vay nhỏ không yêu cầu thế chấp cũng tương phản với các lý thuyết kinh tế truyền thống; nơi cung cấp phong phú những cảnh báo ủng hộ việc không nên cho vay đến hộ gia đình có thu nhập thấp - thiếu tài sản thế chấp.

Tuy còn khiếm khuyết, nhưng TCVM phần lớn đều cho kết quả hoạt động tốt hơn, bền vững hơn nếu so với định chế do nhà nước chi phối. TCVM dành cho người nghèo trong tương lai là sự đan xen, kết hợp giữa nhà nước và tư nhân đi cùng luật lệ minh bạch, công bằng.

## **2.2 Tình hình nghiên cứu tại Việt Nam**

(14) Trong luận án tiến sĩ năm 2004 về “*Giải pháp tín dụng góp phần thực hiện xóa đói giảm nghèo của ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam*”, Đào Tấn Nguyễn phân tích về hoạt động tín dụng cho vay hộ nghèo tham gia chương trình XĐGN tại Việt Nam, đồng thời điểu qua hoạt động của Quỹ Tình thương thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ với vốn cho vay (không thế chấp) được lặp lại nhiều vòng, mức vay tăng dần từ nhỏ đến lớn, lãi suất cho vay ngang bằng lãi suất thị trường. Từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm về tín dụng cho người nghèo, ý thức tiết kiệm và hỗ trợ lẫn nhau giữa phụ nữ nghèo; Về tính chất xã hội hóa công tác XĐGN thông qua Hội liên hiệp Phụ nữ cùng với cải tiến dịch vụ tín dụng. [28, tr.32]

(15) James Seward, Ngân hàng Thế giới (WB) trong nghiên cứu “*Những phát hiện mới về tình hình Tài chính vi mô ở Việt Nam*” [60, tr.8] chỉ ra rằng: Tương tự như những người nghèo khác tại hầu hết các nước trên thế giới, người nghèo Việt Nam cũng gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn tài chính chính thức. Tuy nhiên, điểm khác biệt rõ nhất là nhà cung cấp ở Việt Nam đã hoạt động tốt hơn, với khoảng 70 - 80% người nghèo bước đầu tiếp cận dịch vụ TCVM, ít nhất là tín dụng từ tổ chức tài chính chính thức hoặc chương trình do Chính phủ chỉ định.

Tuy nhiên vẫn còn nhiều bất cập liên quan đến hiệu quả của dịch vụ tài chính dành cho người nghèo tại Việt Nam, chưa kể nhu cầu về những khoản vay phù hợp, linh hoạt hơn; có cấu trúc khác nhau - dịch vụ tài chính ngày càng trở nên đa dạng, phức tạp.

(16) Hà Hoàng Hợp, Nguyễn Minh Hương, Ngô Thị Minh Hương nghiên cứu về “*Việt Nam sau khi ra nhập WTO: Tài chính vi mô và tiếp cận người nghèo ở nông thôn*”, mục tiêu chung của nhóm nghiên cứu là đánh giá những cơ hội, tác động xảy ra khi tự do hoá thương mại đến dịch vụ tài chính dành cho người nghèo ở Việt Nam. Bằng cách tăng cường nhận thức về Tài chính vi mô, Việt Nam có thể đẩy mạnh quá trình vốn hóa và giảm nghèo tốt hơn. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy tác động tích cực của Tài chính thương mại, Tài chính vi mô trong giảm nghèo, tạo việc làm cho khu vực nông nghiệp, nông thôn [7, tr.10,20]

(17) Quỹ Trợ vốn cho người nghèo tự tạo việc làm (CEP) trong hội thảo “*Tiến đến một ngành Tài chính vi mô hoạt động bền vững về tài chính trong khung khổ pháp lý*” [7, tr.12], đề xuất: (i) Tập trung sự quan tâm vào tình hình hiện nay của TCVM tại Việt Nam và nhiều việc cần phải thực hiện để hoàn thành tốt việc chuyển đổi sang một ngành TCVM hoạt động bền vững về tài chính trong khuôn khổ pháp lý; (ii) Tăng cường sự nhận thức của

tổ chức cung cấp, đầu tư TCVM Việt Nam về những vấn đề hiện tại mà ngành đang đối mặt; (iii) Cung cấp diễn đàn cho tất cả các tổ chức thực hiện, đầu tư TCVM Việt Nam chia sẻ quan điểm liên quan đến vấn đề đang gặp phải và tạo điều kiện cùng thảo luận sâu hơn về vấn đề này; (iv) Nhấn mạnh sự quan tâm của ngành TCVM tại Việt Nam về xây dựng năng lực tổ chức theo định hướng hoạt động bền vững nhằm tăng cường khả năng mở rộng tầm hoạt động phục vụ người nghèo [7, tr.5].

(18) Citi Network “*Báo cáo đánh giá về ngành Tài chính vi mô Việt Nam*” nhận thấy: Cùng với sự thành công về cải cách hành lang pháp lý tại Việt Nam, thị trường TCVM trở nên đông đúc nhưng lộn xộn, đang bị chi phối bởi cơ chế cho vay bao cấp. Để nâng cao khả năng tiếp cận và phát triển lĩnh vực TCVM đòi hỏi nhà cung cấp dịch vụ đẩy mạnh việc điều chỉnh, cải tiến sản phẩm, hệ thống phân phối thích ứng, đảm bảo phù hợp với nhu cầu thị trường. Sự cạnh tranh hiện khá cao, ngày càng quyết liệt; sự liên thông, hợp nhất và sáp nhập sẽ là cơ sở để kỳ vọng tổ chức TCVM thành công trong lĩnh vực đầy triển vọng này [4, tr.44].

(19) Lê Thanh Tâm với luận án tiến sĩ “*Phát triển các tổ chức tài chính nông thôn Việt Nam*” đã phân tích, đánh giá sâu hơn thực trạng phát triển hoạt động của các tổ chức tài chính nông thôn Việt Nam thời gian qua. Tổ chức tài chính nông thôn được tác giả đề cập trong nghiên cứu gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Chính sách Xã hội, hệ thống Quỹ Tín dụng nhân dân và một số tổ chức tài chính phi chính phủ... và đi đến một trong số nhận định rằng: Do đặc thù khu vực nông thôn - tỷ lệ hộ nghèo cao, mức sống nhìn chung thấp hơn thành thị, tài chính nông thôn có xu hướng tương đồng Tài chính vi mô.

(20) Lê Thị Lân - một trong những nhà thực hành TCVM nhiều kinh nghiệm hàng đầu, trong bài viết “*Con đường phát triển Tài chính vi mô Việt*

*Nam*”, đề cập việc tái cơ cấu tổ chức TCVM tại Việt Nam, được hiểu là không chỉ áp dụng cho một đơn vị cụ thể mà cho toàn ngành. Cần thúc đẩy chuyển đổi các chương trình tài chính hiện đang hoạt động phụ thuộc thành tổ chức TCVM độc lập, chuyên nghiệp; khuyến khích thành lập mới, đồng thời xác định cấu trúc thích hợp, bao gồm: (i) Điều chỉnh các hoạt động; (ii) Điều chỉnh cơ cấu bộ máy; (iii) Điều chỉnh thể chế và nguồn lực [19, tr.5].

(21) Trương Hoàng Lương với luận án tiến sĩ *“Giải pháp mở rộng tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp – Nông thôn tỉnh Kiên Giang”* phân tích sự cần thiết khách quan của việc mở rộng tín dụng ngân hàng đối với sự phát triển nông nghiệp - nông thôn, thông qua mở rộng tín dụng ngân hàng sẽ góp phần hạn chế vấp nạn cho vay nặng lãi - luôn tồn tại dưới nhiều hình thức ở địa bàn nông thôn; qua đó góp phần bảo vệ người dân [21, tr.31].

(22) Nguyễn Kim Anh trong nghiên cứu *“Phát triển Tài chính vi mô ở khu vực nông nghiệp, nông thôn Việt Nam”* đã đánh giá: (i) Độ tiếp cận của tổ chức TCVM ngày một sâu, rộng hơn; (ii) Khả năng tồn tại và phát triển một cách bền vững của tổ chức TCVM ngày một tăng; (iii) Hoạt động của tổ chức TCVM ngày càng có hiệu quả hơn [1, tr.117-128]

(23) Ngân Hàng Nhà Nước– tổ chức hội thảo *“Quy định, quy chuẩn về tổ chức Tài chính vi mô tại Việt Nam và định hướng phát triển bền vững”* Mục tiêu của Hội thảo: (i) Chia sẻ kinh nghiệm chuyển đổi thành công của tổ chức tài chính quy mô nhỏ; (ii) Giải đáp những thắc mắc về các quy định, quy chuẩn, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ; (iii) Hướng dẫn quy định pháp luật khi thành lập tổ chức TCVM; (iv) Định hướng phát triển TCVM bền vững tại Việt Nam [26, tr.2].

(24) Nguyễn Thị Nhung với luận án tiến sĩ *“Giải pháp xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam”* đã phân

tích thực tiễn về XDGN tại Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội; khái quát những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân tác động XDGN ở Việt Nam. Đề xuất tạo sự liên kết chặt chẽ giữa giảm nghèo với tiếp cận thị trường; chú trọng, phát huy vai trò của XDGN thông qua có chế khuyến khích, ưu đãi để người nghèo chủ động tham gia vào thị trường [32, tr.6].

*Nhận xét:* Nhiều công trình nghiên cứu về XDGN tại Việt Nam đa số thừa nhận trên một số khía cạnh rằng TCVM là một công cụ hữu hiệu. Tuy nhiên vẫn còn những bất cập liên quan đến hiệu quả của dịch vụ tài chính dành cho người nghèo; cùng với sự thành công về cải cách hành lang pháp lý, thị trường TCVM trở nên đông đúc nhưng còn lộn xộn, bị chi phối bởi cơ chế cho vay bao cấp; kèm theo đó, hệ thống tài chính dù có nhiều cải thiện nhưng còn sơ khai so với chuẩn khu vực và quốc tế.

*Những hạn chế của các nghiên cứu trước:* Sau quá trình tìm hiểu, phân tích, nghiên cứu kỹ và tiếp thu một cách nghiêm túc những công trình nghiên cứu đã công bố, tác giả nhận thấy còn tồn tại một số hạn chế như sau: (i) Chưa chỉ rõ điều kiện kinh tế - xã hội như thế nào thì phù hợp cho phát triển TCVM hỗ trợ XDGN hiệu quả; (ii) Chưa giải quyết thành công vấn đề lợi nhuận và phi lợi nhuận khi phát triển TCVM hỗ trợ XDGN ; (iii) Chưa giải quyết thành công vấn đề lãi suất phù hợp đối với cả TCVM và người nghèo; (iv) Chưa giải quyết thành công sản phẩm (ngoài tín dụng, tiết kiệm) như: Bảo hiểm vi mô, chuyển tiền vi mô, thanh toán vi mô ... hỗ trợ người nghèo một cách ổn định, lâu dài; (v) Chưa tìm ra kết nối phù hợp, khả thi giữa TCVM với chương trình XDGN khác như: Tài trợ tiền mặt hướng mục tiêu, cung cấp việc làm, doanh nghiệp xã hội; (vi) Phát triển Tài chính vi mô còn dựa nhiều trên kinh nghiệm của một số tổ chức, cá nhân, chưa khái quát hóa tạo tiền đề để học tập, nhân rộng.

TCVM hỗ trợ người nghèo ở Việt Nam là một lĩnh vực đầy hứa hẹn đối với cải cách về chính sách bao gồm việc tài trợ, cho phép mở rộng các hệ thống TCVM, tín dụng quay vòng khác nhau; xây dựng năng lực tổ chức TCVM nhằm tăng cường khả năng mở rộng tầm hoạt động phục vụ người nghèo. Sự phát triển TCVM sẽ góp phần hạn chế vấn nạn cho vay nặng lãi luôn tồn tại dưới nhiều hình thức ở nhiều địa phương trên cả nước, trong đó có Đồng Nai. Nghiên cứu những vấn đề trên chính là nội dung luận án cần tập trung giải quyết hướng tới hoàn thành đề tài *“Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại tỉnh Đồng Nai đến năm 2020”*.

### **3. Mục đích nghiên cứu của luận án**

(i) Nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện cơ sở lý luận, luận cứ khoa học về Tài chính vi mô và Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo.

(ii) Tổng hợp, khái quát, hệ thống hóa kinh nghiệm Quốc tế và Việt Nam về Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo; từ đó rút ra những kinh nghiệm tốt vận dụng phù hợp vào địa phương Đồng Nai.

(iii) Từ kết quả nghiên cứu, luận cứ khoa học và thực tiễn tại Đồng Nai đề xuất một số giải pháp về Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo hiệu quả.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án**

*Đối tượng nghiên cứu:* Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo.

*Phạm vi nghiên cứu:* Tổng hợp và hệ thống hóa kinh nghiệm Quốc tế và Việt Nam, tìm hiểu, khảo sát thực tế hoạt động Tài chính vi mô, từ đó đúc rút kinh nghiệm hướng tới vận dụng vào địa bàn Đồng Nai. Thời gian khảo sát số liệu từ năm 2000 đến năm 2011.

### **5. Câu hỏi nghiên cứu**

Sau quá trình tìm hiểu, phân tích, đánh giá một số công trình khoa học thuộc phạm vi đề tài đã công bố, những câu hỏi mới cần tác giả luận án định hướng nghiên cứu nhằm tìm ra giải đáp cụ thể; bao gồm:

(i) Điều kiện kinh tế, xã hội như thế nào thì phù hợp cho Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo hiệu quả ?

(ii) Chính sách Quản lý kinh tế nào sẽ hỗ trợ Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo lâu dài, bền vững ?

(iii) Thiết lập và quản lý lãi suất đối với Tài chính vi mô hỗ trợ người nghèo theo hướng nào ?

(iv) Kết nối Tài chính vi mô với các chương trình xóa đói giảm nghèo khác như: Tài trợ tiền mặt hướng mục tiêu, cung cấp việc làm, doanh nghiệp xã hội như thế nào?

(v) Vấn đề lợi nhuận và phi lợi nhuận trong quá trình phát triển Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo như thế nào ?

## **6. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

### ***Cách tiếp cận***

Luận án tiếp cận lĩnh vực Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo, phân tích tiếp thu kinh nghiệm trên thế giới và Việt Nam, tiến hành khảo sát thực tế tại Đồng Nai dưới góc độ chuyên sâu, chuyên ngành Quản lý Kinh tế.

### ***Phương pháp nghiên cứu***

(i) *Phương pháp phân tích định tính*: Tổng hợp và phân tích có hệ thống các thông tin, tài liệu về tình hình Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo trên Thế giới và Việt Nam qua thu thập từ các bài báo, tạp chí, đề tài khoa học về lĩnh vực liên quan đến luận án. Nguồn số liệu định tính khác được trực tiếp thu thập tại: Ban chỉ đạo XĐGN Đồng Nai, Hội Liên hiệp Phụ nữ Tỉnh, Quỹ CEP; hộ nghèo tại thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh, huyện Trảng Bom... bằng cách phỏng vấn sâu bán cấu trúc, kết hợp ghi chép và phân tích định tính các dữ liệu thứ cấp thu được.

(ii) *Phương pháp phân tích định lượng*:

- Phương pháp thu thập số liệu

+ Số liệu thứ cấp: Số liệu thống kê của Tổng cục thống kê, cập nhật số liệu liên quan đến tăng trưởng, lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng, dân số. Niên giám thống kê của tỉnh Đồng Nai cập nhật số liệu về lao động, việc làm, thu nhập và số liệu điều tra mức sống dân cư Quốc gia năm 2009.

+ Số liệu sơ cấp: Sử dụng điều tra viên để phỏng vấn trực tiếp bằng phiếu phỏng vấn; sử dụng bảng câu hỏi cấu trúc gửi tới hộ nghèo thông qua cán bộ XDGN. Theo tính toán thì dung lượng mẫu tại Đồng Nai là 225 mẫu (dung lượng của khối mẫu chính); trên thực tế, khi tiến hành điều tra có thể xuất hiện một tỷ lệ từ chối hoặc rui ro (rất đa dạng) nên nghiên cứu bổ sung thêm một mẫu phụ bằng khoảng 10% mẫu chính, tức là cộng thêm 23 mẫu. Như vậy, tổng dung lượng mẫu theo tính toán của nghiên cứu này là 248, trong đó số lượng đơn vị khảo sát thực tế đạt yêu cầu là 329/450 phiếu thu về. Đối tượng được phỏng vấn là người có vai trò chủ hộ ở thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh, huyện Trảng Bom. Tại mỗi khu vực được khảo sát, thực hiện phỏng vấn sâu đối với 3-5 người nghèo và cán bộ chính quyền; nội dung phỏng vấn sâu chủ yếu nhằm đánh giá đối tượng người nghèo, đặc trưng, thói quen, xu hướng việc làm, thu nhập. (Trình bày chi tiết tại phần Phụ lục).

#### - Phương pháp phân tích xử lý số liệu

Sắp xếp dữ liệu theo phạm trù, nhân tố; áp dụng quy trình phân tích, so sánh dữ liệu; tìm ra sự tương đồng và khác biệt giữa đối tượng trong những tình huống khác nhau; tổng hợp kết quả phỏng vấn, tham chiếu với cơ sở lý luận.

Bảng hỏi sau khi kiểm tra làm sạch, loại bỏ phiếu không phù hợp, nhập liệu, đối chiếu, sửa chữa sai sót, loại bỏ những giá trị đột biến; dùng phần mềm Excel để phân tích, tổng hợp dữ liệu.

(iii) *Phương pháp phỏng vấn chuyên gia*: Ngoài thông tin được thu thập qua số liệu thứ cấp và sơ cấp, tác giả đã thực hiện thêm các cuộc phỏng vấn với một số cá nhân am hiểu chuyên sâu trong lĩnh vực liên quan đến đề tài mà

phương pháp thu thập dữ liệu chưa đáp ứng được, bao gồm chuyên gia trực thuộc tổ chức: TCVM, NHCSXH, QTDND, Hội Phụ nữ, Ban chỉ đạo XĐGN, Chính quyền địa phương.

## **7. Những đóng góp mới của luận án**

(i) Luận án khái quát hóa quá trình phát triển của TCVM trên Thế giới và tại Việt Nam; một số vấn đề lý luận chung về XĐGN; chỉ ra mối quan hệ giữa TCVM và XĐGN.

(ii) Bổ sung, hoàn thiện thêm cơ sở lý luận, luận cứ khoa học về Tài chính vi mô và Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo; hệ thống hóa, làm rõ hơn kinh nghiệm Quốc tế và Việt Nam từ đó vận dụng sáng tạo, phù hợp vào địa bàn tỉnh Đồng Nai.

(iii) Luận án đánh giá tổng quan điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng đói nghèo, tổng kết hoạt động TCVM tại Đồng Nai; chỉ ra một số điểm hạn chế trong hoạt động TCVM; nguyên nhân của những bất cập, đặc biệt là các khoảng trống tài chính đối với người nghèo hiện nay.

(iv) Đề xuất chính sách, giải pháp để TCVM hoạt động hiệu quả, liên tục; cung cấp những dịch vụ tài chính và phi tài chính thuận lợi, linh hoạt với chi phí thấp đáp ứng nhu cầu ngày càng cao - đa dạng của người nghèo; nâng cao chất lượng - số lượng tổ chức TCVM hướng tới hạn chế nạn “tín dụng đen” tại Đồng Nai.

(v) Đề xuất được hệ thống quan điểm, giải pháp, kiến nghị nhằm phát triển tổ chức TCVM, hoàn thiện công tác Quản lý nhà nước trong hoạch định chính sách về TCVM hỗ trợ XĐGN ngày càng tốt hơn tại Việt Nam cũng như Đồng Nai.

## **8. Những công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan đến luận án**

1. Lê Kiên Cường (2009), “Vai trò của các tổ chức tín dụng vi mô trong công cuộc xóa đói giảm nghèo”, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, số 27 trang 36-41.

2. Lê Kiên Cường (2012), “Bàn về vấn đề thuế trong lĩnh vực Tài chính vi mô”, *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*, số 23 trang 29-30.

3. Lê Kiên Cường (2012), “Phát triển Tài chính vi mô – gạch nối tài chính cho người nghèo Đồng Nai”, *Tạp chí Thời báo Tài chính*, số 8 trang 12-13.

4. Lê Kiên Cường (2012), “Cuộc đua nóng dần”, *Tạp chí Tài chính và Đầu tư*, tháng 7, trang 20.

5. Lê Kiên Cường, Nguyễn Chí Tranh (2013), “ Từ thành công của CEP đến định hướng tài chính vi mô”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 540, trang 53 – 55.

6. Lê Kiên Cường (2013), “Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại Đồng Nai”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, số 116, trang 63 – 65.

## **9. Bố cục của luận án**

Ngoài phần Lời mở đầu, Kết luận, Phụ lục và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận án bao gồm 3 chương:

Chương 1: *Cơ sở lý luận về Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo*

Chương 2: *Thực trạng về Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại tỉnh Đồng Nai*

Chương 3: *Một số giải pháp về Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại tỉnh Đồng Nai đến năm 2020*

## CHƯƠNG 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÀI CHÍNH VI MÔ HỖ TRỢ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

#### 1.1 Tổng quan về Tài chính vi mô

##### 1.1.1 Sơ lược lịch sử Tài chính vi mô

Dịch vụ Tài chính vi mô được F.W.Raiffeisen sáng lập và áp dụng đầu tiên tại Đức vào những năm 1860 để đối phó với vấn đề tín dụng trong nông nghiệp, nghề thủ công, công nghiệp nhỏ ở các vùng nông thôn đúng vào thời kỳ công nghiệp hoá diễn ra nhanh chóng, gây áp lực lớn đối với hàng nông sản do hàng nhập khẩu giá thấp, trong khi lãi suất thương mại thì lại cao. Hội hợp tác cho vay nhỏ dựa trên nguyên tắc tự nguyện giúp đỡ lẫn nhau, tự chịu trách nhiệm và tự quản đã hình thành. Khoản tiền gửi của thành viên là cơ sở để cho vay nội nhóm; lợi nhuận được tái đầu tư hoặc phân chia; tuy nhiên các hội riêng rẽ trở nên quá yếu nếu đứng một mình.

Năm 1872, Raiffeisen lập nên Hội Liên hiệp cấp quốc gia, kết hợp cấu trúc theo hàng ngang với cấu trúc theo chiều dọc. Khi đó ở Tây Âu, ngân hàng hoạt động ở khu vực nông thôn đều ít nhiều có liên quan đến hệ thống này. Ngày nay, những ngân hàng này không còn cho vay vi mô nữa nhưng kiến thức và kinh nghiệm này được phổ biến khắp nơi tại châu Âu, Châu Á; Philippines, Trung Quốc, Bangladesh...[17, tr.20]

Một trong số hoạt động khác liên quan tới lịch sử của TCVM là “hội”, “họ” - nhóm tiết kiệm và tín dụng không chính thức hoạt động trên nguyên tắc quay vòng. Hình thức chơi hội được biết đến từ thế kỷ XVI ở khắp nơi trên thế giới: Châu Phi, Ca-ri-bê, Indonexia, Philipin, Ấn Độ,... Có nhiều biến thể khác nhau từ loại hình này nhưng chúng đều cùng dựa trên nguyên tắc là: đưa sản phẩm như ngũ cốc, vật nuôi, sức lao động hoặc tiền vào sử dụng

chung nhằm mục đích tích lũy, phân bổ cho thành viên của nhóm sử dụng theo thứ tự.

Tuy nhiên, có thể nói rằng TCVM được tái khởi xướng bắt nguồn từ hai phát hiện quan trọng trong những năm 1970, đó là: (i) Người nghèo có khả năng hoàn trả khoản vay theo lãi suất thị trường - Kinh nghiệm thực tiễn tại châu Á, châu Mỹ - Latinh chứng minh rằng hộ nghèo có nhu cầu vay vốn và sẵn sàng trả mức lãi suất đủ để bù đắp chi phí của tổ chức cho vay; phát hiện này đã loại bỏ định kiến rằng người nghèo không thể trả nợ; ngày nay, hầu hết các tổ chức TCVM ghi nhận rằng tỷ lệ nợ quá hạn thấp dưới 5%. Có một tỷ lệ nợ quá hạn thấp như vậy, khả năng thành lập tổ chức TCVM bền vững trở nên thực tế đối với nhà cung cấp dịch vụ tài chính. (ii) Áp lực tập thể thay thế cho việc thế chấp tài sản - Nhà thực hành TCVM nhận thấy rằng việc cho phụ nữ vay cùng hình thức bảo lãnh món vay theo nhóm thường đạt tỷ lệ hoàn trả rất cao; trên thực tế, họ có tài sản rất hạn chế nên phát hiện này đã mở ra hình thức cho vay liên đới như một phương tiện cung cấp dịch vụ tài chính cho những đối tượng khách hàng thực sự nghèo đói [48, tr.30].

Giáo sư kinh tế Mohamed Yunus ở Bangladesh thử nghiệm đi đến kết luận rằng: vài đô la cũng có thể giúp một phụ nữ nghèo thực hiện một vài hoạt động sinh lợi và nhiều trường hợp như vậy đã thoát khỏi đói nghèo. Món cho vay đầu tiên mà giáo sư này thực hiện vào năm 1978 đã thu được kết quả khả quan dẫn đến việc thành lập một NGO; tổ chức tiếp tục hoàn thiện, lớn mạnh - đây chính là tiền thân của ngân hàng Grameen hiện đang phục vụ hàng triệu lượt khách hàng. Tháng 12 năm 1997, 130 nước tham dự Hội nghị Thượng đỉnh về TCVM được tổ chức tại Washington (Mỹ), rút ra kết luận: *“Tài chính vi mô là công cụ sắc bén, có hiệu quả trong cuộc chiến chống đói nghèo và bảo đảm khả năng độc lập về kinh tế cũng như nhân phẩm của con người”*. Đây được xem như bước khởi đầu của Chiến dịch Tài chính vi mô rộng lớn

nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hơn 100 triệu gia đình nghèo nhất thế giới được vay vốn cho đến năm 2005 [48, tr.32].

Năm 2005 được LHQ lấy làm “*Năm Quốc tế về Tài chính vi mô*”, ngoài ra để tăng cường hiệu quả hoạt động của chương trình, dự án, Ngân hàng Thế giới cùng LHQ thành lập “Ủy ban Tư vấn hỗ trợ những người nghèo nhất” (CGAP). Ủy ban này tập hợp được 28 cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế và tập đoàn kinh tế tham gia, trong thời gian qua CGAP dành hàng chục triệu đô la tài trợ cho dự án TCVM; “*Hợp tác xã và Tài chính vi mô có thể mang sức mạnh đến cho những ai cần nhất để cải thiện cuộc sống của chính mình*” là thông điệp của Tổng thư ký LHQ. Như vậy, TCVM ngày càng thu hút được sự quan tâm không chỉ của nhiều chính phủ, NGO, mà ngay cả tổ chức tầm cỡ như LHQ hay WB. Có thể nói rằng TCVM ngày càng khẳng định được vai trò kinh tế - xã hội của mình. [48, tr.26].

Liên Hiệp Quốc liên tục tổ chức rất nhiều chương trình, hội nghị chuyên đề về TCVM và xóa đói giảm nghèo, gần đây nhất - Tuyên bố Thiên niên kỷ với một loạt mục tiêu phát triển - trong đó có nêu rõ đến năm 2015 giảm một nửa số người nghèo đói trên thế giới. Bên cạnh đó, LHQ thành lập các nhóm, ủy ban nghiên cứu vấn đề về TCVM, về vai trò của phụ nữ; lập quỹ đầu tư và phát triển nhằm thực hiện dự án có quy mô nhỏ tại các nước nghèo. Năm 2006, giải thưởng Nobel Hòa bình được trao cho nhà kinh tế học Mohamed Yunus và Ngân hàng Grameen do ông sáng lập như sự tôn vinh cá nhân cũng như sự tái sáng tạo ngành TCVM trên phạm vi toàn cầu.

### **1.1.2 Khái niệm Tài chính vi mô và tổ chức Tài chính vi mô**

#### **1.1.2.1 Khái niệm Tài chính vi mô**

Cho đến nay, có khá nhiều khái niệm về TCVM, xét trên góc nhìn khác nhau của từng tổ chức, từng chương trình và từng đối tượng mà TCVM hướng tới, bao gồm:

(i) Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB): *“Hoạt động cung cấp một phạm vi rộng lớn các dịch vụ tài chính như các khoản cho vay nhỏ, tiết kiệm vi mô, bảo hiểm vi mô, chuyển tiền, thanh toán... cho các hộ gia đình nghèo hoặc có thu nhập thấp, cũng như tài trợ cho các hoạt động kinh doanh rất nhỏ của họ”*.

(ii) Ngân hàng Thế giới: *“Tài chính vi mô được coi là một phương pháp phát triển kinh tế nhằm mang lại lợi ích cho dân cư thu nhập thấp (kể cả phụ nữ và nam giới). Thuật ngữ này đề cập tới dịch vụ tài chính cho khách hàng có thu nhập thấp, bao gồm cả những đối tượng làm ăn cá thể. Các dịch vụ tài chính nói chung gồm tiết kiệm và tín dụng, tuy nhiên, một số tổ chức Tài chính vi mô cung cấp các dịch vụ như bảo hiểm và thanh toán”*

(iii) Nghị định số 28/2005/NĐ-CP Việt Nam: *“Tài chính quy mô nhỏ là hoạt động cung cấp một số dịch vụ tài chính, ngân hàng nhỏ, đơn giản cho các hộ gia đình, cá nhân có thu nhập thấp, đặc biệt là hộ gia đình nghèo và người nghèo”*[25, tr.37].

(iv) Dưới góc độ tài chính – ngân hàng: *“Phương pháp tín dụng được lựa chọn nhằm thay thế vật thế chấp có hiệu quả để phân phối và thu hồi vốn ngắn hạn, vốn sản xuất cho các nhà doanh nghiệp nhỏ (hoặc doanh nghiệp nhỏ tiềm năng), với cách nhìn nhận rằng kinh tế của những khách hàng doanh nghiệp nhỏ sẽ tăng trưởng, tạo thu nhập cho họ và đôi khi tạo thêm việc làm, đưa người nghèo thoát khỏi nghèo khổ”*. [20, tr.5]

Với nhiều khái niệm khá đa dạng về TCVM được nêu ra ở trên, nhưng theo tác giả thì thể hiện tính khái quát và tương đối toàn diện hơn cả là khái niệm của CGAP (LHQ): *“Tài chính vi mô là hoạt động cung cấp tín dụng, tiết kiệm, bảo hiểm vi mô, dịch vụ chuyển tiền và các dịch vụ phi tài chính khác cho nhóm người có thu nhập thấp bởi một cơ chế thích hợp, giúp cho họ có thể tiến*

*hành sản xuất, phát triển nghề nghiệp tăng thêm thu nhập cải thiện chất lượng cuộc sống*”. [20, tr.6]

Tuy nhiên, khái niệm trên sẽ đầy đủ hơn nếu không chỉ giới hạn TCVM cung cấp cho riêng đối tượng thu nhập thấp mà còn mở rộng ra cho đối tượng khác một khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện của TCVM. Hơn nữa, TCVM cũng được xem như một trung gian tài chính nên đối tượng khách hàng tìm đến TCVM có thể do khó khăn lâu dài hoặc tạm thời trong cuộc sống.

Do vậy theo tác giả có thể định nghĩa khái niệm TCVM như sau:

*“Tài chính vi mô là hoạt động cung cấp tín dụng, tiết kiệm, bảo hiểm vi mô, dịch vụ chuyển tiền và các dịch vụ phi tài chính khác cho nhóm người có thu nhập thấp và các cá nhân khác trong cộng đồng bởi một cơ chế thích hợp, đáp ứng và tuân thủ điều kiện; giúp cho họ có thể tiến hành sản xuất, phát triển nghề nghiệp tăng thêm thu nhập cải thiện chất lượng cuộc sống, cũng như hỗ trợ họ vượt qua những cú sốc kinh tế bất ngờ”*

#### 1.1.2.2 Khái niệm tổ chức Tài chính vi mô

Tổ chức TCVM là những chủ thể thực hiện việc cung cấp dịch vụ tài chính quy mô vừa, nhỏ, rất nhỏ; chủ yếu bao gồm: ngân hàng, hợp tác xã, tổ chức phi chính phủ, ... nhằm thực hiện nhiều mục tiêu khác nhau (xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, phát huy vai trò của phụ nữ và mục tiêu xã hội ...), thông qua phương thức hoạt động khác nhau (cho vay theo tổ nhóm, cho vay cá nhân, tiết kiệm tự nguyện, tiết kiệm bắt buộc...). Do đó, khái niệm tổ chức TCVM cũng có cách tiếp cận khá đa dạng, bao gồm:

(i) Theo ADB: *“Tổ chức Tài chính vi mô là những tổ chức cung cấp các dịch vụ tài chính cho các hộ gia đình và cá nhân nghèo và có thu nhập thấp”*

(ii) Theo nghị định số 28/2005/NĐ-CP: *“Tổ chức tài chính quy mô nhỏ là tổ chức tài chính hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, với chức năng chủ yếu là sử dụng vốn tự có, vốn vay và nhận tiết kiệm để cung cấp một*

*số dịch vụ tài chính, ngân hàng nhỏ, đơn giản cho các hộ gia đình, cá nhân có thu nhập thấp”.*

(iii) Theo Luật Các tổ chức tín dụng ở Việt Nam năm 2010: *“Tổ chức Tài chính vi mô là loại hình tổ chức tín dụng chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ”* [25, tr.38].

Như vậy, khái niệm tổ chức TCVM bao hàm chủ thể cung cấp các dịch vụ TCVM khác nhau về tính pháp lý; chức năng nhiệm vụ; phương thức hoạt động; khả năng bền vững... Tổ chức TCVM còn có thể được hiểu với nghĩa rộng hơn nữa là bất cứ tổ chức nào như: ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng và tiết kiệm, tổ chức tài chính phi chính phủ, hợp tác xã tín dụng – thực hiện việc cung cấp tài chính cho người nghèo.

Ngoài ra, theo xu hướng phát triển và mở rộng, tổ chức TCVM còn cung cấp dịch vụ cho một bộ phận khách hàng “khá giả hơn”, khách hàng cá nhân theo quy luật cung – cầu của thị trường.

### ***1.1.3 Đặc điểm của Tài chính vi mô***

Mỗi loại hình tài chính có những đặc điểm riêng biệt, hướng vào một phân khúc thị trường cùng với sản phẩm đặc trưng. TCVM được phân biệt với các loại hình tài chính khác bởi đặc điểm cơ bản sau:

(i) TCVM cung cấp dịch vụ tài chính nhỏ chủ yếu là tín dụng và tiết kiệm: Khoản tín dụng – tiết kiệm nhỏ ban đầu được đánh giá là phù hợp với điều kiện, trình độ, năng lực quản lý vốn của người nghèo, người có thu nhập thấp.

(ii) Đối tượng trọng tâm phục vụ của TCVM là những người nghèo, người có thu nhập thấp, đang thực hiện một hoặc một vài công việc kiếm sống nhất định, nếu được cung cấp tài chính sẽ có cơ hội vươn lên. Người nghèo với nhiều phương thức kiếm sống khác nhau như: làm nông, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, dịch vụ, buôn bán, tái chế, làm thuê, cho thuê nhỏ...

(iii) Phương pháp TCVM được xây dựng đáp ứng cho từng cá nhân hay nhóm khách hàng tham gia: TCVM cung cấp dịch vụ tài chính cho từng hộ, thường là hộ nghèo nhưng đã có điều kiện nhất định để tạo ra thu nhập, cùng với thiết lập cam kết sẽ trả khoản vay, lãi và gốc theo đúng quy định.

#### **1.1.4 Mô hình hoạt động của Tài chính vi mô**

Mỗi tổ chức TCVM khi hình thành điều đầu tiên là tìm hiểu, khảo sát, đánh giá nhằm xây dựng cho mình một mô hình phù hợp với nguồn lực, điều kiện hoạt động, môi trường, mục tiêu cụ thể; điều này góp phần tạo nên sự đa dạng mô hình hoạt động TCVM trên thực tế. Tuy nhiên, tổng kết lại đều có xuất phát điểm từ một trong ba mô hình cơ bản như sau:

(i) Mô hình Ngân hàng Grameen: Hầu hết tổ chức TCVM đều áp dụng mô hình Grameen ở giai đoạn một, đó là cho vay theo nhóm năm người, bảo lãnh và kiểm tra lẫn nhau; mô hình có ưu điểm nổi bật là tính hợp lý, đơn giản nhưng rất chặt chẽ; thêm vào đó, nhiều chương trình sử dụng mô hình này đã cho kết quả tốt.

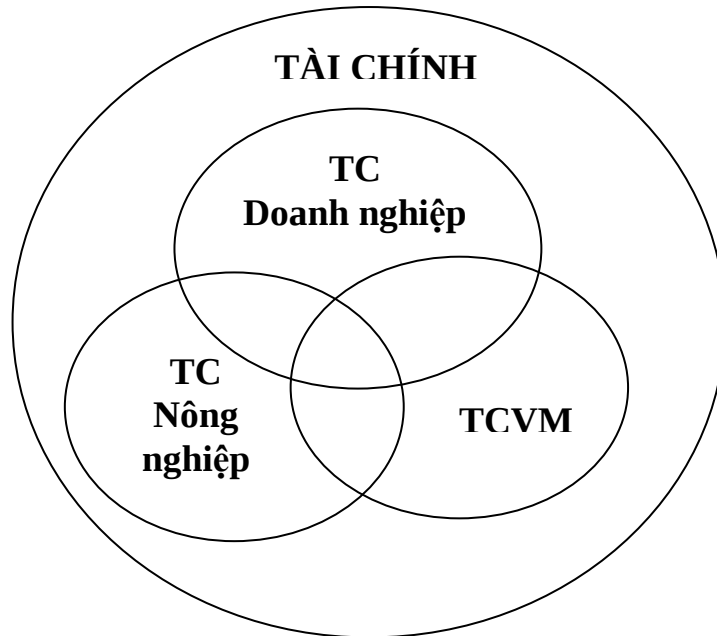
(ii) Ngân hàng làng xã: Mô hình được Tổ chức trợ giúp cộng đồng quốc tế (FINCA) phát triển vào giữa thập kỷ 80; theo đó, khách hàng lập thành nhóm tối thiểu từ 15 - 20 thành viên, vốn vay chia đều cho thành viên, mỗi thành viên đều sở hữu một “cổ phần” của ngân hàng.

(iii) Nhóm đoàn kết: Mô hình nay do Accion International tại Châu Mỹ Latin phát triển, mô hình này thường được áp dụng cho các chương trình ở cấp độ thấp.[50, tr.28]

#### **1.1.5 Thị trường Tài chính vi mô**

Gần 30 năm sau khi tổ chức TCVM đầu tiên được thành lập, thị trường TCVM vẫn còn trong quá trình tiến hóa, TCVM dần mở rộng trong những năm 1980 cho vay đối với người nghèo nông thôn tạo ra thu nhập. Kể từ đó, TCVM

cải tiến công cụ ngày càng toàn diện hơn; mục đích chính là cung cấp dịch vụ cho nhiều người chưa tiếp cận ngân hàng tại thị trường mới nổi, đang phát triển.



**Hình 1.1: TCVM trong tổng thể thị trường tài chính**

*Nguồn : [54, tr 36], [63, tr.25]*

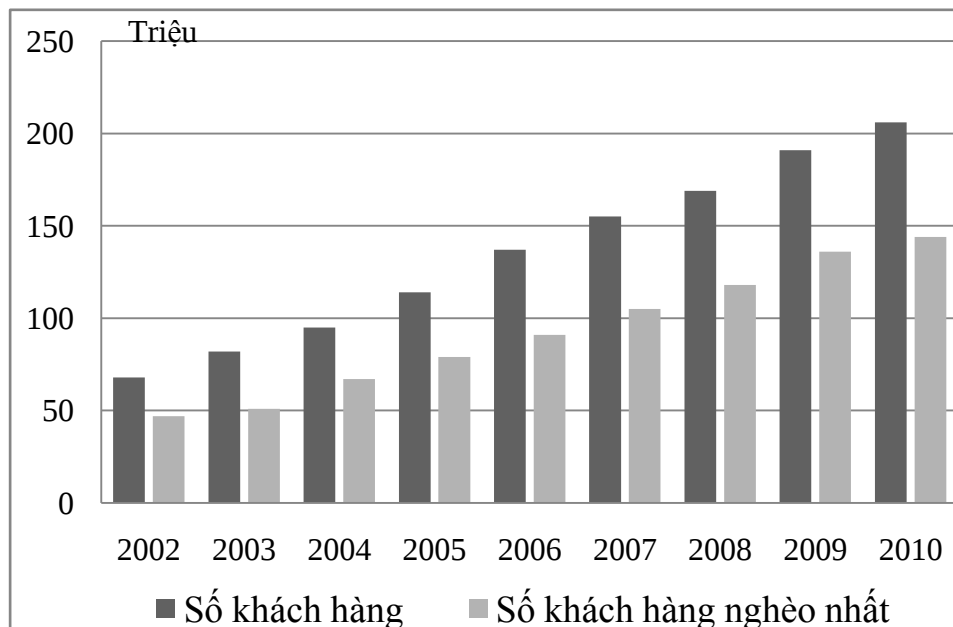
TCVM chú trọng đến dịch vụ thanh toán, tài khoản tiết kiệm, bảo hiểm và dịch vụ tài chính khác. Trên thế giới có thể tạm chia thành 4 giai đoạn phát triển của TCVM, bao gồm:

(i) Thập kỷ 70 của thế kỷ XX - giai đoạn bắt đầu của TCVM, diễn ra tại các nước đang phát triển, thông qua chương trình XĐGN. Các điển hình thành công như Grameen Bank (Bangladesh), Accion (Brazil)... áp dụng mô hình cung cấp dịch vụ TCVM mới này.

(ii) Thập kỷ 80 của thế kỷ XX, giai đoạn phát triển của TCVM; TCVM phục vụ số đông khách hàng và thu được lợi nhuận để tự vững.

(iii) Thập kỷ 90 của thế kỷ XX, TCVM phát triển như một ngành riêng; một số nước có sự cạnh tranh khá mạnh giữa các tổ chức TCVM cung cấp dịch vụ tài chính cho người nghèo như ở Bolivia, Indonexia...

(iv) Từ năm 2000: Mục tiêu của TCVM là đáp ứng nhu cầu ở quy mô lớn về dịch vụ tài chính cho XĐGN. TCVM được các tổ chức tài chính lớn như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á, Quỹ Quốc tế về Phát triển Nông nghiệp xem như cách tiếp cận cơ bản để mang lại dịch vụ tài chính cho người nghèo, tạo điều kiện XĐGN một cách bền vững. Tính đến năm 2003, có trên 10.000 tổ chức cung cấp dịch vụ tới hơn 80 triệu người nghèo tại các nước đang phát triển tại Châu Á, Nam Mỹ, Châu Phi với mục tiêu là TCVM phát triển và bền vững. [17, tr.10]. Tăng trưởng khách hàng và khách hàng nghèo nhất giai đoạn 2002-2010 được minh họa tại hình 1.2



**Hình 1.2: Tăng trưởng số lượng khách hàng của TCVM toàn cầu**

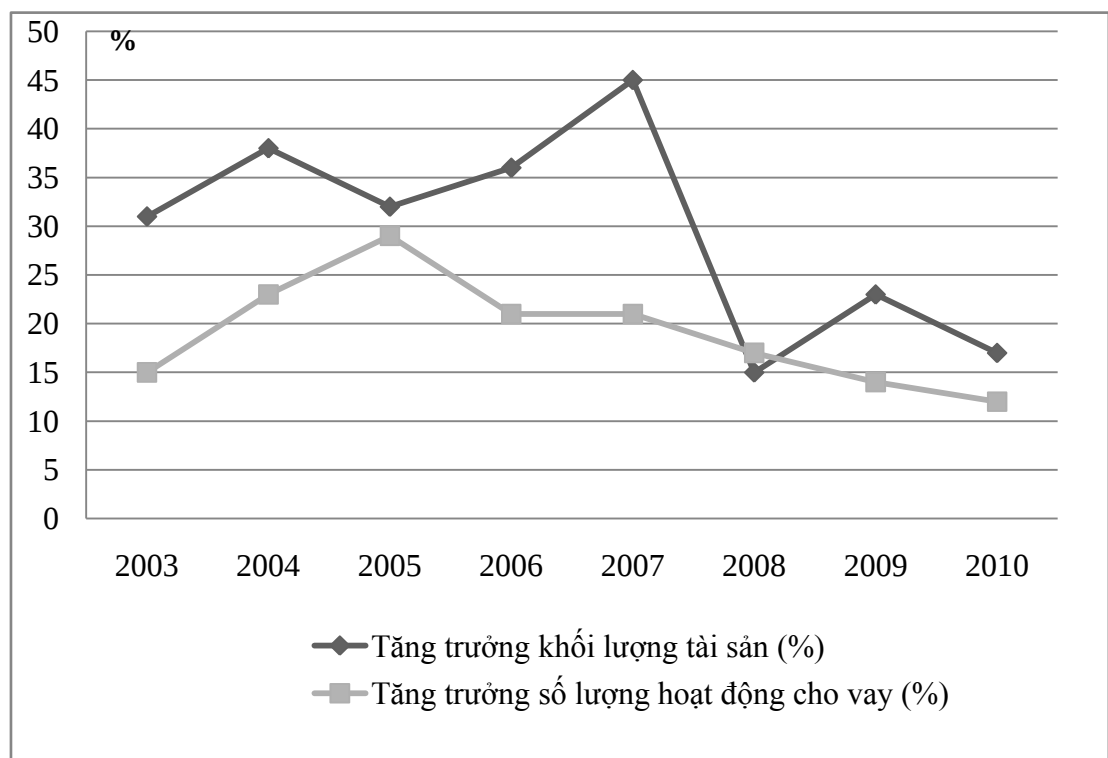
*Nguồn: [60, tr.12]*

Cùng việc mở rộng phạm vi sản phẩm, cách thức tiếp cận khách hàng, phương thức cho vay cũng có những thay đổi, cho vay theo nhóm thay thế linh động bằng hợp đồng cá nhân, các tổ chức TCVM đã mở rộng tại khu vực thành thị - bắt đầu hướng tới mục tiêu phục vụ khách hàng giàu có hơn.

Số lượng khách hàng toàn cầu tăng từ 67 triệu (2002) lên khoảng 204 triệu (2010) (tăng 3 lần), như một minh chứng cho sự phát triển của TCVM,

trong đó số khách hàng nghèo nhất tăng từ 48 triệu (2002) lên 149 triệu (2010) cho thấy người nghèo không bị bỏ lại phía sau. Tỷ lệ người nghèo nhất luôn chiếm hơn 70% tổng số khách hàng, như vậy có thể khẳng định rằng TCVM toàn cầu hướng tới người nghèo (giai đoạn 2002-2010) cùng chung mục đích ban đầu như hình thức tài chính mới được Mohamed Yunus phát triển.

Tỷ lệ tăng trưởng tài sản và số lượng hoạt động cho vay TCVM toàn cầu giai đoạn 2003 – 2010 được minh họa tại hình 1.3.



**Hình 1.3: Tỷ lệ tăng trưởng khối lượng tài sản và số lượng hoạt động cho vay TCVM toàn cầu (2003-2010)**

*Nguồn: [60, tr.12]*

Tăng trưởng khối lượng tài sản cao trên 30% giai đoạn 2003 – 2007, đạt đỉnh 45% (2007), sau đó do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên có sự suy giảm mạnh, tuy nhiên vẫn đạt trên 15% giai đoạn 2008 – 2010. Tăng trưởng số lượng hoạt động cho vay giai đoạn này dao động cũng rất khả quan, cao nhất năm 2005 (29%), thấp nhất 2010 (12%). Tăng trưởng khối lượng tài sản

cao hơn số lượng các hoạt động cho vay là cơ sở để tin rằng khối lượng trung bình mỗi khoản vay TCVM ngày càng cao trong giai đoạn 2003-2010.

Ngân hàng Grameen đang đưa mô hình “Ngân hàng của người nghèo” đến thành phố New York - Mỹ (2006), nơi được xem là trung tâm của chủ nghĩa tư bản, trong bối cảnh nhiều người ở Mỹ đang vật lộn với việc trả nợ thẻ chấp và thẻ tín dụng thì tổ chức TCVM Grameen America có tỉ lệ hoàn trả nợ vay lên đến hơn 99%. Việc giảm nghèo thông qua TCVM không chỉ dành riêng cho các nước đang phát triển; Tổng thống Mỹ Barack Obama gần đây đã công bố việc lập một quỹ TCVM trị giá 100 triệu USD dành cho những nhà cho vay tại Tây bán cầu để họ tiếp tục hoạt động trong bối cảnh suy thoái toàn cầu. TCVM trên toàn thế giới đang ở trong giai đoạn chuyển biến, mở rộng rất nhanh.

#### ***1.1.6 Tài trợ Tài chính vi mô***

Tổ chức TCVM (hoặc có hợp phần TCVM) hình thành gần đây, ngay cả khi mục tiêu chung là cung cấp dịch vụ tài chính cho đối tượng khách hàng có thu nhập thấp, tổ chức này cũng đã xây dựng các phương pháp tiếp cận khác nhau để đạt được mục đích đó. Tổ chức cung cấp dịch vụ TCVM chủ yếu tại một số nước trên thế giới bao gồm:

##### ***1.1.6.1 Ngân hàng phát triển***

Phổ biến nhất là ngân hàng phát triển nông nghiệp và nông thôn, cách đây khoảng 3 thập niên, khi những ngân hàng này bắt đầu khuếch trương hoạt động, nhiều chính phủ hy vọng tăng khối lượng vốn đầu tư, tăng dư nợ cho vay đối với các hộ sản xuất, củng cố tổ chức đóng vai trò kênh dẫn nguồn tín dụng đến bộ phận dân cư nghèo nhất ở nông thôn. Trong số dự án tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới, một số đã góp phần tăng sản lượng nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm; giúp mua sắm thiết bị nông nghiệp; thiết lập kênh dẫn một phần vốn tài trợ từ nước ngoài - cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nghèo.

Tuy nhiên, chi phí quản lý tín dụng cao kèm theo thiếu khả năng đa dạng hóa khối lượng tín dụng; cũng phải tính đến cả sự can thiệp của chính phủ vào việc quản lý các tổ chức này; sự thờ ơ của ngân hàng đối với việc huy động tiết kiệm tại chỗ; sự mất cân đối giữa dịch vụ tài chính và nhu cầu của khách hàng vay vốn - người nghèo là yếu tố quan trọng tác động xấu đến khả năng bền vững của ngân hàng nông nghiệp.

Thêm vào đó, khu vực nông nghiệp thường có rủi ro cao: mất mùa, sâu bệnh, hạn hán, lũ lụt, bảo quản sản phẩm kém... gây tác động xấu, làm khả năng sinh lợi của khu vực này thấp hơn so với khu vực khác; điều đó khiến cho nhà đầu tư trong nước và quốc tế nản lòng, càng làm hạn chế khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông dân.

Hiện nay, ngân hàng phát triển đang được tái cơ cấu để phù hợp với những đòi hỏi mới, quan tâm, đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn trong lĩnh vực TCVM; ví dụ như trường hợp của Ngân hàng phát triển nông nghiệp và nông thôn Thái Lan. Nhưng để tăng hiệu quả, tổ chức này cần có cơ cấu chuyên môn phù hợp trong việc cung cấp dịch vụ tài chính cho người nghèo; tại Ấn Độ, ngân hàng phát triển nông nghiệp – nông thôn quốc gia bước đầu thiết lập một chương trình giúp liên kết 200 NGO với các tổ chức tài chính.

#### *1.1.6.2 Các tổ chức tín dụng hợp tác*

Có nhiều hình thức, được biết đến với những tên gọi khác nhau tùy theo từng nước: Quỹ tiết kiệm và tín dụng (Burkina Faso, Mali), Ngân hàng nhân dân (Rwanda), Quỹ tín dụng nông nghiệp tương hỗ địa phương (Besnin), Quỹ tín dụng nhân dân (Việt Nam). Phương pháp tiếp cận hợp tác xã đã trực tiếp trao cho thành viên quyền lực lớn hơn, thành viên phải đóng góp vật chất, tự tổ chức để huy động tiết kiệm và cho vay. Quyết định về lãi suất, điều kiện cho vay, hoàn trả vốn vay cũng như chiến lược, kế hoạch, bố trí nhân sự của tổ

chức tín dụng hợp tác đều do thành viên tự quyết định hướng tới hoạt động của tổ chức có hiệu quả.

Cách thức hoạt động này cho phép sự luân chuyển nguồn vốn huy động tại chỗ trong cộng đồng, lợi nhuận của tổ chức tín dụng hợp tác được phân bổ cho thành viên; chi phí giao dịch giảm thiểu do cùng làm việc, đóng góp sức lực (ví dụ như sự làm việc tự nguyện không hưởng lương) trước khi có những thành quả đầu tiên. Tổ chức tín dụng hợp tác sử dụng người trong chính cộng đồng chính là điểm nhấn tạo nên sự khác biệt khi so sánh với phương pháp của NGO, hoặc tổ chức chuyên môn khác - thường được thiết lập, quản lý bởi người ở bên ngoài cộng đồng địa phương.

Hình thức pháp lý điều chỉnh tổ chức tín dụng hợp tác cũng rất khác nhau tùy theo mức độ phát triển của từng quốc gia, tổ chức này thường được thừa nhận như là tổ chức tài chính và điều chỉnh bởi Luật Hợp tác xã. Tổ chức tín dụng hợp tác có thể tham gia vào Hiệp hội chia sẻ: dịch vụ đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật cũng như dễ dàng tiếp cận hơn các chương trình tiết kiệm tín dụng cấp quốc gia, quốc tế. Ở châu Mỹ - Latin, Hợp tác xã tiết kiệm và tín dụng được coi như là Ngân hàng hợp tác - điều chỉnh bởi luật ngân hàng và Luật Hợp tác xã. Ngân hàng này tham gia vào thị trường tài chính như ngân hàng thương mại, có thể được huy động nguồn vốn từ bên ngoài và giao dịch với Ngân hàng Trung ương. Hình thức Ngân hàng hợp tác xã là hình thức tiên tiến trong số loại hình tổ chức tín dụng hợp tác - vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực TCVM [48, tr.36]

#### *1.1.6.3 Các tổ chức Phi chính phủ*

Nhiều NGO và tổ chức chuyên môn trung gian hiện đang tham gia vào việc cung ứng dịch vụ TCVM, tại một số nước, có những tổ chức đã chuyển đổi hoạt động TCVM thành ngân hàng thực thụ. Hình thức tham gia của các

nhân tố này cũng rất khác nhau, NGO thiết lập phương pháp khá đa dạng dựa trên sự xem xét một cách phù hợp với bối cảnh địa phương cụ thể.

Về khả năng tiếp cận: Hầu hết NGO tiếp cận thành công hộ nghèo ở nông thôn, đặc biệt là phụ nữ mù chữ, những người nghèo nhất; tuy nhiên, vấn đề then chốt là khả năng bền vững và hiện diện lâu dài của tổ chức tại địa phương. Yếu tố quan trọng tác động tới sự thành công của chương trình chính là chú trọng cam kết của NGO về khái niệm cơ bản “khách hàng là chủ sở hữu”, điều này tạo thuận lợi cho việc tăng tỷ lệ thu hồi vốn cho vay; nguồn vốn hoặc ít nhất là một phần vốn bước đầu được huy động tại chỗ.

Tuy nhiên, NGO cũng gặp khó khăn trong việc đảm bảo một hệ thống huy động tiết kiệm nhằm độc lập với khoản tài trợ từ bên ngoài, NGO quốc tế ngày càng chuyên môn hóa trong việc hỗ trợ thành lập tổ chức TCVM ở các quốc gia đang phát triển và rút lui dần dần để NGO trong nước đảm đương hoạt động, hướng tới khả năng tự bền vững. NGO quốc tế có thể trợ giúp, tư vấn NGO trong nước tái cơ cấu, nâng cao năng lực, tiếp cận với số lượng lớn hơn khách hàng là hộ nghèo [48, tr.36].

## **1.2 Tổng quan về Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo.**

### **1.2.1 Một số vấn đề về xóa đói giảm nghèo**

#### **1.2.1.1 Quan niệm về đói nghèo**

Nghèo là khái niệm dựa vào hoàn cảnh xã hội của mỗi cá nhân, nghèo không chỉ đơn giản là mức thu nhập thấp mà còn là thiếu thốn dịch vụ cơ bản, như: giáo dục, văn hóa, y tế...; không chỉ thiếu tiền mặt, thiếu điều kiện tốt hơn cho cuộc sống mà còn thiếu tiếp cận với kinh tế thị trường hiệu quả, trong đó có thị trường đất đai, vốn, lao động, môi trường kinh doanh công bằng, thuận lợi; nghèo còn là tình trạng dễ tổn thương những phẩm chất quý giá như lòng tự tin, tự trọng. [13, tr.106]

Trên thế giới cho đến nay có nhiều khái niệm đói nghèo khi xem xét về các mặt khác nhau, thông thường nghèo được phân chia thành nghèo tương đối và nghèo tuyệt đối; nghèo vật chất, nghèo tinh thần, xã hội ... cụ thể như sau:

(i) Khái niệm chung về đói nghèo do Hội nghị chống đói nghèo khu vực Châu Á – Thái Bình Dương do ESCAP tổ chức tại Băng Cốc, Thái Lan tháng 9/1993: *“Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này được xã hội thừa nhận theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của địa phương”* [12, tr.19].

(ii) Năm 1999, Ngân hàng phát triển Châu Á đưa ra khái niệm về nghèo đói: *“Đói, nghèo là tình trạng thiếu những tài sản cơ bản và cơ hội mà con người có quyền được hưởng. Mọi người cần được tiếp cận với giáo dục cơ sở và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản. Các hộ nghèo có quyền duy trì cuộc sống bằng chính lao động của họ và được trả công một cách hợp lý, cũng như được bảo trợ khi có biến động bên ngoài”* [28,Tr.11].

(iii) Một khái niệm khác do UNDP đưa ra năm 1998: *“Sự nghèo khổ của con người: Thiếu những quyền cơ bản của con người như biết đọc, biết viết và được nuôi dưỡng tạm đủ.*

- Sự nghèo khổ về tiền tệ: *Thiếu thu nhập tối thiểu thích đáng và khả năng chi tiêu tối thiểu;*

- Sự nghèo khổ cực độ: *Nghèo khổ cũng tức là không có khả năng thỏa mãn những nhu cầu cơ bản tối thiểu;*

- Sự nghèo khổ chung: *Mức độ nghèo kém nghiêm trọng hơn được xác định như sự không có khả năng thỏa mãn những nhu cầu lương thực và phi lương thực chủ yếu, những nhu cầu này đôi khi được xác định khác nhau ở nước này hay nước khác;*

Sự nghèo khổ tương đối: *Sự nghèo khổ được xác định theo những chuẩn mực có thể thay đổi với thời gian ở nước này hay nước khác. Ngưỡng này có thể tăng lên đồng thời với thu nhập;*

Sự nghèo khổ tuyệt đối: *Sự nghèo khổ được xác định bằng một chuẩn mực cố định.* Ví dụ như ngưỡng quốc tế của sự nghèo khổ là 1 đôla/người/ngày ” [28,tr.12].

Ngân hàng thế giới xem đói nghèo là thiếu hụt không thể chấp nhận được trong phúc lợi của con người, bao gồm cả khía cạnh sinh lý học và xã hội. Thiếu hụt về sinh lý học là sự không đáp ứng đủ nhu cầu về vật chất - ví dụ như dinh dưỡng, sức khỏe, giáo dục, nhà ở. Thiếu hụt về mặt xã hội liên quan tới khái niệm như: bình đẳng, rủi ro, được tự chủ, tôn trọng trong xã hội. Vì vậy, nếu chỉ hiểu nghèo đói ở góc độ thu nhập hay chỉ tiêu thấp sẽ là không đầy đủ mà phải nhìn nhận đây là vấn đề xã hội sâu xa có tác động đáng kể đến nghèo đói. Trên một khía cạnh khác, nghèo đói thể hiện trong ba yếu tố:

- Người nghèo là người không được thụ hưởng những nhu cầu cơ bản ở mức tối thiểu;
- Có mức sống thấp hơn mức trung bình của cộng đồng dân cư;
- Thiếu cơ hội lựa chọn tham gia vào quá trình phát triển của cộng đồng, đây vừa là biểu hiện nhưng đồng thời là hệ quả phát sinh của tình trạng nghèo đói. Mức thu nhập thấp chi phối tới quá trình thụ hưởng các nhu cầu cơ bản của con người; liên quan đến sự giảm sút cơ hội lựa chọn của người nghèo trong đời sống cộng đồng và ngược lại, thu nhập thấp cũng làm tích lũy ít đi hoặc không có tích lũy.

*Kết luận:* Dù định nghĩa nghèo đói chi tiết như thế nào đi nữa thì những người nghèo rất dễ nhận ra trong cộng đồng, với các chi tiết như: nhà ở cũ kỹ, xiêu vẹo, không cửa và nếu có chắc ít cần tới khóa; khuôn mặt khắc khổ, đáng liêu xiêu; ít nói, ít cười; rụt rè, nhút nhát, tự ty; ánh mắt buồn nhiều hơn vui...

Đây là viễn cảnh mà không ai mong muốn phải nhìn thấy, phải trải qua. Nhưng để kết thúc những khung hình đượm buồn trên chắc sẽ cần nỗ lực từ nhiều phía, đây không chỉ đơn thuần là trách nhiệm mà còn hiển nhiên về mặt đạo lý.

Tổng kết lại một số khái niệm nêu trên, đúc rút những hiểu biết của bản thân về lý thuyết và thực tiễn, tác giả đề xuất khái niệm về đói nghèo, đó là:

*“Đói nghèo là tình trạng con người cảm nhận rõ ràng sự thiếu thốn trên một hay một số phương diện cơ bản nhất để tồn tại mà không thể tự họ vượt qua được, đều cần đến sự trợ giúp nhân đạo cũng như nhiều giải pháp hỗ trợ khác từ bên ngoài để duy trì và ổn định cuộc sống về vật chất và tinh thần một cách lâu dài hướng tới các cơ hội thoát nghèo”.*

#### 1.2.1.2 Chuẩn nghèo

Chuẩn nghèo là ranh giới để phân biệt người nghèo trong cộng đồng, thường xét dưới khía cạnh kinh tế; chuẩn nghèo là một khái niệm động, biến đổi theo không gian và thời gian. WB đưa ra khuyến nghị thang đo nghèo đói như sau: Đối với nước nghèo (thu nhập bình quân đầu người tính theo thu nhập quốc dân ít hơn 500 USD/năm), cá nhân bị coi là nghèo đói khi thu nhập dưới 0,5 USD/ngày; Đối với nước đang phát triển là 1 USD/ ngày; Đối với nước công nghiệp phát triển là 14,4 USD/ ngày. Tuy vậy, nhiều quốc gia tự đưa ra chuẩn riêng của mình, thông thường nó thấp hơn thang nghèo đói của WB.

Ngoài ra còn có “Chuẩn nghèo thấp” và “Chuẩn nghèo cao”. Chuẩn nghèo thấp được dùng để xác định những đối tượng nghèo nhất; nhằm tập trung nguồn lực của quốc gia giúp họ thoát nghèo. Phổ biến nhất là chuẩn nghèo lương thực thực phẩm, được xác định bằng mức thu nhập tính theo thời giá đủ để chi mua một lượng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng 1 ngày, 1 người là 2.100 kcalo.

Chuẩn nghèo của Việt Nam hiện được tính trên cơ sở tổng chi phí cho một rổ hàng tiêu dùng thực phẩm và phi thực phẩm cung cấp 2.100 kcalo cho 1 người trong 1 ngày sử dụng. Vào những năm 1990, chuẩn nghèo tại Việt Nam được xác định theo mức: Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn miền núi và hải đảo từ 45.000 đồng/người/tháng trở xuống, ở khu vực nông thôn đồng bằng - hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người từ 70.000 đồng/người/tháng trở xuống, ở khu vực thành thị - hộ có thu nhập bình quân đầu người từ 100.000 đồng/người/tháng trở xuống là hộ nghèo.

Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2001-2005, những người có mức thu nhập dưới ngưỡng sau đây được coi là nghèo: 80 nghìn đồng/người/tháng (vùng hải đảo và vùng núi nông thôn); 100 nghìn đồng/người/tháng (vùng đồng bằng nông thôn); 150 nghìn đồng/người/tháng (thành thị).

Chuẩn nghèo cho giai đoạn 2006-2010: Đối với khu vực nông thôn, hộ có thu nhập bình quân một người một tháng từ 200.000 đồng trở xuống; Đối với khu vực thành thị, hộ có thu nhập bình quân đầu người một tháng từ 260.000 đồng trở xuống.

Chuẩn nghèo cho giai đoạn 2011-2015: Hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng trở xuống. Hộ nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/tháng trở xuống. Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 - 520.000 đồng/người/tháng; thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 501.000 - 650.000 đồng/người/tháng. Mức chuẩn nghèo quy định nêu trên là căn cứ để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Trên cơ sở quy định chung toàn quốc, một số tỉnh, thành phố có quy định riêng cho phù hợp với tình hình của từng địa phương, ví dụ như Thủ đô Hà Nội có chuẩn nghèo tại khu vực thành thị là những hộ có mức thu nhập bình quân từ 750.000 đồng/người/tháng trở xuống, nông thôn là 550.000

đồng/người/tháng trở xuống là hộ nghèo. Hộ cận nghèo ở thành thị từ 751.000 đến 1.000.000 đồng/người/tháng, nông thôn từ 551.000 đến 750.000 đồng/người/tháng.

Thành phố Hồ Chí Minh, theo chuẩn nghèo trong giai đoạn 2009-2015, hộ nghèo ở khu vực nội thành là hộ có thu nhập bình quân dưới 1 triệu đồng/người/tháng. Tại quận mới, huyện ngoại thành, những hộ thuộc diện nghèo là hộ có thu nhập dưới 830 ngàn đồng/người/tháng.

### **1.2.2 Tài chính và mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo**

#### **1.2.2.1 Mối quan hệ giữa TCVM với XDGN**

Cũng như mọi người bình thường, trong cuộc sống người nghèo đôi khi cần một khoản tiền nhất định nhằm đáp ứng nhu cầu nếu bị thiếu hụt, cụ thể như: (i) Nhu cầu cơ bản: Ăn, ở, mặc, học hành, đi lại; (ii) Nhu cầu xã hội: Hiếu, hỷ, tiêu dùng cho các phong tục tập quán; (iii) Nhu cầu khẩn cấp mang tính cá nhân như: Điều trị ốm đau, mất việc, bị trộm cắp; (iv) Nhu cầu có tính cơ hội: Đầu tư kinh doanh, mua thêm đất sản xuất, tích trữ nông sản, (v) Nhu cầu khác: dịch bệnh, thiên tai...

Để có số tiền đó, người nghèo chuyển tài sản thành tiền bằng một trong những cách như: (i) Bán tài sản họ đã có (đất, tài sản trong nhà...) và hy vọng sẽ có (lúa non, bán xanh hoa quả...); (ii) Vay tiền bằng cách thế chấp, cầm cốt tài sản; (iii) Tiết kiệm tích cóp, chuyển khoản tiết kiệm nhỏ thành khoản lớn hơn.

Tuy nhiên, hộ gia đình nghèo thường ít tài sản: một ngôi nhà nhỏ tồi tàn với ít đồ đạc bên trong; không có đàn gia súc hoặc chỉ một vài con gà yếu; vay nợ giắt gấu vá vai, quần áo mặc tới rách nát mới bỏ; năng suất lao động thấp... Tài sản gần như duy nhất là sức lao động của các thành viên trong gia đình; xoay xở kiếm sống bằng làm nhiều việc, tiền công dành dụm được rất ít vì phải giải quyết vấn đề thiết yếu trước mắt; mọi người trong gia đình làm bất cứ công việc gì có thể kể cả trẻ em và người già, chỉ trừ người quá ốm yếu; thu

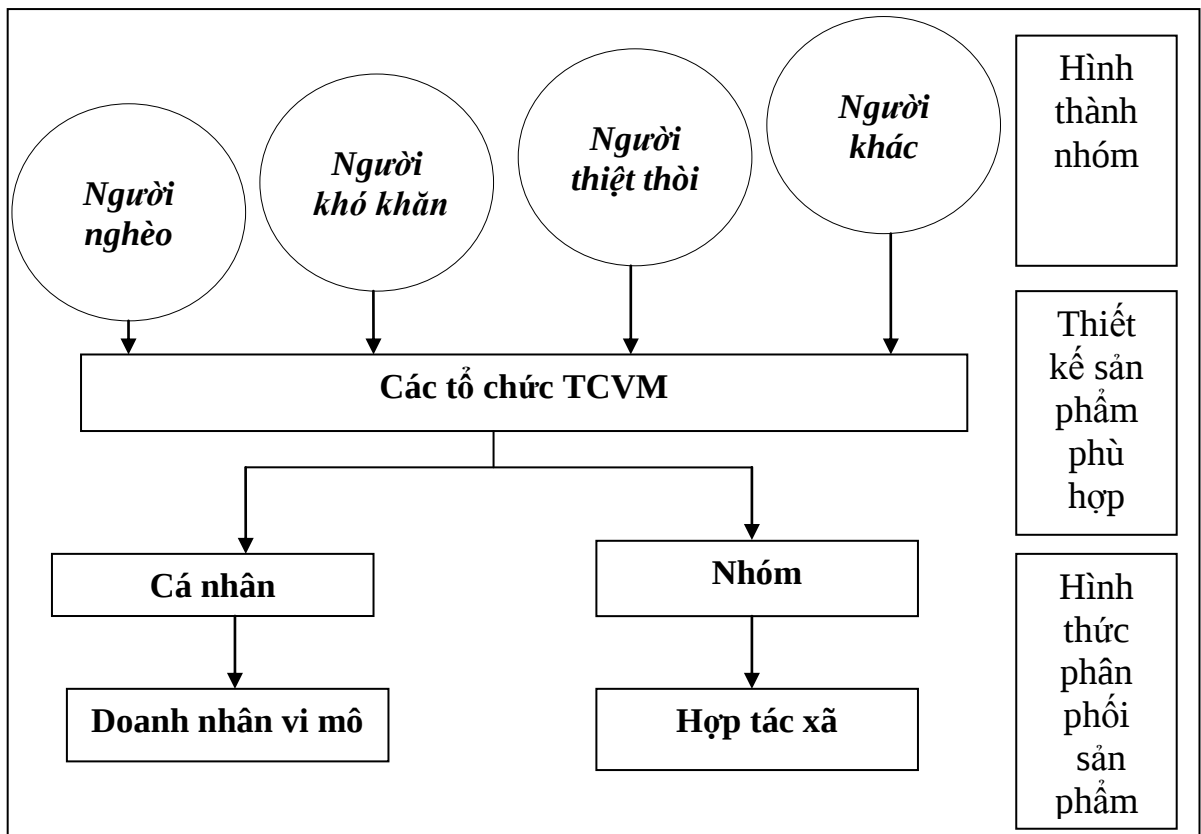
nhập của gia đình rất thấp, nhất là trong mùa thu hoạch kém hay làm ăn ế ẩm. Ngoài ra còn phải kể đến một bộ phận người nghèo do lười lao động, chi tiêu vô ích - rượu chè, thuốc lá, tiêu dùng phí phạm hoặc làm hại sức khỏe.

Các nguyên nhân khác: rủi ro trong làm ăn (thất bại); kiện tụng, tranh chấp; tiền học nghề nhưng không đến nơi đến chốn; đầu tư vào tài sản không sinh lời (ngôi nhà, vật dụng tốt hơn, đồ trang sức, quần áo); chuyện học hành của con cái (ngay cả khi danh nghĩa chính thức là không mất tiền) thì khoản chi khác thường rất nặng (sách giáo khoa, quần áo đồng phục, quỹ xây dựng ...); việc rút trẻ em ra khỏi lực lượng lao động cũng phải trả giá (khi việc học hành không được hoàn vốn theo kiểu một khoản đầu tư, nó có thể làm người ta nghèo hơn); nếu khoản đầu tư này là hiệu quả đi chăng nữa và đi vay tiền để trang trải, việc trả lãi cùng với nghĩa vụ khác sẽ làm tăng sự nghèo khó [8, tr.167].

Từ bên ngoài nhìn vào cuộc sống người nghèo sẽ thấy nhiều gam màu tối hơn màu sáng, quan điểm phổ biến cho rằng người nghèo là người không biết làm ăn, không biết tiết kiệm; làm thì ít, tiêu dùng thì nhiều, không có tích lũy... Tuy nhiên, cách nhìn đó chưa hẳn đúng và chưa đầy đủ; trên phương diện tài chính, người nghèo tiêu dùng phần lớn thu nhập cho cuộc sống hàng ngày của họ và gia đình; người nghèo vẫn mong muốn tiếp tục tiết kiệm – dù ít ỏi, để dự phòng cho tương lai.

TCVM được phát triển với mục tiêu trọng tâm ban đầu là hỗ trợ người nghèo, tuy nhiên số người nghèo không phải là một nhóm cố định vì có những người thoát nghèo, người tái nghèo; trong đó không ít hộ thường xuyên “ra”, “vào” nhóm này. Trên phương diện kinh tế thuần túy có thể minh họa qua hình 1.4.

(i) Hình thành nhóm: Bước đầu tiên là khảo sát, xác định điều kiện, hoàn cảnh riêng của từng người nghèo/khách hàng trong từng khu vực, tìm hiểu nhu cầu cần được hỗ trợ của họ.



**Hình 1.4: Các nhóm đối tượng thụ hưởng Tài chính vi mô**

*Nguồn: [69, tr 21], [66, tr.32]*

(ii) Thiết kế sản phẩm: Với mỗi khu vực, nhu cầu từng loại sản phẩm tài chính của người nghèo cũng như khả năng đáp ứng của tổ chức TCVM được cân nhắc, tính toán, quyết định phù hợp với mục đích hỗ trợ người nghèo - đảm bảo duy trì tính bền vững của tổ chức.

(iii) Phân phối sản phẩm: Đặc điểm riêng của mỗi nhóm người nghèo/khách hàng, điều kiện xã hội từng vùng là cơ sở để lựa chọn phương pháp phân phối sản phẩm phù hợp, đảm bảo sự hài lòng của người nhận, giảm chi phí phân phối của tổ chức TCVM.

Nguyên tắc cơ bản được hình thành, xuyên suốt quá trình hoạt động của TCVM là: Tín nhiệm nhau và Liên đới trách nhiệm tập thể giữa nhóm người nghèo. Đây là những yếu tố cơ bản, cốt lõi, được đúc kết, hệ thống hóa ngày càng rõ hơn; góp phần đẩy mạnh sự học hỏi, ứng dụng, phát triển TCVM vào

thực tế cuộc sống, nhất là tại nước nghèo, sau đó lan rộng sang nhiều nước có trình độ phát triển cao hơn. Sự bền vững của tổ chức TCVM theo thời gian đã và đang được khẳng định trên phạm vi toàn cầu.

### **HỘP 1.1: Những nguyên tắc chính về TCVM hỗ trợ XĐGN**

1. Những người nghèo cần rất nhiều dịch vụ tài chính, không chỉ là các khoản vay.
2. TCVM là một công cụ mạnh mẽ góp phần chống lại đói nghèo.
3. TCVM có nghĩa là xây dựng hệ thống tài chính phục vụ người nghèo.
4. TCVM có thể tự vững và phải làm như vậy nếu tiếp cận được lượng lớn người nghèo.
5. TCVM sẽ xây dựng các định chế tài chính địa phương bền vững.
6. TCVM không phải là câu trả lời cho mọi vấn đề.
7. Tràn lãi suất gây hại cho người nghèo khiến họ nhận tín dụng khó hơn.
8. Công việc của chính phủ là tạo điều kiện thuận lợi cho các dịch vụ tài chính chứ không phải là cung cấp trực tiếp.
9. Tiền tài trợ nên bổ sung cho nguồn vốn tư nhân chứ không phải là cạnh tranh với nó
10. Vấn đề trì trệ chủ yếu là thiếu vắng các định chế và các nhà quản lý mạnh mẽ
11. TCVM hoạt động tốt khi đánh giá và thể hiện được hoạt động của mình

*Nguồn: [69, tr.121]*

*Sự gắn bó giữa Tài chính vi mô với xóa đói giảm nghèo:*

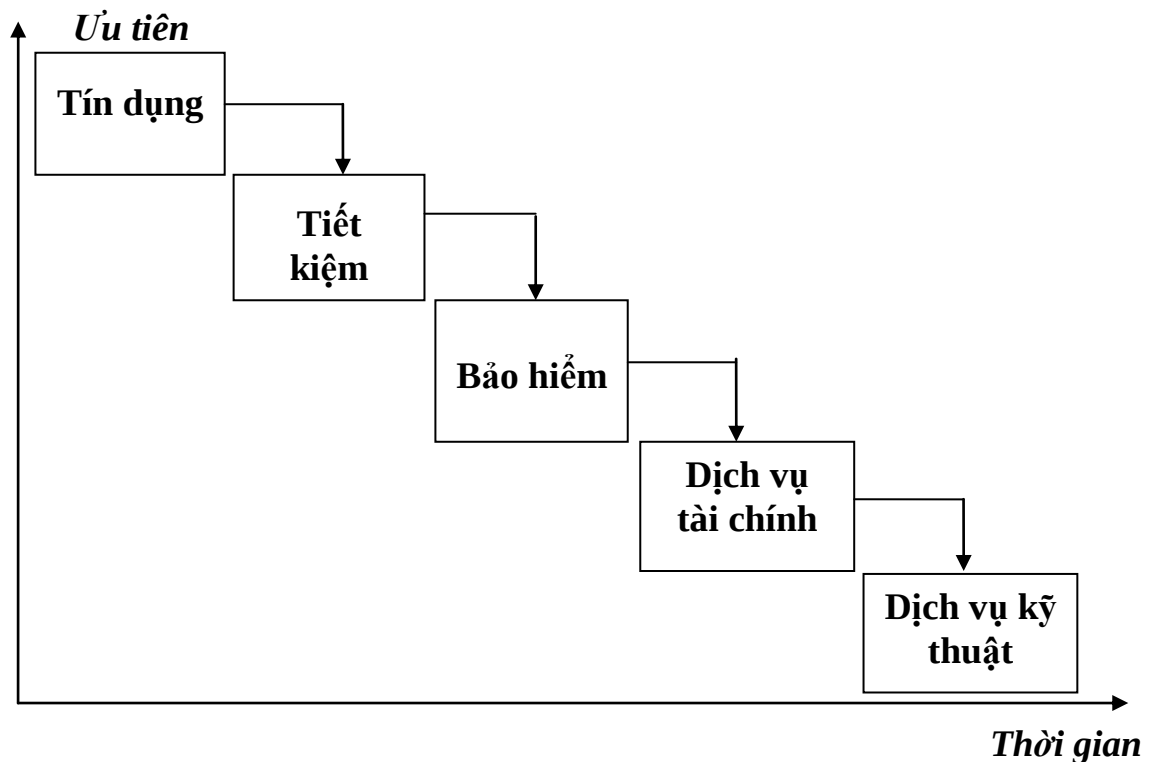
Sự thành công của tổ chức TCVM đi tiên phong mở ra sự kết hợp trong giải quyết vấn đề kinh tế song hành cùng vấn đề xã hội đối với người nghèo một cách lâu bền, chứ không đơn thuần là cứu trợ như trước. Người nghèo đón nhận TCVM rất nhanh, tự nhiên, gần gũi; rất nhiều người nghèo nhờ có TCVM mà làm ăn thêm hiệu quả, nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, cụ thể:

- Người nghèo có khả năng chi trả và để giúp họ, nên kết hợp vấn đề tạo ra lợi nhuận với vấn đề tương trợ;

- TCVM có hiệu quả kinh tế ở cả hai phía: người cho vay và người được vay; quan trọng hơn chính là khả năng tự vững.

#### 1.2.2.2 Cách thức TCVM hỗ trợ XĐGN

TCVM hỗ trợ người nghèo thông qua: (i) Nhóm tín dụng và tiết kiệm; (ii) Cá nhân từng người nghèo; ngoài ra TCVM còn cung cấp dịch vụ khác như: bảo hiểm, tiết kiệm - với mục tiêu thu hút nhiều người tham gia hướng đến giảm chi phí tín dụng, tăng tính cộng đồng [9, tr.8]. TCVM thường bắt đầu với việc cung cấp một/một vài sản phẩm cơ bản, đơn giản; chi tiết như hình 1.5.



**Hình 1.5: Sản phẩm và dịch vụ Tài chính vi mô**

*Nguồn: [55, tr.31], [69, tr.27]*

- Cung cấp các khoản tín dụng: Là dịch vụ đầu tiên được cung cấp tới người nghèo với chính sách về lãi suất (bao cấp hoặc/và lãi suất thương mại); thời hạn cho vay chủ yếu là ngắn, trung hạn. Áp dụng một trong hai cách cho vay sau đây:

+ Cho vay theo nhóm: theo mô hình của ngân hàng Grameen hình thành nhóm tương hỗ, sự đảm bảo theo nhóm cho mỗi khoản vay của thành viên, thành viên có ràng buộc phải tham gia các buổi sinh hoạt tuần và thực hiện tiết kiệm nhỏ.

+ Cho vay cá thể: nhằm mục đích tài trợ cho tài sản cố định có giá trị tương đối lớn;

- Huy động tiết kiệm: Tiết kiệm bao gồm hình thức không kỳ hạn/có kỳ hạn; điểm đặc biệt là những khoản tiền gửi thường nhỏ, rất nhỏ; đóng theo tuần hoặc theo tháng; còn có hình thức tiết kiệm tự nguyện và tiết kiệm bắt buộc tùy theo yêu cầu ban đầu khi tham gia vào chương trình TCVM, một số trường hợp người nghèo được yêu cầu thực hành tiết kiệm nhỏ trước và vay vốn sau. Khoản tiết kiệm nhỏ nhưng liên tục, đều đặn cho phép người nghèo tích góp vốn cho tương lai.

-Bảo hiểm vi mô: Bảo hiểm cho khoản vay được quy định tùy thuộc vào tổ chức TCVM cho từng loại sản phẩm, phổ biến nhất là cung cấp song song với khoản vay của khách hàng. Khách hàng phải trích lại một tỷ lệ phần trăm nhất định trong số tiền họ vay để bảo hiểm cho khoản vay nhằm bù đắp cho trường hợp thành viên không trả được nợ. [41, tr.40].

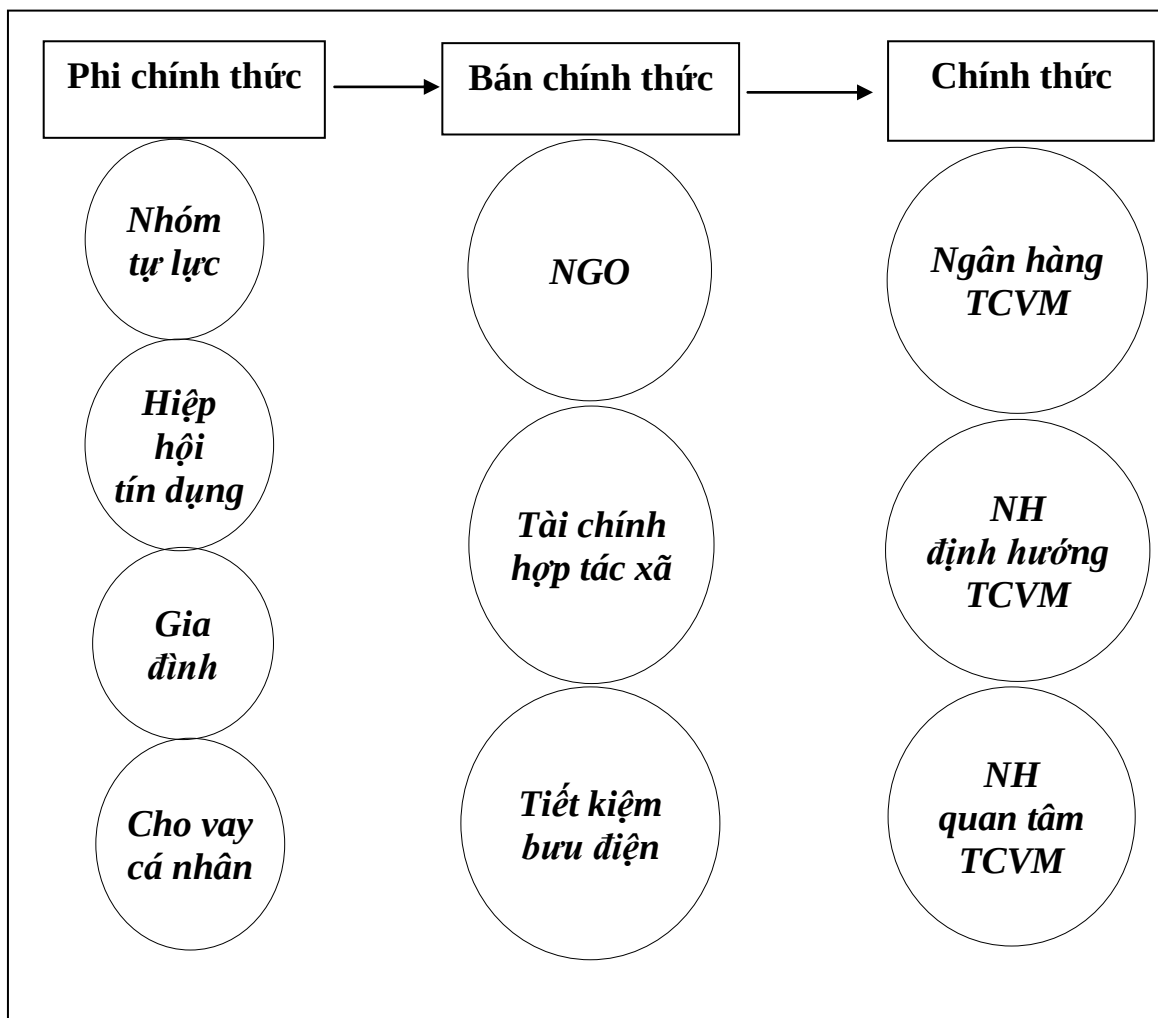
Ngoài ra tổ chức TCVM còn kết hợp với một số doanh nghiệp bảo hiểm khác cung cấp: Bảo hiểm nhân thọ; Bảo hiểm hưu trí; Bảo hiểm cây trồng, vật nuôi. Bảo hiểm nông nghiệp là hình thức được trông đợi nhất, hướng tới đa số người nghèo đang sống bằng nghề nông thông qua đền bù rủi ro bất thường như dịch bệnh, hạn hán, lũ lụt... tuy nhiên đây là một dạng bảo hiểm tương đối phức tạp và chi phí cao nên hiện tại vẫn đang ở giai đoạn thử nghiệm [25, tr.43].

- Hoạt động tư vấn, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật: Là phần quan trọng đi kèm với khoản vay nhỏ cung cấp bởi tổ chức TCVM, khách hàng được (hoặc cần cam kết) tham gia (miễn phí) các khóa học về sử dụng và quản lý vốn, kỷ luật

tín dụng, sinh hoạt nhóm; trong nhiều trường hợp còn được cung cấp thêm các khóa đào tạo về kỹ thuật sản xuất, chăn nuôi, kinh doanh nhỏ.

### 1.2.2.3 Các kênh TCVM hỗ trợ XĐGN

Cùng với sự phát triển chung của ngành, tổ chức TCVM được thiết lập bởi nhà tài trợ, nhà đầu tư, cơ quan đoàn thể và sự đa dạng trong: cách tiếp cận, nhóm đối tượng vấn đề cần ưu tiên giải quyết, định hướng thương mại hay thuần túy xã hội và mức độ kết quả kỳ vọng. Các kênh TCVM hỗ trợ XĐGN được hình thành ngày một phong phú, minh họa ở hình 1.6.



**Hình 1.6: Các kênh TCVM hỗ trợ người nghèo**

Nguồn [69, tr.6], [56, tr.31]

#### 1.2.2.4 Mức độ hỗ trợ của TCVM đối với người nghèo

(i) Đối với các tổ chức TCVM chính thức và bán chính thức:

- Hỗ trợ tín dụng từ thấp đến cao: Khoản vay nhỏ bắt đầu từ vài trăm ngàn đồng được hoàn trả đều và đúng hạn tiến tới nâng dần mức vay lên vài triệu đồng hoặc cao hơn.

- Nhóm/cá nhân vay sử dụng đúng mục đích ban đầu (ví dụ như: trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất-kinh doanh nhỏ) có hiệu quả được cung cấp tín dụng theo lộ trình.

- Chính phủ hỗ trợ tín dụng hộ nghèo theo định mức (vài triệu đồng, lãi suất ưu đãi), hoàn trả trong năm tại một thời điểm nhất định. Những hộ không hoàn trả sẽ không được xem xét vay ở chu kỳ tiếp theo.

Các tổ chức TCVM này thường có thêm một vài sản phẩm tài chính khác đi kèm như: tiết kiệm (tự nguyện hoặc bắt buộc), bảo hiểm vi mô, tư vấn - đào tạo (có phí hoặc miễn phí).

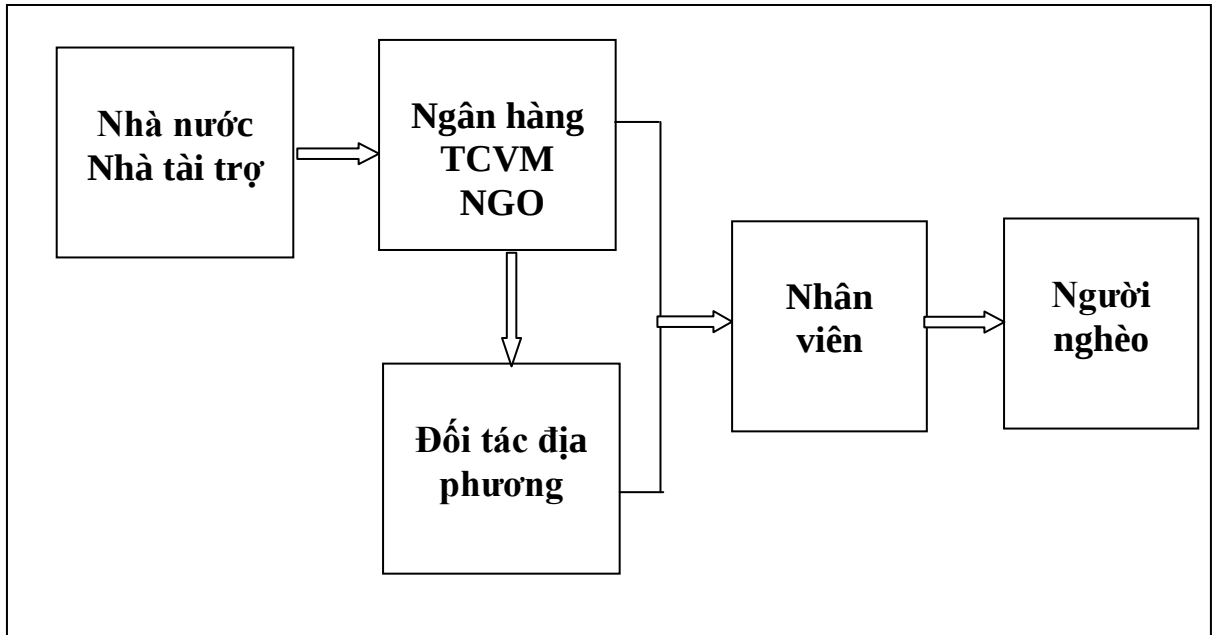
(ii) Đối với TCVM phi chính thức:

- Khối lượng tín dụng, lãi suất, thời gian, tài sản thế chấp... được người vay và người cho vay địa phương tự nguyện/tự thỏa thuận, số tiền có thể rất nhỏ (trăm ngàn/triệu đồng) cho đến rất lớn (tỷ đồng); đa dạng cách tính lãi suất nhưng mức chung thường cao hơn rất nhiều so với khu vực chính thức; không ít trường hợp trở thành “cho vay nặng lãi”.

- Người góp vốn có thể thương lượng hoặc theo hình thức đấu thầu để đạt được khoản tiền (từ vài triệu đến vài chục triệu) theo yêu cầu/kế hoạch của bản thân; đây là hình thức tín dụng quay vòng(hội, họ, biêu, phường).

#### 1.2.2.5 Mô hình TCVM hỗ trợ XĐGN

Có rất nhiều mô hình TCVM hỗ trợ người nghèo với những cách tiếp cận khác nhau, Tuy nhiên, mô hình sau đây (hình 1.7) có thể khái quát hóa những điểm chung nhất.



**Hình 1.7: Mô hình cơ bản của TCVM**

*Nguồn: [69, tr.2], [68, tr.43]*

(i) Nhà nước, nhà tài trợ: Các chương trình XĐGN của Nhà nước thường có vai trò tiên phong, tuy nhiên cũng cần phải thừa nhận phần đóng góp đáng kể của những nhà tài trợ tự nguyện (hoặc có điều kiện) như: doanh nghiệp, tổ chức, hội/hiệp hội, cá nhân; trong nhiều trường hợp nhà tài trợ này chính là người đi tiên phong với phương pháp XĐGN hiệu quả và được nhân rộng.

(ii) Ngân hàng, TCVM, NGO: Thường được Nhà nước, nhà tài trợ giao cho một phần nguồn lực, kết hợp với khả năng chuyên môn sâu, hạ tầng sẵn có của tổ chức này hành động vì mục tiêu XĐGN.

(iii) Đối tác địa phương: Tổ chức tài chính, ngân hàng, NGO chủ động (hoặc bắt buộc) lựa chọn thông qua (hoặc không thông qua) đối tác địa phương như: Hội, nhóm, đoàn thể... để triển khai TCVM đến người nghèo.

(iv) Nhân viên: Đây là người được đào tạo/hướng dẫn để trực tiếp triển khai TCVM đến người nghèo; họ có thể làm việc toàn thời gian hoặc kiêm nhiệm.

(v) Người nghèo (người thụ hưởng): Tùy theo quy định của từng chương trình mà khái niệm “người thụ hưởng” được xác định theo những tiêu chí riêng.

Khi đó họ sẽ nhận được sự trợ giúp theo yêu cầu (hoặc một phần yêu cầu) - phụ thuộc vào khả năng của tổ chức TCVM.

#### 1.2.2.6 Các yếu tố ảnh hưởng đến TCVM hỗ trợ XĐGN

(i) Chính sách của nhà nước: Tác động rất quan trọng đến toàn ngành TCVM trong đó có TCVM dành cho người nghèo. Việc bãi bỏ rào cản tài chính, mở cửa nền kinh tế đón dòng vốn và thương mại quốc tế; giảm dần sự can thiệp trực tiếp của Chính phủ thông qua cổ phần hoá ngân hàng; tự do hóa về giá - đặc biệt là lãi suất theo tín hiệu thị trường; giảm các hạn chế về hoạt động liên ngành - cho phép ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty tài chính thâm nhập vào ngành hoạt động của nhau; kiến tạo một sân chơi cạnh tranh, lành mạnh, minh bạch; bảo đảm sự tuân thủ quy định của pháp luật ... là những yếu tố quan trọng giúp TCVM hình thành, phát triển [17, tr.8].

(ii) Khả năng của người tiếp nhận TCVM: TCVM tiếp cận người nghèo vốn đã có sẵn nguồn lực ít ỏi nào đó, chính vì thế TCVM hướng tới sự trợ giúp kèm điều kiện nhưng phù hợp, góp phần giúp người nghèo thêm nguồn lực, mạnh dạn, vững tâm hơn để tiếp tục công cuộc mưu sinh. Còn ít nhiều người nghèo không phải là đối tượng hỗ trợ của TCVM mà cần sự trợ giúp nhân đạo, lâu dài – họ cần sự quan tâm của toàn thể cộng đồng và bảo trợ xã hội. Một số trường hợp, người nghèo tiếp nhận TCVM nhưng không đem lại sự cải thiện đáng kể, ví dụ như:

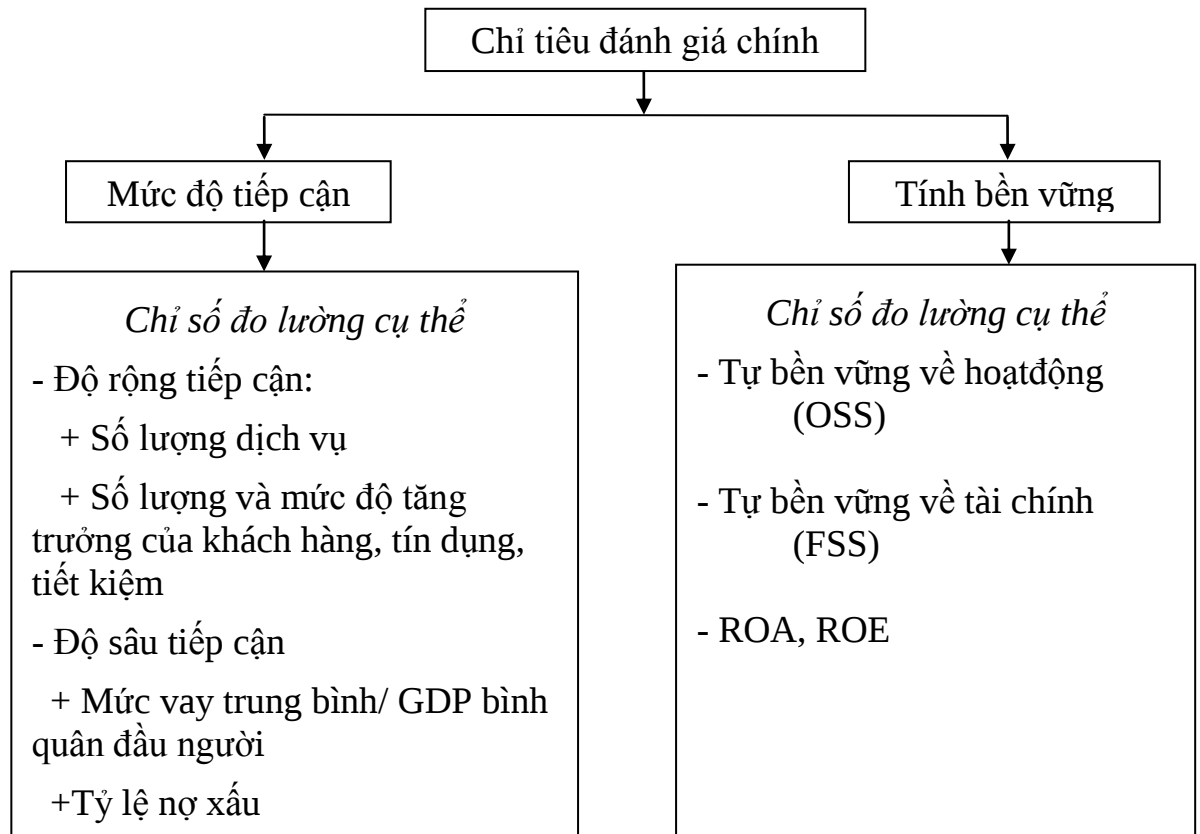
- Người nghèo sống trong khu vực tách biệt, ít có liên hệ với thị trường hàng hóa; sản xuất, tiêu dùng theo kiểu tự cung - tự cấp.

- Người nghèo không có phương án làm ăn, đầu tư rõ ràng, không có thói quen tiết kiệm; Người nghèo không có động cơ thoát nghèo, dựa dẫm vào chính sách bảo trợ xã hội.

- Người nghèo nghiện rượu, thuốc, ma túy, cờ bạc, trộm cắp vặt... không được tín nhiệm của cộng đồng địa phương để gia nhập nhóm tự lực;

- Người nghèo mất sức lao động, bệnh tật triền miên, mãn tính, tâm thần.

#### 1.2.2.7 Các yếu tố đánh giá TCVM hỗ trợ XDGN



**Hình 1.8: Các tiêu chí đánh giá TCVM hỗ trợ XDGN**

Nguồn: [1, tr.38], [67, tr.52]

(i) Mức độ tiếp cận: Là khả năng khách hàng có thể sử dụng dịch vụ của tổ chức TCVM.

(ii) Tính bền vững: Khả năng tổ chức TCVM cung cấp cho khách hàng các dịch vụ tài chính có lợi nhuận và phát triển lâu dài.

- Tự bền vững về hoạt động (Operation Self Sustainability - OSS):

$$OSS = \frac{\text{Tổng thu nhập hoạt động}}{\text{Tổng chi phí hoạt động}}$$

$$OSS_{\text{(lý thuyết)}} > 100\% ; OSS_{\text{(thực tế)}} > 120\%$$

-Tự bền vững về tài chính (Financial Self Sustainability - FSS):Thu nhập và chi phí hoạt động của tổ chức TCVM được điều chỉnh theo lạm phát, loại bỏ tác động của trợ cấp

$$FSS = \frac{\text{Tổng thu nhập hoạt động được điều chỉnh}}{\text{Tổng chi phí hoạt động được điều chỉnh}}$$

FSS > 100% : Bền vững về hoạt động.

- ROA: Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản.

- ROE: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

**Bảng 1.1: Tóm lược một số kinh nghiệm quốc tế**

| <i>TT</i> | <i>Chỉ số</i>               | <i>Tiêu chuẩn</i> |
|-----------|-----------------------------|-------------------|
| 1         | Tỷ lệ nợ quá hạn/tổng dư nợ | Tối đa 5%         |
| 2         | Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ     | Tối đa 3%         |
| 3         | OSS                         | Tối thiểu 120%    |
| 4         | FSS                         | Tối thiểu 100%    |
| 5         | ROA                         | Tối thiểu 2%      |

*Nguồn: [1, tr.42]*

(iii) Chỉ số đo lường cụ thể:Được làm rõ hơn bởi các chỉ số sau:

- Chỉ số cơ bản, trực quan:

+ Số hộ thoát nghèo/tái nghèo

+ Người tham gia hài lòng/không hài lòng

- Chỉ số cần phải phân tích sâu hơn, bao gồm:

+ Mức tăng thu nhập bình quân:

❖ So sánh trong: Trước và sau khi tham gia TCVM

❖ So sánhngoài: Người tham gia/không tham gia TCVM

+ Số hộ tham gia/rời bỏTCVM do:

❖ Đã thoát nghèo/cần các dịch vụ tài chính khác

❖ TCVM không còn phù hợp với tình hình mới.

(iv) Nhân tố tác động đến tính hiệu quả của hoạt động Tài chính vi mô:

- Nhân lực tham gia hoạt động TCVM là những người có hoạt động xã hội phong phú, khả năng giao tiếp tốt nhưng thường không giỏi kinh doanh do đó rất khó đưa ra tư vấn thích hợp để sử dụng vốn vay hiệu quả

- Mục tiêu kinh doanh (thu bù chi, tự vững) của TCVM thường được hiểu nhầm thành phúc lợi xã hội tác động đến quyết định của nhân viên trong việc xét duyệt cho vay hay cần phải cứu trợ xã hội.

- Sự đồng bộ từ hai phía (TCVM và người nghèo) khi tiếp cận một vấn đề rất khác nhau, việc phân phát quá nhiều tài liệu, hay hướng dẫn kỹ thuật sản xuất – kinh doanh “xa lạ” làm gia tăng khoảng cách giữa hai phía....

### **1.3 Kinh nghiệm Quốc tế và Việt Nam về Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo**

#### **1.3.1 Kinh nghiệm của một số nước**

##### **1.3.1.1 Ấn Độ**

Ấn Độ là một trong số các nước có đông dân nghèo nhất trên thế giới và TCVM được xem như một trong những công cụ hữu ích cho công cuộc xóa đói giảm nghèo. Chương trình liên kết ngân hàng – SHG (tổ tự lực) của Ấn Độ tạo ra một mạng lưới TCVM lớn nhất thế giới, SHG dành được sự ủng hộ của các nhà tài trợ và nhà hoạch định chính sách, thậm chí chính quyền trung ương công nhận vai trò của việc cho vay qua SHG trong công tác xóa đói giảm nghèo.

Trước đây phần lớn quá trình hình thành, quản lý SHG là do NGO thực hiện thì hiện nay Chính phủ đã quan tâm đến hoạt động TCVM dựa trên SHG. Swarnjayanti Gram Swarajga Yojana (SGSY) nổi lên là một chương trình XĐGN do Chính phủ thành lập trong những năm trước đây; bắt đầu từ tháng 4 năm 1999, SGSY nỗ lực giúp người nghèo nông thôn thoát khỏi cảnh nghèo đói bằng cách tạo thêm thu nhập ổn định; tổ chức người nghèo thành SHG. Chương trình này được thực hiện khắp cả nước thông qua các cấp bậc của ủy

ban SGSY (cấp trung ương, tỉnh, huyện, cơ sở). Việc triển khai đòi hỏi có sự tương tác chặt chẽ giữa các cấp chính quyền khác nhau, đặc biệt là DRDAs (Cơ quan phát triển nông thôn huyện), ban điều hành ngân hàng tham gia như Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (NABARD) và cả NGO.

Chương trình cho thấy vai trò quan trọng của NGO trong việc thành lập, quản lý tổ tự lực và nỗ lực tìm kiếm phương pháp áp dụng vào thực tiễn. Ban đầu SGSY là nguồn tín dụng có trợ cấp, nếu một tổ tự lực tồn tại được 6 tháng thì đủ tư cách pháp lý nhận quỹ quay vòng là 25.000 Rupit từ một ngân hàng tham gia, trong quỹ này có 10.000 Rupit dưới hình thức trợ cấp của chính phủ.[1, tr.55]

Tài chính vi mô của Ấn Độ phát triển cho đến hiện nay một phần nhờ tăng trưởng đáng kể của tổ chức TCVM và SHG cung cấp những dịch vụ tài chính giá trị nhỏ cho gia đình thu nhập thấp.

Mô hình dịch vụ TCVM này theo kinh nghiệm của NGO truyền thống - nhóm liên đới trách nhiệm (mô hình Grameen); khi so sánh nhận thấy rằng: TCVM dựa trên SHG có đội ngũ nhân viên hoạt động hiệu quả hơn một chút so với mô hình cho vay cá nhân độc lập và TCVM ở đô thị thường phát huy tốt nhất. Tính đến giữa năm 2006, các SHG cùng tổ chức TCVM ước tính đã vươn tới 17 triệu gia đình. Những nhân tố cơ bản giúp mô hình này tại Ấn Độ có thể vươn xa là:

- (i) Sáng kiến của NGO và sự tham gia tích cực của ngân hàng.
- (ii) Được quản lý tốt hơn bởi NGO, SHG hay tổ chức TCVM.
- (iii) Tạo ấn tượng tốt đối với kinh tế các địa phương mà tổ chức có mặt.
- (iv) Tỷ lệ tham gia cao hơn của phụ nữ vào nền kinh tế. [17, tr.22]

Ngân hàng trung ương Ấn Độ (RBI) quy định hai loại tổ chức tham gia vào hoạt động TCVM: Ngân hàng và tổ chức TCVM. Bên cạnh đó, chính phủ Ấn Độ bắt đầu tung ra chương trình giảm nghèo không lỗ tiếp theo: Đề án quốc

gia sinh kế nông thôn (NRLM); nhiệm vụ lớn của đề án là tiếp cận 70 triệu hộ gia đình sống dưới mức nghèo khổ trong 600 huyện bao gồm 250.000 làng xã.

Kinh nghiệm thành công của một số chương trình sinh kế quy mô lớn nông thôn chính là cơ sở cho NRLM và tạo ra khách hàng mới trong lĩnh vực TCVM. Chương trình này đã khuyến khích các tổ chức tài chính khác nhau làm việc với SHG để tăng cường và mở rộng TCVM tiếp cận cộng đồng, bao gồm cả tiết kiệm, tín dụng, bảo hiểm và lương hưu.

Tháng 12 năm 2011, RBI ban hành khung khổ pháp lý riêng biệt cho tổ chức TCVM bao gồm cả những bảo đảm an toàn cho khách hàng; tháng 5 năm 2012, thông qua một dự luật Tài chính vi mô, dự thảo dự luật vẫn chờ quốc hội thông qua để trở thành luật. [54, tr.28]

#### *1.3.1.2 Bangladesh*

Trên phạm vi cả nước Bangladesh (2006): có 20 tổ chức TCVM; tiếp cận được 21 triệu khách hàng liên quan đến 105/140 triệu người. Theo UNICEF, tỷ lệ trẻ sơ sinh chết dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ được sinh ra đã giảm từ 239 năm 1970 xuống 77 năm 2004 và tỷ lệ sinh sản cũng giảm từ 6,4% năm 1970 xuống 3,2% năm 2004. Một nghiên cứu sâu rộng nhất từ trước đến nay trong lĩnh vực TCVM được Ngân hàng Thế giới tiến hành đưa ra kết luận TCVM chiếm đến 40% vai trò trong công cuộc xoá đói giảm nghèo tại vùng nông thôn. Bangladesh đạt Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ về bình đẳng giới ở cấp phổ thông và trung học vượt kế hoạch 11 năm. [57, tr.23]

Cơ quan Quản lý TCVM Bangladesh (MRA) đảm bảo NGO và tổ chức TCVM được đăng ký theo luật định. Trong tháng 1 năm 2011, MRA đã ban hành một bộ chi tiết các quy định về hoạt động TCVM (Bangladesh không có chính sách công về Tài chính vi mô) quy định trần lãi suất khoản vay vi mô là 27% / năm (trên cơ sở dư nợ giảm dần)

Cả MRA và chính phủ gần đây đã tăng cường nỗ lực kiểm chế các tổ chức bất hợp pháp, trong quý 1 năm 2012, MRA hủy bỏ 10 giấy phép tổ chức TCVM vi phạm quy định. Chính phủ đang tìm giải pháp để trao quyền cho MRA bổ nhiệm Quản trị tổ chức Tài chính vi mô đang gặp khó khăn.

Trong tháng 9 năm 2011, Ngân hàng Bangladesh thiết lập một khung pháp lý, xuất bản tài liệu hướng dẫn về dịch vụ tài chính di động cho ngân hàng. Tuy nhiên trong thực tế, không có tổ chức Tài chính vi mô nào được phép cung cấp dịch vụ chuyển tiền qua điện thoại di động.

Các tổ chức TCVM mới được thành lập và thị trường tăng trưởng bất chấp chi phí gia nhập thị trường gia tăng đáng kể, cạnh tranh mạnh mẽ giữa tổ chức TCVM tại Bangladesh và kết quả là khách hàng có được khoản vay phù hợp với lãi suất tốt nhất.[60, tr.29]

*Ngân hàng Grameen:* Ngân hàng Grameen (Ngân hàng của làng quê), bắt đầu với một dự án nghiên cứu của giáo sư Yunus và dự án kinh tế nông thôn tại trường đại học Chittagong, Bangladesh về tín dụng, dịch vụ ngân hàng cho người nghèo nông thôn. Vào năm 1976, làng Jobra và các làng quê khác xung quanh trường trở thành khu vực đầu tiên tiếp nhận dịch vụ theo mô hình Grameen với cơ sở dựa trên đơn vị nhỏ nhất là Nhóm tự quản; mỗi nhóm gồm năm cá thể được vay một khoản tiền, nhưng cả nhóm sẽ bị từ chối nhận tín dụng tiếp nếu một cá thể vỡ nợ; việc này được chứng minh là tạo động lực cho nhóm hoạt động có trách nhiệm, kèm theo đó làm tăng tính khả thi kinh tế của ngân hàng Grameen.

Sự thành công nhanh chóng trải rộng khắp Bangladesh; năm 1983 Grameen chuyển thành ngân hàng độc lập; thử thách lớn nhất (1998) - tỷ lệ hoàn vốn bị ảnh hưởng mạnh bởi trận lụt, tuy nhiên ngân hàng đã kịp phục hồi một vài năm sau đó.

Tại Bangladesh, ít phụ nữ khả năng vay được vốn từ ngân hàng thương mại nhưng tại Grameen có một thực tế đáng ngạc nhiên là phần lớn (97%) người vay vốn là phụ nữ; kỷ lục khác là tỷ lệ hoàn vốn đạt tới trên 98%. Dựa theo tiêu chuẩn như: tất cả con cái trong tuổi đến trường được đi học, thành viên gia đình được ăn ba bữa một ngày, có một nhà vệ sinh, một nhà có mái tránh dột, nước uống sạch và khả năng hoàn vốn một khoản 300 taka (khoảng 8 USD) một tuần thì có hơn một nửa những người liên quan đến vay vốn của Grameen tại Bangladesh (gần tới 50 triệu) đã thoát khỏi nghèo đói nhờ TCVM.

Đặc trưng tiếp theo của Grameen là chủ sở hữu chính là những người nghèo vay vốn từ ngân hàng mà phần lớn trong số họ là phụ nữ: trong tổng số cổ phiếu, người vay sở hữu 94%; 6% còn lại thuộc sở hữu của chính phủ Bangladesh, một số thông tin khác về ngân hàng, tính tới tháng 10 năm 2007 như sau:

- Tổng số người vay là 7,34 triệu, 97% trong số này là phụ nữ.
- Ngân hàng có 2.400 chi nhánh, bao phủ 80.200 thôn bản, với tổng số nhân viên là 24.700.
- Tỷ lệ hoàn vốn là 98.85% .
- Tính từ khi bắt đầu tổng số vốn được phân bổ cho vay tương đương 11,35 tỷ USD.

Ngoài sự hỗ trợ từ phía nhà nước, ngân hàng còn tiếp nhận nguồn tài trợ từ rất nhiều tổ chức, quỹ đầu tư xã hội quốc tế, như Ford Foundation, IFAD, SIDA, WB, OECF, đáng chú ý, để gây quỹ Grameen Bank được phát hành tín phiếu quốc tế có sự bảo lãnh của Chính phủ Bangladesh. Sự thành công của Grameen Bank đã nhân rộng tại 43 nước trên thế giới, năm 2006, Giáo Yunus và ngân hàng Grameen được trao giải thưởng Nobel Hòa Bình cho những nỗ lực, sáng kiến và thành quả xóa đói giảm nghèo của mình.

### 1.3.1.3 *Campuchia*

Campuchia có dân số khoảng 14 triệu người, chủ yếu là người Khmer, nền kinh tế vẫn phụ thuộc phần nào vào đầu tư và viện trợ nước ngoài, tăng trưởng tập trung chủ yếu ở một số ngành trọng điểm như dệt may, du lịch, khai khoáng. Trong lĩnh vực tài chính, hiện hai phần ba số ngân hàng tại Campuchia là của nước ngoài, tính đến ngày tháng 6 năm 2009, Campuchia có 25 ngân hàng thương mại, nhiều tổ chức Tài chính vi mô, quầy thu đổi ngoại tệ nhưng xét tổng thể thì quy mô vẫn rất nhỏ, tổng tài sản toàn bộ hệ thống ngân hàng thương mại chỉ khoảng 4,3 tỷ USD, huy động vốn toàn thị trường đạt 2,5 tỷ USD; việc huy động vốn của ngân hàng ở Campuchia còn nhiều hạn chế, dịch vụ giản đơn.

Tuy nhiên, Campuchia đã tạo hành lang pháp lý cho TCVM từ năm 2000 và các thành phần kinh tế như ngân hàng thương mại, tư nhân tham gia, hiện nước này có khoảng 30 tổ chức TCVM tư nhân, tổng tín dụng của TCVM hàng năm đạt 673 triệu USD, bằng 8,4% GDP và Tài chính vi mô vươn tới 7,5% dân số cả nước. [62, tr.154]

Ngân hàng Quốc gia Campuchia vẫn tiếp tục cấp giấy phép mới, hai tổ chức TCVM mới được cấp giấy phép trong năm 2011, (năm 2010 là sáu tổ chức), số lượng ngày càng nhiều tổ chức TCVM làm gia tăng cạnh tranh, gây áp lực giảm lãi suất bán lẻ. Theo một báo cáo phát hành vào tháng 11 năm 2011, trong giai đoạn 2005-2009 trung bình hàng tháng lãi suất trên các khoản cho vay nhỏ giảm từ 2,99% đến 3,38%.

Có 5 ngân hàng TCVM Campuchia nằm trong bảng xếp hạng 100 tổ chức TCVM hàng đầu trên thế giới, trong khi Ấn Độ với 6 ngân hàng; tháng 6/2012 Angkor Microfinance Kampuchea là 1 trong 3 tổ chức TCVM trên thế giới được nhận "Phần thưởng vàng" đầu tiên cho thành tích xã hội do Hiệp

hội Michael & Susan Dell, Hiệp hội Ford và Tổ chức Tư vấn trợ giúp người nghèo trao tặng.

Hiện nay Campuchia được biết đến như quốc gia dẫn đầu chương trình "Minh bạch Tài chính vi mô" toàn cầu và trở thành nước đầu tiên của châu Á buộc ngân hàng cho vay có trách nhiệm, trung thành sứ mệnh giảm nghèo của các khoản TCVM mà họ đang cung cấp; ngoài ra, Campuchia hiện là nơi duy nhất cấm tổ chức TCVM tính lãi căn bản cố định đối với các khoản vay nhỏ. Ngày 7/8/2012, Ngân hàng Quốc gia Campuchia đã ban hành quy định mới, theo đó các tổ chức TCVM phải công khai lãi suất thực.

Tổ chức TCVM Campuchia với cơ cấu nguồn vốn: 75% vay của các tổ chức tài chính nước ngoài, phần còn lại là tiền gửi huy động trong nước, đang chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu từ 2009 và chưa có dấu hiệu kết thúc. Nhiều nhà cung cấp vốn vay huỷ bỏ một số cam kết như thoả thuận ban đầu vì cuộc khủng hoảng hiện nay khiến chính họ bị lao đao. Tình hình này chắc chắn sẽ ảnh hưởng lớn tới tầng lớp dân nghèo Campuchia, những người đang được hưởng lợi từ hoạt động TCVM.

#### *1.3.1.4 Philippines*

Tại Philippines vào cuối thế kỷ 20 xuất hiện nhiều chương trình TCVM có trợ cấp của Chính phủ ở quy mô lớn, tuy nhiên hầu hết các chương trình này không thành công. Chính phủ tự rút lui khỏi những dự án trực tiếp tạo ra khoản vay nhỏ, xóa bỏ hơn 100 chương trình TCVM dựa trên cơ sở cấp bù thất bại. Việc cho vay chuyển qua ngân hàng Nông nghiệp (Land Bank of The Philippines) hoặc ngân hàng Phát triển (Development Bank of The Philippines). Hiện nay ngân hàng trung ương Philippines (Bangko Sentralng Philipinas – BSP) đã giảm việc cấp bù thay thế bằng hỗ trợ phi tài chính hoặc hỗ trợ tài chính gián tiếp như sau:

(i) Lãi suất được áp dụng với các khoản vay nhỏ không thấp hơn lãi suất thị trường thông thường, nhằm phản ánh chi phí cao hơn trong việc tạo ra khoản vay này và đảm bảo ổn định trong hoạt động TCVM.

(ii) Rủi ro về danh mục đầu tư khoản vay nhỏ của một tổ chức TCVM không còn được đánh giá trên cơ sở tài sản thế chấp mà là sự đòi hỏi chất lượng đầu tư rất khắt khe, yêu cầu dự phòng khoản thua lỗ.

(iii) Ngân hàng thương mại và phát triển nông thôn coi TCVM như một hoạt động quan trọng của mình đều được miễn trừ nhiều hạn chế trong thành lập chi nhánh mới; miễn giảm thuế trong khoảng 5 năm kể từ ngày cấp giấy phép. [1, tr.56]

Ngân hàng trung ương Philippines tiếp tục thúc đẩy một môi trường thuận lợi cho TCVM, nhìn thấy đây như là một trong những nỗ lực quan trọng giảm nghèo. Một số tổ chức tài chính khu vực công (Công ty tài chính, Ngân hàng Nông nghiệp, Ngân hàng Phát triển...) cung cấp tài chính bán buôn để hỗ trợ sự tăng trưởng của TCVM. Trước đây, Ngân hàng trung ương quy định các khoản vay Tài chính vi mô dưới 150.000 Peso (3.500 USD) đến tháng 12 năm 2011, BSP đã ban hành Thông tư 744 cho phép ngân hàng cung cấp nhiều tùy chọn khoản vay TCVM lên tới 300.000 Peso (7.000USD).

Năm 2012, Philippines ban hành luật mới cho phép sở hữu nước ngoài lên đến 40% tại các ngân hàng nông thôn. Năm 2012, bảy nhà cung cấp TCVM lớn nhất phục vụ khoảng 70% thị trường với hơn 1 triệu khoản vay nhỏ trong cả nước; các tổ chức này đã ký một biên bản thỏa thuận về việc tạo ra trung tâm "Chia sẻ dữ liệu hệ thống Tài chính vi mô" (MiDAS), cung cấp thông tin khách hàng vay quá hạn và sau đó thiết lập chương trình riêng biệt nhằm mục đích trợ giúp khách hàng phục hồi.

### ***1.3.2 Kinh nghiệm Tài chính vi mô của Việt Nam***

#### ***1.3.2.1 Sơ lược lịch sử Tài chính vi mô tại Việt Nam***

Trước đây, các hình thức sơ khai của TCVM được cho là có liên hệ với “tín dụng đen”/“vay nặng lãi”, ở vùng nông thôn, người buôn bán cho hộ gia đình vay những món tiền nhỏ để trang trải chi phí phát sinh, khoản chi tiêu bất thường khác mà ít khi đòi hỏi thế chấp. Lãi suất của món vay này do tác động khách quan cũng như chủ quan cùng sự yếu thế của bản thân nên người vay chấp nhận trả cao hơn rất nhiều so với lãi suất cho vay của ngân hàng, đôi khi vốn và lãi được hoàn trả bằng các sản phẩm nông nghiệp tại mùa thu hoạch.

Gần đây hơn, khái niệm “Tài chính vi mô” được biết đến ở nước ta vào những năm cuối thập niên 80 của thế kỷ trước, năm 1987, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức Hội nghị khu vực châu Á – Thái Bình Dương về “Tạo việc làm và tăng thu nhập cho phụ nữ”. Sự kiện này được xem là điểm khởi đầu cho dự án tiết kiệm và tín dụng dành cho phụ nữ tại nước ta. Trong thời gian đó, các tổ chức đoàn thể như: Tổng Liên đoàn Lao động, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Chữ thập đỏ, Hội Người mù,... đã thực hiện một số hoạt động TCVM nhằm giúp hội viên của mình xóa đói, giảm nghèo. Tổ chức này tồn tại và phát triển song song với hoạt động TCVM của ngân hàng thương mại, Ngân hàng Phục vụ người nghèo (nay là Ngân hàng Chính sách Xã hội) và hệ thống Quỹ Tín dụng Nhân dân.[11, tr.9]

TCVM ban đầu du nhập vào Việt Nam thông qua một số dự án tiết kiệm – tín dụng hoặc hợp phần tín dụng trong dự án phát triển tổng hợp của tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế (FAO, UNFPA, UNDP, WB, ADB...) hoặc dự án song phương (SIDA Thụy Điển), hướng vào nhóm đối tượng tại một vài vùng lựa chọn của chương trình, phối hợp cùng đối tác lớn nhất là Hội LHPN Việt Nam - có mạng lưới đến tận cơ sở trong phạm vi cả nước. Hoạt động

TCVM trải rộng khắp nhiều vùng, miền, với quy mô, cấp độ phát triển và quản lý khác nhau, làm tăng thêm tính đa dạng và phân tán của TCVM Việt Nam.

Chịu ảnh hưởng sâu sắc trong trào lưu chung TCVM thế giới, TCVM Việt Nam cũng trải qua những giai đoạn thăng trầm, thậm chí có lúc bị sai lệch với mục tiêu ban đầu bởi sự khác nhau về quan điểm và cách tiếp cận. Tuy nhiên, TCVM vẫn tiếp tục vượt khó đi lên, một số tổ chức TCVM trong nước trở nên lớn mạnh, cho tới nay khoảng 60 NGO nước ngoài đang thực hiện các chương trình, dự án TCVM tại Việt Nam. [17, tr.27]

#### *1.3.2.2 Các giai đoạn phát triển của Tài chính vi mô tại Việt Nam*

Sau khi được du nhập vào Việt Nam, cùng với quá trình “Đổi Mới” kinh tế đất nước, sự giúp đỡ của nhiều tổ chức quốc tế, sự chủ động tiếp cận của các nhà thực hành trong nước...TCVM có những bước phát triển quan trọng; tuy không thật rõ nét nhưng sơ bộ phân chia quá trình phát triển này theo 3 giai đoạn: Khởi đầu, Mở rộng và Phát triển chiều sâu.

(i) Giai đoạn khởi đầu (trước những năm 1980): Tương tự như nhiều nước trên thế giới, TCVM Việt Nam theo truyền thống đã xuất hiện, tồn tại từ lâu đời, gắn với nền kinh tế tiểu nông, nếp sống làng xã thường ngày của người dân trên tất cả các vùng miền, đặc biệt là khu vực nông thôn. Khoản vay chủ yếu là giao dịch nội bộ trong cộng đồng, ít ý nghĩa trong việc phát triển kinh tế nhưng lại đóng vai trò to lớn trong việc trợ giúp những người, những hộ gia đình gặp rủi ro, hoạn nạn bất ngờ trong cuộc sống; mặt khác với lãi suất cao, những dự tính sai lầm hoặc tổn thất ngoài dự kiến của người vay ... có thể đẩy họ và gia đình rơi vào thảm cảnh.

(ii) Mở rộng nhanh (1990 – 2000): Vào cuối những năm 80, sau 30 năm trải nghiệm tại Bangladesh, Brazil và một vài nước khác, TCVM đã phát hiện, khẳng định rằng người nghèo hoàn toàn có năng lực giao dịch với ngân hàng. Cũng giống như mọi người khác, người nghèo cần nhiều loại công cụ tài

chính khác nhau để tạo dựng tài sản, bảo đảm chi dùng hàng ngày, tự bảo vệ mình trước các rủi ro bất ngờ ập đến. Hội nghị Quốc tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương về "Việc làm và tăng thu nhập cho phụ nữ" do Hội LHPN Việt Nam đăng cai tổ chức tại Hà Nội tháng 10 năm 1987 được coi là điểm xuất phát cho các dự án tín dụng - tiết kiệm dành cho phụ nữ. Năm 1989, cơ quan phát triển Quốc tế của Thụy Điển (SIDA) là nhà tài trợ đầu tiên một dự án tín dụng cho phụ nữ 7 tỉnh Biên giới phía Bắc thông qua đối tác là Hội LHPN Việt Nam. [23,tr. 21]

Những năm 1990, cơ quan phát triển quốc tế của một số nước như Thụy Điển (SIDA), Vương quốc Anh (DFID), Bỉ (BTC), các tổ chức phát triển Quốc tế như UNDP, UNFPA, UNICEF và NGO tiến hành các dự án tiết kiệm - tín dụng. NGO có dự án với quy mô từ 10.000 thành viên trở lên phải kể đến như Quỹ Nhi đồng Anh (SCUK), tổ chức Hành động viện trợ Anh (AAV). Mô hình thực hiện TCVM rất đa dạng bởi mục đích, phương pháp tiếp cận của mỗi tổ chức là khác nhau. Tuy nhiên, một số dự án lớn của các tổ chức quốc tế và dự án song phương chỉ coi TCVM như là yếu tố lồng ghép để thúc đẩy một chương trình xã hội như: Kế hoạch hoá gia đình, Giáo dục kiến thức cuộc sống, Vệ sinh môi trường... Xét tổng thể thì dự án thuộc NGO tài trợ chú trọng nhiều đến yếu tố kỹ thuật; NGO thường sử dụng một trong hai phương pháp tiếp cận là: (i) Vận dụng một phần phương pháp của ngân hàng Grameen (Bangladesh) hoặc (ii) Ngân hàng làng xã cải tiến.

Giai đoạn 1993 - 1999, Quỹ dân số của Liên hợp quốc (UNFPA) kết hợp với sự trợ giúp kỹ thuật của Tổ chức Nông lương Thế giới (FAO) cùng Hội LHPN và Ngân hàng Nông nghiệp của nước ta tiến hành thử nghiệm dự án VIE/91/P01, với việc ngân hàng cấp tín dụng không đòi hỏi thế chấp mà thông qua các nhóm phụ nữ tiết kiệm do Hội Phụ nữ thành lập tại 2 tỉnh Hậu Giang và Hà Sơn Bình. Sau 3 năm thử nghiệm thành công, cụm từ “Nhóm

phụ nữ tiết kiệm” đã xuất hiện trong Nghị định 14 của Chính phủ về cho hộ nông dân vay mà không cần thế chấp, về phía UNFPA tiếp tục giai đoạn 2 của Dự án mở rộng ra 18 tỉnh trong cả nước.[23, tr.17]

Các tổ chức quốc tế hoạt động tại Việt Nam đã và đang đóng vai trò to lớn trong việc đặt nền móng cho sự phát triển TCVM, nhất là cung cấp một nguồn lực (vốn, kỹ thuật, đào tạo) đáng kể, tạo đà cho nhiều tổ chức địa phương tiếp tục phát triển, trưởng thành. Năm 1995, Quỹ TYM gia nhập Mạng lưới tiết kiệm tín dụng cho người nghèo của khu vực Châu Á–Thái Bình Dương, sau đó là Quỹ CEP, cả 2 đều gia nhập mạng lưới Grameen toàn cầu và được đào tạo khá bài bản về công nghệ, quản lý tổ chức TCVM, chương trình TCVM của ActionAid tại Việt Nam cũng được công nhận là thành viên của Phong trào TCVM toàn cầu.[44, tr.50]

(iii) Phát triển theo chiều sâu (giai đoạn sau 2000 tới nay nay): Bắt đầu bằng việc Ngân hàng Thế giới hỗ trợ sự phát triển lĩnh vực ngân hàng tại khu vực nông thôn nước ta như tài trợ cho dịch vụ ngân hàng di động, thử nghiệm vào giai đoạn 2000-2001. Những năm tiếp theo, do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, đà phát triển TCVM bị chững lại, các dự án, các chương trình có hợp phần TCVM lần lượt đóng cửa, chương trình tín dụng của UNICEF do Hội Phụ nữ là đối tác thực hiện ở 42 tỉnh thành ngừng hoạt động, tiết kiệm của thành viên bị trả lại, quỹ vốn quay vòng được thu gom, sử dụng cho mục đích khác. Rất nhiều nhà tài trợ lớn đã rút khỏi chương trình và đem theo nguồn vốn của họ, để lại đằng sau là sự hụt hẫng của những người nghèo đang tham gia các chương trình đó.

Chương trình của NGO lần lượt bàn giao cho địa phương tự quản lý trong lúc mô hình còn chưa hoàn chỉnh, chưa rõ ràng về mặt tổ chức, về tính pháp lý và quyền sở hữu... đây là giai đoạn cực kỳ khó khăn với tổ chức có hoạt động TCVM. Về phía người thực hiện lại chưa phải là pháp nhân độc lập

để trực tiếp nhận bàn giao, cơ quan nhận bàn giao lại không hiểu biết về TCVM, cơ chế kiểm tra giám sát hành chính không phù hợp với hoạt động TCVM... Tất cả khó khăn đó dẫn tới hàng loạt chương trình bị thu hẹp hoặc tàn lụi (UNICEF, UNFPA, CIDSE, Oxfam British, Oxfam Hongkong,...) những chương trình chuyên về TCVM từng nổi danh một thời như SCUK nhưng do không thống nhất trong định hướng nên đã mai một. Quỹ TYM, một tổ chức TCVM uy tín trong nước - không nằm ngoài xu hướng đó, suốt trên 8 năm liền (1998 – 2005) không nhận được thêm nguồn tài trợ và hỗ trợ kỹ thuật nào từ bên ngoài khiến cho việc mở rộng bị hạn chế trong một thời gian khá dài.

Trong bối cảnh như vậy, một số tổ chức TCVM đã quyết tâm củng cố, chuyển đổi cơ cấu, tăng cường năng lực, chuyên nghiệp hóa; sẵn sàng hòa vào dòng tài chính chính thức khi luật pháp cho phép. Hàng loạt các quỹ xã hội được thành lập dựa trên cơ sở pháp lý là Nghị định 177-1999/NĐ-CP và sau này thay thế bởi Nghị định cùng tên số 148-2007/NĐ-CP.

Trong giai đoạn đầu tại các tỉnh phía Nam chưa có nhiều tổ chức hoạt động TCVM, ngoại trừ quỹ CEP do Liên đoàn lao động Thành phố Hồ Chí Minh sáng lập. Do có tầm nhìn, chiến lược rõ ràng nên CEP đã sớm tạo cho mình một pháp nhân độc lập, được chính quyền và các ngành chức năng từ Thành phố tới Trung ương ủng hộ nên CEP không ngừng tăng trưởng mạnh mẽ [17, tr.35].

Sự kiện “Diễn đàn Tài chính vi mô châu Á” 2008 khai mạc tại Hà Nội ngày 27/8 với sự có mặt của 500 đại biểu từ 50 quốc gia là hội nghị về TCVM khu vực lớn nhất từ trước đến nay, lần đầu tiên được tổ chức ở Việt Nam, như tiếp thêm nhiệt huyết cho những nhà thực hành TCVM cùng các bên liên quan trong nước, điều này một lần nữa cho thấy sự lớn mạnh của TCVM trong khu vực và trên thế giới. Quá trình hội nhập của nền kinh tế trong nước

vào sân chơi chung toàn cầu, thêm vào đó số liệu giảm nghèo thuyết phục, quản lý minh bạch, tính nhân văn của chương trình ... TCVM thực sự được đánh giá như một công cụ giảm nghèo hữu hiệu, điều đó thể hiện qua sự cam kết của Chính phủ trong việc tạo ra hành lang pháp lý làm cơ sở cho sự phát triển tương lai của ngành TCVM chuyên nghiệp và bền vững.

Để giúp người nghèo khắc phục những tác động xấu của khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay, Nhà nước tiếp tục các biện pháp mở rộng và nâng cao hiệu quả của nhiều chính sách, trong đó quan trọng nhất là cho người nghèo vay tín dụng dài hạn, lãi suất ưu đãi, tiếp tục đầu tư, sản xuất vượt qua khủng hoảng [33, tr.26].

Quyết định của Chính phủ số 2195/QĐ-TTG (06/12/2011) “Phê duyệt đề án xây dựng và phát triển hệ thống Tài chính vi mô tại Việt Nam đến năm 2020” với mục tiêu xây dựng - phát triển hệ thống tổ chức TCVM an toàn, bền vững, hướng tới phục vụ người nghèo, người có thu nhập thấp, các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ là một định hướng rõ ràng cho ngành TCVM của Việt Nam, góp phần thực hiện chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước về đảm bảo an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững.[20, tr.18]

#### *1.3.2.3 Chính sách điều tiết Tài chính vi mô tại Việt Nam*

Điềm qua một số chính sách lớn mà Nhà nước ban hành đã đi vào thực tế cuộc sống, có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới sự phát triển của TCVM Việt Nam, bao gồm:

- Năm 1996: Luật Hợp tác xã.
- Năm 1998: Luật Ngân hàng nhà nước, Luật các tổ chức tín dụng áp dụng cho ngân hàng, thể chế phi ngân hàng (quỹ tín dụng nhân dân và hợp tác xã) nhưng không áp dụng cho tổ chức TCVM. NHNN cung cấp vốn cho Ngân hàng người nghèo, NHNN&PTNT thực hiện hoạt động TCVM hướng tới hộ nghèo.

- Năm 2000: NHNN chính thức cho phép Hội phụ nữ hoạt động tín dụng, tiết kiệm để xóa đói giảm nghèo; tuy nhiên các tổ chức xã hội khác huy động tiết kiệm là chưa có cơ sở pháp lý.

- Năm 2002: Thành lập NHCSXH, đồng thời áp dụng cơ chế lãi suất thỏa thuận, cho phép ngân hàng thương mại có thêm nhiều quyền hạn và trách nhiệm, tuy nhiên một số tổ chức áp dụng lãi suất tự do trên cơ sở thị trường.

- Năm 2003: Luật các tổ chức tín dụng (sửa đổi), Luật Hợp tác xã (sửa đổi), HTX hoạt động giống doanh nghiệp, có tính pháp lý, quyền tự chủ, quy định về vốn rõ ràng.

- Năm 2007: Cho phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

- Năm 2008: Bỏ chính sách lãi suất thỏa thuận, lãi suất là do ngân hàng tự quyết định, với biên độ lãi cho vay không vượt quá 1,5 lần lãi suất huy động/tiết kiệm.

- Năm 2010: Luật các tổ chức tín dụng sửa đổi. [34, tr.44]

#### *1.3.2.4 Một số cơ hội và thách thức của TCVM hỗ trợ XDGN tại Việt Nam*

Trong suốt quá trình TCVM hoạt động và phát triển tại Việt Nam, luôn có những cơ hội mới được mở ra cũng như thách thức mới phải đối mặt. Trong hoàn cảnh môi trường kinh tế - xã hội hiện nay, vấn đề này được nhìn nhận dưới góc độ sau:

*Cơ hội:* Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới hiện đang trong giai đoạn suy giảm và chưa có dấu hiệu phục hồi rõ ràng, bên cạnh đó nền kinh tế Việt Nam chịu tác động không nhỏ. Trên phạm vi toàn cầu thì ngành TCVM đang gặp khó khăn đáng kể, tuy vậy về tổng thể đây vẫn phải là ngành tạo ra lợi nhuận (dù ít ỏi) [60, tr.2].

Tại Việt Nam, lĩnh vực TCVM tuy còn non trẻ nhưng đã và đang được Chính phủ ngày càng quan tâm hơn; thêm nữa, phải kể đến sự tiếp cận độc

đáo của TCVM tới với người nghèo; sự ủng hộ, tài trợ của nhiều tổ chức quốc tế. Cơ hội cho sự phát triển của TCVM, đó là:

(i) Việt Nam là nước có dân số đông, trong đó trên dưới 70% lao động cư trú ở khu vực nông thôn, lực lượng lao động trẻ, dồi dào và chủ yếu là lao động nông, lâm, ngư nghiệp, đang trong quá trình chuyển đổi sang lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ; để đáp ứng quá trình chuyển đổi này, nhu cầu về vốn và dịch vụ tài chính sẽ là rất lớn.

(ii) Chính phủ sử dụng nhiều công cụ nhằm tấn công đói nghèo, cải thiện đời sống, nhất là khu vực nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số, người có thu nhập thấp ở thành thị; sau một thời gian thử nghiệm đạt kết quả khả quan, nay TCVM bước đầu được xem xét toàn diện hướng tới áp dụng trên phạm vi rộng khắp như một trong số công cụ quan trọng tham gia cuộc chiến chống đói nghèo. Chính phủ sẽ tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện nhiều mặt cho ngành TCVM kèm theo tạo dựng môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động này phát triển trong tương lai.[43,tr.29]

*Thách thức:* Bên cạnh nhiều thuận lợi TCVM đối mặt không ít thách thức, nhất là khi nền kinh tế thế giới đang gặp khủng hoảng; ngoài ra trong mỗi giai đoạn phát triển, mỗi môi trường, mỗi địa phương đều tồn tại thách thức riêng đối với TCVM, cụ thể là:

(i) Chưa có một chiến lược quốc gia toàn diện cho TCVM, thiếu sự liên kết mang tính hệ thống giữa tổ chức hoạt động trong cùng một lĩnh vực cũng như giữa các khu vực Tài chính, Tín dụng với nhau bao gồm cả khu vực Phi chính phủ.

(ii) Nhận thức, cách hiểu về TCVM còn chưa đầy đủ, chưa thống nhất, thực tế còn nhiều nơi, nhiều cấp chỉ xem TCVM đơn thuần là tín dụng bao cấp – một công cụ xã hội của nhà nước hỗ trợ người nghèo, mà chưa nhìn nhận TCVM theo hướng là một ngành tài chính tự vững, cung cấp dịch vụ

cho nhóm đối tượng thiếu khả năng tiếp cận với dịch vụ tài chính truyền thống của ngân hàng.

(iii) Nguồn vốn tài trợ không hoàn lại từ các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ theo hướng giảm dần, đặc biệt sau năm 2010 – Việt Nam trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình. [16, tr.50]

### **1.3.3 Bài học kinh nghiệm về TCVM hỗ trợ XDGN cho Việt Nam và Đồng Nai**

#### **1.3.3.1 Vai trò của cơ quan quản lý đối với TCVM**

- Ban hành khung khổ pháp lý riêng biệt cho tổ chức TCVM bao gồm cả những bảo đảm an toàn cho khách hàng.

- Cơ quan Quản lý TCVM đảm bảo NGO và tổ chức TCVM được đăng ký theo luật định, ban hành một bộ chi tiết các quy định về hoạt động TCVM.

- Ban hành luật cho phép sở hữu nước ngoài tại ngân hàng nông thôn.

- Cho phép nhiều thành phần kinh tế (kể cả tư nhân) tham gia TCVM.

- Tạo ra trung tâm “Thông tin Tài chính vi mô” chung.

- Quy định rõ việc (cho phép/hạn chế/không) nhận tiền gửi tiết kiệm.

- Quy định trần lãi suất các khoản vay vi mô.

#### **1.3.3.2 Tạo môi trường thuận lợi phát triển TCVM**

- Chính phủ dần rút ra khỏi những dự án trực tiếp tạo ra các khoản vay nhỏ, xóa bỏ chương trình TCVM dựa trên cơ sở trợ cấp không thành công.

- Việc cho vay (bán buôn- bán lẻ) chuyển qua ngân hàng, đưa ra những chính sách hỗ trợ phi tài chính hoặc tài chính gián tiếp, lãi suất được áp dụng với khoản vay nhỏ không thấp hơn lãi suất thị trường thông thường.

- Khuyến khích các tổ chức tài chính tăng cường, mở rộng TCVM tiếp cận cộng đồng, bao gồm cả tiết kiệm, tín dụng, bảo hiểm và lương hưu.

- Tìm giải pháp để trao quyền tái cơ cấu, sát nhập các tổ chức TCVM gặp khó khăn.

- Các ngân hàng thực hành TCVM như một hoạt động quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn được miễn trừ nhiều hạn chế trong thành lập chi nhánh mới; miễn giảm thuế trong khoảng thời gian nhất định kể từ ngày cấp giấy phép.

#### *1.3.3.3 Quản lý cạnh tranh công bằng giữa các tổ chức TCVM*

- Ban hành quy định theo đó các tổ chức TCVM phải giới thiệu công khai lãi suất thực.

- Tạo điều kiện thuận lợi trong việc cấp Giấy phép hoạt động cho tổ chức TCVM đủ điều kiện.

- Tăng cường nỗ lực kiểm chế các tổ chức bất hợp pháp, rút giấy phép tổ chức TCVM vi phạm quy định.

- Rủi ro về danh mục đầu tư khoản vay nhỏ của một tổ chức TCVM không còn được đánh giá trên cơ sở tài sản thế chấp mà là sự đòi hỏi chất lượng đầu tư rất khắt khe và yêu cầu dự phòng khoản thua lỗ.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Raiffeisen (1860) sáng lập tiền đề của TCVM và Mohamed Yunus (1978) thử nghiệm phương pháp tiếp cận mới phục vụ người nghèo thu được kết quả khả quan dẫn đến việc thành lập ngân hàng Grameen dựa trên 2 phát hiện mới: (i) Người nghèo có khả năng chi trả; để giúp họ nên thể kết hợp vấn đề tạo ra lợi nhuận với vấn đề tương trợ; (ii) TCVM có hiệu quả kinh tế ở cả hai phía, người cho vay và người được vay.

Đặc điểm cơ bản của Tài chính vi mô: (i) Cung cấp dịch vụ tài chính quy mô nhỏ chủ yếu là tín dụng và tiết kiệm; (ii) Đối tượng trọng tâm phục vụ là những người nghèo; (iii) Phương pháp TCVM được xây dựng đáp ứng cho từng cá nhân hay nhóm khách hàng tham gia.

Mô hình hoạt động của Tài chính vi mô: (i) Mô hình Ngân hàng Grameen; (ii) Ngân hàng làng xã; (iii) Nhóm đoàn kết.

Thị trường Tài chính vi mô: Số lượng khách hàng toàn cầu tăng từ 67 triệu (2002) lên khoảng 204 triệu (2010) trong đó số khách hàng nghèo nhất tăng từ 48 triệu (2002) lên 149 triệu (2010)

Tài trợ Tài chính vi mô: (i) Ngân hàng phát triển; (ii) Tổ chức tín dụng hợp tác; (iii) Tổ chức Phi chính phủ.

Các yếu tố ảnh hưởng đến TCVM hỗ trợ XĐGN: (i) Chính sách của nhà nước; (ii) Sự bền vững của tổ chức TCVM; (iii) Khả năng của người tiếp nhận TCVM.

Kinh nghiệm quốc tế về TCVM hỗ trợ XĐGN: Tìm hiểu kinh nghiệm của Ấn Độ, Bangladesh, Campuchia, Philippines.

Những bài học kinh nghiệm về TCVM hỗ trợ XĐGN: (i) Vai trò của cơ quan quản lý đối với TCVM; (ii) Tạo môi trường thuận lợi phát triển TCVM; (iii) Quản lý cạnh tranh công bằng giữa các tổ chức TCVM.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG VỀ TÀI CHÍNH VI MÔ HỖ TRỢ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

#### 2.1 Tổng quan về tình hình kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai

##### 2.1.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

Tỉnh Đồng Nai được thành lập tháng 1 năm 1976 trên cơ sở sáp nhập ba tỉnh Biên Hòa, Tân Phú và Bà Rịa - Long Khánh, sau nhiều lần chia tách và điều chỉnh địa giới hành chính, hiện tại tỉnh có 11 đơn vị hành chính, gồm: Thành phố Biên Hòa, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa; thị xã Long Khánh và các huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất, Trảng Bom, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, Nhơn Trạch. Đồng Nai tiếp giáp 6 tỉnh, thành phố: Phía Tây Nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh, Phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía Đông Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Phước, Phía Tây giáp tỉnh Bình Dương.

##### 2.1.1.1 Điều kiện tự nhiên

Đồng Nai nằm ở tọa độ 10030'00"-11034'57" độ vĩ Bắc và 106045'30"-107035'00" độ kinh Đông, diện tích tự nhiên 5.894,8 km<sup>2</sup> bằng 1,76% diện tích của cả nước và 19,4% diện tích vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Dân số theo điều tra năm 2009 là 2.843.211 người trong đó trẻ em dưới 16 tuổi là 749.191 người chiếm tỷ lệ 31,17%, có 30 dân tộc anh em sinh sống, dân cư sống trong khu vực nông thôn khoảng 70%.

Đồng Nai tiếp giáp những địa phương nhiều tiềm năng, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, thu hút nguồn nhân lực, các dịch vụ khoa học - kỹ thuật, tài chính - ngân hàng, sản phẩm công nghệ cao cũng là một thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn. Vị trí địa lý thuận lợi, Đồng Nai có thể mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa xuống đồng bằng sông Cửu

Long; khai thác nguồn nguyên liệu từ Bình Phước, hợp tác về công nghiệp và hạ tầng với Bình Dương; du lịch cùng Bà Rịa - Vũng Tàu, Lâm Đồng.

Khí hậu, thủy văn: Đồng Nai có khí hậu nhiệt đới gió mùa phân hai mùa rõ rệt, mùa mưa: từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô: từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, nhiệt độ trung bình hàng năm  $26 - 27^{\circ}\text{C}$ , lượng mưa trung bình khá cao 1600 - 2700mm, nhưng chênh lệch lớn theo mùa, cao nhất là tháng 8-9, thấp nhất là tháng 2-3. Điều kiện khí hậu, thời tiết của Tỉnh thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt, nhất là sản xuất nông nghiệp, khí hậu phù hợp với sinh thái của nhiều loại cây trồng nhiệt đới, Tỉnh có điều kiện phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng, với nhiều sản phẩm đặc hữu - giá trị kinh tế cao.

Nền nhiệt và độ ẩm tương đối cao, tác động mạnh tới tăng trưởng sinh khối, tăng năng suất của các loại cây trồng; thời tiết rất ít bão, lụt so với nhiều vùng khác trong nước cũng là một thuận lợi để phát triển sản xuất. Hạn chế lớn nhất là về mùa khô mưa ít dẫn đến thiếu nước cho sản xuất. Ngoài ra, Đồng Nai với nền đất có độ dốc không lớn, kết cấu chặt, chịu nén tốt, tạo điều kiện giảm chi phí trong xây dựng và vận hành các công trình.

Tài nguyên: Đồng Nai có tài nguyên khá đa dạng, bao gồm tài nguyên rừng, nước, khoáng sản. Rừng chiếm diện tích khoảng 178 ngàn hecta; khoảng 50 ngàn hecta là rừng trồng, đây không chỉ là bảo tàng tự nhiên về sinh vật, điều hòa khí hậu mà còn có giá trị kinh tế cao, tiềm năng cho phát triển du lịch, điển hình như: Vườn quốc gia Cát Tiên, hồ nước nóng Thác Mơ, đảo Ó Đồng Trường.

Tài nguyên nước: Đồng Nai có tài nguyên nước rất phong phú, gồm cả nước mặt và nước ngầm, diện tích nước mặt khoảng 16,7 nghìn hecta, nguồn nước ngầm ở Đồng Nai tốt về chất lượng, lưu lượng khá dồi dào.

Khoáng sản: Đồng Nai tương đối phong phú về chủng loại khoáng sản (214 mỏ, điểm quặng), các loại khoáng sản hiện hữu tạo cho Đồng Nai lợi thế

nhất định so với địa phương khác trong phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, gốm mỹ nghệ, ...

#### 2.1.1.2 Điều kiện kinh tế

Tăng trưởng kinh tế: Trong nhiều năm qua, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Đồng Nai được duy trì ở mức cao, thể hiện tại bảng 2.1

**Bảng 2.1: Tăng trưởng GDP bình quân của Đồng Nai 1991-2010**

| <i>Đơn vị tính: %</i> |                  |                    |                  |                  |
|-----------------------|------------------|--------------------|------------------|------------------|
| <b>Giai đoạn</b>      | <b>1991-1995</b> | <b>1996 - 2000</b> | <b>2001-2005</b> | <b>2006-2010</b> |
| Tăng trưởng (%)       | 13,9             | 12                 | 12,9             | 13,2             |

*Nguồn: Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ VIII, IX*

Mức tăng trưởng GDP của Tỉnh cao, duy trì trong thời gian dài, khi so sánh thì mức tăng trưởng này cao hơn khoảng 1,5 lần toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và hơn gần 1,9 lần mức tăng chung của cả nước. Tổng thu ngân sách 2005 - 2010 năm đạt trên 61 ngàn tỷ đồng, tăng bình quân 12,5%/năm, tỷ lệ thu ngân sách trên GDP hàng năm là 23%, quy mô GDP theo giá thực tế năm 2010 đạt 75.137 tỷ đồng (tương đương 4,13 tỷ USD), gấp 2,4 lần năm 2005.

**Bảng 2.2: Một số chỉ tiêu của Đồng Nai so sánh với cả nước**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                              | <b>Năm</b> | <b>2005</b> | <b>2006</b> | <b>2007</b> | <b>2008</b> | <b>2009</b> | <b>2010</b> |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| GDP bình quân đầu người (triệu đồng) (Tính theo giá thực tế) | Cả nước    | 10,1        | 11,6        | 13,4        | 17,1        | 19,5        | 2,2         |
|                                                              | Đồng Nai   | 13,6        | 15,8        | 18,1        | 22,2        | 24,9        | 29,7        |
|                                                              | Cả nước    | -           | 15,5        | 14,8        | 12,5        | 11,0        | 10,0        |
| Tỷ lệ hộ nghèo (%)                                           | Đồng Nai   | -           | 8,8         | 6,2         | 4,1         | 6,4         | 4,3         |
|                                                              |            |             |             |             |             | Chuẩn 2006  | Chuẩn 2009  |

*Nguồn: Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ VIII, IX*

GDP bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2010 là 29,7 triệu đồng, tương đương 1.629 USD; theo giá so sánh 1994 là 1.281 USD, tăng gấp 1,6 lần năm 2005, GDP bình quân đầu người của Đồng Nai cao gấp 1,3 - 1,4 lần

trung bình cả nước và tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia cũng chỉ bằng 50% so với cả nước.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Cơ cấu kinh tế ngành chuyển dịch theo hướng tích cực, trong cơ cấu GDP thì dịch vụ tăng từ 28,82% năm 2006 lên 34,20% năm 2010, tỷ lệ của công nghiệp - xây dựng ít thay đổi, khoảng 57%; tỷ lệ Nông – Lâm – Ngư giảm từ 13,78% năm 2006 xuống 8,60 % năm 2010. Song song quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch mạnh theo hướng giảm tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp từ 45,5% năm 2005 xuống còn 30% năm 2010.

**Bảng 2.3: Giá trị sản xuất của ngành phân kinh tế**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng (theo giá so sánh 1994)*

| <i>Năm</i>             | <i>2006</i> | <i>2007</i> | <i>2008</i> | <i>2009</i> | <i>2010</i> |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Nông, lâm, ngư nghiệp  | 3.182       | 3.341       | 3.529       | 3.657       | 3.804       |
| Công nghiệp - Xây dựng | 13.740      | 16.060      | 18.762      | 20.535      | 23.555      |
| Dịch vụ                | 5.020       | 5.865       | 6.822       | 7.710       | 8.843       |

*Nguồn: Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ VIII, IX*

Cơ cấu theo thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước trong GDP: từ 24,7% năm 2005 xuống còn 19% năm 2010 trong khi đó tăng mạnh ở khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài từ 39,2% lên 43%. Trong 5 năm 2006 - 2010, Tỉnh mở rộng thêm 11/30 khu công nghiệp (diện tích 9.573 ha) và 43 cụm công nghiệp được quy hoạch với tổng diện tích là 2.143 ha trong đó 2 cụm công nghiệp đã đầu tư hoàn thiện, 6 cụm công nghiệp đang đầu tư hạ tầng số còn lại đang trong quá trình bồi thường giải phóng mặt bằng và lập thủ tục đầu tư.

Các ngành dịch vụ theo hướng chuyên sâu phát triển mạnh như: Tài chính, ngân hàng, trong giai đoạn 2006-2010 có thêm 30 chi nhánh ngân hàng mở tại Đồng Nai; Dịch vụ hỗ trợ khu công nghiệp như: Vận tải bằng xe buýt

công cộng, đưa đón công nhân, nhà ở công nhân, nhà ở xã hội... từng bước góp phần nâng cao chất lượng ngành dịch vụ, góp phần hỗ trợ, phát triển sản xuất. Số liệu thu được cho thấy sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo đúng định hướng, tạo tiền đề để Đồng Nai phấn đấu sớm trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.

#### *2.1.1.3 Điều kiện xã hội*

(i) Dân số: Dân số Đồng Nai tăng nhanh, lúc mới giải phóng, toàn tỉnh có 1.223.683 người, đến 2010 là 2.569.442 người tăng hơn hai lần, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm là 1,12%, trong đó: Phân theo khu vực thành thị - nông thôn là: Thành thị là: 855.894 người; nông thôn là 1.710.548 người; Phân theo giới tính, nam: 1.268.315 người, chiếm 49,4%; nữ: 1.301.127 người, chiếm 50,6%.

Dân số đô thị chiếm 34% tổng dân số và có xu hướng tăng nhanh - tỷ lệ này cao hơn cả nước (khoảng 27%), nhưng còn thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của vùng Đông Nam Bộ (khoảng 57%) - nghĩa là có 66% dân số nông thôn (cao hơn nhiều các tỉnh lân cận trong vùng) - đây cũng là điểm riêng của Đồng Nai, nếu theo xu hướng chung của cả vùng thì tốc độ đô thị hóa sẽ diễn ra mạnh mẽ trong những năm sắp tới.

(ii) Lao động: Đồng Nai có dân số trẻ, lực lượng lao động chiếm tỷ trọng cao trên tổng dân số, năm 2009 là 68%. Bình quân giai đoạn 2001-2005, tăng trưởng lực lượng lao động là 3%/năm; bình quân giai đoạn 2006-2010 là 3,9%/năm, lao động công nghiệp, dịch vụ có chiều hướng tăng lên chiếm khoảng 70% tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

Tính trong 5 năm gần đây tỷ lệ người di cư đến Đồng Nai khá cao (66 người di cư/1000 dân) so với Hà Nội (50 người di cư/1000 dân) thấp hơn một chút Đà Nẵng (77 người di cư/1000 dân) và Thành phố Hồ Chí Minh (136 người di cư/1000 dân), là một trong những địa phương có tỷ suất nhập cư cao,

Đồng Nai chịu nhiều áp lực nhằm đảm bảo các điều kiện sống cho người nhập cư như nhà ở, việc làm, trường học, y tế, giao thông ...

(iii) Giáo dục, đào tạo: Từ năm 1998, Đồng Nai đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập tiểu học, trung bình giai đoạn 2005-2010, tỷ lệ học sinh đến lớp hàng năm các cấp đạt khá: mẫu giáo 82,4%, tiểu học 99,9%, trung học cơ sở 95,3%, trung học phổ thông 60,7%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt trên 85%; học sinh thi đỗ vào các trường cao đẳng, đại học đạt trên 20%, tỉ lệ học sinh ngoài công lập: mẫu giáo 50%, tiểu học 1,5%, trung học cơ sở 3,5% và trung học phổ thông 35%. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật cho giáo dục đào tạo được quan tâm đầu tư, cơ bản đã xóa bỏ tình trạng lớp học ca 3, phòng học tạm, nâng tỷ lệ phòng học kiên cố cấp 4 đạt 100%, tỉ lệ phòng học cao tầng đạt 58%.

Công tác đào tạo nguồn nhân lực được chú trọng: số lượng cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học tăng nhanh, thêm nhiều mã ngành đào tạo, thực hiện đa dạng phương thức đào tạo và mở rộng hình thức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của xã hội. Đến năm 2012 trên địa bàn tỉnh có 4 trường đại học, 9 trường cao đẳng, 6 trường trung cấp chuyên nghiệp và 80 cơ sở dạy nghề, với năng lực đào tạo trên 60 ngàn học viên; bình quân 200 sinh viên/ 1 vạn dân theo học trường cao đẳng, đại học.

(iv) Y tế: Công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân được quan tâm, đặc biệt là đối với các đối tượng chính sách và người nghèo, đến nay 100% xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế; 100% trạm y tế có bác sĩ, trong đó 85% trạm bác sĩ công tác ổn định; tỷ lệ về giường bệnh, bác sĩ trên vạn dân tăng, năm 2005 bình quân 1 vạn dân có 11,7 giường bệnh, 3,03 bác sĩ; đến 2010 là 19 giường bệnh và 5 bác sĩ. Tuy nhiên số giường bệnh, số bác sĩ/1 vạn dân của Đồng Nai còn thấp hơn mức trung bình của cả nước, mặc dù Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ cho phát triển y tế nhưng do tốc độ

di dân cơ học tới Đồng Nai cao và Thành phố Hồ Chí Minh vẫn là nơi thu hút phần lớn nhân lực ngành y tế.

Công tác khám, điều trị bệnh đạt nhiều tiến bộ; đã ứng dụng một số phương pháp điều trị kỹ thuật cao, nâng chất lượng khám chữa bệnh; phòng chống, điều trị có kết quả nhiều bệnh dịch, bệnh xã hội, bệnh nghề nghiệp và không chế tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dân cư ở mức dưới 0,3%.

**Bảng 2.4: Một số chỉ tiêu của Đồng Nai so với cả nước**

| <i>Chỉ tiêu</i>                         | <i>Năm</i> | <i>2005</i> | <i>2006</i> | <i>2007</i> | <i>2008</i> | <i>2009</i> | <i>2010</i> |
|-----------------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Số giường bệnh/ vạn dân                 | Cả nước    | 23,9        | 23,6        | 24,8        | 25,7        | 27,0        | 27,5        |
|                                         | Đồng Nai   | 11,5        | 12,1        | 14,0        | 15,3        | 17,3        | 19,0        |
| Số Bác sĩ/ vạn dân                      | Cả nước    | 6,0         | 6,3         | 6,4         | 6,7         | 6,5         | 6,8         |
|                                         | Đồng Nai   | 3,0         | 2,9         | 3,3         | 3,5         | 3,6         | 5,0         |
| (% ) dân số thành thị sử dụng nước sạch | Cả nước    | -           | 76          | 75          | 80          | 82          | 84          |
|                                         | Đồng Nai   | 78          | 87          | 92          | 96          | 98          | 98          |

*Nguồn: Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ VIII, IX.*

(v) Chỉ số phát triển con người (HDI): Để đánh giá chất lượng phát triển con người, UNDP sử dụng chỉ số HDI làm chỉ tiêu tổng hợp về chất lượng cuộc sống của dân cư và mức độ phát triển xã hội với ba chỉ tiêu thành phần: chỉ số thu nhập, chỉ số tuổi thọ, chỉ số kiến thức. HDI của Đồng Nai năm 2009 đạt 0,787, xếp thứ ba vùng Đông Nam Bộ sau Thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu; cao hơn nhiều bình quân cả nước.

Nhìn chung, cùng với tăng trưởng kinh tế cao, ổn định hơn 10 năm qua; các chỉ tiêu xã hội của tỉnh được cải thiện đáng kể, cao hơn trung bình cả nước, tuy nhiên đời sống người dân nông thôn ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, còn khó khăn. Chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn còn khá lớn, vấn đề mới nổi lên gần đây nhưng không kém phần quan trọng đó là số người nghèo đô thị tăng nhanh cùng với tốc độ đô thị hoá cao trong bối cảnh suy giảm kinh tế thế giới và nền Việt Nam cũng chịu tác

động không nhỏ, thêm vào đó Đồng Nai chưa có nhiều kinh nghiệm giải quyết nghèo đói ngày càng phức tạp tại các đô thị trong thời gian sắp tới.

### **2.1.2 Các đơn vị hành chính tỉnh Đồng Nai**

Đồng Nai có 11 đơn vị hành chính gồm một thành phố, một thị xã và 9 huyện, cụ thể như sau:

**2.1.2.1 Thành phố Biên Hòa:** Vị trí phía Tây Nam Đồng Nai, là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội của Tỉnh, hầu hết các cơ quan nhà nước cấp tỉnh đều nằm tại thành phố này. Biên Hòa ở hai phía của sông Đồng Nai, cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 30 km, cách thành phố Vũng Tàu 90 km, tổng diện tích tự nhiên là 264,08 km<sup>2</sup>, mật độ dân số là 3.030 người/km<sup>2</sup>

**2.1.2.2 Thị xã Long Khánh:** Diện tích 497,2 km<sup>2</sup>, dân số 181.242 người, với trên 34.715 hộ dân, mật độ 923 người/km<sup>2</sup>, Long Khánh có diện tích đất đai màu mỡ thuận lợi cho phát triển các loại cây công nghiệp, cây ăn trái - giá trị kinh tế cao và khả năng xuất khẩu: Cao su, Cà phê, Chôm chôm, Sầu riêng...Thị xã quy hoạch 2 khu công nghiệp diện tích khoảng 204 ha và thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài, một số doanh nghiệp nhà nước, trên 100 doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

**2.1.2.3 Huyện Định Quán:** Là một huyện miền núi nằm dọc theo tuyến quốc lộ 20, cách trung tâm thành phố Biên Hòa khoảng 80 km và Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 110 km ở phía bắc tỉnh Đồng Nai, diện tích tự nhiên của huyện là 966,5 km<sup>2</sup>, gồm 13 xã, 1 thị trấn. Có nhiều dân tộc cùng chung sống trên địa bàn như: Kinh, Thái, Hoa, Tày, Khmer, Chơ Ro, Chăm, Ê Đê, Sán Dìu, Châu Mạ, Chăm, Thái, nhưng chủ yếu vẫn là dân tộc Kinh.

**2.1.2.4 Huyện Long Thành:** Vị trí ở phía nam tỉnh Đồng Nai, dân số của huyện là 188.594 người, dự án sân bay quốc tế Long Thành cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 40km về hướng Đông Bắc, khi hoàn tất các giai đoạn, đây sẽ là sân bay lớn nhất Việt Nam trong tương lai.

*2.1.2.5 Huyện Nhơn Trạch:* Vị trí phía Tây Nam tỉnh Đồng Nai, diện tích: 410,8 km<sup>2</sup>, tổng dân số năm 2009 của huyện là 163.372 người, có 6 khu công nghiệp được Chính phủ phê duyệt. Thành phố mới Nhơn Trạch hiện đang được tiếp tục quy hoạch, hoàn thiện, hiện nay các khu phố, đường sá và khu công nghiệp tiếp tục được mở rộng.

*2.1.2.6 Huyện Tân Phú:* Diện tích 774 km<sup>2</sup> và dân số là 161.000 người, trung tâm hành chính của huyện là thị trấn Tân Phú nằm trên quốc lộ 20, cách thành phố Biên Hòa 90km về hướng đông bắc. Địa bàn huyện có Vườn quốc gia Cát Tiên đã được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới.

*2.1.2.7 Huyện Thống Nhất:* Là một huyện trung du thuộc tỉnh Đồng Nai, có diện tích 247,2 km<sup>2</sup>, dân số năm 2007 là 157.637 người, mật độ dân số 638 người/km<sup>2</sup>, khí hậu và đất đai thuận lợi cho phát triển các loại cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày như đậu nành, thuốc lá, cà phê, cao su ... Huyện có điều kiện phát triển mạnh mẽ trên cả 3 lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.

*2.1.2.8 Huyện Vĩnh Cửu:* Diện tích 1.092 km<sup>2</sup>, dân số là 110.855 người, mật độ dân số 101 người/km<sup>2</sup>, trung tâm là thị trấn Vĩnh An nằm trên đường tỉnh lộ 767 và nằm cạnh phía nam hồ Trị An, cách thành phố Biên Hòa 30km về hướng tây bắc. Huyện có các cảnh quan nổi tiếng như: Hồ Trị An, khu di tích lịch sử chiến khu Đ, những khu vườn ăn trái ven sông Đồng Nai thuận lợi cho du lịch sinh thái - tham quan nghiên cứu. Hiện nay Huyện đang quy hoạch và mở rộng Khu công nghiệp Thạnh Phú và cụm sản xuất ngành nghề tại xã Tân Bình.

*2.1.2.9 Huyện Xuân Lộc:* Vị trí ở phía Đông Nam tỉnh Đồng Nai, diện tích 725,8 km<sup>2</sup>, dân số 218.753 người, mật độ 301 người/km<sup>2</sup>. Nông nghiệp vẫn là ngành chủ yếu, diện tích sản xuất nông nghiệp không ngừng tăng lên nhờ chú trọng mở rộng diện tích, khai hoang, phục hóa, cây trồng chủ yếu là cao su, cà phê, tiêu, điều, chôm chôm, sầu riêng, ngô, mía, bông, lúa nước. Tài nguyên

khoáng sản có mỏ đá Granít núi Le với trữ lượng 12 triệu khối và đá mac-ma nằm rải trên các ngọn đồi được khai thác làm vật liệu xây dựng.

**2.1.2.10 Huyện Cẩm Mỹ:** Là một huyện mới của tỉnh Đồng Nai, được thành lập vào năm 2004 với phần đất phía Nam của thị xã Long Khánh, phía Tây của huyện Xuân Lộc, phía Nam là huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu, phía Bắc là huyện Xuân Lộc, trung tâm là Thị trấn Cẩm Mỹ nằm cách Thị xã Long Khánh khoảng 15km về hướng nam. Huyện có diện tích: 467,95 km<sup>2</sup>, dân số là 153.912 người, mật độ dân số 326 người/km<sup>2</sup>, trung tâm hành chính là thị trấn Long Giao.

**2.1.2.11 Huyện Trảng Bom:** Vị trí cách trung tâm thành phố Biên Hòa khoảng 30 km, là một huyện trung du, phía Nam giáp huyện Long Thành, phía Đông giáp huyện Thống Nhất, phía Tây giáp thành phố Biên Hòa, phía Bắc giáp huyện Vĩnh Cửu và hồ Trị An. Trảng Bom là một huyện đông dân với 197.510 người, mật độ dân số cao, 606 người/km<sup>2</sup>, trong những năm gần đây, dân số của Trảng Bom tăng nhanh chủ yếu là người nhập cư từ phía Bắc vào cùng sự phát triển của các khu công nghiệp của huyện, đồng thời tạo áp lực lớn cho huyện về vấn đề nhà ở, môi trường, phúc lợi xã hội.

### **2.1.3 Thực trạng đói nghèo tại Đồng Nai**

#### **2.1.3.1 Thực trạng đói nghèo tại Đồng Nai qua từng giai đoạn**

(i) Giai đoạn 1993- 2000: Xóa đói giảm nghèo là chương trình lớn của Đảng và Nhà nước thực hiện trong nhiều năm, vào quý IV/1993, Tỉnh đã tổ chức cuộc điều tra Mức sống dân cư và năm 1994 điều tra bổ sung, xác định được toàn Tỉnh có 56.898 hộ đói nghèo. Năm 2000, tổng kết 7 năm về kết thúc giai đoạn I (1994 - 2000), thành tựu nổi bật ở giai đoạn I là xóa hoàn toàn 11.824 hộ đói kinh niên, thu nhập bình quân của người nghèo tăng 1,7 lần so với đầu kỳ, một số kết quả được thể hiện tại bảng 2.5:

**Bảng 2.5: Một số kết quả Xóa đói- Giảm nghèo giai đoạn 1993-2000**

| <i>Chỉ số</i>                | <i>Năm</i> | <i>1994</i> | <i>2000</i> | <i>Ghi chú</i> |
|------------------------------|------------|-------------|-------------|----------------|
| Số hộ nghèo (hộ)             |            | 56.898      | 5.312       | Giảm 51.586    |
| Tỷ lệ hộ nghèo (%)           |            | 16,1        | 1,2         | Giảm 14,97%    |
| Khoảng cách giàu-nghèo (lần) |            | 7,1         | 5,7         | Giảm 1,4 lần   |

*Nguồn: Ban chỉ đạo XĐGN Tỉnh Đồng Nai 2011*

(ii) Giai đoạn 2001-2005: Năm 2001, Chính phủ ban hành quy định chuẩn nghèo mới, người nghèo thành thị có mức thu nhập thấp hơn 160.000đồng/tháng, người nghèo nông thôn có mức thu nhập thấp hơn 130.000 đồng/tháng, kết quả điều tra hộ nghèo vào cuối năm 2000 ở Đồng Nai được minh họa tại bảng 2.6:

**Bảng 2.6: Một số kết quả Xóa đói - Giảm nghèo giai đoạn 2001-2005**

| <i>Chỉ số</i>      | <i>Năm</i> | <i>2001</i> | <i>2005</i> | <i>Ghi chú</i> |
|--------------------|------------|-------------|-------------|----------------|
| Số hộ nghèo (hộ)   |            | 2.827       | 3.795       | Giảm 49.032    |
| Tỷ lệ hộ nghèo (%) |            | 12,26%      | 0,89%       | Giảm 11,37%    |

*Nguồn: Ban chỉ đạo XĐGN Tỉnh Đồng Nai 2011*

Thành tựu đáng kể ở giai đoạn II (2001- 2005) là xóa hẳn tình trạng tái đói, 16/16 xã đặc biệt khó khăn cơ bản hoàn thành mục tiêu của Chương trình 135; 11/11 đơn vị cấp huyện, 114/171 đơn vị cấp xã cơ bản không còn hộ nghèo theo tiêu chí mục tiêu: Tỷ lệ hộ nghèo < 2% cho cấp xã, đời sống người nghèo cùng hạ tầng vùng nghèo được cải thiện một bước; thu nhập bình quân của người nghèo tăng 2 lần so với đầu kỳ, khoảng cách giàu - nghèo được giữ ở mức 6 lần.

(iii) Giai đoạn 2005 – 2010: Chính phủ ban hành quy định chuẩn nghèo mới cho giai đoạn này, theo chuẩn nghèo mới, người nghèo thành thị có mức thu nhập thấp hơn 260.000đồng/tháng, người nghèo nông thôn có mức thu

nhập thấp hơn 200.000 đồng/tháng. Hội đồng nhân dân Tỉnh thống nhất xác định riêng cho Đồng Nai chuẩn nghèo mới nhằm phù hợp hơn với thực tế địa phương, chuẩn của Tỉnh cao hơn nhiều chuẩn chung của quốc gia, cụ thể là: người nghèo thành thị có mức thu nhập thấp hơn 400.000 đồng/tháng, người nghèo nông thôn có mức thu nhập thấp hơn 250.000 đồng/tháng.

**Bảng 2.7: So sánh số hộ nghèo theo chuẩn chung và riêng Đồng Nai**

| <i>Chỉ số</i>      | <i>Chuẩn chung<br/>cả nước</i> | <i>Chuẩn riêng<br/>Đồng Nai</i> | <i>Ghi chú</i> |
|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------|
| Số hộ nghèo (hộ)   | 33.832                         | 41.726                          | Tăng 7.894 hộ  |
| Tỷ lệ hộ nghèo (%) | 7,97                           | 9,84                            | Tăng 1,87%     |

*Nguồn: Ban chỉ đạo XĐGN Tỉnh Đồng Nai 2011*

Sự chủ động trong thực hiện chuẩn nghèo mới cao hơn chuẩn chung cả nước cho thấy sự quyết tâm của Đồng Nai trong cuộc chiến chống đói nghèo, cho dù điều đó có làm tăng số hộ và tỷ lệ đói nghèo của Tỉnh. 17 xã nghèo có trên 25% hộ số hộ thuộc diện nghèo, chiếm tỷ lệ 9,9%; 63 xã thuộc vùng khó khăn, chiếm tỷ lệ 36,84%; 70 ấp thuộc diện đặc biệt khó khăn có tỷ lệ hộ nghèo cao và cơ sở hạ tầng yếu kém.

**Bảng 2.8: Một vài chỉ số cơ bản về tình trạng nghèo 2005-2010**

| <i>Chỉ số</i>                      | <i>Số hộ</i> | <i>Tỷ lệ trong tổng<br/>số hộ nghèo (%)</i> |
|------------------------------------|--------------|---------------------------------------------|
| Thành thị                          | 4.694        | 11,2                                        |
| Nông thôn                          | 37.032       | 88,8                                        |
| Dân tộc thiểu số                   | 4.660        | 11,2                                        |
| Làm nghề thuần nông- lâm nghiệp    | 7.106        | 41,1                                        |
| Làm thuê, mướn                     | 21.723       | 52,2                                        |
| Chưa có đất, nhà ở                 | 4.235        | 10,2                                        |
| Đang ở nhà tạm                     | 22.051       | 52,9                                        |
| Chưa có điện thấp sáng             | 12.769       | 30,6                                        |
| Chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh | 3.450        | 8,3                                         |

*Nguồn: Ban chỉ đạo XĐGN Tỉnh Đồng Nai 2011*

Tính chất nghèo khó của giai đoạn này mang nhiều khác biệt đáng kể so với các giai đoạn trước, cụ thể như sau:

- Hộ nghèo nông thôn chiếm tỷ lệ cao trong tổng số hộ nghèo - có xu hướng tăng (85% giai đoạn 2001-2005 lên gần 89% giai đoạn 2005 – 2010) trong khi tỷ trọng dân số nông thôn thấp xuống. Về nguồn thu nhập, trong thu nhập của toàn bộ hộ nghèo thì thu nhập từ sản xuất nông – lâm-thủy sản chiếm 26,8%; từ tiểu thủ công nghiệp-dịch vụ chiếm 7,6%; từ làm thuê - làm mướn trong nông nghiệp chiếm tới 65,6%, điều này cho thấy đa số hộ nghèo thu nhập chủ yếu thuộc vào tiền công trong nông nghiệp, đồng nghĩa với việc số đông hộ nghèo nông dân không có đất sản xuất.

- Một số vùng trong Tỉnh thường bị thiên tai, lũ quét, đất đai cằn cỗi, địa hình phức tạp, giao thông khó khăn, tập quán lạc hậu, môi trường ô nhiễm ... cũng làm tăng tình trạng đói nghèo. Mặt khác, trong quá trình điều hành kinh tế xã hội về cơ chế, chính sách còn thiếu đồng bộ, chậm đổi mới, không theo kịp với tình hình kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Khu vực này tồn tại khó khăn về sản xuất, phát triển dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm, cho thấy còn nhiều vấn đề cần giải quyết trong công cuộc giảm nghèo tập trung ở địa bàn nông thôn, miền núi, lĩnh vực nông nghiệp, hộ dân tộc thiểu số.

#### *2.1.3.2. Thực trạng đói nghèo theo từng nguyên nhân*

(i) Nghèo tiêu dùng: Tại Đồng Nai chi tiêu của nhóm nghèo nhất cho lương thực, thực phẩm bình quân chiếm khoảng 63%, còn lại chi cho phi lương thực chiếm 37% tổng thu nhập, điều này cũng phù hợp với các nghiên cứu chung cả nước là nhóm người nghèo chi cho lương thực, thực phẩm khoảng 70%, phi lương thực là 30%. Nhưng tính theo số tuyệt đối thì người nghèo chi dưới 280.000 đồng/người/tháng (thành thị), 175.000 đồng/người/tháng (nông thôn) cho lương thực, thực phẩm cho thấy mức chi rất thấp so với mặt bằng giá cả chung, do vậy tình trạng thiếu dinh dưỡng, sử dụng thực

phẩm chất lượng không đảm bảo kéo theo nguy cơ bệnh tật, giảm sút sức lao động của nhóm nghèo dễ xảy ra hơn.

(ii) Nghèo theo khu vực địa lý: Một trong những nguyên nhân khách quan dẫn đến tỷ lệ hộ nghèo tại địa bàn này cao hơn địa bàn khác chính là điều kiện đặc thù về vị trí địa lý, bao gồm: địa hình chia cắt, diện tích tự nhiên rộng nhưng diện tích đất canh tác ít, điều kiện thời tiết không thuận lợi.

Đồng Nai với nhiều khu công nghiệp, thu hút lượng lớn lao động, tuy nhiên một số khu vực dân cư vẫn tồn tại yếu tố cách biệt địa lý, người thất nghiệp không muốn hoặc khó khăn trong thay đổi nơi ở do đó hạn chế cơ hội tiếp cận thị trường việc làm, thêm vào đó, sản phẩm làm ra khó tiếp cận thị trường tiêu thụ ... dẫn đến suy giảm thu nhập.

**Bảng 2.9: Tổng hợp hộ nghèo đầu giai đoạn 2006 – 2010 tỉnh Đồng Nai**

| TT               | Huyện<br>(Thị xã,<br>Thành phố) | Tổng số<br>hộ dân<br>(hộ) | Tổng số<br>hộ nghèo |             | Hộ nghèo phân theo khu vực |              |              |             |
|------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------|-------------|----------------------------|--------------|--------------|-------------|
|                  |                                 |                           | Hộ                  | %           | Nông thôn                  |              | Thành thị    |             |
|                  |                                 |                           |                     |             | Hộ                         | %            | Hộ           | %           |
| 1                | Biên Hòa                        | 101.264                   | 1.606               | 1,6         | 0                          | 0            | 1,606        | 100         |
| 2                | Vĩnh Cửu                        | 22.046                    | 2.926               | 13,3        | 11988                      | 67,9         | 938          | 32,1        |
| 3                | Trảng Bom                       | 34.927                    | 4.907               | 14,1        | 4.616                      | 94,1         | 291          | 5,9         |
| 4                | Thống Nhất                      | 27.665                    | 3.341               | 12,1        | 3.341                      | 100          | 0            | 0           |
| 5                | Long Khánh                      | 28.439                    | 2.026               | 7,1         | 1.295                      | 63,9         | 731          | 36,1        |
| 6                | Cẩm Mỹ                          | 27.715                    | 3.093               | 11,2        | 3.093                      | 100          | 0            | 0           |
| 7                | Xuân Lộc                        | 39.845                    | 5.084               | 12,7        | 5.040                      | 99,1         | 44           | 0,9         |
| 8                | Định Quán                       | 42.436                    | 6.877               | 16,2        | 6.378                      | 92,7         | 499          | 7,3         |
| 9                | Tân Phú                         | 31.577                    | 7.821               | 24,8        | 7.354                      | 94,1         | 467          | 5,9         |
| 10               | Long Thành                      | 44.923                    | 2.613               | 5,8         | 2.495                      | 95,5         | 118          | 4,5         |
| 11               | Nhơn Trạch                      | 23.280                    | 1.432               | 6,2         | 1.432                      | 100          | 0            | 0           |
| <b>Toàn tỉnh</b> |                                 | <b>424.117</b>            | <b>41.726</b>       | <b>9,84</b> | <b>37.032</b>              | <b>88,75</b> | <b>4,694</b> | <b>11,3</b> |

Nguồn: Ban chỉ đạo XĐGN Tỉnh Đồng Nai 2011

Khu vực thành thị có nhóm người nghèo nhất chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, thành phố Biên Hòa (1,6%), điều này cũng dễ hiểu vì Biên Hòa có nhiều khu

công nghiệp, sự hiện diện nhiều doanh nghiệp FDI lớn, công nghiệp và dịch vụ phát triển mạnh, mức thu nhập bình quân cao.

Các huyện Tân Phú, Định Quán có tỷ lệ hộ nghèo khá cao từ 16,2 % đến 24,7% - do địa hình vùng nhiều đồi núi, cơ sở hạ tầng còn yếu kém, giao thông không thuận lợi, đất đai xấu, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số cao.[35, tr.62]

(iii) Nghèo theo nghề nghiệp chính của hộ: Nghề nghiệp chính của chủ hộ tác động đáng kể đến thu nhập, đối với hộ sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thiên tai, bão lụt, dịch bệnh, giá cả thị trường nông sản lên xuống rất bất thường, sản xuất theo phong trào, thiếu định hướng. Ví dụ như năm 1997 giá cà phê lên tới 40.000 đồng/kg các hộ đua nhau trồng cà phê đến khi thu hoạch năm 2003 giá xuống chỉ còn 7.000 đồng/kg, thu hoạch xong bán không đủ tiền chi phí trong quá trình chăm bón và đầu tư có hộ đã thoát nghèo lại rơi xuống nghèo. Trên thực tế, đa số hộ nông dân trồng cây công nghiệp lâu năm thường chạy theo giá thị trường: cao su mất giá chặt cao su trồng cà phê, cà phê mất giá chặt cà phê trồng tiêu, tiêu mất giá chặt tiêu trồng điều, điều mất giá chặt điều trồng cao su ... tạo thành một vòng luẩn quẩn.

**Bảng 2.10: Nghèo theo nghề nghiệp chính của hộ**

| <i>Nghề chính của chủ hộ</i>      | <i>Số hộ</i>  | <i>Tỷ lệ( %)</i> |
|-----------------------------------|---------------|------------------|
| Thuần nông, lâm nghiệp            | 17.106        | 41,0             |
| Kiểm ngành nghề Nông, lâm nghiệp  | 708           | 1,7              |
| Buôn bán nhỏ                      | 1.371         | 3,3              |
| Tiểu thủ công nghiệp xây dựng     | 818           | 2,0              |
| Nghề khác                         | 21.723        | 52,0             |
| <b>Tổng số hộ nghèo toàn tỉnh</b> | <b>41.726</b> | <b>100</b>       |

*Nguồn: Ban chỉ đạo XDGN Tỉnh Đồng Nai 2011.*

Những hộ chăn nuôi thì gặp dịch gia cầm bị H<sub>5</sub>N<sub>1</sub>, dịch heo tai xanh, bò lở mồm long móng ... gần đây nhất là giá xăng dầu tăng kéo theo giá vật tư,

thức ăn chăn nuôi tăng nhanh khiến không chỉ nông dân gặp khó khăn mà người dân nhìn chung cũng lao đao, người nghèo lại càng khó hơn.

Hộ sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nghèo cao nhất với 17.106 hộ chiếm tỷ lệ 41% trong tổng hộ nghèo, trong khi những hộ tham gia vào khu vực công nghiệp và dịch vụ tỷ nghèo thấp hơn nhiều. Điều này cho thấy các hộ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp còn gặp rất nhiều khó khăn, thu nhập hạn chế, đây không chỉ là trường hợp riêng của Đồng Nai mà còn là tình hình chung của cả nước.

(iv) Nghèo theo trình độ học vấn: Tại Đồng Nai, trình độ học vấn người trong độ tuổi lao động của hộ nghèo còn nhiều hạn chế: 73% chưa tốt nghiệp trung học cơ sở, 7% số lao động nghèo không biết chữ, chỉ 4,4% lao động nghèo có trình độ từ sơ cấp trở lên, như vậy trình độ của lao động trong hộ nghèo như vậy là còn rất thấp, chưa đáp ứng để tham gia hội nhập với tăng trưởng nhanh của các khu công nghiệp, chưa thể theo kịp những tiến bộ khoa học kỹ thuật áp dụng trong sản xuất, trong nông nghiệp.[15, tr.38]

Chi phí trực tiếp cho giáo dục làm gia tăng trở ngại đối với việc đi học, mặc dù nhà nước đã có chủ trương phổ cập bậc tiểu học và bậc trung học cơ sở, nhưng ngay cả trong trường công lập, ngoài học phí ra phụ huynh còn phải chi cho một số khoản khác như sách vở, quỹ lớp, quỹ xây dựng trường học, phương tiện đưa đón ... Khi lên bậc học cao hơn là lúc học sinh tham gia ít nhiều vào lao động tạo thu nhập trong các gia đình nghèo; thật khó có thể tập trung vào việc học khi còn những nỗi lo khác thường trực vây quanh học sinh hộ nghèo cũng như sự quan tâm chưa đầy đủ của cha mẹ. Như một hệ quả, việc khó cạnh tranh về học lực để thi đậu vào được trường công lập thì việc tiếp tục đi học ở trường dân lập với học phí, các khoản chi khác cao hơn lại là trở ngại một lần nữa cản bước nhiều em tới trường.

Những nghiên cứu tại Việt Nam và trên thế giới đều hội tụ cùng quan điểm: thu nhập có quan hệ tỷ lệ thuận với trình độ học vấn - một trong các giải pháp hỗ trợ hộ nghèo thoát nghèo cần phải nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, đặc biệt cho người trong độ tuổi lao động. Đây là một trong số vấn đề cấp bách hiện tại và tương lai mà Đồng Nai cần phải giải quyết để hướng tới giảm nghèo bền vững.

(v) Nghèo theo quy mô hộ gia đình: Hộ nghèo có xu hướng sinh con sớm, sinh nhiều hơn mức trung bình, dù rằng chủ hộ - lao động chính và cần làm việc thường xuyên, liên tục để kiếm sống nhưng khi đã đông con, họ phải dành thêm thời gian thai sản - nuôi con. Cuộc sống thiếu thốn về vật chất cùng khoảng cách giữa các lần sinh con gần nhau nên không có gì đảm bảo cho sức khỏe của họ cũng như những đứa trẻ trong gia đình.

**Bảng 2.11: Quy mô nhân khẩu, lao động của hộ nghèo Đồng Nai**

| <i>TT</i>        | <i>Huyện (Thị xã, Thành phố)</i> | <i>Tổng số hộ nghèo</i> | <i>Bình quân nhân khẩu/hộ</i> | <i>Bình quân Lao động/hộ</i> |
|------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| 1                | Biên Hòa                         | 1.606                   | 4,8                           | 3,0                          |
| 2                | Vĩnh Cửu                         | 2.926                   | 4,6                           | 2,8                          |
| 3                | Trảng Bom                        | 4.907                   | 5,1                           | 3,1                          |
| 4                | Thống Nhất                       | 3.341                   | 5,3                           | 3,3                          |
| 5                | Long Khánh                       | 2.026                   | 5,0                           | 3,0                          |
| 6                | Cẩm Mỹ                           | 3.093                   | 5,1                           | 3,0                          |
| 7                | Xuân Lộc                         | 5.084                   | 5,0                           | 2,8                          |
| 8                | Định Quán                        | 6.877                   | 5,1                           | 3,0                          |
| 9                | Tân Phú                          | 7.821                   | 5,0                           | 3,0                          |
| 10               | Long Thành                       | 2.613                   | 4,4                           | 2,6                          |
| 11               | Nhơn Trạch                       | 1.432                   | 4,7                           | 3,0                          |
| <b>Toàn tỉnh</b> |                                  | <b>41.726</b>           | <b>5,0</b>                    | <b>3,0</b>                   |

*Nguồn: Ban chỉ đạo XĐGN Tỉnh Đồng Nai 2011*

Nhìn chung quy mô hộ gia đình của Đồng Nai ngày càng thu hẹp do tỷ lệ sinh những năm gần đây giảm dần, quy mô gia đình tại thành thị nhỏ hơn quy mô gia đình ở nông thôn. Theo kết quả điều tra dân số năm 2009, quy mô hộ

gia đình trung bình Đồng Nai là 3,8 người/hộ giảm mạnh so với năm 2005 là 4,7 người/hộ; tuy nhiên, hộ nghèo quy mô hộ gia đình vẫn là 5 người/hộ, cao hơn nhiều mức trung bình

Đa số những người nghèo thuộc hộ có quy mô gia đình lớn, đông con (thành viên); con còn nhỏ hoặc cha mẹ già mất dần sức lao động, hay nói cách khác là hộ gia đình có tỷ lệ phụ thuộc cao. Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình giúp giảm tỷ lệ sinh đẻ, tư vấn cho người phụ nữ phục hồi sức khỏe giữa các lần sinh, đặc biệt thiết thực đối với hộ nghèo.

(vi) Nghèo phân theo thành phần dân tộc: Đồng Nai có khoảng 30 dân tộc sinh sống, trong đó người Kinh chiếm khoảng 92%.

**Bảng 2.12: Tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số**

| <i>TT</i>               | <i>Huyện (TX,TP)</i> | <i>Tổng số<br/>hộ nghèo (hộ)</i> | <i>Thuộc dân tộc thiểu số</i> |                     |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------------|
|                         |                      |                                  | <i>Số hộ</i>                  | <i>%</i>            |
| 1                       | Biên Hòa             | 1.606                            | 27                            | 1,68                |
| 2                       | Vĩnh Cửu             | 2.926                            | 158                           | 5,40                |
| 3                       | Trảng Bom            | 4.907                            | 484                           | 9,86                |
| 4                       | Thống Nhất           | 3.341                            | 302                           | 9,04                |
| 5                       | Long Khánh           | 2.026                            | 426                           | 21,03               |
| 6                       | Cẩm Mỹ               | 3.093                            | 312                           | 10,09               |
| 7                       | Xuân Lộc             | 5.084                            | 954                           | 18,76               |
| 8                       | Định Quán            | 6.877                            | 1.195                         | 17,38               |
| 9                       | Tân Phú              | 7.821                            | 703                           | 8,99                |
| 10                      | Long Thành           | 2.613                            | 92                            | 3,52                |
| 11                      | Nhơn Trạch           | 1.432                            | 7                             | 0,49                |
| <b><i>Toàn tỉnh</i></b> |                      | <b><i>41.726</i></b>             | <b><i>4.660</i></b>           | <b><i>11,17</i></b> |

*Nguồn: Ban chỉ đạo XĐGN Tỉnh Đồng Nai 2011*

Trong số 8% dân tộc thiểu số thì đông nhất là người Hoa (60%), Nùng (10%), Chơ ro (8%), Tày (8%), Khơ Me (2%), còn những dân tộc khác như Chăm, Mường, Dao, Mạ, Thái ... chiếm tỷ lệ không đáng kể. Người dân tộc thiểu số phần lớn sống thành cụm tại vùng sâu, vùng núi, đường sá đi lại khó khăn, nhất là vào mùa mưa, trường học ở cách khá xa làm cho các học sinh

dân tộc này khó tiếp cận với hệ thống giáo dục. Việc thiếu giáo viên biết tiếng địa phương nên tiếp cận các em cùng gia đình cũng khó khăn hơn, ngoài ra còn phải kể đến sự thiếu quan tâm của cha mẹ, vì vậy trẻ em dân tộc ít người đa số khó vượt qua cấp tiểu học.[24, tr.10]

(vii) Các điều kiện sống cơ bản: Quan sát một số điều kiện sống cơ bản, tối thiểu của người nghèo về nhiều mặt như: nhà, đất, điện, nước, nhà vệ sinh... dễ dàng nhận thấy chương trình XĐGN đã đạt những kết quả tiến bộ. Tuy nhiên, cuộc sống của tất cả người dân trong cả nước từng bước được nâng cao thì việc xem xét, đánh giá, thiết lập các tiêu chí khi xem xét điều kiện sống cơ bản của hộ nghèo cũng rất cần thiết.

- Nhà đất: Theo kết quả điều tra, tỷ lệ các hộ chưa có nhà trên toàn Tỉnh chiếm 10,15 % trên tổng số hộ nghèo, 52,85% trong số này ở nhà tạm (lều, chòi, tranh lá), còn nhiều hộ nghèo được xây dựng nhà ở nhưng diện tích nhỏ hoặc chưa trát vôi vữa, một bộ phận hộ nghèo không đủ vốn đối ứng hoặc chưa có đất để xây dựng nhà; tại một số địa bàn, nhà ở tạm còn chiếm tỷ lệ cao.

**Bảng 2.13: Tỷ lệ hộ nghèo chưa có nhà, nhà tạm tại Đồng Nai**

| TT               | Huyện<br>(TX, TP) | Tổng số<br>hộ nghèo | Chưa có nhà ở |              | Đang ở nhà tạm |              |
|------------------|-------------------|---------------------|---------------|--------------|----------------|--------------|
|                  |                   |                     | Hộ            | %            | Hộ             | %            |
| 1                | Biên Hòa          | 1.606               | 143           | 8,90         | 338            | 21,05        |
| 2                | Vĩnh Cửu          | 2.926               | 248           | 8,48         | 1.698          | 58,03        |
| 3                | Trảng Bom         | 4.907               | 506           | 10,31        | 1.921          | 39,15        |
| 4                | Thống Nhất        | 3.341               | 468           | 14,01        | 970            | 29,03        |
| 5                | Long Khánh        | 2.026               | 258           | 12,73        | 922            | 45,51        |
| 6                | Cẩm Mỹ            | 3.093               | 450           | 14,55        | 1.884          | 60,91        |
| 7                | Xuân Lộc          | 5.084               | 404           | 7,95         | 3.140          | 61,76        |
| 8                | Định Quán         | 6.877               | 830           | 12,07        | 4.639          | 67,46        |
| 9                | Tân Phú           | 7.821               | 414           | 5,29         | 4.644          | 59,38        |
| 10               | Long Thành        | 2.613               | 423           | 16,19        | 984            | 37,66        |
| 11               | Nhơn Trạch        | 1.432               | 91            | 6,35         | 911            | 63,62        |
| <b>Toàn tỉnh</b> |                   | <b>41.726</b>       | <b>4.235</b>  | <b>10,15</b> | <b>22.051</b>  | <b>52,85</b> |

Nguồn: Ban chỉ đạo XĐGN Tỉnh Đồng Nai 2011

Phần lớn hộ nghèo thuộc huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa (huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Trảng Bom) là những hộ sống trong nhà tạm, chật chội, dột nát, vào mùa mưa gặp rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến sức khỏe và sinh hoạt chung trong gia đình đặc biệt trẻ em, người già.

- Điện, nước, nhà vệ sinh: Điện, nước, nhà vệ sinh là bộ phận cấu thành cơ bản nhất trong chất lượng sống của người dân; đối với hộ nghèo, đây là vấn đề được ưu tiên quan tâm nhằm trợ giúp họ nâng cao sức khỏe, phòng chống bệnh tật và tăng năng suất lao động.

**Bảng 2.14: Tỷ lệ hộ nghèo chưa có điện, nước, nhà vệ sinh**

| TT               | Huyện (TX, TP) | Tổng số hộ nghèo | Chưa có điện  |             | Chưa có nước sạch |            | Nhà vệ sinh chưa đạt chuẩn |             |
|------------------|----------------|------------------|---------------|-------------|-------------------|------------|----------------------------|-------------|
|                  |                |                  | Hộ            | %           | Hộ                | %          | Hộ                         | %           |
| 1                | Biên Hòa       | 1.606            | 248           | 15,4        | 129               | 8,0        | 656                        | 40,9        |
| 2                | Vĩnh Cửu       | 2.926            | 857           | 29,3        | 578               | 19,8       | 2.702                      | 92,3        |
| 3                | Trảng Bom      | 4.907            | 1.264         | 25,8        | 218               | 4,4        | 4.084                      | 83,2        |
| 4                | Thống Nhất     | 3.341            | 813           | 24,3        | 125               | 3,7        | 2.508                      | 75,1        |
| 5                | Long Khánh     | 2.026            | 511           | 25,2        | 91                | 4,5        | 1.365                      | 67,4        |
| 6                | Cẩm Mỹ         | 3.093            | 1.549         | 50,1        | 149               | 4,8        | 2.927                      | 94,6        |
| 7                | Xuân Lộc       | 5.084            | 1.233         | 24,3        | 273               | 5,4        | 4.825                      | 94,9        |
| 8                | Định Quán      | 6.877            | 3.320         | 48,3        | 816               | 11,9       | 6.465                      | 94,1        |
| 9                | Tân Phú        | 7.821            | 1.938         | 24,8        | 606               | 7,8        | 6.831                      | 87,3        |
| 10               | Long Thành     | 2.613            | 711           | 27,2        | 196               | 7,5        | 2.206                      | 84,4        |
| 11               | Nhơn Trạch     | 1.432            | 325           | 22,7        | 269               | 18,9       | 1.205                      | 84,2        |
| <b>Toàn tỉnh</b> |                | <b>41.726</b>    | <b>12.769</b> | <b>30,6</b> | <b>3.450</b>      | <b>8,3</b> | <b>35.774</b>              | <b>85,7</b> |

Nguồn: Ban chỉ đạo XDGN Tỉnh Đồng Nai 2011

+ Điện sinh hoạt: 1% trong tổng số hộ chưa có điện, những hộ này thường là hộ nghèo nhất, vùng sâu, vùng xa; xét riêng nhóm hộ nghèo thì chưa có điện trực tiếp chiếm đến 30,6% - họ phải kéo dây tạm bợ từ nguồn điện cách xa và mua lại điện giá cao; Một số hoặc dùng máy phát điện bằng xăng, dầu; acqui ... dù bằng bất cứ lựa chọn nào, đây đều là những cách tốn kém, kéo theo đó người nghèo lại càng phải hạn chế sử dụng điện. Việc đẩy

nhanh tiến độ đầu tư để nâng cao tỷ lệ sử dụng điện trên địa bàn nông thôn hiện nay đang gặp phải khó khăn vì đa số các hộ chưa được sử dụng điện là do nằm phân tán, chi phí đường thiết lập đường dây lớn, tổn hao cao, thêm vào đó nhu cầu điện cho sản xuất có xu hướng tăng trên toàn Tỉnh mà nguồn cung còn hạn chế. Như vậy hộ nghèo cũng cần đến điện như những hộ khác nhưng một số không nhỏ phải sử dụng lượng điện ít hơn, giá cao hơn so mặt bằng chung; nếu điện là yếu tố đầu vào quan trọng trong sản xuất, kinh doanh nhỏ của các hộ này, thì thiệt thòi lại càng lớn hơn nữa.

+ Nước sinh hoạt: Các huyện Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc thuộc vùng sâu, vùng xa nên hệ thống nước máy chưa vươn tới được, người dân chủ yếu sử dụng từ nguồn nước giếng, nước mưa, đây là những huyện có tỷ lệ hộ nghèo rất cao, họ gặp rất nhiều khó khăn nhất là về mùa khô vì giếng đào, giếng khoan cạn nước kéo dài cả tháng - nguồn thay thế là nước suối hoặc mua nước với giá cao. Thường xuyên sử dụng nguồn nước không đảm bảo vệ sinh sẽ tác động không tốt tới sức khỏe, thiếu nước ảnh hưởng đến trồng trọt, chăn nuôi làm giảm năng suất và tăng chi phí. Mặt khác chi phí khoan, đào một giếng sâu, lắp đặt moteur, ống dẫn nước có giá trên dưới 10 triệu đồng, đặc biệt hiện nay giá nhiên liệu để chạy máy bơm tăng cao, người nghèo lại càng chịu nhiều thiệt thòi hơn.

+ Nhà vệ sinh: Phần lớn các hộ gia đình có nhà vệ sinh nhưng đến 85,7 % hộ nghèo có nhà vệ sinh không đạt tiêu chuẩn, con số này cũng đáng quan tâm vì tiềm ẩn nguy cơ bệnh dịch, làm giảm sức lao động, gia tăng chi phí về sức khỏe.

*Kết luận:* Trong thời gian qua chính quyền và nhân dân Đồng Nai đã nỗ lực trong công tác XDGN, đạt được những thành quả cao hơn so với bình quân cả nước, trạng nghèo đói có nhiều cải thiện tích cực, tuy nhiên do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, vấn đề XDGN ở Việt Nam cũng

như Đồng Nai gặp phải nhiều khó khăn, thử thách mới; không ít nhu cầu cơ bản, tối thiểu của người nghèo vẫn chưa được đáp ứng đầy đủ, do đó cần nghiên cứu tìm ra các giải pháp mới, phù hợp hơn để giảm nghèo.

## **2.2 Thực trạng Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại Đồng Nai**

### **2.2.1 Một số tổ chức có hoạt động Tài chính vi mô tại Đồng Nai**

Tổ chức có hoạt động TCVM được hiểu theo nghĩa rộng là chủ thể thực hiện toàn phần hay một phần việc cung cấp dịch vụ tài chính quy mô nhỏ như: Ngân hàng, Quỹ tín dụng nhân dân, Công ty tài chính và các tổ chức bán chính thức, phi chính thức, nhằm thực hiện những mục tiêu khác nhau (xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, phát huy vai trò của phụ nữ, một số vấn đề xã hội, phi lợi nhuận hay chỉ thuần túy thương mại hướng tới lợi nhuận) thông qua nhiều phương thức hoạt động khác nhau (cho vay theo tổ nhóm, cho vay cá nhân, cho vay trả góp, tiết kiệm tự nguyện, tiết kiệm bắt buộc...).

Khách hàng (hoặc một bộ phận khách hàng) của tổ chức TCVM (hoặc có hoạt động TCVM) thường là các hộ nghèo - thu nhập thấp ở cả thành thị và nông thôn, rất ít trong số khách hàng này đủ tài sản thế chấp.

**Bảng 2.15 : Một số nhà cung cấp Tài chính vi mô tại Đồng Nai**

| <i><b>Các tổ chức chính thức</b></i>                                                                                                                                                                  | <i><b>Các tổ chức bán chính thức</b></i>                                                                                                                           | <i><b>Phi chính thức</b></i>                                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• Ngân hàng Chính sách xã hội</li> <li>• Quỹ tín dụng nhân dân</li> <li>• Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> <li>• Các tổ chức khác</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quỹ trợ vốn cho người nghèo tự tạo việc làm CEP</li> <li>• Một số dự án NGO thực hiện dịch vụ Tài chính vi mô.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hội, họ tự phát</li> <li>• Họ hàng, bạn bè, hàng xóm láng giềng.</li> <li>• Người cho vay lãi</li> </ul> |

*Nguồn: [31, tr15-17] và tổng hợp của tác giả.*

Hiện nay rất khó để phân chia thật rõ ràng đâu là tổ chức TCVM, các tổ chức chính thức như NHCSXH là cơ quan đặc thù của Nhà nước tập trung hoàn toàn cho người nghèo, một số lượng không nhỏ khách hàng của QTDND, NHNo&PTNT và các ngân hàng khác là hộ thoát nghèo hoặc tái nghèo do nguyên nhân khách quan, chủ quan. Tổ chức TCVM bán chính thức thì đang trong quá trình thử nghiệm, nhân rộng, chuyển đổi thành tổ chức chính thức, ngoài ra còn tồn tại các hình thức phi chính thức như hội, họ, biểu, phường, mua chịu, bán chịu, mua bán trả góp, cho vay tư nhân...

#### *2.2.1.1 Ngân hàng Chính sách xã hội Đồng Nai*

Quá trình hình thành, phát triển và các chương trình cho vay: Ngày 31/08/1995, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 525/TTg thành lập Ngân hàng Phục vụ người nghèo với mục tiêu xóa đói giảm nghèo, không vì mục đích lợi nhuận. Ngày 04/10/2002, Chính phủ ban hành Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác; Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg thành lập NHCSXH trên cơ sở của Ngân hàng Phục vụ người nghèo, là đơn vị hạch toán tập trung toàn hệ thống; tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động tín dụng của mình trước pháp luật; thực hiện bảo tồn - phát triển vốn; bù đắp chi phí và rủi ro hoạt động tín dụng.

NHCSXH không tham gia bảo hiểm tiền gửi, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0%, được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước, vốn điều lệ ban đầu là Năm nghìn tỷ đồng; được cấp bổ sung phù hợp với yêu cầu hoạt động từng thời kỳ, đến ngày 31/12/2010, vốn điều lệ của NHCSXH là Mười nghìn tỷ đồng.

NHCSXH cho người nghèo, đối tượng chính sách vay phục vụ sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống, thực hiện cho vay lãi suất thấp với nhiều điều kiện ưu đãi, mục tiêu chủ yếu là XDGN, an sinh xã hội, mức

cho vay và lãi suất cho vay của NHCSXH theo Quyết định của Chính phủ từng thời kỳ, hiện nay, lãi suất của các chương trình cho vay tùy từng đối tượng, mục đích, dao động trong khoảng từ 0%/tháng đến 0,9%/tháng. Với mạng lưới gần 700 chi nhánh phủ khắp 63 tỉnh thành phố; đội ngũ cán bộ nhân viên lên gần 8.000 người đã cho vay tới 46% số người nghèo ở nông thôn và miền núi [6, tr.2].

NHCSXH trong nhiều khía cạnh được xem là tổ chức TCVM hơn các tổ chức tài chính khác của nhà nước, sự hiện diện của NHCSXH có độ bao phủ tương đối rộng đến người nghèo trên cả nước, do đó số lượng đáng kể người nghèo có thể tiếp cận được một hoặc một số loại hình dịch vụ tài chính mà đa phần dưới dạng tín dụng.

Tại Đồng Nai, NHCSXH đã tổ chức thiết lập được 147 điểm giao dịch trên 171 phường, xã, thị trấn trong toàn Tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho bà con vay vốn tiếp cận dễ dàng với dịch vụ ngân hàng, đỡ tốn kém thời gian, chi phí đi lại, công khai, dân chủ trong bình xét cho vay, phối hợp giám sát trong việc sử dụng vốn, chủ động đề phòng ngăn chặn việc tiêu cực xảy ra. Hiện tại NHCSXH Đồng Nai đã triển khai thực hiện 6 chương trình tín dụng ưu đãi, các chương trình chính, có tỷ trọng lớn bao gồm:

(i) Cho vay hộ nghèo:

- Mục tiêu: Góp phần thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về XDGN và đảm bảo an sinh xã hội.

- Đối tượng vay vốn: Những hộ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Chính phủ từng thời kỳ.

- Mức cho vay tối đa: Không quá 30 triệu đồng bao gồm nhu cầu vay để sản xuất kinh doanh và nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt. Theo số liệu của NHCSXH: 80% hộ nghèo và người nghèo nhờ vay vốn ưu đãi đã góp phần

cải thiện cuộc sống, nhiều hộ vượt được ngưỡng nghèo, một số hộ vươn lên khá giả, tuy nhiên cũng không ít hộ khó thoát nghèo.

**Bảng 2.16: Kết quả cho hộ nghèo vay vốn ưu đãi giai đoạn 2006-2010**

*ĐVT: Tỷ đồng*

| <b>TT</b>        | <b>Huyện</b> | <b>Tổng đầu tư</b> |                | <b>Vay mới</b> |                | <b>Lưu vụ</b> |                |
|------------------|--------------|--------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
|                  |              | <b>Số hộ</b>       | <b>Số tiền</b> | <b>Số hộ</b>   | <b>Số tiền</b> | <b>Số hộ</b>  | <b>Số tiền</b> |
| 1                | Biên Hòa     | 1.817              | 8,7            | 1.045          | 5,7            | 772           | 3,1            |
| 2                | Vĩnh Cửu     | 5.308              | 54,1           | 4.225          | 44,2           | 1.083         | 9,9            |
| 3                | Trảng Bom    | 5.486              | 74,7           | 5.010          | 66,8           | 476           | 7,9            |
| 4                | Thống Nhất   | 6.595              | 63,5           | 4.290          | 47,2           | 2.305         | 16,3           |
| 5                | Long Khánh   | 3.360              | 41,7           | 2.949          | 38,4           | 411           | 3,3            |
| 6                | Cẩm Mỹ       | 4.882              | 55,4           | 4.763          | 54,7           | 119           | 7,3            |
| 7                | Xuân Lộc     | 8.689              | 87,4           | 5.030          | 55,8           | 3.659         | 31,6           |
| 8                | Định Quán    | 12.677             | 109,5          | 11.982         | 104,2          | 695           | 5,5            |
| 9                | Tân Phú      | 13.981             | 120,1          | 8.107          | 81,4           | 5.874         | 38,7           |
| 10               | Long Thành   | 3.615              | 43,1           | 3.106          | 37,6           | 509           | 5,5            |
| 11               | Nhơn Trạch   | 4.117              | 40,5           | 2.883          | 31,2           | 1.234         | 9,3            |
| <b>Toàn tỉnh</b> |              | <b>70.890</b>      | <b>698,7</b>   | <b>53.390</b>  | <b>567,1</b>   | <b>17.500</b> | <b>131,6</b>   |

*Nguồn: [31,tr.8] và tính toán của tác giả*

Những năm gần đây, chuyển biến tích cực của hoạt động tín dụng hộ nghèo là việc bình xét đối tượng hộ nghèo để cho vay nhanh chóng, chính xác hơn; nợ tồn, nợ quá hạn giảm, nợ rủi ro do khách quan được xử lý kịp thời.

**Bảng 2.17: Tỷ lệ NHCSXH cho vay theo ngành nghề giai đoạn 2006-2010**

| <b>Ngành</b>     | <b>Số tiền vay (tỷ đồng)</b> | <b>Số hộ vay (hộ)</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|------------------|------------------------------|-----------------------|------------------|
| Chăn nuôi        | 309,2                        | 25.825                | 48,4             |
| Trồng trọt       | 197,5                        | 19.882                | 37,2             |
| Ngành nghề khác  | 60,5                         | 7.683                 | 14,4             |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>567,2</b>                 | <b>53.390</b>         | <b>100</b>       |

*Nguồn: [31,tr.11] và tính toán của tác giả*

Đa số người nghèo đánh giá cao vốn vay lãi suất ưu đãi, thủ tục ngày càng đơn giản hơn, mức vay và thời gian vay tương đối phù hợp, tác động của

chính sách tín dụng người nghèo là rất đáng kể cả về kinh tế - xã hội. Kết quả trên đã góp phần vào chất lượng tăng trưởng kinh tế - phát triển xã hội, giữ vững ổn định chính trị tại Đồng Nai, được khẳng định là một chương trình thành công, hợp lòng dân, đồng hành cùng xu thế hội nhập của cả nước.

Sau ba năm thí điểm, trong năm 2010 Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam sẽ chính thức triển khai dịch vụ tiết kiệm dành riêng cho người nghèo, người dân chỉ cần có từ 5.000 – 10.000 đồng cũng tham gia được gói dịch vụ này. NHCSXH sẽ ủy thác qua các tổ tiết kiệm và vay vốn thu những món tiền nhỏ vào bất cứ giờ nào trong ngày mà người nghèo mong muốn, mức lãi suất áp dụng cho hình thức gửi tiết kiệm này bằng khoảng 60% - 70% lãi suất thị trường của ngân hàng thương mại.

(ii) Cho vay học sinh, sinh viên (HSSV) có hoàn cảnh khó khăn

- Mục tiêu: Giúp cho hàng ngàn HSSV có hoàn cảnh khó khăn yên tâm học tập, nhiều HSSV có nguy cơ bỏ học do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, được tiếp tục con đường học tập của mình.

- Đối tượng được vay vốn: HSSV đang theo học các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại cơ sở đào tạo nghề.

- Mức cho vay: Theo quy định của Chính phủ từng thời kỳ, gần đây nhất, từ ngày 01/8/2011, mức cho vay tối đa 1 triệu đồng/tháng; (10 triệu đồng/năm học).

Từ năm 2007 tới nay, NHCSXH tỉnh Đồng Nai đã giải ngân cho vay tín dụng HSSV được gần 650 tỷ đồng, với gần 88 ngàn lượt HSSV vay, trong đó, đối tượng HSSV mà gia đình gặp khó khăn về tài chính chiếm đến gần 69%; hộ nghèo chiếm khoảng 20%. Qua 3 năm triển khai thực hiện, số tiền hoàn trả đạt 97% tổng số nợ tới hạn, phần lớn HSSV sau khi ra trường, có việc làm đều chấp hành trả nợ vay đúng thời hạn nên việc hoàn trả nợ vay là rất khả quan.

Đối với HSSV mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học, nếu năm tiếp theo

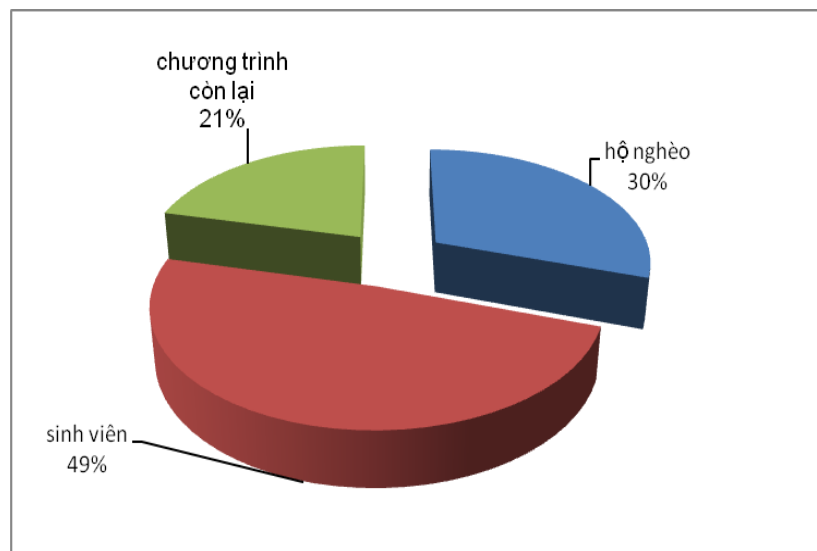
vẫn còn khó khăn có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú thì NHCSXH vẫn tiếp tục cho vay nhằm tạo cơ hội cho các em có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong cuộc sống.

Năm học 2011-2012, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai điều chỉnh mức cho vay tối đa từ 900 ngàn đồng lên 1 triệu đồng/HSSV theo đúng quyết định của Chính phủ, đồng thời, điều chỉnh lãi suất cho vay ưu đãi đối với HSSV từ 0,5%/tháng lên 0,65%/tháng, dự kiến nhu cầu vốn năm học 2011-2012 tại Tỉnh là gần 260 tỷ đồng cho 18.000 HSSV vay, trong đó có hơn 7.000 em vay lần đầu.

(iii) Các chương trình khác: NHCSXH thực hiện nhiều chương trình cho vay khác như: Giải quyết việc làm; Nước sạch; Vệ sinh môi trường nông thôn; Xuất khẩu Lao động.

(iv) Phương thức cho vay: Hiện nay đang áp dụng hai phương thức cho vay tùy theo đặc thù của mỗi chương trình tín dụng, bao gồm:

- Phương thức cho vay ủy thác từng phần qua các tổ chức chính trị - xã hội;
- Phương thức cho vay trực tiếp đến khách hàng.



**Hình 2.1: Cơ cấu dư nợ cho vay của NHCS Đồng Nai đến cuối năm 2010**

*Nguồn: [31, tr.13] và tính toán của tác giả*

(v) Nhận định về những khó khăn, thử thách của NHCSXH Đồng Nai: NHCSXH Đồng Nai gặt hái nhiều thành công nhưng cũng gặp không ít khó khăn, thử thách; khi ngân hàng mới thành lập, số lượng người nghèo thuộc diện cho vay rất lớn nhưng sau đó đã giảm xuống rất nhanh nên vốn bị tồn đọng, không cho vay được. Thế nhưng, sau khi áp dụng chuẩn nghèo mới năm 2011, số lượng người nghèo cần vay vốn tăng lên đột biến, nguồn vốn lại không đủ, gây nhiều khó khăn cho công tác xây dựng, triển khai thực hiện theo kế hoạch.

Nhu cầu vay vốn của người nghèo ngày càng tăng nhưng nguồn vốn tăng trưởng chậm, có những lúc bị thiếu hụt nghiêm trọng mà chưa nguồn bổ sung kịp thời, mặt khác, do đa số người nghèo lại sống rải rác trên một địa bàn khá rộng và phân đông ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, ngân hàng không đủ cán bộ tín dụng cơ sở, vì vậy việc phát vay đã rất khó, việc quản lý nợ lại càng khó hơn.

Do nhiệm vụ chính trị được xác định ngay từ đầu là nhằm phục vụ đối tượng người nghèo, không vì lợi nhuận nên hoạt động của NHCSXH theo cơ chế này rất phức tạp, khác với ngân hàng thương mại. Cho vay mức thấp thì hiệu quả không cao, cho vay theo mức cao lại không đủ vốn, hạn chế số lượng đối tượng phục vụ. Lãi suất cho vay thấp không thể “đi vay để cho vay” vì không có nguồn tài chính bù lỗ, phí dịch vụ thu thấp nhưng phải cân đối trang trải nhu cầu hoạt động của ngân hàng.

Việc giải ngân chương trình tín dụng HSSV gặp nhiều khó khăn và không đáp ứng kịp thời nhu cầu giải ngân vào đầu năm học mới, nguyên nhân chính do việc cân đối nguồn vốn của Ngân hàng CSXH Việt Nam chuyển về còn chậm.

Trong hoạt động của hệ thống ngân hàng hiện nay, nợ quá hạn luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu. Trong khi đó, sự biến động của nền kinh tế,

thiên tai, dịch bệnh xảy ra thường xuyên khiến nợ quá hạn có xu hướng gia tăng, tình trạng nợ quá hạn tại NHCSXH Đồng Nai cũng không phải là ngoại lệ trong xu hướng chung này.

**Bảng 2.18: Dự nợ cuối kỳ tại NHCSXH Đồng Nai**

| <i>Năm</i> | <i>Số hộ<br/>(hộ)</i> | <i>Số tiền<br/>(tỷ đồng)</i> | <i>Nợ quá hạn<br/>(tỷ đồng)</i> | <i>Tỷ lệ<br/>(%)</i> |
|------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| 2006       | 36.027                | 196,1                        | 19,6                            | 10,0                 |
| 2007       | 36.978                | 257,9                        | 17,8                            | 6,9                  |
| 2008       | 36.958                | 332,7                        | 12,1                            | 3,6                  |
| 2009       | 40.187                | 390,6                        | 11,5                            | 2,9                  |
| 2010       | 42.365                | 432,1                        | 15,1                            | 3,5                  |
| 2011       | 41.860                | 442,5                        | 17,5                            | 3,9                  |

*Nguồn: [31, tr.17] và tính toán của tác giả*

Tính đến 2011, số dư nợ quá hạn của Chi nhánh NHCSXH Đồng Nai là 17,5 tỷ đồng, tăng so với cuối năm 2010 là 2,4 tỷ đồng và 3 năm gần đây, xu hướng tăng liên tục. Ngoài số dư nợ quá hạn nêu trên thì số nợ quá hạn tiềm ẩn đang có nguy cơ phát sinh do các khoản vay bị rủi ro nhưng còn trong hạn. Chưa kể tình hình dịch bệnh xảy ra liên miên, cộng với biến đổi khí hậu phức tạp, giá cả nông sản lên xuống thất thường, việc tiêu thụ phải qua nhiều khâu trung gian khiến thu nhập của người nghèo sụt giảm, doanh thu không đủ bù đắp mức vốn đầu tư cho các dự án, khiến việc trả nợ ngân hàng gặp khó khăn.

Ngoài ra, vẫn còn một số trường hợp bình xét cho vay sai đối tượng: có hộ không thực sự khó khăn vẫn được chính quyền, đoàn thể địa phương xác nhận “khó khăn” để vay vốn chương trình. Qua 3 năm đã tiến hành kiểm tra, rà soát, phát hiện 84 hộ vay tại 22 xã không thuộc đối tượng vay vốn, các trường hợp cho vay sai đối tượng được xử lý ngừng cho vay và có biện pháp vận động thu hồi vốn đã cho vay - đến nay thu hồi 344 triệu đồng của 80 hộ này.

### 2.2.1.2 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Đồng Nai

Quá trình hình thành và phát triển của NHNo&PTNT Đồng Nai: NHNo&PTNT Việt Nam thành lập ngày 26/3/1988, hoạt động theo Luật các Tổ chức tín dụng, đây là ngân hàng thương mại hàng đầu giữ vai trò chủ lực trên thị trường tài chính nông thôn; NHNo&PTNT Việt Nam là ngân hàng lớn nhất toàn quốc tính theo: tổng tài sản, mạng lưới hoạt động và số lượng khách hàng; tháng 3 năm 2010 tổng vốn điều lệ NHNo&PTNT đạt 20.810 tỷ đồng.[10, tr.56]

NHNo&PTNT thâm nhập sâu rộng nhất vào phân đoạn thị trường khách hàng cá nhân, doanh nghiệp từ nhỏ tới lớn trên địa bàn nông thôn, trong giai đoạn 1988 - 1996, NHNo&PTNT chủ yếu cung cấp tín dụng cho các DNNN theo yêu cầu. Tới thời kỳ 1996 - 2003, chỉ đạo của Chính phủ xem NHNo & PTNT như là một cơ quan hỗ trợ phát triển, hướng trọng tâm tới đối tượng là hộ dân nông thôn trên cả nước. Đến 2003, Chính phủ chuyển đổi NHNo&PTNT trở thành một ngân hàng thương mại thực thụ khi tách biệt hoạt động cho vay chính sách của Ngân hàng phục vụ Người nghèo khỏi hoạt động chung của NHNo&PTNT. Từ năm 2003, chuyển giao việc cho vay hộ nghèo cho NHCSXH nhưng vẫn còn thực hiện một số dự án tín dụng do tổ chức quốc tế tài trợ thông qua nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cùng với những chương trình tín dụng trực tiếp khác từ Chính phủ.

NHNo&PTNT tỉnh Đồng Nai thành lập theo quyết định số 32/QĐNHNN với tên gọi Ngân hàng Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai, đến ngày 26/03/1998 được đổi tên thành NHNo &PTNT chi nhánh Đồng Nai, có quyền tự chủ trong kinh doanh theo phân cấp. Qua hơn 20 năm hình thành - phát triển, NHNo&PTNT chi nhánh Đồng Nai xác lập vị trí quan trọng trong việc đầu tư phát triển kinh tế của Tỉnh, đặc biệt là đối với lĩnh vực nông nghiệp nông thôn. NHNo&PTNT

nên thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về cho vay hộ nông dân, khắc phục hạn hán, lũ lụt, dịch bệnh gia súc, gia cầm.

Tại Đồng Nai, NHNo&PTNT gồm 15 chi nhánh, 29 phòng giao dịch phân bố trên toàn địa bàn Tỉnh, NHNo&PTNT luôn chú trọng đầu tư đổi mới, ứng dụng công nghệ ngân hàng phục vụ đắc lực cho công tác quản trị kinh doanh, phát triển mạng lưới dịch vụ ngân hàng tiên tiến, luôn là một trong những ngân hàng có thị phần lớn nhất về nguồn vốn huy động và dư nợ trên địa bàn Tỉnh trong nhiều năm qua. Đặc biệt, trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, với tổng số dư nợ tính đến cuối tháng 6 năm 2010 đạt 2.972 tỷ đồng, chiếm 44% trên tổng dư nợ của ngân hàng, tăng bình quân 211 tỷ đồng/năm, giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư vốn cho nông nghiệp, nông thôn. Thông qua việc cung cấp sản phẩm dịch vụ ngân hàng, NHNo&PTNT đã góp phần hoàn thiện các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn của Đảng và Nhà nước; hưởng ứng nhiệt tình và triển khai thực hiện kịp thời chính sách kích cầu của Chính phủ; doanh số cho vay, số tiền lãi, số lượng khách hàng được hỗ trợ lãi suất lớn nhất so với các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tỉnh. Hàng năm, có hàng chục ngàn lượt khách hàng từ những hộ nhỏ lẻ tới hộ quy mô kinh tế trang trại, doanh nghiệp vừa và nhỏ ... được vay vốn tại ngân hàng NHNo & PTNT Đồng Nai. Hoạt động chủ yếu của NHNo&PTNT Đồng Nai:

(i) Huy động vốn: Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi tiết kiệm của người dân, chiếm tới 88% trong tổng số nguồn vốn huy động, tiền gửi không kì hạn chiếm 7%, mệnh giá chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn chiếm 2%.

(ii) Cung ứng tín dụng: Trong các tổ chức tài chính tại Đồng Nai, chỉ riêng NHNo&PTNT là có danh mục dịch vụ đa dạng nhất, do tạo dựng thế mạnh về thanh toán và chuyển tiền so với những tổ chức khác. Ngoài sản xuất kinh doanh, hộ nông dân còn được NHNo&PTNT cho vay khi có nhu cầu vốn để đầu tư vào lĩnh vực phi nông nghiệp như: Xuất khẩu lao động; xây dựng,

sửa chữa nhà; khắc phục khó khăn trong sản xuất, đời sống như : thiên tai, dịch bệnh gia súc, gia cầm ...[14, tr.58]

**Bảng 2.19: Thông tin về cung ứng TCVM ở tỉnh Đồng Nai 2011**

| <i>Tên tổ chức</i> | <i>Điểm giao dịch</i> | <i>Số lượng khách hàng</i> | <i>Dư nợ (tỷ đồng)</i> | <i>Lãi suất cho vay bình quân (% / tháng)</i> | <i>Khoản vay trung bình (triệu đồng)</i> |
|--------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|
| NHCSXH             | 147                   | 106.066                    | 1.448                  | 0,65                                          | 11                                       |
| NHNo&PTNT          | 44                    | 78.688                     | 2.970                  | 1,62                                          | 38                                       |
| QTDND              | 31                    | 41.886                     | 600                    | 1,75                                          | 14                                       |

*Nguồn: [31, tr.34] và tính toán của tác giả*

Tính theo số lượng thì NHCSXH Đồng Nai chiếm ưu thế (106.066 khách hàng), nhưng NHNo&PTNT với dư nợ lớn nhất (2.970 tỷ đồng) và trung bình mỗi khoản vay cao nhất (38 triệu đồng), QTDND có lãi suất bình quân cao nhất (1,75%/ tháng).

NHNo&PTNT Đồng Nai đa dạng hóa phương thức cho vay giúp hộ nông dân thuận lợi, dễ dàng khi tiếp cận vốn, áp dụng phương thức cho vay thuận tiện ví dụ như hạn mức tín dụng: trong mức vay quy định mỗi lần vay không phải làm thủ tục đơn từ; các vùng trồng lúa với 2 vụ liền kề được duy trì nợ vay, không phải trả gốc từng lần... Chất lượng tín dụng được bảo đảm, tỷ lệ nợ quá hạn ngày càng thấp, đến nay là dưới 2%, hộ nông dân có ý thức trả nợ tốt, nếu gặp khó khăn được Ngân hàng gia hạn, khoan nợ, sau đó khi khôi phục và phát triển trở lại, người vay luôn cố gắng trả nợ, ví dụ điển hình là các trường hợp hộ vay trồng cà phê, cao su, đập dịch cúm gà trong những năm qua.

(iii) Nhận định những thuận lợi và khó khăn của NHNo&PTNT Đồng Nai:

*Thuận lợi:-* NHNo&PTNT Đồng Nai hoạt động theo hệ thống từ Trung ương tới địa phương, thống nhất mối quan hệ, chỉ đạo, lãnh đạo, các quy định của ngân hàng Nhà nước trong hoạt động tín dụng được triển khai một cách tích cực, kịp thời và chính xác, công nghệ ngân hàng hiện đại - áp dụng đồng bộ.

- Đồng Nai là địa bàn nhiều khu công nghiệp, kinh tế năng động, NHNo&PTNT có sản phẩm dịch vụ đa dạng phong phú, chính sách khách hàng linh hoạt, quan tâm tới việc tạo môi trường giao dịch thuận lợi cho khách hàng.

- Hoạt động kinh doanh của ngân hàng được nâng cao hiệu quả nhờ thực hiện cơ chế khoán tài chính cho cơ sở, tiền lương cho nhân viên, chính sách này đã phát huy sự tận tâm, gắn kết họ với quả hoạt động kinh doanh của chi nhánh, kết quả là thu nhập nâng lên, đời sống được cải thiện, người lao động yên tâm công tác.

*Khó khăn:-* Trình độ nhân sự còn một số bất cập so với yêu cầu đổi mới, bên cạnh đó thì tuổi đời bình quân là khá cao;

- Trong tỷ trọng nguồn vốn huy động chủ yếu vẫn là nguồn huy động từ dân cư, nguồn vốn này có đặc điểm là thường biến động khá mạnh vào dịp cuối năm, nguồn thu từ dịch vụ còn thấp, chưa tương xứng với quy mô phát triển của ngân hàng;

- Ngân hàng đầu tư mạnh mẽ về nhân lực, vật lực để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường nhưng công tác tuyên truyền quảng bá thương hiệu chưa tương xứng với một ngân hàng hàng đầu trên địa bàn hoạt động;

#### 2.2.1.3 Hệ thống Quỹ tín dụng Nhân dân Đồng Nai

Quá trình hình thành và phát triển: Hợp tác xã tín dụng (HTXTD) đầu tiên được thành lập vào năm 1956, phát triển không ngừng trên khắp các vùng miền của miền Bắc; sau khi đất nước thống nhất, tiếp tục phát triển rộng trên phạm vi cả nước với trên 7660 HTXTD. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, bắt đầu từ những năm 1990, HTXTD lâm vào tình trạng khó khăn ngày càng nghiêm trọng dẫn đến phá sản hàng loạt gây thiệt hại to lớn cho xã viên nhất là đối với nông dân, nông thôn. Tình hình này đã tạo nên khoảng trống về trung gian tài chính cung cấp tín dụng, dịch vụ ngân hàng khác cho nông dân ở cấp xã và thôn. [51,tr.18]

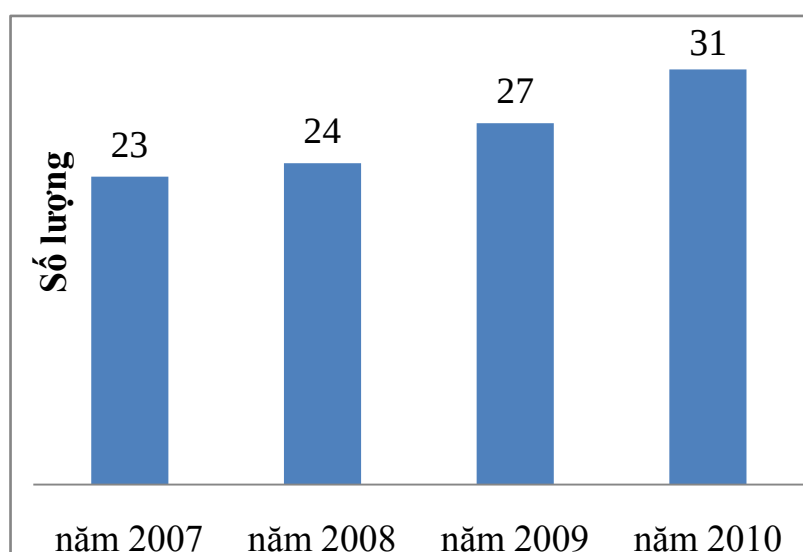
Giải quyết tình hình này, Chính phủ cho phép thành lập Quỹ Tín Dụng Nhân Dân (QTDND) theo quyết định số 390/TTg ngày 27/07/1993, QTDND hoạt động theo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, thực hiện mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa thành viên, nhằm phát huy sức mạnh của tập thể, của từng thành viên giúp nhau thực hiện có hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; cải thiện đời sống, hoạt động của QTDND phải đảm bảo bù đắp chi phí – tạo tích lũy để phát triển. Tuy không thật rõ ràng nhưng có thể chia quá trình hình thành, phát triển của Hệ thống QTDND thành 3 giai đoạn:

(i) Giai đoạn thí điểm (1993 – 1999): đây là giai đoạn phát triển nhanh chóng, hệ thống QTDND giai đoạn này được tổ chức theo 3 cấp: QTDND Trung ương, QTDND khu vực và QTDND cơ sở.

(ii) Giai đoạn củng cố, chấn chỉnh (2000-2003): Căn cứ vào Luật Hợp tác xã 1996 và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ về công tác tín dụng, QTDND được củng cố, chấn chỉnh một cách quyết liệt thông qua một loạt biện pháp gồm cả việc thu hồi giấy phép của QTDND không đủ điều kiện; giải quyết những tồn tại trong công tác quản trị, điều hành, kiểm soát. Nhờ vậy, số QTDND hoạt động bình thường đã tăng từ 61,35% lên 97,65%, tỷ lệ nợ quá hạn của QTDND giảm từ 3,72% xuống còn 0,84% tổng dư nợ.

(iii) Giai đoạn tiếp tục hoàn thiện và phát triển (từ 2004 đến nay): Những kết quả đáng khích lệ mà hệ thống QTDND đã đạt được sau thời gian củng cố đó là khối lượng vốn huy động, cho vay tăng nhanh, chất lượng hoạt động tốt dần, nguyên tắc QTDND là tổ chức tín dụng hợp tác được xác lập, mô hình tổ chức toàn hệ thống được từng bước hoàn thiện.

Tại Đồng Nai, tính tới 31/12/2010 toàn tỉnh đã có 01 chi nhánh QTDND Trung ương, 31 QTDND cơ sở, hoạt động rộng khắp từ thành thị đến nông thôn, thu hút được 41.886 hộ gia đình thành viên tham gia là những hộ sản xuất nông, lâm, ngư, tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và buôn bán nhỏ.



**Hình 2.2: Số lượng QTDND tại Đồng Nai 2011**

*Nguồn: [31,tr.37] và tính toán của tác giả*

Bình quân cứ 5 xã, phường thì có 1 QTDND, quỹ huy động được gần 500 tỷ đồng tiền nhàn rỗi tại chỗ để phục vụ trở lại cho các thành viên với dư nợ cho vay trên 600 tỷ đồng, chất lượng hoạt động khá tốt, tỷ lệ nợ quá hạn dưới 1%.

**Bảng 2.20: Phân bố QTDND tại các địa phương của Đồng Nai năm 2011**

| <i><b>TT</b></i>   | <i><b>Huyện, TP</b></i> | <i><b>Số đơn vị hành chính</b></i> | <i><b>Số QTDND</b></i> |
|--------------------|-------------------------|------------------------------------|------------------------|
| 1                  | Cẩm Mỹ                  | 14                                 | 0                      |
| 2                  | Tân Phú                 | 18                                 | 1                      |
| 3                  | Nhơn Trạch              | 12                                 | 1                      |
| 4                  | Long Thành              | 15                                 | 2                      |
| 5                  | Long Khánh              | 15                                 | 2                      |
| 6                  | Xuân Lộc                | 15                                 | 2                      |
| 7                  | Định Quán               | 14                                 | 2                      |
| 8                  | Vĩnh Cửu                | 12                                 | 2                      |
| 9                  | Thống Nhất              | 11                                 | 2                      |
| 10                 | Trảng Bom               | 13                                 | 6                      |
| 11                 | Biên Hòa                | 30                                 | 11                     |
| <i><b>Tổng</b></i> |                         | <i><b>169</b></i>                  | <i><b>31</b></i>       |

*Nguồn: [31, tr.41] và tính toán của tác giả*

Về phân bố, QTDND chủ yếu tập trung tại các thành phố, thị xã, thị trấn; những huyện vùng sâu, vùng xa số lượng còn rất khiêm tốn, đặc biệt huyện Cẩm Mỹ đến năm 2010 còn chưa có QTDND nào, huyện Tân Phú, Nhơn Trạch chỉ có một, trong khi đó TP. Biên Hòa có tới 11 QTDND. QTDND cơ sở đã thực hiện vai trò cung cấp dịch vụ tài chính cơ bản như cho vay, huy động tiết kiệm cho người dân trên địa bàn, góp phần đáng kể vào công cuộc phát triển kinh tế, đồng thời phần nào hạn chế nạn cho vay nặng lãi. Hoạt động chủ yếu của Quỹ Tín dụng Nhân dân Đồng Nai bao gồm:

- Vốn và nghiệp vụ huy động vốn:

+ Đối với vốn tự có: Một trong những yếu tố quan trọng để tăng trưởng nguồn vốn là QTDND phải không ngừng phát triển thành viên, việc góp vốn và vay vốn là cơ sở để gắn bó quyền lợi và trách nhiệm của mỗi thành viên với Quỹ của mình, QTDND được phép huy động vốn tạm thời nhàn rỗi dưới hình thức tiền gửi để cho vay tại chỗ nhằm tương trợ, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống thành viên, Quỹ còn phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong việc huy động và sử dụng vốn của mình.

**Bảng 2.21: Cơ cấu các nguồn vốn QTDND cơ sở tại Đồng Nai**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| <i>Khoản mục</i>      | <i>2007</i>  | <i>2008</i>  | <i>2009</i>  | <i>2010</i>  |
|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Vốn tự có             | 26,2         | 36,6         | 54,5         | 59,2         |
| Vay QTDNDTW           | 43,1         | 45,1         | 76,8         | 100,2        |
| - Vốn thỏa thuận      | 14,7         | 14,4         | 48,1         | 67,7         |
| - Vốn ADB 1802        | 21,3         | 18,7         | 16,8         | 15,7         |
| - Vốn AFD             | -            | -            | -            | 4,8          |
| - Vốn ICO             | 7,0          | 12,0         | 12,0         | 12,0         |
| Vốn huy động          | 212,9        | 260,9        | 388,8        | 448,5        |
| Khác                  | 11,7         | 14,6         | 23,1         | 34,7         |
| <b>Tổng nguồn vốn</b> | <b>293,9</b> | <b>357,1</b> | <b>543,3</b> | <b>642,6</b> |

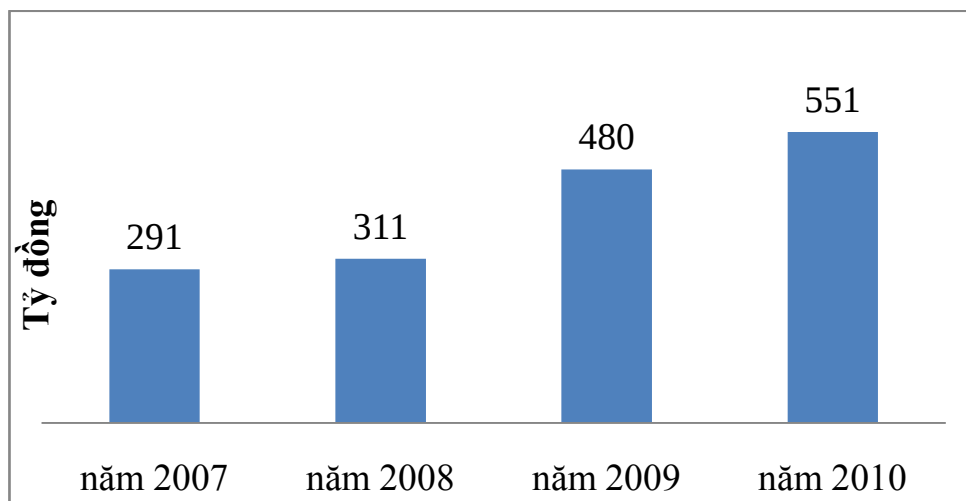
*Nguồn: [31, tr.47] và tính toán của tác giả*

+ Đối với vốn đi vay: QTDND có thể vay các tổ chức tài chính tín dụng khác hoặc NHNN thông qua tái cấp vốn.

Hiện tại QTDND Đồng Nai nhận được sự hỗ trợ của nhiều tổ chức tài chính quốc tế như: WB, ADB, tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức, DID Canada, Liên chính phủ cộng đồng Pháp ngữ, hiệp hội các Quỹ tín dụng Châu Á... thông qua điều phối vốn của QTDND Trung ương. [18, tr.40]

Phạm vi hoạt động của QTDND được quy định ở cấp xã, liên xã và trong quá trình hoạt động, một số Quỹ trực tiếp cạnh tranh với ngân hàng thương mại trên cùng một địa bàn dẫn đến việc huy động tại chỗ còn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, nguồn vốn từ dự án của các tổ chức tài chính quốc tế tài trợ thường kèm theo yêu cầu ngày càng chặt chẽ, khó đáp ứng do năng lực của tổ chức và nhân viên còn hạn chế nên khối lượng vốn này ngày một giảm dần; kèm theo đó vốn tự có còn thấp làm hạn chế số lượng, quy mô của món vay.

- Nghiệp vụ cho vay: Khi vay vốn các thành viên cần tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của QTDND như sau: Vốn vay phải được hoàn trả đầy đủ cả gốc và lãi theo đúng hạn; phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả kinh tế; phải được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

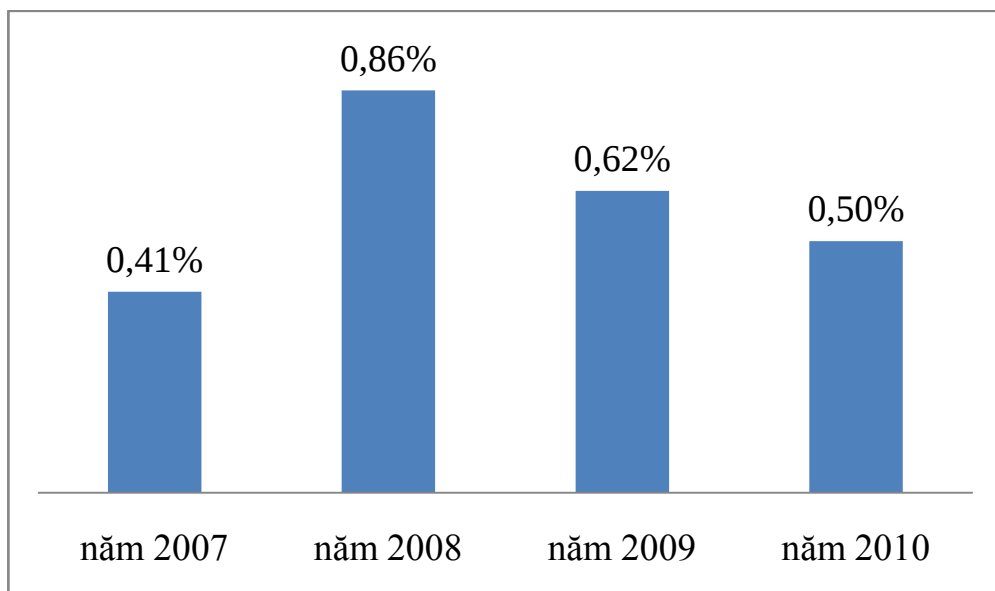


**Hình 2.3: Dư nợ cho vay của QTDND tại Đồng Nai**

*Nguồn: [31, tr.51] và tính toán của tác giả*

- Điều kiện cho vay: Người vay phải là thành viên của QTDND nơi vay vốn, có năng lực sản xuất kinh doanh, dịch vụ, có phương án tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ có hiệu quả, trong trường hợp vay vốn để giải quyết những khó khăn phát sinh trong đời sống thì phải có khả năng trả nợ theo đúng thời hạn quy định.

Đến cuối năm 2010, khoảng 41.886 hộ gia đình tại Đồng Nai đã tiếp cận các khoản vay của QTDND với tổng giá trị 550,8 tỷ đồng, số vốn cho vay bình quân khoảng 13 triệu đồng/lượt, do nguồn vốn huy động hầu hết là ngắn hạn nên QTDND chỉ tập trung cho vay ngắn hạn từ 1 tới 10 tháng và trung bình là thời hạn 6 tháng.



**Hình 2.4: Tỷ lệ nợ xấu của các QTDND tỉnh Đồng Nai**

*Nguồn: [31, tr 55] và tính toán của tác giả*

(vi) Nhận định một số điểm mạnh, điểm yếu của QTDND Đồng Nai:

**Điểm mạnh:** - Quy trình giao dịch của QTDND được đánh giá là đơn giản, nhanh chóng, thuận tiện do có sự thông hiểu khách hàng nên giảm chi phí giao dịch. Kinh nghiệm làm việc lâu năm của ban lãnh đạo QTDND cùng mối quan hệ thân thuộc trên địa bàn và bước đầu xây dựng uy tín đối với cộng đồng cũng là một lợi thế của QTNDN. Chính sự am hiểu tập quán sản xuất,

kinh doanh của khách hàng giúp cho các QTDND thiết kế sản phẩm phù hợp với nhu cầu thực tế;

- Do có các sản phẩm phù hợp, dễ tiếp cận, lan truyền, giúp QTDND mềm dẻo trong hoạt động và có tính phản hồi cao, khắc phục được hạn chế của mô hình cũ như hoạt động riêng lẻ, tách biệt.

*Điểm yếu:-* Sản phẩm của QTDND còn thiếu các khoản cho vay trung và dài hạn, trợ giúp cho khách hàng yên tâm đầu tư lâu dài, vốn điều lệ thấp là trở ngại chính trong việc linh hoạt đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng;

- QTDND chưa có một chiến lược phát triển rõ ràng, lâu dài, công tác marketing hầu như không có, nhân sự, nội lực còn nhiều hạn chế... Tất cả các yếu tố đó sẽ là thử thách lớn đối trong tương lai của QTDND Đồng Nai.

#### *2.2.1.4 Quỹ trợ vốn cho người nghèo tự tạo việc làm (CEP)*

(i) Quá trình hình thành và phát triển của CEP: Quỹ trợ vốn cho người nghèo tự tạo việc làm là một tổ chức xã hội phi lợi nhuận được Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh sáng lập và Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định thành lập từ năm 1991. Qua hơn 20 năm hoạt động, CEP luôn kiên định với mục tiêu hỗ trợ giảm nghèo cho nhân dân lao động thông qua việc cung cấp các dịch vụ TCVM, hiện CEP đang phục vụ cho người lao động nghèo trên địa bàn Thành phố và một số tỉnh lân cận.

Dịch vụ chính của CEP cung cấp bao gồm: - Khoản vay nhỏ để hỗ trợ tự tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động nghèo; - Chương trình giáo dục về tài chính nhằm nâng cao sự hiểu biết của thành viên về quản lý sử dụng vốn; - Nâng cao nhận thức về sức khỏe và vệ sinh; - Học bổng cho con em thành viên nghèo hiếu học; - Chương trình tạo việc làm và mái nhà cho thành viên nghèo và khó khăn nhất; - Hỗ trợ tài chính cho thành viên khó khăn khẩn cấp.

Nguồn vốn ban đầu chỉ 460 triệu đồng (1992) nay là 866 tỷ đồng (2011), đối tượng phục vụ của CEP tập trung vào hộ nghèo và nghèo nhất, CEP cung cấp đã hỗ trợ hàng trăm ngàn lượt công nhân, lao động nghèo có cơ hội tự tạo việc làm, từng bước vượt khó, giảm nghèo, ổn định, cải thiện cuộc sống. Trung bình hàng năm khoảng 5.000 đến 6.000 thành viên CEP thoát nghèo và rời khỏi chương trình, ngoài ra, CEP còn giúp người nghèo tham gia thực hành thói quen tiết kiệm nhỏ dù chỉ vài ngàn đồng hàng tuần. Số tiền tích lũy này giúp giảm thiểu phần nào rủi ro trong cuộc sống như: khám chữa bệnh, đóng học phí cho con hay hữu sự trong gia đình. Điểm nổi bật nhất đó là CEP đã góp phần tích cực đẩy lùi nạn cho vay nặng lãi tại những cộng đồng mà CEP phục vụ.

Sau quá trình mở rộng, hiện nay CEP có 26 chi nhánh tại 6 tỉnh, thành phố gồm thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, tính đến cuối năm 2011 CEP hỗ trợ vốn cho 1,5 triệu lượt hộ công nhân lao động nghèo với tổng số tiền 7.920 tỷ đồng. Hiện tại, tổng số thành viên của CEP đang được cung TCVM là 182.000 công nhân, lao động nghèo, tổng nguồn vốn cho đang cho vay là 886 tỷ đồng.

**Bảng 2.22: Thống kê hoạt động Quỹ CEP (2008 – 2011)**

| <i>TT</i> | <i>Chỉ số</i>                   | <i>2008</i> | <i>2009</i> | <i>2010</i> | <i>2011</i> |
|-----------|---------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1         | Số nhân viên                    | 255         | 300         | 339         | 371         |
| 2         | Số chi nhánh                    | 22          | 23          | 25          | 26          |
| 3         | Khách hàng đang vay             | 107.867     | 134.141     | 164.400     | 193.238     |
| 4         | Tổng số dư tiết kiệm (tỷ đồng)  | 108         | 173         | 260         | 376         |
| 5         | Dư nợ cho vay (tỷ đồng)         | 386         | 523         | 723         | 938         |
| 6         | Tổng tài sản (tỷ đồng)          | 424         | 550         | 793         | 972         |
| 7         | Rủi ro nợ quá hạn > 30 ngày (%) | 0,63        | 0,52        | 0,48        | 0,39        |

*Nguồn: Quỹ CEP 2011 (www.cep.org.vn)*

Quỹ CEP luôn tuân thủ nghiêm ngặt chuẩn mực quốc tế về Tài chính vi mô, hằng năm đều thực hiện kiểm toán quốc tế và kết quả đánh giá - xếp hạng cao, năm 2004, 2005, Quỹ CEP được nhận giải thưởng “Tổ chức minh bạch nhất về tài chính” do CGAP của Ngân hàng Thế giới trao tặng.

Tại Đồng Nai, Quỹ CEP đã hoạt động từ năm 2006, chi nhánh đầu tiên tại huyện Nhơn Trạch, đến năm 2007 nhờ sự hỗ trợ tích cực của Liên đoàn Lao động, Ủy ban Nhân dân tỉnh, Tỉnh Ủy Đồng Nai, chi nhánh CEP Biên Hòa được thành lập, trực tiếp phục vụ công nhân lao động nghèo ở thành phố Biên Hòa, kế tiếp là chi nhánh Long Thành (2008), Biên Hòa Đông (2010) Nhơn Trạch (2010).

**Bảng 2.23: Hoạt động của CEP tại Đồng Nai năm 2011**

| <i>Danh mục</i>             | <i>Số lượng</i> |
|-----------------------------|-----------------|
| Số chi nhánh                | 4               |
| Tổng dư nợ (tỷ đồng)        | 113             |
| Khách hàng đang vay (người) | 25.655          |
| Mức vay/ khách hàng (triệu) | 1 – 15          |
| Mức vay trung bình (triệu)  | 7,7             |

*Nguồn: Quỹ CEP Đồng Nai 2011*

Đối với công nhân viên chức lao động, thời hạn CEP cho vay vốn trung bình từ 10 đến 15 tháng, mức vay tối đa 15 triệu đồng, lãi suất bình quân 0,9%/ tháng - hình thức trả góp hằng tháng. Đối với người lao động nghèo, thời hạn vay trung bình 40 tuần, lãi suất bình quân 1%/ tháng, trả góp hằng tuần hoặc tháng. Trong năm 2011, các chi nhánh CEP đã cung cấp TCVM đến 31.857 lượt thành viên công nhân lao động nghèo trên địa bàn Đồng Nai, nhu cầu của người lao động nghèo về sản phẩm tín dụng nhỏ của CEP tiếp tục tăng cao, đặc biệt khi dân số Đồng Nai cũng ngày một tăng. CEP tiếp tục tìm kiếm, gia tăng nguồn vốn để mở rộng phạm vi của chương trình, phục vụ số

lượng lớn hơn công nhân lao động nghèo tại cộng đồng mà hiện Quỹ chưa có mặt. Hoạt động của CEP được nhìn nhận là đã và đang đem lại những tác động tích cực trong việc cải thiện đời sống của người nghèo, góp phần vào chủ trương xóa đói giảm nghèo của tỉnh Đồng Nai.

(ii) Nhận định những thuận lợi và khó khăn của CEP:

*Thuận lợi:* - CEP xây dựng được hình ảnh một tổ chức TCVM: tận tâm, tận lực, tận tay đưa vốn tới người lao động nghèo; có nền tảng tài chính vững mạnh trên cơ sở “chân thành, minh bạch, chính trực”. Tín dụng đáp ứng được nhu cầu của người nghèo góp phần đẩy lùi phần nào nạn cho vay nặng lãi, trợ giúp mạnh mẽ trong cuộc chiến chống đói nghèo của Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và các tỉnh lân cận.

- Quỹ CEP được nhìn nhận như một tổ chức TCVM có uy tín cả trong và ngoài nước, luôn tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực quốc tế về TCVM, hằng năm đều thực hiện kiểm toán quốc tế (KPMG) - kết quả đánh giá và xếp hạng cao nhiều năm liền.

- CEP chuyên cung cấp những đồng vốn nhỏ cho người lao động nghèo theo nguyên tắc “tín dụng – tiết kiệm”, giúp người nghèo tự tạo việc làm - mưu sinh, theo cơ chế giám sát lẫn nhau theo tổ, nhóm. Mô hình này đã chứng minh được sự phù hợp với môi trường kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và một số tỉnh lân cận bằng sự phát triển không ngừng cả chiều rộng - chiều sâu. Quá trình học tập, nhân rộng mô hình của CEP nhằm tạo ra các tổ chức TCVM tại Bà Rịa, Ninh Thuận bước đầu đạt những kết quả rất khả quan. Dấu mốc quan trọng (29/10/2011) quỹ CEP vừa được nhà nước tặng Huân chương Lao động Hạng Nhất và bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

*Khó khăn:* - Vốn của CEP được huy động từ rất nhiều nguồn trong đó 30% là nguồn tiết kiệm người nghèo, số còn lại huy động từ các tổ chức trong nước như: Liên đoàn Lao động Thành phố; quận huyện; tổ chức của nước

ngoài như Ngân hàng Grameen, Ngân hàng Thế giới, Ford Foundation, Chính phủ Úc thông qua tổ chức AusAID ... với lãi suất thấp. Hiện nay, AusAID là nhà tài trợ lớn nhất của CEP (4 triệu USD); tuy nhiên hiện nay CEP đang đứng trước tình trạng nguồn vốn vay đang giảm mạnh trong khi chưa có nguồn vốn bổ sung. Tìm nguồn vốn đầu vào lãi suất ưu đãi để cung cấp nguồn vay phù hợp cho người nghèo hiện rất khó khăn, tăng trưởng thấp; thêm vào đó, nhiều khoản vay của CEP đã đến hạn thanh toán.

- Những năm gần đây, khủng hoảng kinh tế thế giới trực tiếp hoặc gián tiếp gây thêm khó khăn cho các hộ gia đình nghèo tại Việt Nam, giá cả lương thực, thực phẩm và nhiều mặt hàng thiết yếu tăng cao làm cho đời sống công nhân, lao động nghèo càng thêm thiếu thốn. Lạm phát cao cũng làm giảm khả năng mở rộng phạm vi phục vụ người lao động của CEP, do giá trị của nguồn vốn và nguồn kinh phí phát triển cộng đồng, trợ giúp thành viên nghèo giảm đáng kể, trong năm 2011 CEP đã có thể phục vụ tăng thêm 29.000 hộ gia đình nghèo, nhưng đây chỉ là một phần nhỏ trong thị trường này mà nguồn lực của Quỹ chưa đáp ứng đầy đủ. [45, tr.19]

- Sự mở rộng của CEP ở các tỉnh bạn sẽ gia tăng thông qua việc CEP được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động, theo lộ trình, CEP sẽ trở thành tổ chức TCVM chính thức vào năm 2012 hoặc 2013 khi quy định pháp lý về hoạt động của tổ chức TCVM chính thức đi vào thực hiện. Việc tuân thủ quy định, thay đổi về hình thức pháp lý sẽ tác động ít nhiều đến mục tiêu và sứ mệnh hoạt động của CEP, thuận lợi đi kèm với những khó khăn khi chuyển từ tổ chức Tài chính vi mô Bán chính thức thành Chính thức, có tư cách pháp nhân đầy đủ.

#### *2.2.1.5 Một số dự án Phi chính phủ tại Đồng Nai:*

(i) Dự án Việt - Bỉ (7/2002 – 5/2010): Tháng 7/2002, được sự cho phép của ban Quản lý dự án Việt – Bỉ Trung ương, Hội LHPN Đồng Nai phân bổ

khoản hỗ trợ 1,4 tỷ đồng giúp phụ nữ nghèo ở 10 xã, phường thuộc 3 huyện Long Thành, Nhơn Trạch và Thành phố Biên Hòa thực hiện dự án vay vốn phát triển kinh tế gia đình, nâng cao thu nhập với lãi suất thấp.

**Bảng 2.24: Một số kết quả Dự án Việt- Bỉ**

| <i>Chỉ tiêu</i>                    | <i>Kết thúc</i> |
|------------------------------------|-----------------|
| Tổng số vốn ban đầu (tỷ đồng)      | 1,495           |
| Vốn gốc giải ngân lũy kế (tỷ đồng) | 33,69           |
| Số lượt thành viên vay vốn (lượt)  | 7.073           |
| Tỷ lệ sinh hoạt cụm (%)            | 75-80           |
| Tỷ lệ hoàn trả vốn (%)             | 100             |

*Nguồn: Hội LHPN Đồng Nai 2011.*

Sau 9 năm tham gia dự án, hầu hết thành viên sử dụng vốn hiệu quả, cuộc sống ổn định hơn, không thành viên nào bị mất vốn, những chị em trước đây còn e dè nay mạnh dạn, tự tin hơn nhờ tham gia sinh hoạt cụm, nhóm. Nhờ có nguồn vốn dự án, các chị em đã biết tiết kiệm, tích lũy để buôn bán, chăn nuôi, không bị phụ thuộc vào việc vay nợ lãi suất cao như trước nữa.

Dự án giúp thành viên nâng cao hiểu biết về Bình đẳng giới, tạo điều kiện để cùng trao đổi kinh nghiệm về sản xuất - kinh doanh và những kinh nghiệm khác trong cuộc sống. Nâng cao vị thế của phụ nữ nghèo thông qua việc chị em tự quyết định nhận vốn, sử dụng vốn vay, tăng thu nhập gia đình và mở rộng sáng kiến trong sản xuất, dự án còn giúp dần hình thành thói quen tiết kiệm nhỏ, lâu dài, liên tục cho các thành viên.

Tuy nhiên dự án cũng còn những hạn chế: Mô hình tín dụng - tiết kiệm còn mới, sổ sách, biểu mẫu phải thực hiện theo đúng quy trình. Cán bộ làm dự án hầu hết là kiêm nhiệm nên khó tập trung toàn thời gian vào công việc. Chị em muốn vay vốn nhưng lại không muốn ràng buộc về thời gian sinh hoạt hàng tháng do vậy việc gia tăng số lượng thành viên của dự án còn gặp khó khăn.

(ii) Dự án nâng cấp nhà ở, nước sạch, vệ sinh môi trường (2007–2010): Trong năm 2006, được sự chấp thuận của UBND tỉnh, Hội LHPN Đồng Nai đã tiếp nhận dự án “Nâng cấp nhà ở, nước sạch, vệ sinh môi trường” do tổ chức Nike - Việt Nam tài trợ và tổ chức Habitat hỗ trợ kỹ thuật, giúp cho 98 hộ nghèo được vay vốn với số tiền 360 triệu đồng.

**Bảng 2.25: Phân bổ vốn vay của dự án Nike- Habitat 2011**

| <i>TT</i>               | <i>Đơn vị</i> | <i>Số tiền<br/>phân bổ<br/>(triệu<br/>đồng)</i> | <i>Số<br/>hộ<br/>vay</i> | <i>Mục đích sử dụng</i> |                            |                    |                     |                    |                      |
|-------------------------|---------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|----------------------|
|                         |               |                                                 |                          | <i>Xây<br/>mới</i>      | <i>Nhà<br/>vệ<br/>sinh</i> | <i>Làm<br/>mái</i> | <i>Làm<br/>vách</i> | <i>Làm<br/>nền</i> | <i>Đào<br/>giếng</i> |
| 1                       | Bình Hòa      | 81,5                                            | 24                       | 2                       | 14                         | 2                  | 3                   | 0                  | 3                    |
| 2                       | Tân Bình      | 64,0                                            | 14                       | 3                       | 5                          | 2                  | 3                   | 1                  | 0                    |
| 3                       | Bình Lợi      | 97,6                                            | 25                       | 4                       | 10                         | 3                  | 2                   | 3                  | 3                    |
| 4                       | Thanh Phú     | 117,0                                           | 35                       | 4                       | 21                         | 2                  | 3                   | 3                  | 2                    |
| <b><i>Tổng cộng</i></b> |               | <b>360</b>                                      | <b>98</b>                | <b>13</b>               | <b>50</b>                  | <b>9</b>           | <b>11</b>           | <b>7</b>           | <b>8</b>             |

*Nguồn: Hội LHPN Đồng Nai 2011.*

Dự án triển khai tới 4 xã: Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi và Thanh Phú thuộc huyện Vĩnh Cửu, mức vay dựa vào nhu cầu, dự toán chi phí sửa chữa, khả năng hoàn trả của hộ gia đình. Sau 3 năm thực hiện dự án, cho 249 hộ vay để sửa chữa, nâng cấp nhà ở, vệ sinh môi trường, nước sạch tại 4 xã, bước đầu môi trường, sức khỏe các hộ thụ hưởng được cải thiện, đồng thời nguồn vốn gia tăng do thu hồi quay vòng bằng nguồn tiết kiệm bắt buộc, tích lũy từ lãi suất thu được.

(iii) Nhận định về hoạt động của các tổ chức phi chính phủ tại Đồng Nai: NGO hoạt động tại Đồng Nai với nhiều mục đích khác nhau; xem xét và hỗ trợ NGO thiện chí, hướng tới cộng đồng vì người nghèo, môi trường, y tế, giáo dục, bình đẳng giới, phòng ngừa, giảm nhẹ thiên tai. Các dự án của NGO thiện chí này với đặc trưng như: xanh, sạch, tính nhân văn, hoàn toàn phi lợi nhuận, chứa đựng nhiều phương pháp tiếp cận có giá trị bền vững.

Thông thường, trong suốt quá trình thực hiện dự án, ngoài mục tiêu ban đầu, NGO chỉ giữ vai trò giám sát, phê duyệt kế hoạch tài chính, phần lớn hoạt động trực tiếp đều do địa phương sở tại bố trí nhân lực lập kế hoạch và thực hiện. Dự án NGO hướng tới một mục tiêu xã hội rất cụ thể nhưng đa dạng các chỉ số đánh giá trên nhiều khía cạnh liên quan, đôi khi đòi hỏi phải thực hiện cùng lúc như: môi trường, nước sạch, năng lượng, y tế, giáo dục, tín dụng, tiết kiệm, giới ... Nguồn nhân lực giỏi, thông thạo ngoại ngữ là yếu tố quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu công việc và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả cũng như thu hút những dự án tiếp theo. Đây là điểm yếu nhất của Đồng Nai - trực tiếp làm gia tăng chi phí hành chính, giảm khả năng tiếp cận, mở rộng dự án của các NGO thiện chí.[22, tr.89]

#### 2.2.1.6 Chính quyền Đồng Nai hỗ trợ XDGN

Không phải tất cả các hộ đều có nhu cầu và được đáp ứng đầy đủ, tuy nhiên với hơn 70 ngàn lượt hộ nghèo vay trong 5 năm, mức vay bình là gần 10 triệu đồng/lượt.

**Bảng 2.26: Tổng đầu tư cho XDGN Đồng Nai ( 2006 – 2010)**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| <b>TT</b>        | <b>Chương trình</b>  | <b>Năm</b>     |                |                |                |                |
|------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                  |                      | <b>2006</b>    | <b>2007</b>    | <b>2008</b>    | <b>2009</b>    | <b>2010</b>    |
| 1                | Ngân sách Trung ương | 165            | 250            | 788            | 1.153          | 5.650          |
| 2                | Nguồn vốn NHCSXH     | 74.705         | 53.500         | 60.000         | 50.000         | 32.240         |
| 3                | Ngân sách địa phương | 18.966         | 19.958         | 30.165         | 58.175         | 95.955         |
| 4                | Huy động cộng đồng   | 12.904         | 11.634         | 16.657         | 24.742         | 24.142         |
| 5                | Miễn giảm các loại   | 8.500          | 7.500          | 5.500          | 9.000          | 9.000          |
| 6                | Nguồn vốn lòng ghép  | 62.828         | 90.396         | 114.341        | 45.300         | 45.300         |
| 7                | Nguồn khác           | 428            | -              | -              | -              | -              |
| <b>Tổng cộng</b> |                      | <b>178.496</b> | <b>183.238</b> | <b>227.451</b> | <b>188.370</b> | <b>212.287</b> |

*Nguồn: [49, tr.18] và tổng hợp của tác giả*

Tổng nguồn lực đầu tư cho XĐGN của Đồng Nai khá lớn và ổn định, huy động cộng đồng địa phương tăng đều, nguồn vốn này ít phụ thuộc vào ngân sách Quốc gia. Tuy nhiên, do số hộ nghèo giảm dần nên việc cho vay của NHCSXH của giảm dần.

**Bảng 2.27: Kết quả giảm số hộ nghèo Đồng Nai giai đoạn 2006 - 2010**

*Đơn vị tính: Hộ*

| <i>TT</i> | <i>Kết quả</i>            | <i>Năm</i>  |             |             |             |             |
|-----------|---------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|           |                           | <i>2006</i> | <i>2007</i> | <i>2008</i> | <i>2009</i> | <i>2010</i> |
| 1         | Tổng số hộ nghèo          | 41.726      | 35.705      | 27.613      | 42.871      | 31.396      |
| 2         | Số hộ nghèo giảm trong kỳ | 6.021       | 8.092       | 12.138      | 11.479      | 16.755      |
| 3         | Số hộ nghèo cuối kỳ       | 35.705      | 27.613      | 15.475      | 31.392      | 14.641      |

*Nguồn: Ban chỉ đạo XĐGN Đồng Nai 2011, tổng hợp của tác giả*

Kết quả giảm nghèo của Đồng Nai rất khả quan, năm sau nhiều hơn năm trước. Do nâng chuẩn nghèo mới nên số hộ nghèo năm 2009 tăng mạnh nhưng sau đó giảm khá nhanh.

**Bảng 2.28: Phân tích một số chỉ tiêu đầu tư cho hộ nghèo**

*Đơn vị tính: Triệu đồng/Hộ*

| <i>TT</i> | <i>Chỉ số</i>                  | <i>Năm</i>  |             |             |             |             |
|-----------|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|           |                                | <i>2006</i> | <i>2007</i> | <i>2008</i> | <i>2009</i> | <i>2010</i> |
| 1         | Tiền vay và hỗ trợ/hộ nghèo    | 4,3         | 5,1         | 8,2         | 4,4         | 6,8         |
| 2         | Tiền vay hỗ trợ/hộ thoát nghèo | 29,6        | 22,6        | 18,7        | 16,4        | 12,7        |

*Nguồn: Ban chỉ đạo XĐGN Đồng Nai 2011, tổng hợp của tác giả*

Bình quân số tiền cho công tác XĐGN của Đồng Nai tăng đều theo các năm, điều này có thể giải thích sự quan tâm của Tỉnh kèm với đẩy mạnh huy động từ cộng đồng (19 tỷ đồng năm 2006 lên 96 tỷ đồng 2010) cũng như số hộ nghèo đã giảm qua từng năm, nếu tính trên số tuyệt đối, để hỗ trợ một hộ thoát nghèo cần hỗ trợ 29,6 triệu đồng năm 2006 nay giảm xuống còn 12,7 triệu đồng

năm 2010. Đây là tín hiệu rất tích cực cho thấy các chương trình giảm nghèo phần nào giảm bớt chi phí - người nghèo ngày càng làm ăn hiệu quả hơn.

#### 2.2.1.7 Phân tích một số chỉ tiêu đánh giá TCVM hỗ trợ XDGN

Trong nhiều tổ chức/dự án có hoạt động TCVM tại Đồng Nai thì NHCSXH, CEP, dự án Việt – Bỉ là tiêu biểu nhất trong lĩnh vực này, cả ba đều cung cấp những khoản vay nhỏ không đòi hỏi thế chấp, theo các mô hình khác nhau nhưng đều hướng tới người nghèo (bảng 2.29).

(i) NHCSXH: Dư nợ lớn nhất, số khách hàng lớn nhất, lãi suất thấp nhất, trung bình khoản vay cao nhất nhưng tỷ lệ nợ quá hạn cũng nhiều nhất.

(ii) Dự án Việt – Bỉ: Tỷ lệ nợ xấu thấp nhất, lãi suất cao nhất, tuy nhiên dự án này đã kết thúc, người nghèo mất đi một nguồn hỗ trợ.

(iii) CEP: Đã và đang chứng tỏ sự phát triển nhanh chóng tại Đồng Nai với những kết quả khả quan về số lượng người nghèo tiếp cận và tỷ lệ nợ xấu thấp, chỉ có 4 điểm giao dịch nhưng CEP đã tiếp cận hơn 25 ngàn lượt vay, điều này chứng tỏ nhu cầu vay vốn của người nghèo đa dạng và thường xuyên, không chỉ là một vài lần trong năm như đáp ứng của NHCSXH.

**Bảng 2.29: Phân tích một số chỉ tiêu đánh giá TCVM hỗ trợ XDGN**

| <i>Danh mục</i>                   | <i>Tổ chức/dự án</i> | <i>NHCSXH</i> | <i>CEP</i>    | <i>Việt – Bỉ</i>   |
|-----------------------------------|----------------------|---------------|---------------|--------------------|
|                                   |                      | <i>(2011)</i> | <i>(2011)</i> | <i>(2002-2010)</i> |
| Dư nợ (tỷ đồng)                   |                      | 1.448         | 113           | 33,69              |
| Số người vay                      |                      | 106.066       | 25.655        | 7.073              |
| Tỷ lệ nợ xấu (%)                  |                      | 3,90          | 0,39          | 0,00               |
| Số điểm giao dịch                 |                      | 147           | 4             | 3                  |
| Lãi suất cho vay (%/tháng)        |                      | 0,65          | 0,9           | 1%                 |
| Khoản vay trung bình (triệu đồng) |                      | 11,0          | 7,7           | 4,8                |
| Tự vững hoạt động (OSS) (%)       |                      |               | 159,7         |                    |
| Tự vững tài chính (FSS) (%)       |                      |               | 88,9          |                    |
| ROA (%)                           |                      |               | 7,9           |                    |
| ROE (%)                           |                      |               | 26,5          |                    |

*Nguồn: www.cep.org.vn; Tính toán của tác giả.*

Các chỉ số khác của CEP (OSS, FSS, ROA, ROE) khá tốt, cho thấy CEP có khả năng tự vững, trái ngược với NHCSXH phải xin cấp bù ngân sách hàng năm, xu hướng năm sau cao hơn năm trước.

### **2.2.2 Khảo sát TCVM với công tác hỗ trợ XĐGN tại Đồng Nai**

#### **2.2.2.1 Nguồn cung cấp TCVM cho người nghèo**

Trong cuộc sống, người nghèo có những nhu cầu tiêu dùng, đầu tư sản xuất kinh doanh hay chi tiêu khẩn cấp, khi thiếu hụt, họ sẽ xoay sở để thu xếp nguồn vốn cần thiết. Trên thị trường tài chính nông thôn cũng như đô thị của Đồng Nai có khá đầy đủ các trung gian tài chính chính thức; tuy nhiên, ngân hàng thương mại chủ yếu hiện diện tại khu đô thị, thị trấn, thị tứ- tập trung dân cư. Xen kẽ là khu vực tài chính phi chính thức - gồm nhiều thành phần, tạo nên sự đa dạng của trung gian tài chính mà người nghèo có thể tiếp cận.

**Bảng 2.30: Nguồn vay để tiêu dùng, sản xuất kinh doanh 2011**

| <i>TT</i>   | <i>Tiêu chí</i>                                       | <i>Kết quả</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
|-------------|-------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| 1           | Ngân hàng Nông nghiệp, Ngân hàng thương mại, Quỹ TDND | 11             | 3,3              |
| 2           | Ngân hàng CSXH, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ              | 9              | 2,7              |
| 3           | Mượn bạn bè, người thân                               | 104            | 31,7             |
| 4           | Vay lãi                                               | 56             | 17,0             |
| 5           | Hụi                                                   | 54             | 16,4             |
| 6           | Mua chịu vật tư nông nghiệp                           | 28             | 8,5              |
| 7           | Cầm cố tài sản                                        | 12             | 3,6              |
| 8           | Mượn thương lái                                       | 47             | 14,4             |
| 9           | Mua trả góp                                           | 8              | 2,4              |
| <b>Tổng</b> |                                                       | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

*Nguồn: Khảo sát của tác giả 2011*

Theo kết quả trên, khu vực tài chính chính thức gồm ngân hàng NHNo&PTNT, NHCSXH, QTDND, Hội Nông dân, Hội phụ nữ chỉ chiếm 6%, người nghèo chủ yếu vẫn vay mượn bạn bè, người thân (31,6%) theo nguyên tắc tương trợ, tình làng nghĩa xóm, có qua có lại trong cộng đồng, lúc túng thiếu số tiền mượn đôi khi chỉ vài chục nghìn đồng cũng đủ cho họ mua thực phẩm trong ngày.

Một số không nhỏ (17%) người nghèo sẵn sàng vay lãi của người cho vay chuyên nghiệp tại địa phương, “hốt hụi” (14,6%); đối với những hộ làm nông nghiệp hay buôn bán nhỏ thì mượn thương lái (14,3%) – hình thức này thường không tính lãi trong thời gian ngắn vì chủ yếu để hỗ trợ và thắt chặt quan hệ “bạn hàng” - “môi” làm ăn, tuy nhiên nếu mượn lâu sẽ phải chuyển sang hình thức vay có trừ lãi đầu kỳ.

Nếu người nghèo cần tiền để mua vật tư nông nghiệp, họ thường chọn hình thức mua chịu, mua gói vụ, thanh toán khi đến mua thu hoạch; còn mua đồ gia dụng, điện máy có thể lựa chọn mua trả góp. Hình thức cầm cố tài sản – phổ biến nhất là giấy tờ đất, được 3,6% người nghèo lựa chọn, đây thường liên quan tới những khoản vay khẩn cấp như ốm đau hay chuyện đột xuất khác mà chưa thể định trước kế hoạch tương lai.

#### 2.2.2.2 Mục đích sử dụng TCVM của người nghèo

Khi có nhu cầu, kế hoạch, chuyện cấp thiết hay đơn giản là thuộc diện vay vốn ưu đãi, vay giúp bạn bè, anh em, họ hàng... người nghèo sẽ tìm kiếm các nhà cung cấp khoản vay, tuy nhiên thời điểm nguồn vốn về đến tay, thì mục đích sử dụng của người vay khá đa dạng, đôi khi không đúng với dự định ban đầu.

Nhóm mục đích mà người vay đưa ra cũng như được các nhà cung cấp nguồn vốn chính thức, phi chính thức kỳ vọng trên thực tế không chiếm tỷ lệ cao nhất, thay vào đó là nhiều hướng sử dụng vốn mới rất đa dạng mà trong quá trình khảo sát tác giả thu thập được như: Cưới hỏi, ma chay, vay giùm

người khác, xin việc, mua đất, góp cho vay nóng, góp hụi, tích trữ nông sản (cà phê, hạt tiêu), trả nợ hàng quán... “Mục đích khác” chiếm đến 29,6%. Hộ vay vì mục đích nông nghiệp đứng thứ 2 (20,8%), những hộ này có lợi thế đất đai và sản phẩm khá chắc chắn.

**Bảng 2.31: Mục đích sử dụng vốn vay của người nghèo**

| <i>TT</i>               | <i>Tiêu chí</i>        | <i>Kết quả</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
|-------------------------|------------------------|----------------|------------------|
| 1                       | Sản xuất               | 68             | 20,8             |
| 2                       | Buôn bán nhỏ           | 34             | 10,2             |
| 3                       | Học hành của con       | 28             | 8,6              |
| 4                       | Chi phí khám chữa bệnh | 17             | 5,1              |
| 5                       | Xây, sửa nhà           | 50             | 15,1             |
| 6                       | Mua sắm đồ gia đình    | 20             | 6,0              |
| 7                       | Trả các khoản vay khác | 15             | 4,6              |
| 8                       | Mục đích khác          | 97             | 29,6             |
| <b><i>Tổng cộng</i></b> |                        | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

*Nguồn: Khảo sát của tác giả 2011*

Người lao động thuộc lĩnh vực nông nghiệp tại Đồng Nai rất đa dạng: (i) thuê lại đất canh tác theo ý mình; (ii) thuê lại vườn đã và đang thu hoạch; (iii) làm khoán chia sản phẩm với chủ đất; (iv) làm chủ hoàn toàn (hoặc thuê thời vụ) người làm. Sản xuất nông nghiệp đòi hỏi phải đầu tư lớn nên không tránh khỏi phải vay mượn, mua chịu dưới nhiều hình thức, tuy nhiên không phải vụ nào cũng có kết quả tốt đẹp, không ít hộ đã phải vay chỗ nợ gởi đầu chỗ kia rất vất vả, đôi khi vay đầu tư được chuyển thành vay tiêu dùng hàng ngày vì đặc điểm của phần lớn cây công nghiệp một năm thu hoạch chỉ một lần.

Vay xây, sửa nhà cửa (15,1%) đứng thứ 3, nhà cửa của người dân nói chung, người nghèo nói riêng tại Đồng Nai khá đơn giản, do ít có thiên tai, khí hậu ôn hòa nên không xây dựng kiên cố, lâu bền như miền Trung và miền Bắc nước ta. Vì vậy nhà cửa phải tu sửa thường xuyên hơn, nhất là vào cuối

mùa khô đầu mùa mưa, hay khi gia đình có chuyện vui như cưới hỏi, sinh thêm cháu; có thêm thành viên mới ... là động lực để người dân vay tiền sửa nhà hay đơn giản là xây thêm phòng.

Vay buôn bán nhỏ (10,2%) dùng làm vốn lưu động, vay cho học hành của con cái (8,6%) cũng là mối quan tâm của người nghèo. Do đặc điểm là trường học thường ở xa, nhiều đồi dốc nên di chuyển bằng xe đạp không phổ biến tại Đồng Nai; trẻ em tới trường, nếu nhỏ thì cha mẹ trong một nhóm thay nhau đưa đón hoặc thuê xe ô tô đưa đón theo khối - trường, lên bậc học cao hơn, các em có thể đi xe đạp điện hoặc xe máy phân khối nhỏ. Có lẽ do tác động của cuộc sống công nghiệp nên đa số trường học dù công hay tư, lớp nhỏ hay lớn đều phổ biến hình thức học bán trú (sáng đi, tối về), dẫn đến chi phí đi học của các em thực tế cao hơn nhiều so với những bạn ở khu vực nông thôn phía Bắc. Điều này gây khó khăn về tài chính cho phụ huynh trong thời điểm nào đó, việc vay mượn phát sinh cho con cái đi học do đó cũng cao hơn, chưa tính tới “chi phí ẩn” khi đi học – các em được rút ra gần như hoàn toàn khỏi lực lượng lao động cho dù chỉ lao động giản đơn và phù hợp với khả năng.

#### *2.2.2.3 Lãi suất của tài chính phi chính thức*

Lãi suất của tín dụng phi chính thức rất đa dạng, phức tạp, đa số trường hợp có sự thương lượng giữa người vay và người cho vay tùy thuộc vào sự tin tưởng, tài sản thế chấp, số tiền, phương thức, thời gian hoàn trả. Tuy nhiên người cần vay vẫn có động cơ lớn hơn khi tìm đến người cho vay, cộng với sự “độc quyền”, hoạt động “ngầm” của người cho vay trong một khu vực địa lý là một trong số các yếu tố đẩy lãi suất đi lên.

Khi khảo sát các hình thức vay của người nghèo, tác giả thấy rằng có đến 20,1% số lượt vay với hình thức trả lãi theo ngày, 44,4% theo tháng, chỉ 1,8% theo tuần và 5,5% theo năm. Điều này được giải thích là khi gặp nhưng nhu cầu ngắn hạn, người nghèo tại Đồng Nai sẽ vay trả lãi theo ngày, còn cần vay

trung và dài hạn họ sẽ vay theo tháng, khi đó lãi suất thấp hơn đáng kể so với vay theo ngày (tuy nhiên vẫn cao hơn nhiều lãi suất khu vực chính thức).

**Bảng 2.32: Lãi suất một số hình thức vay phi chính thức**

| <i>TT</i>          | <i>Tiêu chí</i> | <i>Lãi suất (%/năm)</i> | <i>Kết quả</i> | <i>Tỷ trọng (%)</i> |
|--------------------|-----------------|-------------------------|----------------|---------------------|
| 1                  | Vay ngày        | 96,5                    | 66             | 20,1                |
| 2                  | Vay tuần        | 63,9                    | 6              | 1,8                 |
| 3                  | Vay tháng       | 30,4                    | 146            | 44,4                |
| 4                  | Vay năm         | 25,3                    | 18             | 5,5                 |
| 5                  | Hình thức khác  | -                       | 93             | 28,2                |
| <b><i>Tổng</i></b> |                 |                         | <b>329</b>     | <b>100,0</b>        |

*Nguồn: Khảo sát của tác giả 2011*

Khi khảo sát về hình thức vay nào người nghèo cho là có lãi suất cao nhất, 37,1% cho rằng vay lãi (theo ngày) - cao nhất, đây cũng là điều dễ hiểu vì lãi suất tính theo từng ngày tuy nhỏ nhưng tính theo tháng, theo năm lại rất cao. Các phản hồi khác khá phân tán (23,4%) cho rằng khi tính đầy đủ hơn những chi phụ khác kèm theo (thường là chi phí ngày công lao động bỏ ra để có được khoản vay) kèm theo thời gian trả khoản vay linh hoạt thì rất khó trả lời trường hợp nào chịu lãi vay cao nhất. Kết quả trình bày tại bảng 2.33:

**Bảng 2.33: Ý kiến của người nghèo về lãi vay cao nhất**

| <i>TT</i>          | <i>Tiêu chí</i>   | <i>Kết quả</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
|--------------------|-------------------|----------------|------------------|
| 1                  | Vay lãi           | 122            | 37,1             |
| 2                  | Cầm đồ            | 47             | 14,3             |
| 3                  | Mua chịu, trả góp | 38             | 11,6             |
| 4                  | Ứng trước         | 30             | 9,1              |
| 5                  | Hụi/ họ           | 15             | 4,6              |
| 6                  | Ý kiến khác       | 77             | 23,3             |
| <b><i>Tổng</i></b> |                   | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

*Nguồn: Khảo sát của tác giả 2011*

Sản phẩm vay trả góp đã được ngân hàng thương mại, công ty tài chính áp dụng dưới nhiều hình thức cho các món vay tiêu dùng như: mua nhà, xe, vật dụng gia đình lâu bền... Đa số những khoản vay này được định kỳ trả góp đều theo tháng và nguồn trả nợ chính từ các khoản thu nhập cố định của người vay, người nghèo (11,6%) nhận biết khoản lãi suất vay là khá cao do nhiều yếu tố bên ngoài như: Hàng hóa phải mua đúng giá hoặc cao hơn giá niêm yết mà thông thường nếu trả bằng tiền một lần họ sẽ có giá tốt hơn nhiều, không cho người vay hoàn trả trước thời hạn để giảm lãi suất, chưa kể đến một số cửa hàng điện máy bán trả góp những sản phẩm tân trang, hàng giả, hàng nhái - gián tiếp làm chi phí lãi vay càng cao hơn.

#### 2.2.2.4 Tác động của tài chính phi chính thức tới người nghèo

Các khoản vay phi chính thức chắc chắn có tác động (tích cực hoặc tiêu cực) đến người vay. Người nghèo đánh giá tác động tích cực nhất là chơi Hụi (65%) và tiêu cực nhất là cầm đồ (64%).

**Bảng 2.34: Tác động của tài chính phi chính thức đến người nghèo**

| TT | Tiêu chí           | Tác động đến người tham gia (%) |          |             |
|----|--------------------|---------------------------------|----------|-------------|
|    |                    | Tích cực                        | Tiêu cực | Ý kiến khác |
| 1  | Hụi                | 65                              | 11       | 24          |
| 2  | Vay lãi            | 34                              | 45       | 21          |
| 3  | Cầm đồ             | 17                              | 64       | 19          |
| 4  | Mua chịu           | 45                              | 41       | 14          |
| 5  | Ứng của thương lái | 55                              | 12       | 33          |

*Nguồn: Khảo sát của tác giả 2011*

Tìm hiểu sâu hơn về Hụi, thấy rằng đây là hình thức tín dụng dân gian với thủ tục đơn giản, nhanh chóng, là một trong số các hình thức cung cấp nguồn vốn cho người nghèo. Nhờ có Hụi mà nguồn vốn tiết kiệm ít ỏi được tích lũy và góp phần cải thiện thu nhập, xét trên khía cạnh nào đó, chơi Hụi là một tập quán mang mục đích tốt đẹp thể hiện tình đoàn kết, tương thân, tương

ái trong cộng đồng. Ngoài ra, vốn huy động từ Hội còn được hộ nghèo sử dụng cho tiêu dùng như: Học phí cho con cái, chi phí y tế hoặc dùng để trả các khoản vay tới hạn... (bảng 2.34).

Một hộ có thể tham gia một hoặc một số dây Hội, số thành viên tham gia một dây Hội thường trên dưới 10 người; nhiều hình thức chơi Hội khác nhau mà hộ nghèo lựa chọn tham gia tùy thuộc vào khả năng của họ: Hội ngày, hội tuần, hội 10 ngày, hội nửa tháng, hội tháng ...; căn cứ vào hình thức có thể chia thành: Hội tính lãi (đa số), hội không tính lãi (hội gia đình), trong đó phổ biến nhất là hội tháng, còn các hộ buôn bán nhỏ thường chọn hội ngày. Đối với hội tính lãi, người “hốt Hội” phải trả hoa hồng cho chủ hội theo thỏa thuận ban đầu, chủ hội chịu trách nhiệm phải thu tiền của hội viên và trao cho người hốt hội, nếu tới kỳ một hội viên nào không đóng thì chủ hội phải đóng thế. Nguyên tắc phân phối của hội có thể bằng: (i) Hình thức thỏa thuận, bốc thăm xem ai nhận trước; (ii) Hình thức đấu thầu.

#### 2.2.2.5. Nguồn cung cấp thông tin tài chính

Thông tin tài chính tới người nghèo theo nhiều cách khác nhau, tại khu vực nông thôn, nhờ có mối quan hệ thân thuộc lâu dài nên thông tin được chia sẻ trong cộng đồng, tuy nhiên điều đó ít đúng với những người thuê đất làm nông nghiệp. Người nghèo sống cạnh các khu công nghiệp, do đặc trưng là đa số ở nhà trọ, làm thuê, công việc không ổn định nên khó là mục tiêu tiếp thị của các tổ chức tín dụng. Khu vực này tồn tại nhiều vấn đề nổi cộm của “tín dụng đen”, “cầm đồ” cũng như những hình thức tín dụng “lừa đảo” khác như: bán hàng trả góp kém chất lượng, hàng giả... gây thêm thiệt thòi cho người lao động, nhất là người nghèo hay nhân lực chính của hộ nghèo.

Theo kết quả khảo sát (bảng 2.35), thấy rằng hộ nghèo vẫn phải tự lực trong tìm kiếm thông tin tín dụng (32,7%), thông qua giới thiệu của người thân (39,7%), các tổ chức chính thức và chính quyền địa phương chiếm tỷ lệ

thấp (27,6%) trong việc tiếp thị, phổ biến, tuyên truyền một vài sản phẩm tài chính đến người nghèo.

**Bảng 2.35: Nguồn cung cấp thông tin tài chính**

| <i>TT</i>          | <i>Tiêu chí</i>               | <i>Kết quả</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
|--------------------|-------------------------------|----------------|------------------|
| 1                  | Tự tìm kiếm                   | 108            | 32,7             |
| 2                  | Các tổ chức tín dụng tiếp thị | 47             | 14,2             |
| 3                  | Giới thiệu của người thân     | 130            | 39,7             |
| 4                  | Chính quyền địa phương        | 44             | 13,4             |
| <b><i>Tổng</i></b> |                               | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

*Nguồn: Khảo sát của tác giả 2011*

Khảo sát thu thập nhiều ý kiến khác nhau khi được hỏi về việc người nghèo tiếp cận với các tổ chức tài chính chính thức trên địa bàn, ngoài những phản hồi đa chiều, không chắc chắn, tác giả đưa chung vào “Ý kiến khác” chiếm 22,8%. Phần còn lại (61,4%) người nghèo được hỏi không tiếp cận được ngân hàng hoặc quỹ tín dụng nhân dân trong khu vực với rất nhiều trạng thái, trong đó (22,5%) người nghèo không quan tâm tới 2 định chế tài chính có độ bao phủ rộng này: 29,2 % chưa từng vay, 15,8% tiếp xúc rồi bỏ giữa chừng, 9,7% còn không biết đến sự hiện diện của khu vực tài chính chính thức này, kết quả được minh họa tại bảng 2.36.

**Bảng 2.36: Người nghèo tiếp cận với tổ chức tài chính chính thức**

| <i>TT</i>          | <i>Tiêu chí</i>                         | <i>Kết quả</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
|--------------------|-----------------------------------------|----------------|------------------|
| 1                  | Không biết là có sự hiện diện NH, QTDND | 32             | 9,7              |
| 2                  | Chưa vay bao giờ                        | 96             | 29,2             |
| 3                  | Tiếp xúc rồi nhưng bỏ giữa chừng        | 52             | 15,8             |
| 4                  | Không quan tâm đến vay NH, QTDND        | 74             | 22,5             |
| 5                  | Ý kiến khác                             | 75             | 22,8             |
| <b><i>Tổng</i></b> |                                         | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

*Nguồn: Khảo sát của tác giả 2011*

Đi sâu vào tìm hiểu nguyên nhân cụ thể dẫn tới tỷ lệ khá cao người nghèo không tiếp cận được khu vực tài chính chính thức, tác giả đã khảo sát, tổng hợp - những nguyên nhân chính trình bày tại bảng 2.37.

**Bảng 2.37: Một số nguyên nhân tác động đến người nghèo tiếp cận ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân**

| <i>TT</i>   | <i>Tiêu chí</i>                       | <i>Kết quả</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
|-------------|---------------------------------------|----------------|------------------|
| 1           | Có ai đó nói chuyện đó phức tạp       | 82             | 24,9             |
| 2           | Ngại thủ tục                          | 73             | 22,2             |
| 3           | Ngại hỏi han nhiều chuyện             | 39             | 11,9             |
| 4           | Ngại nơi lạ, sang trọng, đông người   | 47             | 14,3             |
| 5           | Ngại mọi người biết mình vay, có tiền | 31             | 9,4              |
| 6           | Ý kiến khác                           | 57             | 17,3             |
| <b>Tổng</b> |                                       | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

*Nguồn: Khảo sát của tác giả 2011*

Kết quả thu được phần nào lý giải nguyên nhân nêu trên đó là 24,9% nói rằng đã từng nghe ai đó nói chuyện này phức tạp, như vậy có thể thấy thông tin truyền miệng trong cộng đồng rất phổ biến, thủ tục phức tạp cũng làm người nghèo quan tâm (22,2%) trong đó lý do chính như: Không có hộ khẩu tại địa phương, giá trị tài sản thấp, ngại tiếp xúc với giấy tờ, thủ tục mất nhiều thời gian. 14,3% người nghèo không được tự tin, ngại nơi xa lạ, đông người, sang trọng; kèm theo đó, quá trình vay sẽ mất thời gian và có thể liên quan đến thành viên trong gia đình.

Người nghèo ngại mọi người biết mình vay (9,4%), họ dự ý rằng, khi có tiền sẽ xuất hiện tác động từ người thân tạo ra nhiều khoản chi ngoài ý muốn. Cuối năm 2008, quy định mới của NHNN cho phép chứng thực hợp đồng vay vốn tại các văn phòng công chứng nhằm tạo thuận lợi cho người

vay, tuy nhiên không ít người gặp khó khăn do thiếu giấy tờ tùy thân hay công chứng viên yêu cầu sự có mặt của cả vợ và chồng.

Ý kiến khác chiếm tỷ lệ không nhỏ (17,3%) liên quan tới việc: sợ bị siết nhà, đất, tài sản nếu không trả được nợ; không đọc thông viết thạo; không có phương án sản xuất kinh doanh rõ ràng; họ rất ngại khi mang nợ và người khác biết mình đang vay nợ (giữ thể diện).

Ngoài ra, vấn đề chi phí phát sinh để có được khoản vay nhanh hơn, nhiều hơn thường phải qua những cá nhân làm “dịch vụ” cũng làm người nghèo thấy bất an, bất bình. Có trường hợp lợi dụng sự thiếu hiểu biết của người nghèo nhằm tư lợi, chiếm đoạt tài sản làm cho họ thêm phần cảnh giác và điều này góp phần tạo khoảng cách ngày càng xa với các tổ chức tài chính chính thức.

## **2.3 Những hạn chế của TCVM hỗ trợ XĐGN tại Đồng Nai**

### **2.3.1 Nguồn lực TCVM của Nhà nước cho XĐGN có giới hạn, nhu cầu của người nghèo ngày càng cao và đa dạng**

Qua khảo sát thực tế, nhận thấy rằng giao dịch của người nghèo Đồng Nai rất đa dạng, số tiền mượn, trả mỗi lần tuy không lớn nhưng khá thường xuyên, họ vừa là người vay vừa là người cho vay. Đối với các sản phẩm tài chính khác như tiết kiệm, bảo hiểm cho thấy vẫn còn nhiều khoảng trống:

(i) Tiết kiệm: 79,3% người nghèo được khảo sát tại Đồng Nai không gửi tiền tiết kiệm với lý do chủ yếu là: ít tiền, ngân hàng ở xa, ngại vì vừa gửi vào lại rút ra... do đó họ thường chọn cách mua chút ít vàng để tích lũy và bán nếu cần, đôi khi họ còn tích trữ cà phê, hạt tiêu theo hình thức mua gửi lại tại đại lý.

(ii) Bảo hiểm: 31,9% số người nghèo được phỏng vấn trả lời là bảo hiểm y tế không thiết thực nên không mua, một trong những nguyên nhân chính: bệnh viện ở xa; chất lượng phục vụ chưa tốt và giá trị tiền bảo hiểm cao. 17,9% người nghèo cần mua nhưng không mua được, trở ngại chính do họ

khẩu không phù hợp hay không nhận được thông tin; việc đổi thẻ bảo hiểm bị gián đoạn do họ di chuyển nơi ở hay giờ làm việc không phù hợp dẫn đến không tiếp xúc được với chính quyền. Các loại bảo hiểm khác hầu như người nghèo không biết tới, phần lớn trong số họ không mua cả bảo hiểm xe gắn máy, hay chỉ một lần lúc mua xe mới (được khuyến mãi).

Người nghèo cũng rất quan tâm khi biết về bảo hiểm nông nghiệp, cây trồng, vật nuôi ..., đa số họ chia sẻ rằng: không phải không có tiền mua mà chỉ ngại nếu xảy ra thiệt hại, bảo hiểm làm khó cho họ khi bồi thường; bảo hiểm xe gắn máy thường được dẫn ra như là ví dụ cho sự không tin tưởng vào bảo hiểm nói chung. [47, tr.14]

Chính sách XDGN tại Việt Nam nói chung và Đồng Nai nói riêng luôn được ưu tiên hàng đầu, một trong những ưu tiên là cung cấp tín dụng ưu đãi cho người nghèo tăng cường sản xuất kinh doanh, từng bước ổn định và nâng cao cuộc sống. Đi đầu trong lĩnh vực này là NHCSXH - một tổ chức cung cấp TCVM lớn nhất cho người nghèo. Tuy nhiên, theo khảo sát tại Đồng Nai cho thấy phần tín dụng cung cấp bởi NHCSXH và các tổ chức tài chính chính thức khác cho người nghèo khá nhỏ bé (6%), phần còn lại được bù đắp từ khu vực phi chính thức với lãi suất cao (62,4%) (đã loại trừ 31,6% vay mượn của người thân).

*Nguyên nhân:* Thực tế khách quan trên cho thấy rằng, nguồn lực của Nhà nước khó đáp ứng đầy đủ tất cả những nhu cầu quan trọng trong đó có vốn, nhằm phát triển kinh tế cho người nghèo. Thông thường Nhà nước tài trợ cho hoạt động TCVM với ưu tiên một/một số mục tiêu xã hội và TCVM được xem là phương tiện, mục tiêu là phải tự vững sau một thời gian và đạt kết quả đề ra ban đầu. Tuy nhiên, một khi đã quá tập trung vào mục tiêu xã hội, tổ chức TCVM khó duy trì được các chỉ số tài chính cùng một chuẩn mực như áp dụng vào trong lĩnh vực thương mại.

Những khoản vay ngày càng đến gần hơn hộ nghèo cần trợ giúp nhân đạo, hoàn cảnh khó khăn của người vay làm áp lực thu hồi vốn theo thời gian trở nên yếu ớt. Một số trường hợp không thể thu hồi vốn (vì lý do này hay lý do khác) cộng với tâm lý ỷ lại vào Nhà nước tạo nên sự lan truyền trong cộng đồng rằng khoản vay không nhất thiết phải hoàn trả... là nguyên nhân chính làm suy giảm nguồn lực (vốn) so với ban đầu. Nhà nước liên tục phải bổ sung vốn, khối lượng tăng dần theo thời gian do đó không phải lúc nào cũng được đáp ứng kịp thời, điều này tác động mạnh đến tính tự vững của tổ chức TCVM. [36, tr. 478]

### **2.3.2 Khu vực tài chính phi chính thức hoạt động tự phát, khó kiểm soát**

Khu vực tài chính phi chính thức rất đa dạng, đan xen phức tạp, trong đó phổ biến nhất tại Đồng Nai đó là Hụi. Mặt trái của Hụi là lãi suất thực thường khá cao và trong một số trường hợp, hụi dẫn tới rủi ro cho người tham gia, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự của địa phương.

#### **Hộp 2.1: Sóng ngầm tín dụng đen**

Theo thống kê của Bộ Công an (C45), từ năm 2010 đến nay, cả nước đã xảy ra trên 100 vụ lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản liên quan đến vay, huy động vốn của người dân với tổng số tiền lên đến 4.500 tỷ đồng. Từ năm 2010 đến tháng 6/2012, trên địa bàn cả nước xảy ra 4.327 vụ việc liên quan đến tội phạm dạng “Tín dụng đen”, trong đó có 31 vụ giết người, 218 vụ cố ý gây thương tích, 338 vụ cướp tài sản, 689 vụ cưỡng đoạt tài sản, 1.007 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản, 1.896 vụ lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, 54 vụ hủy hoại tài sản. Tại 18 địa bàn trọng điểm xảy ra 2.074 vụ liên quan đến tội phạm dạng “Tín dụng đen”. Theo đánh giá của C45, phương thức thủ đoạn của loại tội phạm “Tín dụng đen” diễn ra rất tinh vi và khó kiểm soát.

*Nguồn : “Ngăn chặn và xử lý nghiêm tội phạm tín dụng đen”*

*www.nhandan.com.vn cập nhật ngày 12/01/2013*

Vấn đề “vay nóng” trên thị trường chợ đen rất phức tạp, xét trên cả hai khía cạnh: người cho vay và người đi vay:

(i) Người cho vay: Sử dụng vốn chủ sở hữu để cho vay nhưng đa số trường hợp có huy động của người khác với lãi suất cao rồi cho vay lại thu lãi suất cao hơn, lãi suất huy động cao này đã thu hút một lượng tiền rất lớn từ cộng đồng; khi vỡ nợ gây hậu quả nghiêm trọng cho cả một vùng. Khi khảo sát, nhận thấy có tỷ lệ người nghèo nhất định gửi tiền ở đây. Tín dụng đen tại Đồng Nai thường huy động với mức lãi suất từ 3-5%/ tháng và cho vay lại dao động 6-10%/ tháng (2-3 ngàn đồng/1 triệu đồng/ngày); nhiều trường hợp vay nóng chịu mức cao hơn nhiều lần.

(ii) Người vay: Khi tìm đến, chấp nhận vay với mức lãi suất cao này thì có lẽ đây là sự lựa chọn cuối cùng và cấp bách trong kinh doanh cũng như trong cuộc sống, trong đó không ít khách hàng là người nghèo. Lãi suất cao làm cho vấn đề hoàn trả càng thêm khó khăn, nếu người nghèo vay không trả được có thể dẫn tới cuộc sống cơ cực hơn, nhưng một khách hàng lớn nào đó không trả được sẽ dẫn đến nhiều hoạt động gây rối trật tự xã hội như: Đòi nợ thuê, siết nợ, vỡ nợ dây chuyền...

*Nguyên nhân:* Khu vực tài chính này vận hành âm thầm, tự phát; trên thực tế rất khó kiểm soát, chỉ tới khi mọi việc vỡ ra thì mọi người mới nhìn thấy hậu quả nghiêm trọng, kèm theo sự đình trệ trong lưu chuyển dòng vốn và người nghèo luôn là người chịu nhiều thiệt thòi.

Hiện tượng thông tin bất đối xứng của những người tham gia, hạn chế trong khả năng cưỡng chế của các thành viên với tư cách cá nhân, đối tượng “giật hụi” chưa được pháp luật xử lý triệt để ... là nguyên nhân khác dẫn đến việc khu vực tài chính phi chính thức hoạt động tự phát, khó kiểm soát.

### **2.3.3 Hạn chế nội tại của tổ chức TCVM**

Hạn chế nội tại của tổ chức TCVM có thể nhìn nhận khái quát như sau:

(i) Nhân lực của tổ chức TCVM: Nhân lực tham gia tổ chức TCVM thường các cá nhân, tổ chức có kinh nghiệm về trợ giúp xã hội, gần gũi với người nghèo, nhưng xét về khía cạnh chuyên môn tài chính thì họ đa số chưa được đào tạo bài bản, thiếu kỹ năng, làm việc kiêm nhiệm nhiều việc, thiếu khả năng giám sát, chế độ khuyến khích khen thưởng chưa rõ ràng kèm theo việc chịu trách nhiệm pháp lý giống như các tổ chức tài chính chuyên nghiệp, điều này cũng là hạn chế của tổ chức TCVM.

(ii) Hoạt động tác nghiệp: Đặc thù của tổ chức TCVM là các giao dịch tại nhà/cụm gần khách hàng, chứ không phải ở văn phòng, nhân viên di chuyển trên một phạm vi rộng đòi hỏi hệ thống phân quyền rõ ràng, tính chủ động, độc lập cao trong quyết định. Tuy nhiên điều này dẫn đến việc khó giám sát, khó có thông tin đầy đủ về quá trình tác nghiệp của nhân viên cấp dưới, đây là nguyên nhân tạo ra nhiều hành động tạo số liệu ảo, gian lận, một số trường hợp xảy ra trong một thời gian dài gây tổn thất đáng kể cho tổ chức TCVM.

(iii) Phát triển sản phẩm: Sự phát triển của TCVM; mở rộng các sản phẩm mới tới thị trường dành cho người nghèo, người thu nhập thấp đôi khi vẫn chưa thử nghiệm đầy đủ, những đặc điểm tốt dưới góc nhìn của người tạo ra sản phẩm có thể khác dưới góc nhìn của người nghèo. Sản phẩm chưa đáp ứng được nhu cầu do đó khó mang lại hiệu quả cho cả hai phía.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong nhiều năm qua, Đồng Nai đã nỗ lực trong công tác XDGN, đạt được những thành quả cao hơn so với bình quân cả nước, tình trạng nghèo đói có cải thiện tích cực, tuy nhiên do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, vấn đề XDGN tại Việt Nam cũng như Đồng Nai gặp phải nhiều khó khăn, thử thách mới, một số nhu cầu cơ bản, tối thiểu của người nghèo vẫn chưa được đáp ứng đầy đủ, do đó đưa ra các giải pháp mới, phù hợp hơn để giảm nghèo.

Hoạt động Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại Đồng Nai: (i) Ngân hàng Chính Sách Xã Hội; (ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; (iii) Hệ thống Quỹ tín dụng Nhân dân; (iv) Quỹ trợ vốn cho người nghèo tự tạo việc làm (CEP); (v) Một số dự án phi chính phủ.

Phân tích khoảng trống tài chính đối với người nghèo tại Đồng Nai: Xem xét trên khía cạnh sau: (i) Nguồn cung cấp tài chính cho người nghèo; (ii) Mục đích sử dụng tài chính của người nghèo; (iii) Lãi suất của tín dụng phi chính thức; (iv) Tác động của tài chính phi chính thức; (v) Nguồn cung cấp thông tin tài chính.

Nguyên nhân tạo ra những khoảng trống tài chính đối với người nghèo tại Đồng Nai: (i) Nguồn lực của nhà nước có giới hạn; (ii) Khu vực phi chính thức hoạt động tự phát, khó kiểm soát; (iii) Nhu cầu tài chính của người nghèo ngày càng cao và đa dạng; (iv) Nguyên nhân nội tại của tổ chức TCVM

### CHƯƠNG 3

## MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ TÀI CHÍNH VI MÔ HỖ TRỢ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO TẠI TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2020

### 3.1 Quan điểm, định hướng, mục tiêu về Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo

Quyết định số 2195/QĐ-TTg ngày 06/12/2011 “Phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển hệ thống Tài chính vi mô tại Việt Nam đến năm 2020” của Chính phủ với mục tiêu: Xây dựng hệ thống tổ chức Tài chính vi mô an toàn, bền vững, hướng tới phục vụ người nghèo, người có thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, góp phần thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về đảm bảo an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững.[29, tr.5]. Hơn thế nữa, đây là định hướng rõ ràng cho ngành TCVM ở cấp độ quốc gia, đồng thời cũng tạo động lực cho các địa phương, trong đó có Đồng Nai nghiên cứu, triển khai hướng tới phát triển TCVM theo xu hướng chung này.

#### 3.1.1 Quan điểm Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại Đồng Nai

TCVM hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại Đồng Nai đến năm 2020 cần quán triệt những quan điểm chủ yếu sau đây:

(i) TCVM cần được coi là một hướng quan trọng trong công cuộc XDGN của Tỉnh: phát triển TCVM phải dựa trên căn cứ định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đồng Nai, đặc biệt chú trọng những quy hoạch, kế hoạch dành cho khu vực nông thôn và đô thị, nơi mà cộng đồng dân cư còn nhiều khó khăn; đồng thời với việc học hỏi, kế thừa kinh nghiệm phát triển các mô hình TCVM xóa đói giảm nghèo thành công của một số địa phương trong nước, quốc tế.

(ii) TCVM hỗ trợ XDGN là trách nhiệm của các cấp, các ngành, đoàn thể và toàn dân tỉnh Đồng Nai: sự phối hợp một cách chặt chẽ đem lại lợi ích

cho chính cộng đồng tham gia TCVM; xác định rõ đây không phải là chương trình từ thiện của Nhà nước theo hướng chia đều mà mục tiêu chính là an sinh xã hội theo hướng bền vững.

(iii) TCVM tại Đồng Nai cần phải có trọng điểm: phát triển dần từ nhỏ đến lớn, thường xuyên đúc rút kinh nghiệm tìm ra mô hình phù hợp với điều kiện mỗi vùng, hướng tới triển khai nhân rộng ra toàn Tỉnh khi hội tụ đầy đủ các điều kiện.

(iv) TCVM hỗ trợ XDGN phải tập trung ưu tiên: trước hết những cộng đồng còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế để phát huy ngay hiệu quả, nhưng phải đảm bảo tính bền vững của chương trình.

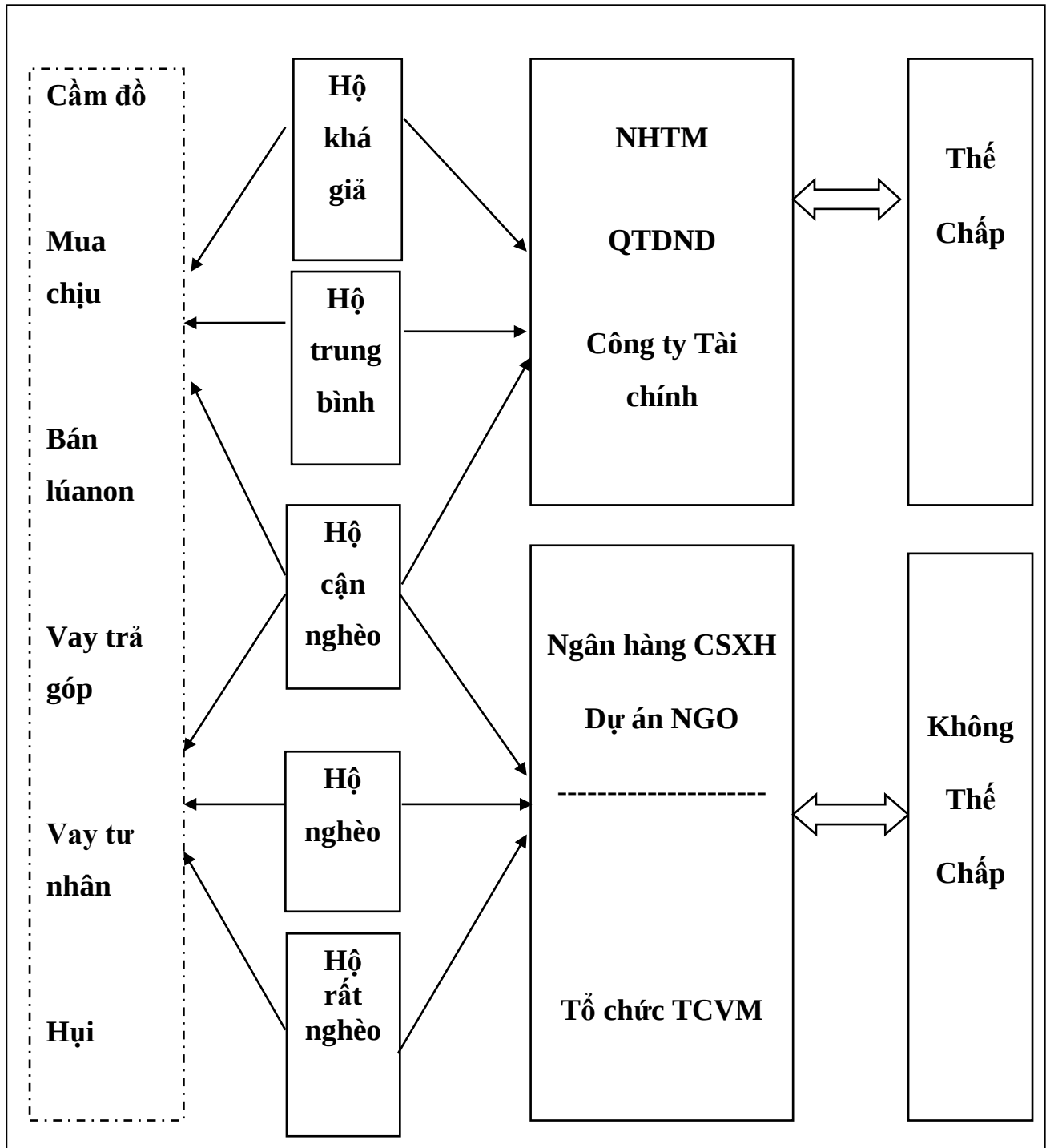
### ***3.1.2 Định hướng Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại Đồng Nai***

#### ***3.1.2.1 TCVM như một gạch nối trong thị trường tài chính***

Thị trường TCVM Đồng Nai được đặc trưng bởi sự hiện diện cả về chiều rộng lẫn chiều sâu bởi 3 nhà cung cấp chính thức lớn: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Chính sách Xã hội, hệ thống Quỹ tín dụng Nhân dân, cả ba nhà cung cấp này đều đang theo đuổi thị trường tiền gửi tiết kiệm, cho vay nông thôn, cho vay món nhỏ, song với rất nhiều cách tiếp cận khác nhau.

Đã có 100% xã tiếp cận dịch vụ của NHCSXH, tuy nhiên, tiện ích này không đồng nghĩa với việc người nghèo dễ dàng tiếp cận vốn vay. Các nhóm khách hàng của NHCSXH dù là hộ nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn hay những người đi xuất khẩu lao động và một vài đối tượng khác phải qua tổ tiết kiệm vay vốn, bình xét tiêu chí: “Năng lực lao động, sức khỏe, tinh thần sản xuất kinh doanh”, rồi được UBND xã xác nhận là hộ nghèo trước khi tới ngân hàng. Vượt qua những thủ tục trên và nhiều thời gian chờ đợi, cuối cùng đa số hộ nghèo đã tiếp cận được nguồn vốn vay ưu đãi, tuy nhiên còn khoảng

30.000 hộ cận nghèo, tái nghèo trong Tỉnh rất khó tiếp cận được nguồn vốn của ngân hàng quốc doanh, ngân hàng thương mại vì vấn đề thế chấp.



**Hình 3.1: Môi liên hệ của hộ gia đình với các Tổ chức Tài chính**

*Nguồn: Tác giả*

Trên thực tế, tuy có hiện diện của 2 ngân hàng lớn tại vùng nông thôn là NHNo&PTNT và NHCSXH nhưng nhiều khách hàng vẫn phải tìm đến những người cho vay nặng lãi, tiệm cầm đồ, mua chịu của đại lý chịu lãi suất thực cao hơn nhiều lần so với vay ngân hàng. TCVM đã chứng tỏ là một giải pháp phù hợp cho khoảng trống liên quan tới dịch vụ tài chính cho phân đoạn thị trường dành cho nhóm người nghèo. Sản phẩm và chất lượng của dịch vụ của TCVM đáp ứng được yêu cầu của khách hàng, xét trên góc độ:

- (i) Thời hạn cho vay dài, ngắn phù hợp;
- (ii) Phương án trả nợ theo tuần, tháng linh hoạt hơn;
- (iii) Thủ tục vay đơn giản, không phải thế chấp, giải ngân kịp thời;
- (iv) TCVM cung cấp đa dạng hơn dịch vụ tài chính như: tiết kiệm có sổ dư thấp và sản phẩm bảo hiểm.

Một đặc điểm vượt trội đó là mọi giao dịch thường diễn ra tại nhà khách hàng (hộ nghèo); giảm chi phí và xóa đi khoảng cách địa lý cũng như gia tăng sự thân thiện, hiểu biết giữa người vay - cho vay. Như vậy, TCVM là giải pháp phù hợp cho việc thu hẹp, tiến tới xóa bỏ khoảng trống trên thị trường tài chính Đồng Nai - cung cấp dịch vụ tài chính (cho người nghèo, người thu nhập thấp) có chất lượng và liên tục.

Một điểm đáng chú ý: tại địa phương mà TCVM phát triển những đối tượng cho vay nặng lãi bắt đầu giảm lãi suất cho vay của họ, điều này dẫn đến sự cạnh tranh giữa TCVM với các đối tượng cho vay lãi cá nhân. Nếu giả thiết rằng có xảy ra sự cạnh tranh giữa một vài người cho vay nặng lãi địa phương thì sự xuất hiện của TCVM sẽ góp phần hạn chế, hoặc xóa bỏ tình trạng cho vay nặng lãi, người nghèo thêm nhiều lựa chọn khi được xem là khách hàng đúng nghĩa; điều tích cực đầu tiên là lãi suất đi vay giảm. TCVM hiệu quả tại Đồng Nai sẽ tạo sức ép đối đến các nhóm tự phát trong dân như: “Họ”, “Hụi” và những hình thức cho vay quay vòng khác, hạn chế được hậu

quả kinh tế - xã hội gây ra do việc “vỡ hụi”. Đối với bản thân tổ chức TCVM, việc tham dự, trở thành một hợp phần trong toàn bộ chuỗi cung ứng tài chính này không hề là một sự đe dọa tính độc lập và tự chủ về kinh tế, mà trái lại, là cách duy nhất để tổ chức TCVM tăng sức cạnh tranh, hiện đại hoá.

Đến năm 2020, theo sự lớn mạnh của tổ chức TCVM sẽ là tiền đề thành lập Ngân hàng TCVM tại Đồng Nai, tạo nên sự cạnh tranh trên một số mặt với NHCSXH và các tổ chức tài chính khác tại thị trường dành cho người nghèo, người thu nhập thấp. Điều này không quá mới ở trên thế giới, nhưng ở Việt Nam và Đồng Nai đây là một kế hoạch có thể thực hiện khi hội tụ sự quan tâm của chính quyền, chờ đợi của người nghèo, sự trợ giúp của nhà tài trợ trong nước và quốc tế.

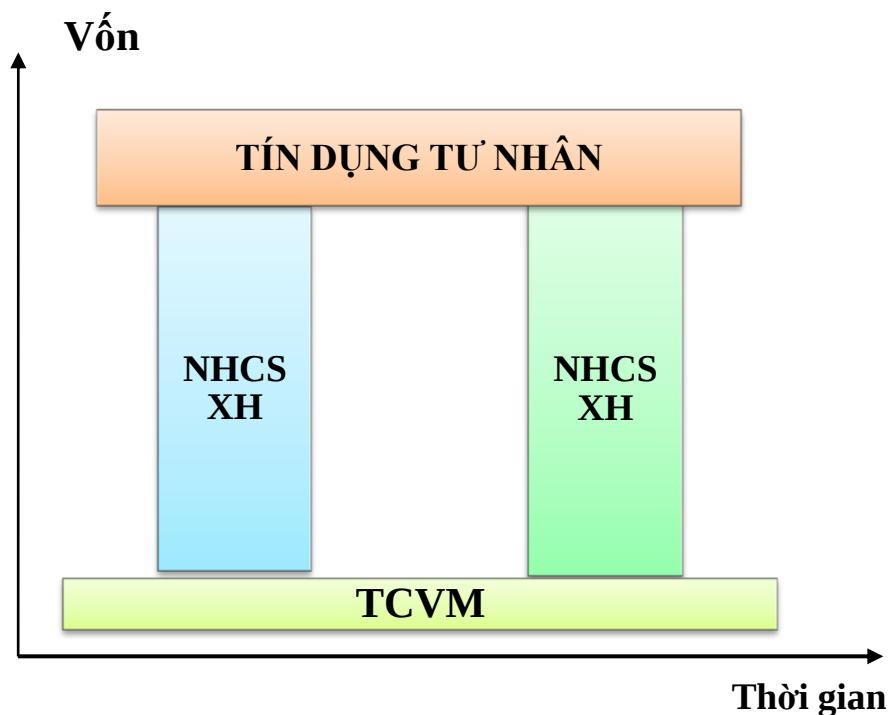
Trong bối cảnh các giải pháp giảm nghèo phù hợp với tình hình hiện tại đang “khan hiếm”; tỷ lệ người nghèo sau thời gian dài giảm nay lại có dấu tăng trở lại. Để giải quyết vấn đề nghèo đói ngày càng phức tạp thì TCVM được xem như là một trong tổng thể các giải pháp cần quan tâm đúng mức và lâu dài.

Đồng Nai luôn là tỉnh đi đầu, sáng tạo trong phát triển kinh tế cũng như chưa bao giờ thiếu quyết tâm, nỗ lực trong công cuộc XDGN, do đó TCVM sẽ sớm trở thành là một bộ phận quan trọng trong hệ thống tài chính tại địa phương hướng về người nghèo, người thu nhập thấp với giải pháp cốt lõi là dịch vụ tài chính và từng bước tuân thủ đầy đủ các quy luật của cơ chế thị trường.

### *3.1.2.2 Phát triển từ hoạt động từ thiện, bao cấp sang hoạt động kinh doanh liên tục theo cơ chế thị trường*

Hoạt động từ thiện và viện trợ đóng vai trò quan trọng và đáng quý đối với người nghèo, nhưng có thể nhận thấy rằng nguồn lực từ thiện, viện trợ không đủ để giải quyết cơ bản vấn đề đói nghèo hoặc tạo ra một bước thay

đôi lớn, hoạt động này khó liên tục và không chắc chắn, cũng như gặp nhiều trở ngại để duy trì.



**Hình 3.2: Tính liên tục trong thị trường tín dụng dành cho người nghèo**

*Nguồn: Tác giả*

Vấn đề “vay ưu đãi”, “lãi suất ưu đãi” của Nhà nước dành cho người nghèo đứng trên góc độ nào đó có thể xem tương tự như vậy, NHNo&PTNT Đồng Nai tiếp cận phân khúc thị trường nghèo thông qua hạn mức tín dụng được cấp bởi các nhà tài trợ hoặc chương trình được bảo lãnh của tổ chức quần chúng; Ngân hàng CSXH Đồng Nai chỉ cung cấp khoản vay theo đợt “bình xét – giải ngân”; Quỹ Tín dụng Nhân dân không có nghĩa vụ cho người nghèo vay không thể chấp. Từ đó dẫn đến nhận định: người nghèo đã tiếp cận tín dụng “ưu đãi” nhưng gián đoạn, không chắc chắn với hạn mức “cứng”.

Những hoạt động TCVM bán chính thức đầu tiên tại Đồng Nai được hiểu và tiếp cận theo hướng “ưu đãi” này, do đó đa số những dự án này không thể duy trì dù có khởi đầu rất tốt. Nguồn tài trợ thâm hụt theo thời gian theo

nhiều cách khác nhau, cuối cùng các dự án tốt đẹp đã kết thúc, nhường chỗ cho hình thức tín dụng “phi chính thức” và người nghèo trở lại với việc vay mượn lãi suất cao nhưng sẵn có. Việc vươn lên thoát nghèo vẫn tiếp tục bị thử thách bởi “tín dụng đen” “vay nặng lãi”, mặc dù “cho vay nặng lãi” là một tội được quy định trong bộ luật hình sự nhưng trên thực tế tại Đồng Nai rất ít người cho vay dạng này chịu xử lý thích đáng.

Không thiếu những ví dụ minh họa của “vay nặng lãi” làm tổn thương biết bao nhiêu gia đình cũng như rất nhiều sáng kiến, hành động từ phía chính quyền để chống lại việc này. Tuy nhiên, sự tồn tại khách quan của “cung”– “cầu” trong cho vay lãi suất cao cần được nhìn nhận đa chiều, từ đó tìm ra hướng giải quyết phù hợp hơn, có thể là: Thay vì cấm kèm theo đó không có hình thức cho vay ưu việt hơn thay thế việc “vay nặng lãi” nay nên chuyển sang xây dựng các tổ chức tài chính chính thức “cạnh tranh” trực tiếp, lâu dài, liên tục với “tín dụng đen” theo quy luật thị trường. Đây là cơ sở để tin rằng giá cả hàng hóa (lãi suất) dần giảm xuống, dịch vụ sẽ tốt lên và hưởng lợi chính là người nghèo.

TCVM Đồng Nai là câu trả lời cho tính liên tục đáp ứng nhu cầu tài chính của người nghèo, thay đổi cách nghĩ cho rằng TCVM là công cụ xóa đói giảm nghèo, cần được bao cấp hoặc chỉ là phong trào của các đoàn thể vốn đã tồn tại rất phổ biến trong suy nghĩ ở nhiều cấp ngành, cơ quan chức năng, chính quyền địa phương. TCVM Đồng Nai cần được xem là giải pháp dài hạn trong tổng thể công tác XDGN, đây là một quá trình liên quan với nhiều chu kỳ vay và hoạt động hỗ trợ khách hàng bền bỉ từng bước nâng cao mức sống của họ.

Để tổ chức TCVM tồn tại, phát triển theo cơ chế thị trường, điều kiện đầu tiên của các tổ chức TCVM Đồng Nai là cần từng bước từ bỏ “lãi suất ưu đãi” và chuyển sang “lãi suất thị trường” trên cơ sở phải tính đúng, tính đủ, bù đắp

chi phí hoạt động. Nên nhìn nhận khách quan rằng do đặc thù của TCVM là cho vay món nhỏ dẫn đến chi phí quản lý cao, khiến cho hầu hết ngân hàng thương mại không mặn mà với việc triển khai mảng hoạt động này khi không nhìn thấy lợi nhuận từ thị trường phục vụ người nghèo, người có thu nhập thấp.

Trên cơ sở “lãi suất thị trường” TCVM Đồng Nai tiếp tục hoạt động, mở rộng dịch vụ trong thời gian lâu dài. Đạt được bền vững cũng có nghĩa là giảm chi phí giao dịch, cung cấp dịch vụ tốt hơn cho nhiều khách hàng và tìm kiếm cách mới để vươn tới những người nghèo không tiếp cận được ngân hàng truyền thống.

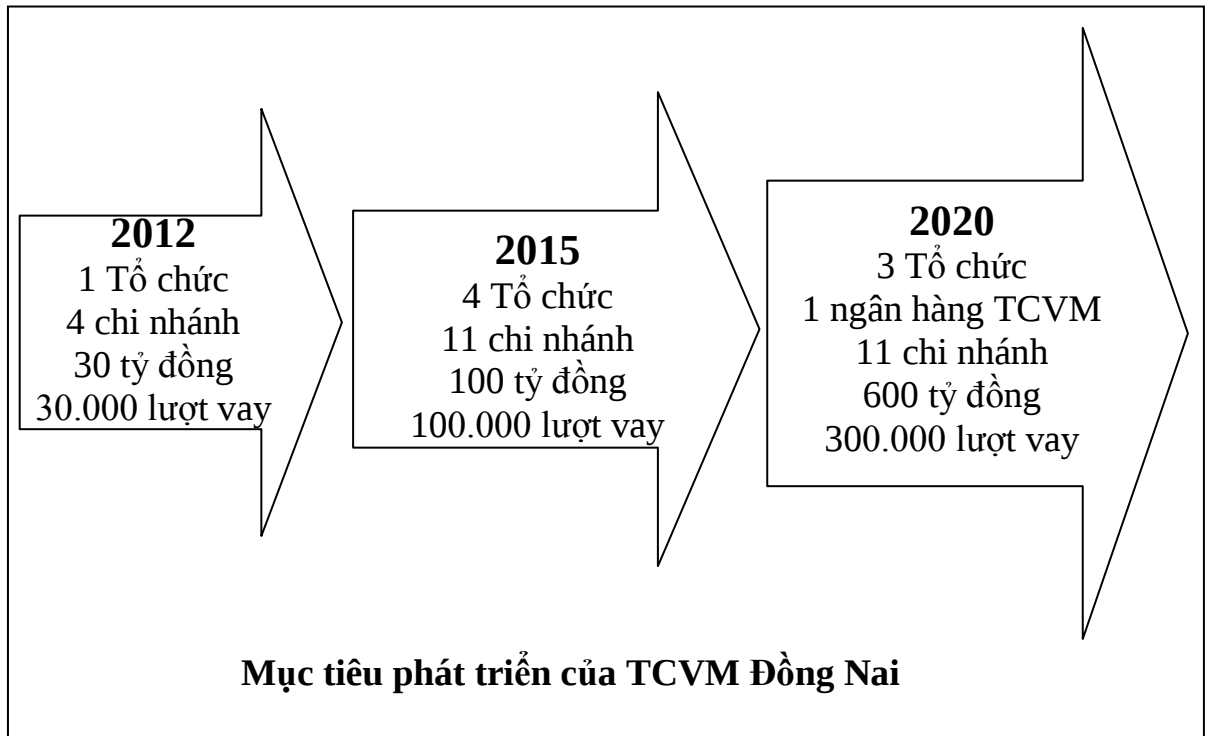
Năm 2011 Đồng Nai có 2.562 hộ nghèo được tách ra lập danh sách riêng (do không có sức lao động, không thể thoát nghèo) với chính sách hỗ trợ phù hợp. Sự tách biệt giữa TCVM Đồng Nai và hoạt động từ thiện sẽ nâng cao tính hiệu quả; quan trọng hơn cần đảm bảo tính liên tục, bền bỉ trong hoạt động chống đói nghèo vốn được dự báo là còn nhiều khó khăn, thử thách trong thời gian tới.

### ***3.1.3 Mục tiêu Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại Đồng Nai***

#### ***3.1.3.1 Mục tiêu phát triển TCVM Đồng Nai đến 2020***

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 sẽ trở thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ lớn, hiện đại của khu vực phía Nam với lộ trình: Năm 2015 trở thành Tỉnh cơ bản công nghiệp hóa, hiện đại hóa và năm 2020 thành Tỉnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; mục tiêu cụ thể như sau: Giai đoạn 2011 - 2015 có khoảng 42.000 - 45.000 hộ nghèo với khoảng 225.000 người nghèo, chiếm tỷ lệ 8,5% - 9% số hộ dân. Mục tiêu giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo gắn với giảm nghèo bền vững; trong 5 năm giảm ít nhất 35.000 hộ nghèo, hạ tỷ lệ xuống dưới 2% vào cuối năm 2015. Tiếp tục cải thiện chất lượng cuộc sống của người nghèo, nâng thu nhập bình quân của người nghèo năm 2015 tăng 02 lần so với năm 2010. Đến cuối năm 2015 các ấp, các

xã vùng sâu, vùng xa, miền núi có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu. Đạt được mục tiêu nêu trên, Đồng Nai sẽ chuyển chương trình giảm nghèo bền vững thành nội dung công tác thường xuyên sau năm 2015.



**Hình 3.3: Mục tiêu phát triển TCVM Đồng Nai đến 2020**

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

TCVM hỗ trợ XDGN tại Đồng Nai phải đồng thời hướng đến mục tiêu kinh tế và xã hội; góp phần vào tăng trưởng kinh tế; tạo thêm công ăn việc làm, nâng cao thu nhập của người nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, quan trọng hơn cả là trợ giúp người nghèo có thể vươn lên bằng chính sức lực của mình.

### **3.1.3.2 Nguồn lực hỗ trợ TCVM và giảm nghèo**

Trong giai đoạn 2011- 2015, tổng nguồn lực để thực hiện các dự án, chính sách, hoạt động thuộc chương trình khoảng 972,4 tỷ đồng, cụ thể: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 19 tỷ đồng; Ngân hàng Chính sách Xã hội bổ sung 250 tỷ đồng; ngân sách địa phương đầu tư trực tiếp 431,8 tỷ đồng; huy động

cộng đồng 60 tỷ đồng; lồng ghép các chương trình, dự án, chính sách khác 211,6 tỷ đồng.

### **3.2 Một số giải pháp về Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại tỉnh Đồng Nai đến năm 2020**

#### **3.2.1 Tạo dựng các tổ chức TCVM tại Đồng Nai**

##### **3.2.1.1 Xây dựng các tổ chức TCVM bán chính thức**

Đồng Nai nên khuyến khích, tạo mọi điều kiện cần thiết để các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội hình thành một hoặc nhiều tổ chức TCVM với cơ cấu đơn giản, mục tiêu cơ bản đặt ra ban đầu là đảm bảo vận hành theo cơ chế thị trường, có khả năng đạt điểm hòa vốn. Tổ chức TCVM được triển khai tại thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh và cạnh khu công nghiệp nên tham khảo mô hình của CEP; ở khu vực nông thôn tham khảo mô hình của TYM; tại khu vực đồng bào dân tộc thì tham khảo mô hình M7. Tổ chức chính trị xã hội được giao nhiệm vụ dẫn đầu việc hình thành TCVM là: Hội Liên hiệp Phụ nữ Đồng Nai; Hội Nông dân Đồng Nai; Hội Liên hiệp Thanh niên Đồng Nai.

Cả 3 tổ chức này cần bắt đầu sớm việc thành lập tổ chức TCVM tại cả khu vực thành thị, nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số, xét về kinh nghiệm thì chỉ Hội liên hiệp Phụ nữ Đồng Nai mới có thể theo đuổi thực hiện cả 3 mô hình, Hội Nông dân và Hội Liên hiệp Thanh niên Đồng Nai ban đầu chỉ tập trung theo đuổi một mô hình. Những gợi ý tham khảo cho thấy, Hội Nông dân sẽ phù hợp với mô hình TYM; Hội liên hiệp Thanh niên nên theo mô hình M7. Điều thuận lợi nhất hiện nay là cả ba tổ chức này hiện đều là đối tác của NHCSXH, NHNo&PTNT trong việc ủy thác cung cấp tín dụng cho người nghèo. Tổ chức quần chúng đã và đang đứng ra bảo lãnh nhiều khoản vay, thành lập - quản lý các nhóm, kiểm tra hồ sơ tín dụng của khách hàng, quản lý nợ quá hạn của hộ nghèo. Những tổ chức TCVM non trẻ sẽ được định hướng hoạt động độc lập, trên cơ sở đó so sánh, đánh giá khách quan hiệu quả hoạt

động tạo tiền đề để quyết định hỗ trợ, phát triển hay thu hẹp, giải thể tùy theo kết quả thực tế.

Hội Liên hiệp Phụ nữ Đồng Nai hiện có kinh nghiệm nhất, đã và đang đang quản lý một số chương trình tiết kiệm, vay vốn theo nhóm, triển khai những dự án TCVM được tài trợ bởi một số tổ chức phi chính phủ quốc tế. Hội LHPN Đồng Nai không có bộ phận chuyên trách về TCVM, Hội kết hợp việc điều hành các khoản tiết kiệm - tín dụng với nhiều hoạt động khác, trên cơ sở sử dụng cán bộ kiêm nhiệm. Theo liên kết dọc thì Hội LHPN Đồng Nai có sự hỗ trợ kỹ thuật của Hội LHPN Việt Nam qua chương trình ACCESS, nâng cao vai trò của hội viên trong lĩnh vực TCVM.

### *3.2.1.2Khuyến khích sự mở rộng các chi nhánh TCVM của tỉnh bạn trên địa bàn Đồng Nai*

Hiện nay CEP – Tổ chức TCVM lớn nhất Việt Nam – trực thuộc Liên đoàn Lao động thành phố Hồ Chí Minh, đã có bốn văn phòng tại Đồng Nai. CEP tích lũy nhiều kỹ năng, tiếp cận được các nguồn vốn, quản lý hiệu quả, hoạt động nghiệp vụ chuyên nghiệp, cùng chung sứ mệnh phục vụ người nghèo phi lợi nhuận. Sự có mặt và mở rộng của CEP tại Đồng Nai như một minh chứng, cũng như là chất xúc tác để khích lệ Đồng Nai học tập hướng theo mô hình TCVM, tuy nhiên trọng tâm của CEP vẫn là người nghèo ở TP HCM. Không thể chờ đợi sự lớn mạnh của CEP sẽ trợ giúp TCVM Đồng Nai, mà nên chủ động học hỏi, nhân rộng mô hình CEP bằng chính nội lực của Tỉnh nhà - một điều mà Bà Rịa – Vũng Tàu, Ninh Thuận đã làm rất thành công.

### *3.2.1.3Phát triển các tổ chức TCVM chính thức*

Trên nhiều khía cạnh, NHCSXH hiện được xem như một ngân hàng TCVM - Nhà nước bao cấp, nên không hoạt động theo cơ chế thị trường, NHNo&PTNT, QTDND hoạt động theo cơ chế thị trường nhưng tỷ trọng

chương trình TCVM rất nhỏ. Do đó cần có giải pháp, chính sách trợ giúp phát triển TCVM tại các tổ chức này lớn mạnh hơn, đem lại lợi ích cho cả hai phía.

NHCSXH Đồng Nai thực thi theo quy định của Chính phủ nên rất khó để cho vay TCVM theo hướng thị trường khi chưa có chủ trương chung của Nhà nước. Theo quy định mới thì nguồn vốn cho vay hộ nghèo của Trung ương chuyển về Tỉnh từ nay chỉ đảm bảo cho vay hộ nghèo theo chuẩn chung cả nước (tại Đồng Nai số hộ này rất ít, hiện là 4.808 hộ chiếm tỷ lệ hơn 10% số hộ nghèo), còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo riêng của Tỉnh (90% còn lại) phải lấy từ nguồn vốn huy động của địa phương để cho vay. Sự thiếu hụt vốn của NHCSXH Đồng Nai năm 2011 đã được ngân sách Tỉnh bổ sung 6 tỷ đồng (trong 70 tỷ đồng hiện có). Điều này cũng đưa ra một gợi ý nhằm phát triển tổ chức TCVM bằng giải pháp như: nguồn vốn bổ sung của Tỉnh cho NHCSXH sẽ kèm theo một số “điều kiện”, ví dụ như NHCSXH Đồng Nai cần thiết lập một dự án TCVM quy mô nhỏ nhưng độc lập, theo cơ chế thị trường, để tiếp nhận một phần nguồn bổ sung này.

Đối với NHNo&PTNT, QTDND, đây là 2 đơn vị hoạt động hoàn toàn theo cơ chế thị trường nên khi cho vay thường yêu cầu thế chấp hoặc bảo lãnh. Đồng Nai khuyến khích cụ thể để NHNo&PTNT và QTDND thành đầu mối “bán buôn” hoặc có thể tham gia trực tiếp một phần vào thị trường TCVM trên địa bàn Tỉnh. Nguồn vốn Tỉnh dự kiến đầu tư vào tổ chức TCVM sẽ được ưu tiên giao cho tổ chức “bán buôn” nào am hiểu hoạt động TCVM quản lý, kiểm soát, phân bổ, giải ngân theo tình hình thực tế. Tổ chức “bán buôn” này là một phần quan trọng trong hệ thống giám sát toàn diện của Đồng Nai đối với tổ chức TCVM.

#### *3.2.1.4 Liên kết với một số ngân hàng Tài chính vi mô quốc tế*

Philippines, Ấn Độ, Bangladesh, Campuchia, Mông Cổ ... có các ngân hàng TCVM hoạt động rất hiệu quả, tổ chức TCVM Đồng Nai liên kết với một

hoặc một vài ngân hàng trong số này thì đây sẽ là con đường ngắn nhất để nhận được sự chuyển giao công nghệ, kỹ năng, xây dựng năng lực, vốn cổ phần, với thế mạnh là địa phương thu hút vốn đầu tư nước ngoài hàng đầu của cả nước, Đồng Nai có đủ khả năng, tiềm lực, kinh nghiệm hợp tác quốc tế, có thêm tự tin trong đề xuất với Chính phủ tạo tạo điều kiện, cơ chế chính sách phù hợp hướng tới xây dựng ngân hàng TCVM quốc tế ở địa phương cũng là đầu tiên tại Việt Nam. Nếu điều đó trở thành hiện thực, đây sẽ là một trong những bước phát triển đột phá nhất trong ngành TCVM nước ta từ trước đến nay.

### 3.2.1.5 Hỗ trợ kinh phí thành lập Tổ chức TCVM

Nguồn lực XĐGN của Đồng Nai tương đối lớn và chủ động, ít phụ thuộc vào ngân sách Trung ương như nhiều tỉnh khác, điều này là do kinh tế địa phương phát triển tốc độ cao, liên tục trong thời gian dài. Đây là sự hỗ trợ to lớn cho các tổ chức TCVM có được sự khởi đầu thuận lợi.

**Bảng 3.1: Nguồn lực thực hiện chương trình XĐGN: 2011 – 2015**

(Đơn vị tính: tỷ đồng)

| <i>TT</i>        | <i>Khoản mục</i>     | <i>2011</i>  | <i>2012</i>  | <i>2013</i>  | <i>2014</i>  | <i>2015</i>  |
|------------------|----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| 1                | Ngân sách Trung ương | 9,5          | 9,5          | 9,5          | 9,5          | 9,5          |
| 2                | Ngân sách Đồng Nai   | 154          | 154          | 154          | 154          | 154          |
| 3                | NHCSXH               | 0,7          | 0,7          | 0,7          | 0,7          | 0,7          |
| 4                | Lồng ghép            | 62           | 62           | 62           | 62           | 62           |
| 5                | Huy động cộng đồng   | 30           | 30           | 30           | 30           | 30           |
| 6                | Miễn giảm các loại   | 7            | 7            | 7            | 7            | 7            |
| <b>Tổng cộng</b> |                      | <b>263,2</b> | <b>263,2</b> | <b>263,2</b> | <b>263,2</b> | <b>263,2</b> |

*Nguồn : Ban Chỉ Đạo XĐGN Đồng Nai 2011; Tính toán của tác giả*

Trong năm 2011 ngân sách Trung ương hỗ trợ Đồng Nai XĐGN tương đối nhỏ (9,5 tỷ đồng), nguồn vốn Ngân hàng Chính sách Xã hội bổ sung không đáng kể (0,7 tỷ đồng), ngân sách địa phương chiếm tỷ trọng lớn nhất

(154 tỷ đồng), huy động cộng đồng (30 tỷ đồng). Trong đó chỉ riêng dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo (11 tỷ đồng) có thể hỗ trợ thành lập một số tổ chức TCVM theo chuẩn của NHNN với mức vốn (1-5 tỷ đồng) thì điều này không phải là trở ngại lớn.

Mục tiêu là tới năm 2015, tổ chức TCVM sẽ có mặt ở hầu hết các phường, xã, ấp trong Tỉnh kể cả vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, việc cung cấp TCVM gia tăng- được thực hiện bởi những tổ chức hoạt động ngày càng chuyên nghiệp hơn và tăng tính độc lập với tổ chức đoàn thể - xã hội. Tuy nhiên đây là quy trình thực hiện từng bước, cần nhiều thời gian, được dự kiến không ít trở ngại.

Đến năm 2020 các tổ chức TCVM sẽ hoạt động độc lập theo quy định của pháp luật kèm theo là sự chuyển đổi của một số tổ chức quần chúng từ vai trò một nhà cung cấp TCVM sang vai trò mới là người hướng dẫn TCVM. Khi đó, việc chủ sở hữu các tổ chức TCVM này là thuộc Nhà nước, Tư nhân hay Cổ phần hóa sẽ không còn là điều kiện tiên quyết, điều thực sự quan trọng là mọi tổ chức tài chính, không phân biệt loại hình sở hữu, được đánh giá dựa trên mức độ hoàn thành mục tiêu đề ra và bình đẳng trước pháp luật.

### **3.2.2 Nâng cao năng lực TCVM tại Đồng Nai**

#### **3.2.2.1 Các tổ chức TCVM Đồng Nai cần đảm bảo hoạt động minh bạch và trang trải toàn bộ chi phí**

Đây là tiêu chí quan trọng nhất, là mục tiêu phải hướng đến đầu tiên đối với mọi tổ chức TCVM muốn hoạt động lâu dài. Các tổ chức TCVM chính thức như NHNN&NNo và QTDND yêu cầu người vay phải thế chấp như là một đảm bảo cho khoản vay, do vậy hoạt động TCVM dành cho người nghèo của 2 tổ chức này chỉ chiếm một phần rất nhỏ, NHCSXH Việt Nam có tầm bao phủ rộng nhất và tiếp cận được hầu hết người nghèo, nhưng luôn cần những khoản cấp bù rất lớn hàng năm của Nhà nước (1.385 tỷ đồng năm

2009). Điều đó đã chỉ ra rằng NHCSXH hoạt động chưa bền vững, theo thời gian, sự phát triển của ngân hàng này gây áp lực ngày càng lớn lên ngân sách Nhà nước. Việc cắt giảm chi phí hoạt động đồng thời với tăng lãi suất các khoản cho người nghèo vay đang được từng bước tiến hành, tuy vậy vẫn chưa xác định được thời gian nào trong tương lai NHCSXH sẽ đạt điểm hòa vốn.

Đối với tổ chức TCVM bán chính thức cần phải có lộ trình thời gian rõ ràng để đạt được điểm hòa vốn vì ngoài nguồn vốn tài trợ ban đầu lúc thành lập thì các nguồn vốn hỗ trợ tiếp theo đều khó chắc chắn về thời gian cũng như khối lượng cam kết. Mô hình hoạt động hợp lý với lãi suất cao hơn ngân hàng thương mại nhưng thấp hơn đáng kể lãi suất “tín dụng đen” là bước khởi đầu tốt, tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều việc cần phải làm; nhiều nỗ lực cần cố gắng; nhiều vấn đề cần phải học hỏi; nhiều sáng kiến được thử nghiệm để giải quyết thành công vấn đề “điểm hòa vốn” này.

Những dự án hoạt động tương tự của Hội Phụ nữ Đồng Nai trong quá khứ đã cung cấp tín hiệu rất lạc quan về khả năng tự vững của tổ chức TCVM, thường sau 2, 3 năm hoạt động dự án có thể đạt điểm hòa vốn, sau thời gian triển khai này các tổ chức TCVM “tự vững” bắt đầu được tài trợ để chuyển sang thành tổ chức TCVM chính thức, tổ chức TCVM không đạt điểm hòa vốn nên được tái cơ cấu, sát nhập.

#### *3.2.2.2 Nâng cao năng lực tiếp cận các nguồn vốn theo cơ chế thị trường*

Đối với tổ chức TCVM bán chính thức tại Đồng Nai, Chính quyền thông qua chương trình XĐGN sẽ là nhà tài trợ đầu tiên, cung cấp khoản vốn vay, vốn chủ sở hữu cho tổ chức TCVM được thành lập bởi các tổ chức đoàn thể xã hội của Tỉnh. Khi tổ chức đi vào hoạt động ổn định thì cần thu hút đầu tư vốn từ bên ngoài nhất là từ các tổ chức quốc tế và khu vực tư nhân. Thông thường, nhà tài trợ nước ngoài thường đặt nhiều câu hỏi cho các đối tác về tư cách pháp nhân, năng lực cán bộ, tiềm năng hoạt động; đây chính là áp lực

lớn để tổ chức TCVM Đồng Nai nâng cao năng lực của mình. Mỗi tổ chức TCVM cần xây dựng một kế hoạch cũng như đảm bảo tính khả thi cho việc đạt được một giới hạn, nơi đó sự hiện diện của các nhà tài trợ không nhất thiết phải kéo dài. Tuy nhiên trong một số trường hợp, việc phục vụ dân cư thưa thớt, địa hình ngăn cách, khu vực đồng bào dân tộc như huyện Tân Phú, Cẩm Mỹ, Định Quán thì chính quyền Đồng Nai và nhà tài trợ nên xem xét hỗ trợ dựa trên tình hình thực tế khách quan. Khi xem xét một cách chi tiết thì nguồn vốn, cơ chế tạo nguồn của các tổ chức TCVM Đồng Nai xuất phát từ:

(i) Nhận nguồn vốn từ cơ quan sáng lập, từ quỹ xóa đói giảm nghèo địa phương: Sự hỗ trợ này là đặc biệt quan trọng, đây là nguồn lực sẵn có, tại chỗ, to lớn và bền vững; quy tụ được sức mạnh của nhiều tổ chức cùng mục đích XDGN. Tài trợ khởi đầu từ 1 đến 5 tỷ đồng cho một tổ chức TCVM mới thành lập là tương đối khả quan; trên thực tế, tìm kiếm các khoản tài trợ trên dưới 2 tỷ đồng của các tổ chức quốc tế hiện nay là rất khó khăn, không thể trông đợi nhiều hay xúc tiến tìm kiếm những khoản đầu tư như vậy, vì điều này có thể làm chậm việc đưa tổ chức TCVM mới vào hoạt động.

(ii) Tiết kiệm bắt buộc từ những người tham gia: Tiết kiệm bắt buộc đối với người vay là hình thức tổ chức TCVM hỗ trợ người nghèo tạo thói quen tích lũy nhỏ nhưng liên tục, đều đặn nhằm tạo dựng tài sản lớn hơn. Mức tiết kiệm thường rất nhỏ để người nghèo nhất cũng có thể tham gia, chính vậy mà nguồn này tuy ổn định nhưng ít ỏi, Kinh nghiệm từ tổ chức TCVM M7 - đã gần 20 năm hoạt động - mà tỉ lệ này mới chỉ đạt xung quanh 50%, điều đó có nghĩa là nếu vốn chủ sở hữu của tổ chức có 5 tỉ đồng thì vận động tiết kiệm khó vượt quá 2,5 tỉ đồng.

(iii) Vay qua Ngân hàng thương mại có bảo lãnh của nhà tài trợ: Thông qua sự bảo lãnh của nhà tài trợ theo cơ chế này, nhà tài trợ gửi tiền vào ngân hàng thương mại, NHTM cho tổ chức TCVM vay để cho thành viên của họ

vay lại. Giải pháp này có ưu điểm là tổ chức TCVM phải tương tác cùng Ngân hàng, nơi có chuyên môn, nghiệp vụ sâu sát hơn so với nhà tài trợ; sự kiểm tra, tư vấn, hỗ trợ lẫn nhau sẽ là cơ sở để hy vọng tạo được sự kết nối mới trong hệ thống tài chính tại Đồng Nai.

(iv) Vay ưu đãi từ các nhà đầu tư xã hội quốc tế: Kể từ khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thì nguồn tài trợ không hoàn lại cho TCVM từ các tổ chức quốc tế trở nên ngày càng khan hiếm, tuy nhiên hình thức mới được mở ra đó là nhà tài trợ quốc tế bắt đầu cung cấp có lựa chọn nguồn vốn đầu tư có lãi mềm, linh hoạt, dồi dào hơn. Kinh nghiệm một số tổ chức hoạt động TCVM lớn, đi đầu là Quỹ CEP, đã gặp rất nhiều trở ngại về chính sách, thủ tục để tiếp nhận nguồn vốn này. Khi tổ chức TCVM Đồng Nai đủ lớn mạnh cần quan tâm làm thế nào để đáp ứng những điều kiện nghiêm ngặt do các tổ chức quốc tế đặt ra cũng như vượt qua nhiều thủ tục để nhận được vốn vay lãi suất thấp - đây có thể xem như bước quan trọng đầu tiên của TCVM hòa nhập với môi trường tài chính toàn cầu.

### ***3.2.3 Đa dạng hóa sản phẩm TCVM tại Đồng Nai***

Mục tiêu của tổ chức TCVM Đồng Nai là cung cấp nhiều loại sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu và cải thiện chất lượng cuộc sống khách hàng - hộ nghèo, hướng tới người nghèo thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm sản xuất - kinh doanh. Thực tế minh chứng TCVM tới được người nghèo; có rất ít hộ bị từ chối vì lý do quá nghèo, họ tiếp cận với TCVM khá nhanh.

Nguồn vốn TCVM thực sự phát huy hiệu quả tốt khi đến được nhóm người nghèo đã có một số điều kiện cơ bản, dẫu còn khiêm tốn, để thành công; những người nghèo bị bệnh nặng, người tàn tật, mất sức lao động ... họ thuộc về diện cứu trợ hơn là cho vay vốn. TCVM hoạt động thường trực bên cạnh đa số người nghèo, phối hợp cùng hệ thống phúc lợi xã hội sẽ tiếp cận nhanh nhất đến hộ nghèo dạng này. Tổ chức TCVM cần phải linh động, đáp ứng nhu cầu

của hộ nghèo bằng sự đa dạng sản phẩm phù hợp với từng điều kiện là tất yếu trong quá trình phát triển. Mỗi sản phẩm mới cần thời gian thiết kế, phát triển, thử nghiệm đáp ứng nhu cầu cụ thể của khách hàng, quy trình này thường kéo dài và để hoàn thiện một sản phẩm đòi hỏi rất nhiều nội lực.

### *3.2.3.1 Đa dạng hoá sản phẩm cho vay*

Hầu hết các nhà cung cấp quan tâm nhiều đến khía cạnh cho vay thuận tiện mà ít bổ sung, điều chỉnh sản phẩm, dịch vụ cho phù hợp với nhu cầu của nhóm khách hàng nghèo này. Cụ thể như:

(i) Nhóm tổ chức TCVM chính thức: Mạng lưới hoạt động rộng lớn của NHNo&PTNT, QTDND trên địa bàn Đồng Nai đảm bảo cho phép hầu hết các hộ có thu nhập trung bình (đôi khi là người nghèo) tiếp cận dịch vụ tài chính chính thức tại địa phương nơi họ cư trú. Sản phẩm đều yêu cầu thế chấp hoặc giữ lại giấy tờ nhà, đất, hình thức vay tín chấp ít được chấp nhận, nếu có thì lãi suất sẽ cao hơn đáng kể vay có thế chấp.

NHCSXH với các khoản vay được thiết kế chung trên toàn quốc, do đó chuẩn tắc, ít (và chậm) thay đổi. Đứng trước việc nguồn vốn hao hụt liên tục, năm sau nhiều hơn năm trước, đến năm 2011, NHCSXH Đồng Nai đã phải đề xuất tài trợ của Tỉnh - bổ sung cho phần thiếu hụt. Trong điều kiện kinh tế khó khăn chung, chưa có dấu hiệu phục hồi, nguồn ngân sách bổ sung sẽ càng ngày càng “hiếm”, khó giải ngân đúng thời điểm. NHCSXH Đồng Nai đang đứng trước những thử thách thực sự để thực hiện mục tiêu xã hội của mình. Giải pháp trước mắt: Sản phẩm của NHCSXH Đồng Nai nên tách thành hai phần theo mô hình “lãi suất bậc thang”, trong đó quy định ngoài phần vốn “ưu đãi” ban đầu, nếu người nghèo muốn vay thêm để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh thì khoản vay này phải được tính “lãi suất thị trường”. Đây sẽ là bước đệm khá quan trọng trước khi có những giải pháp phù hợp hơn đảm bảo sự bền vững của NHCSXH Đồng Nai nói riêng và NHCSXH Việt Nam nói chung.

(ii) Nhóm TCTCVM bán chính thức: Đối với các tổ chức TCVM Đồng Nai, giai đoạn đầu rất khó cung cấp nhiều loại sản phẩm khác nhau cho khách hàng, sản phẩm cơ bản đầu tiên thường là tín dụng và tiết kiệm đơn thuần. Chương trình phát triển sản phẩm TCVM mới cần tiến hành thí điểm tại một vài chi nhánh nhỏ để có những đánh giá chi tiết cũng như xem xét tính khả thi, sản phẩm mới được phát triển thành công này sẽ nhân rộng phù hợp với năng lực của tổ chức TCVM.

Việc điều chỉnh, tinh chỉnh các sản phẩm hiện tại để phù hợp hơn với nhu cầu của từng nhóm hộ nghèo là hướng đi rất thực tế. Đa dạng sản phẩm cho vay và cung cấp nhiều lựa chọn về chu kỳ hoàn trả, chu kỳ vay, mức vay có thể được áp dụng nhanh chóng trong hệ thống. Khó khăn lớn nhất là giảm chi phí nhằm tạo ra những sản phẩm và dịch vụ cạnh tranh hơn, hiệu quả hơn.

Công tác xác định đối tượng nào là người nghèo để tham gia vào chương trình TCVM tương đối nhanh và chính xác ở khu vực nông thôn vì mọi người đều biết nhau. Tuy nhiên Đồng Nai là địa phương với số lượng lớn lao động ngoại tỉnh, người nhập cư tăng không ngừng nên khó xác định hộ nghèo; những hộ nghèo này ít quen biết nhau để thành lập nhóm cho vay theo đúng mô hình chuẩn. Khó khăn nhất là khu dân cư cạnh khu công nghiệp (như Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Vĩnh Cửu), vì vậy mô hình tập trung vào cho vay cá nhân có lẽ phù hợp hơn với tốc độ đô thị hóa rất nhanh, đáp ứng nhu cầu của người nghèo, người nhập cư.

Tổ chức TCVM Đồng Nai cần quan tâm phát triển sản phẩm không chỉ đáp ứng nhu cầu của khách hàng mà phải đi trước, tạo ra nhu cầu của khách hàng về sản phẩm mới nhằm cải thiện an sinh của họ chẳng hạn như về bảo hiểm, khuyến khích sử dụng khí đốt sinh học cho việc nấu ăn.... Sản phẩm TCVM luôn có những đặc điểm riêng biệt so với các sản phẩm tài chính khác, do đó tổ chức TCVM Đồng Nai nên tuân thủ và vận dụng linh hoạt một số

nguyên tắc đã được chứng minh, kiểm nghiệm tính hiệu quả qua thực tế tại nước ta cũng như quốc tế, đó là:

- Phát huy sáng tạo hình thức bảo đảm nhóm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng, ở nông thôn có thể là nhóm 5 người nhưng tại đô thị, khu dân cư cạnh khu công nghiệp nhóm nên ít hơn, linh hoạt hơn;
- Các khoản vốn vay ngắn hạn thực hiện thành công thì chu kỳ tiếp theo mức vốn sẽ được gia tăng;
- Yêu cầu về tiết kiệm như một điều kiện để vay vốn;
- Hoàn trả gốc và lãi được chia thành các phần nhỏ bằng nhau;
- Hệ thống kiểm soát nghiêm ngặt, có kỷ luật nhằm kiểm soát việc sử dụng vốn; đảm bảo việc hoàn trả đầy đủ, đúng hạn;
- Các cuộc họp nhóm/cụm chỉ phát huy hiệu quả tốt tại một số vùng đồng bào thiểu số, còn khu vực thành thị thì việc này rất khó thực hiện do ảnh hưởng của lối sống công nghiệp, “ca, kíp”, còn vùng nông thôn, do đặc điểm “vùng, miền” nên việc họp tổ/ nhóm chỉ thực hiện được nếu nó thực sự bổ ích và thu hút, còn chỉ nặng về “hình thức” “điểm danh” sẽ khó duy trì.

### *3.2.3.2 Đa dạng hoá hình thức thanh toán.*

Người nghèo có nhu cầu tín dụng rất đa dạng, kèm theo hình thức thanh toán cần phải phù hợp để phát huy hiệu quả cho vay/hoàn trả tạo thuận lợi cho cả người nghèo và tổ chức TCVM, bao gồm:

- (i) Trả gốc và lãi theo ngày: Phù hợp với hộ nghèo hoạt động kinh doanh, buôn bán nhỏ, tập trung; cá nhân làm thuê trong lĩnh vực nông nghiệp thường có thu nhập vào cuối ngày.
- (ii) Trả gốc và lãi theo tuần: Phù hợp với người lao động nghèo làm thuê, làm mướn, lao động thời vụ, công việc tự do ... Theo đặc điểm vùng miền tại Đồng Nai thì thường được trả lương vào cuối tuần.

(iii) Trả gốc và lãi theo tháng: Phù hợp với người nghèo làm việc cho doanh nghiệp, công nhân khu công nghiệp công việc ổn định, lâu dài, thường được trả lương vào ngày 5 hoặc 15 hàng tháng.

(iv) Trả gốc và lãi theo chu kỳ: Việc vay vốn chăn nuôi, đầu tư cây trồng, mua máy móc thiết bị nông nghiệp ... nên hoàn trả theo kỳ thu hoạch.

(v) Trả gốc và lãi theo thỏa thuận: Phù hợp với khách hàng cá nhân có nhu cầu bất thường trong cuộc sống cần những khoản vay khẩn cấp và hoàn trả theo cam kết giữa hai bên.

### 3.2.3.3 Đa dạng hoá sản phẩm tiết kiệm

(i) Tiết kiệm đối với phía tổ chức TCVM Đồng Nai: Những minh chứng rõ ràng rằng người nghèo có thể tiết kiệm nếu tiếp cận cơ chế thích hợp, cách thức tiết kiệm của TCVM được thiết kế là nhằm mục đích giúp người nghèo tạo dựng tài sản từ khoản tích cóp nhỏ nhỏ nhưng đều đặn, để có những món tiền lớn hơn sử dụng cho đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc phòng chống rủi ro. Cơ chế gửi tiền không hạn chế định mức cho dù chỉ là 5.000, 10.000 đồng; nhưng lại phải gửi thường xuyên, định kỳ nhằm tạo ý thức, thói quen, nghị lực thực hiện. Tiền gửi được bảo đảm và trả lãi hợp lý khuyến khích người gửi cũng như là cơ sở quan trọng tạo niềm tin hướng tới người gửi được vay vốn với mức cao gấp nhiều lần số tiền tiết kiệm. Xét trên một khía cạnh khác, tổ chức TCVM Đồng Nai đóng vai trò là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư; thị trường là công cụ hữu hiệu để khuyến khích tiết kiệm, sau đó dẫn truyền các khoản tiết kiệm này tới một số hoạt động đầu tư mang lại suất sinh lời cao hơn.

Tổ chức TCVM Đồng Nai xuất phát điểm với 2 sản phẩm tài chính cơ bản là tiết kiệm và tín dụng, có thể áp dụng một trong các phương pháp tiếp cận: “tiết kiệm trước - tín dụng sau”, “tiết kiệm ngang hàng”, “tín dụng trước

– tiết kiệm sau”. Theo đặc điểm tâm lý của từng vùng, miền, nhận thấy rằng khách hàng Đồng Nai phù hợp hơn với loại hình “tiết kiệm ngang hàng”.

Tiết kiệm là nguồn vốn quan trọng của tổ chức TCVM, có nhiều cách huy động tiết kiệm: tiết kiệm bắt buộc, tiết kiệm thông thường và theo từng loại khách hàng; nên khuyến khích hình thức tiết kiệm tự nguyện, với khoản tiền nhỏ, thời gian linh hoạt cùng mục tiêu là giữ giúp tiền cho người nghèo, kể cả những người không tham gia vay vốn của TCTCVM. Khi tiền gửi của khách hàng cộng dồn được số tiền lớn hơn ví dụ như 500 ngàn hay 1 triệu đồng thì tổ chức TCVM Đồng Nai nên tư vấn cho khách hàng chuyển sang hình thức tiết kiệm tiêu chuẩn để có lãi suất cao hơn, hình thức này mang lại lợi ích; sự gắn bó giữa người nghèo và tổ chức TCVM Đồng Nai.

Mức độ lan tỏa của hình thức này là rất khả quan, thông qua mối liên kết trong cộng đồng, tiềm năng thu hút hộ cận nghèo, cá nhân - nhất là công nhân khu công nghiệp có mong muốn thực hiện việc tích lũy một cách thuận lợi, an toàn. Tuy nhiên, cần lưu ý đến chi phí huy động tiết kiệm thường rất cao do chi phí hoạt động, quản lý nguồn vốn này cộng với phần trả lãi từ 2,4 tới 6%/năm. Việc huy động tiết kiệm là một thách thức lớn, làm gia tăng tính phức tạp trong quản lý và tăng số lượng công việc tăng chi phí của tổ chức TCVM Đồng Nai, nhưng kết quả mang lại cho tổ chức tính độc lập, giảm dần sự phụ thuộc vào các nhà tài trợ. Tiết kiệm đòi hỏi khả năng quản lý tương đối phức tạp nên tổ chức TCVM Đồng Nai cần thiết kế một số sản phẩm tiết kiệm phù hợp với năng lực của tổ chức, nhiều khách hàng muốn rút tiền tiết kiệm trước năm mới vì vậy phải đảm bảo tính thanh khoản; nhân viên có đủ năng lực theo sát quy trình của sản phẩm; chính sách linh động; hệ thống đảm bảo hiệu quả, an toàn.

(ii) Tiết kiệm đối với phía người nghèo: Nguồn cung, cầu các sản phẩm tiết kiệm hiện nay đã được tiêu chuẩn hóa và có sự cạnh tranh trong việc thu

hút tiền gửi tiết kiệm trong dân của nhiều tổ chức tài chính – ngân hàng. Ngân hàng cung cấp khá đa dạng sản phẩm tiết kiệm với số dư tiền gửi thấp nhất là 50.000 đồng tuy nhiên số dư này thường phổ biến ở mức 100.000 đồng, một quyển sổ tiết kiệm được sử dụng như là khoản thế chấp đi vay tại nơi ngân hàng khách hàng gửi tiền. Tuy nhiên, đa số ngân hàng vẫn chưa cung cấp loại hình tài khoản có ngưỡng tiết kiệm thấp hơn cho các hộ gia đình nghèo; cùng việc phải đi tới điểm giao dịch và chờ đợi làm mất nhiều thời gian, gia tăng chi phí cho người gửi, do đó không thu hút được người nghèo tiết kiệm từng số tiền nhỏ một cách liên tục.

Như mọi tầng lớp khác trong xã hội, người nghèo rất muốn tiết kiệm và hơn ai hết họ rất cần phải tiết kiệm để chống đỡ, vượt qua nghèo đói và những bất trắc trong cuộc sống. Khi phỏng vấn người nghèo về sự lựa chọn giữa việc tiết kiệm hay là đi vay, thì tiết kiệm được ưa thích hơn. Rất tiếc là các định chế tài chính chính thức, với mục tiêu lợi nhuận, chưa quan tâm đầy đủ đến thị trường này.

Tại Đồng Nai, nơi mà trước đây một bộ phận người dân ít có thói quen lo xa, cách tiết kiệm mang những đặc điểm riêng: Mua vàng, mua nông sản rồi gửi lại luôn tại đại lý (có hoặc không giấy biên nhận), chơi Hụi, cho vay nóng ... đây đều là cách tiết kiệm kèm theo rất ít “thủ tục” và “thanh khoản” cao. Những dự án trước đây của Hội phụ nữ Đồng Nai cho thấy rằng: người vay trong dự án của Hội có thể tiết kiệm hàng tháng mà không khó khăn gì nhiều, tỷ lệ tiết kiệm tự nguyện sau khi tham gia dự án thì con số này đạt gần 100%. Do đó tổ chức TCVM cần đưa ra các sản phẩm, dịch vụ phù hợp với nhu cầu của người nghèo cũng như người dân trong vùng, lãi suất không phải là quan tâm hàng đầu mà chính là sự tin tưởng, uy tín, tiện lợi, rút tiền linh hoạt với thủ tục đơn giản.

#### 3.2.3.4 Phát triển sản phẩm bảo hiểm vi mô

Tổ chức TCVM Đồng Nai cần tiếp cận bảo hiểm vi mô như một phần trong các giải pháp trợ giúp người nghèo thoát khỏi đói nghèo, đây là một sản phẩm nên được cân nhắc nhằm dần thay thế cho hình thức viện trợ truyền thống. Bảo hiểm vi mô không dừng lại ở khả năng tiếp cận một cộng đồng nhỏ mà theo kinh nghiệm trên thế giới, hình thức này có thể vươn tới tiếp cận số lượng rất lớn khách hàng nghèo, từ đó tạo ra ảnh hưởng tích cực góp phần giải quyết tình trạng đói nghèo trên diện rộng.

Nhìn nhận vấn đề bảo hiểm vi mô từ hai phía thấy rằng: nhận thức của khách hàng về dịch vụ này vẫn còn rất hạn chế, theo thông tin khảo sát thì người nghèo chưa có niềm tin vào sản phẩm bảo hiểm, họ chưa thấy được những cam kết thành sự thực, dù chỉ là ví dụ ai đó trong vùng đã nhận đền bù, do đó phí bảo hiểm vẫn cao, hay đơn giản chỉ là không quan tâm - phản ứng thường thấy của người nghèo khi được hỏi về sản phẩm này. Còn các nhà cung cấp dịch vụ TCVM mới chỉ bắt đầu thừa nhận tiềm năng cũng như khả năng sinh lợi của thị trường này, nhu cầu về dịch vụ bảo hiểm chi phí thấp trong cộng đồng hộ nghèo gần như chưa được đáp ứng.

Tổ chức TCVM Đồng Nai nên sử dụng mô hình bảo hiểm vi mô “đối tác - đại lý”, tức là làm đại lý cho những công ty bảo hiểm uy tín được cấp phép, trở thành đối tác xây dựng “kênh phân phối địa phương”. Tùy theo đặc điểm từng khu vực trong Tỉnh tổ chức TCVM sẽ kết hợp cùng công ty bảo hiểm phát triển một số sản phẩm phù hợp như: chăn nuôi, cây công nghiệp (hạt điều, hạt tiêu, cà phê), tai nạn cá nhân, y tế, nhân thọ. Xác định việc phối hợp với đối tác thiết kế sản phẩm phù hợp là trung tâm của vấn đề, không thể chỉ đơn giản cắt xén một sản phẩm bảo hiểm hiện tại - vốn rất phổ biến – nhằm giảm chi phí, rồi phục vụ cho người nghèo. Ví dụ như, người nghèo không quan tâm nhiều tới bảo hiểm nhà ở nhưng lại rất quan tâm đến bảo hiểm

những gì tạo ra thu nhập cho gia đình họ, ví dụ như chăn nuôi gia cầm và gia súc, trồng trọt.

Vấn đề xây dựng lòng tin là trọng tâm để phát triển bảo hiểm vi mô; người nghèo, người thu nhập thấp mua bảo hiểm kèm theo hy vọng rằng công ty bảo hiểm có thể bồi thường cho họ trong tình huống thiệt hại. Đối với công ty bảo hiểm và tổ chức TCVM Đồng Nai - phân phối bảo hiểm vi mô - thì thời điểm thực hiện cho khoản bồi thường bảo hiểm vi mô đầu tiên, thứ hai, thứ ba là rất quan trọng; bởi vì khi thực hiện xong theo đúng các cam kết ban đầu, thông tin tốt sẽ lan truyền nhanh trong cộng đồng; sản phẩm bảo hiểm này được đánh giá là thực sự giá trị giúp thu hút một lượng lớn khách hàng tiềm năng trong vùng, điều đó có lợi cho tất cả các bên liên quan.

Nhu cầu cần bảo hộ chống lại rủi ro như: thiếu ăn, bệnh tật, tai nạn, thiên tai... được nhìn nhận như một nhu cầu mãi mãi của tất cả mọi người, trong đó có người nghèo. Trước biến động về khí hậu, người nông dân sẽ phải tìm cách đa dạng hóa cây trồng, việc này dẫn đến năng suất, sản lượng thấp đi - đó cũng là chi phí để tránh rủi ro. Tổ chức TCVM Đồng Nai góp phần làm giảm thiểu mức độ rủi ro cá nhân bằng việc triển khai kết hợp các hoạt động bảo hiểm cùng với dịch vụ TCVM khác sẽ giúp người nghèo tự tin thực hiện việc đầu tư “trọng tâm hơn”, “mạo hiểm hơn”, “dài hạn hơn”; điều này có thể mang lại nhiều lợi nhuận hơn đầu tư phân tán, manh mún như thường thấy.

Thu nhập của người nghèo thường đến từ “sức lao động” do đó khi trong gia đình nếu có người đau ốm thì chi phí y tế cộng với việc giảm thu nhập (do lao động chính đau ốm hoặc chăm sóc cho người thân bị đau ốm) là nguyên nhân quan trọng nhất đẩy các hộ ở mức cận nghèo xuống dưới ngưỡng nghèo. Nhận thức rõ nguyên nhân này, Đồng Nai đã mua thẻ BHYT cấp miễn phí 5 năm cho người nghèo và những người thuộc hộ thoát nghèo được hưởng thêm 2 năm tiếp theo với số lượng khoảng 800.000 lượt người (bình quân khoảng

175.000- 185.000 lượt người nghèo/năm) với kinh phí 355,4 tỷ đồng, từ nguồn ngân sách Tỉnh .

**Bảng 3.2: Chương trình BHYT cho người nghèo giai đoạn 2011 – 2015**

| <i>TT</i> | <i>Tên</i>                  | <i>2011</i> | <i>2012</i> | <i>2013</i> | <i>2014</i> | <i>2015</i> |
|-----------|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1         | Số người nghèo (ngàn người) | 175         | 180         | 185         | 150         | 110         |
| 2         | Số tiền (tỷ đồng)           | 75          | 81          | 83          | 67          | 49          |

*Nguồn : Ban chỉ đạo XĐGN Đồng Nai 2011*

Bảo hiểm y tế là chính sách tác động rất lớn đến đời sống của người nghèo, Đồng Nai ưu tiên cao cho việc cung cấp đủ y - bác sĩ, thiết bị y tế, thuốc chữa bệnh cho các trung tâm y tế ở cấp cơ sở. Quan trọng không kém đó là bệnh viện và phòng khám phải được theo dõi, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, không để là nhiều loại phí y tế phát sinh, những can thiệp không cần thiết và nhiều hiện tượng tiêu cực khác làm tăng chi phí (ngoài bảo hiểm y tế) của người nghèo.

### *3.2.3.5 Mở rộng các sản phẩm phi tài chính*

Bên cạnh các dịch vụ tài chính, tổ chức TCVM Đồng Nai cần phát triển một số dịch vụ phi tài chính như một phần quan trọng trong các hoạt động của TCVM như:

- (i) Đào tạo nghề, các hoạt động liên quan đến sản xuất và chuyển giao, đổi mới công nghệ;
- (ii) Đào tạo về kỹ năng kinh doanh cơ bản và tài chính quy mô hộ gia đình;
- (iii) Thông tin thị trường và truyền thông;
- (iv) Trang bị kiến thức về sức khỏe, dinh dưỡng, vệ sinh môi trường.

Các dịch vụ hướng tới vấn đề an sinh của người nghèo đồng thời làm gia tăng chi phí của tổ chức TCVM Đồng Nai, tuy nhiên, kết quả sau cùng sẽ làm tăng tác động tích cực của chương trình TCVM đến người nghèo một cách đáng kể. Điều này cho thấy có một thị trường dịch vụ phát triển kỹ năng dành

cho người nghèo chứa nhiều tiềm năng mà hiện nay sự đáp ứng vẫn còn hạn chế. Thông thường tổ chức TCVM gắn các chỉ tiêu về hiệu quả tài chính với chỉ tiêu theo dõi, đánh giá dịch vụ phi tài chính, nhằm xác định được thời điểm khi nào thì tổ chức có khả năng cung cấp dịch vụ phi tài chính mà không cần dựa vào những hình thức tài trợ từ bên ngoài sau một giai đoạn thí điểm và tăng trưởng.

Sức khỏe là vấn đề quan trọng nhất đối với mọi người, nhưng riêng người nghèo, do nhiều nguyên nhân, sức khỏe không được quan tâm đầy đủ, đúng mức, dù biết rằng sức khỏe là tài sản lớn nhất của họ. Việc kết hợp vấn đề bảo vệ sức khỏe cùng hoạt động TCVM là rất thiết thực, theo đó, tổ chức TCVM có thể tiếp cận vấn đề này theo những hướng sau:

- Chương trình giáo dục chăm sóc sức khỏe;
- Cung cấp vốn vay vì mục đích chữa bệnh;
- Khuyến khích tiết kiệm để chăm sóc sức khỏe;
- Liên kết với các bệnh viện, phòng khám tư nhân trong cộng đồng, có được mối liên hệ liên tục nhằm cung cấp, tư vấn những vấn đề về sức khỏe cũng như tìm kiếm các chương trình ưu đãi, từ thiện, thiện nguyện hướng tới người nghèo.

Giúp vốn cho người nghèo chỉ là một bước đầu (một trong các yếu tố của bài toán xóa đói giảm nghèo), còn phải cung cấp cho họ kiến thức để tự quản lý từ kinh tế gia đình đến phương án làm ăn, tạo điểm tựa để họ đứng vững hơn trên đôi chân của mình và đi xa hơn. Tổ chức TCVM Đồng Nai cần kết hợp với những đề án XĐGN khác đang triển khai trong Tỉnh để lồng ghép các nội dung, phối kết hợp nhằm đạt được hiệu quả cao nhất. Hiện nay Tỉnh đã phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 với nội dung chính như sau:

- Giai đoạn 2011 - 2015: Đào tạo 85.000 người. Trong đó: 30% đào tạo nghề nông nghiệp, 63% phi nông nghiệp, 7% bồi dưỡng chuyển đổi.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Đào tạo 85.000 người, trong đó: 23% đào tạo chuyên nông nghiệp, 68% đào tạo phi nông nghiệp, 9% đào tạo bồi dưỡng nâng cao, chuyển đổi nghề. Kinh phí hỗ trợ người đi học dự tính như sau:

- + Học phí 3 triệu đồng/người/khóa học.
- + Tiền ăn 15.000 đồng/ngày /người.
- + Tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học.

Mỗi lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề một lần theo chính sách của Đề án này, riêng những người đã học nghề nhưng bị mất việc do nguyên nhân khách quan sẽ tiếp tục hỗ trợ học nghề để chuyển đổi việc làm. Tổng kinh phí thực hiện Đề án từ ngân sách Nhà nước dự kiến giai đoạn 2010 - 2020 là 835 tỷ đồng, trong đó phần lớn (600/835 tỷ đồng) là ngân sách địa phương, vì thế tính chủ động của Đề án này là rất cao.

### 3.2.3.6 *Kết hợp với một số dự án phi chính phủ nước ngoài*

Tổ chức TCVM Đồng Nai cũng nên kết hợp với một số dự án phi chính phủ nước ngoài (năm 2012) tại tỉnh nhà, các dự án phi chính phủ này đề cao tính nhân văn và hướng tới đối tượng người nghèo, trẻ em nghèo, công nhân lao động ở các khu công nghiệp, bao gồm:

(i) Dự án Bảo trợ giáo dục trẻ em tại tỉnh Đồng Nai (Christina Noble Children's Foundation –Anh tài trợ )

- Mục tiêu của dự án: Nhằm mục đích ngăn ngừa tình trạng học sinh nghèo đối diện nguy cơ bỏ học vì điều kiện kinh tế khó khăn, qua sự hỗ trợ của dự án giúp các em có điều kiện được tiếp tục đến trường.

- Kết quả chủ yếu của dự án: Các em học sinh nghèo vượt khó học tốt được trợ giúp một khoản kinh phí hàng tháng để sinh hoạt và mua sắm dụng cụ học tập, chia sẻ bớt một phần gánh nặng kinh tế từ gia đình.

- Tổng vốn: 204.960.000 đồng, trong đó: Vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài: 204.960.000 VND, Vốn đối ứng: Không.

(ii) Dự án cải thiện phúc lợi cho công nhân và cộng đồng dân cư địa phương thông qua chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản tại tỉnh Đồng Nai (Marie Stopes International - Anh tài trợ )

- Mục tiêu của dự án: Cải thiện tình trạng sức khỏe sinh sản cho công nhân trẻ và cộng đồng dân cư tại tỉnh Đồng Nai.

- Kết quả chủ yếu của dự án: Góp phần làm tăng sự hài lòng của công nhân và cộng đồng về công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, ngăn ngừa các ca mang thai ngoài ý muốn, hạ thấp tỷ lệ tử vong bà mẹ, trẻ em; giảm viêm nhiễm phụ khoa và các bệnh lây nhiễm đường sinh sản, giảm số ca phá thai không an toàn, chăm sóc sức khỏe sinh sản cho công nhân, góp phần nâng cao chất lượng lao động.

- Tổng vốn: 4,2 tỷ đồng, trong đó: Vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài: 4,2 tỷ đồng; Vốn đối ứng: Không.

(iii) Dự án Tăng cường sự đóng góp của y tế tư nhân trong hoạt động phòng chống lao (Population Services International).

- Mục tiêu của dự án: Ngăn chặn sự lây lan của bệnh lao, giảm tỷ lệ bệnh tật, tử vong do lao để góp phần xóa đói giảm nghèo và ngăn ngừa sự phát triển của lao kháng thuốc.

- Kết quả chủ yếu của dự án: Tăng cường tiếp cận các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán bệnh lao thông qua nâng cao vai trò của y tế tư nhân trong phát hiện, chẩn đoán, giới thiệu tới cơ sở điều trị; cung cấp thông tin khuyến khích sử dụng các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán, điều trị lao thích hợp bằng cách thiết kế và thực hiện nhiều chiến dịch truyền thông. Đến cuối năm 2012 có khoảng 30 cơ sở y tế tư nhân (bác sỹ hoặc dược sỹ) được đào tạo trong việc phát hiện,

chẩn đoán, điều trị lao - khoảng 500 trường hợp mắc bệnh lao được phát hiện và giới thiệu đi điều trị.

- Tổng vốn: 12 tỷ đồng, trong đó: Vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài: 12 tỷ đồng ; Vốn đối ứng: Không.

(iv) Dự án Phân trạm Y tế ấp 9, xã Gia Canh, huyện Định Quán (Christina Noble Children's Foundation - Anh tài trợ)

- Mục tiêu của dự án: Vận hành hoạt động của Phân trạm y tế ấp 9, xã Gia Canh, huyện Định Quán nhằm phục vụ công tác khám chữa bệnh cho nhân dân tại địa phương, đặc biệt là người nghèo và đồng bào dân tộc ít người.

- Kết quả chủ yếu của dự án: Thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, truyền thông, giáo dục sức khỏe, nâng cao nhận thức người dân về chăm sóc sức khỏe, đặc biệt đối với phụ nữ mang thai và trẻ em, từng bước cải thiện tình trạng trẻ suy dinh dưỡng trong khu vực.

- Tổng vốn: 100.528.000 đồng, trong đó: Vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài: 100.528.000 đồng; Vốn đối ứng: Không.

### **3.2.4 Nguồn nhân lực TCVM tại Đồng Nai**

Nguồn nhân lực TCVM Đồng Nai hiện là vấn đề quan trọng nhất, khó khăn nhất và cần phải quan tâm đầu tiên, các thành viên tổ chức TCVM phải được đào tạo cơ bản từ đầu. Ba trong số các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo TCVM tiêu biểu tại Việt Nam là: Trung tâm Thông tin Phát triển Việt Nam (VDIC), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Trung tâm Nguồn lực Tài chính Cộng đồng (CFRC). Ngoài ra còn có một số hãng tư vấn nước ngoài cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật tập trung vào lĩnh vực TCVM, như CARD (Philippines), Grameen Foundation (USA), MicroSave (Kenya), CGAP (Liên hiệp quốc). Thêm vào đó, những lớp cán bộ trước đây được đào tạo và tham gia trong dự án TCVM tại Đồng Nai cũng là nguồn nhân lực đáng quý - đây là

những người có kinh nghiệm, am hiểu địa phương - được tổ chức phi chính phủ nước ngoài chỉ dẫn rất bài bản.

Qua thực tế kinh nghiệm của các tổ chức TCVM đi trước cho thấy: Giải pháp huấn luyện cho nhân viên mang lại hiệu quả nhanh nhất vẫn là học hỏi qua công việc, qua kinh nghiệm thực tiễn; thông thường phải mất khoảng 6 tháng để huấn luyện được một nhân viên mới. Do đó đưa nhân viên đi học hỏi từ các tổ chức TCVM đã thành công trong nước như: CEP, TYM, M7, kết hợp mời chuyên gia từ những tổ chức này tham gia chương trình TCVM Đồng Nai là một hướng rất khả quan.

Tổ chức TCVM Đồng Nai định hướng xây dựng một bộ máy hoạt động gọn nhẹ, sử dụng cán bộ chuyên trách có trình độ quản lý và tinh thông nghiệp vụ, theo đuổi mục tiêu: Chất lượng - Hiệu quả - Bền vững; tuân thủ những thông lệ ưu việt nhất trong ngành TCVM, nên hạn chế sử dụng cán bộ kiêm nhiệm - như vẫn thường làm trong dự án trước đó. Tổ chức TCVM Đồng Nai cần được dẫn dắt bởi các doanh nhân thực thụ, hoạt động dưới áp lực của cạnh tranh.

Vấn đề tuyển dụng và chính sách nhân sự tổ chức TCVM Đồng Nai cần được quan tâm trên nhiều mặt; mức lương, phúc lợi, hệ thống khuyến khích khen thưởng nhân viên đúng mức. Thực tế tại CEP cho thấy, khi nhân viên có kỹ năng và kinh nghiệm thì gặp phải sự cạnh tranh thu hút những nhân sự này từ các ngân hàng thương mại.

Tổ chức TCVM Đồng Nai cần kết hợp với Dự án đào tạo cán bộ giảm nghèo của Tỉnh giai đoạn 2011- 2015, kế hoạch này dự kiến đào tạo cho 10.000 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo 3 cấp (kinh phí 4 tỷ đồng), mỗi năm tập huấn cho gần 2.000 lượt cán bộ với kinh phí 800 triệu đồng trong đó lồng ghép từ nguồn ngân sách Trung ương 300 triệu đồng, nguồn ngân sách Tỉnh 500 triệu đồng.

Đồng Nai là một trong số ít tỉnh có chính sách “trải thảm đỏ” chào đón nhân tài, vì vậy các tổ chức TCVM nỗ lực thu hút nhiều sinh viên xuất sắc của địa phương đã qua đào tạo những chuyên ngành gắn trở về làm việc cho tổ chức thông qua sức hút từ: Tâm quan trọng của công việc, sứ mệnh, viễn cảnh, tính nhân văn và mức lương tương xứng. Từng bước xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao luôn là ưu tiên hàng đầu để nâng cao năng lực của tổ chức TCVM trong hiện tại và tương lai.

Đồng Nai hiện có ba trường đại học với mục tiêu là đào tạo nhân lực cho tỉnh nhà: Đại học Đồng Nai, Đại học Lạc Hồng, Đại học kỹ thuật Công nghệ Đồng Nai, cả ba trường đều có ngành: Tài chính, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, tới năm 2015, tổ chức TCVM Đồng Nai nên đề xuất với các trường đại học đưa một số môn về TCVM vào chương trình học, cung cấp tài liệu, nhận sinh viên tham quan, thực tập, hội thảo chuyên đề nhằm nâng cao hiểu biết của các bạn trẻ về một ngành còn mới mẻ này. Tới năm 2020, khi đủ kinh nghiệm và nhân lực, đề xuất đưa TCVM thành một chuyên ngành riêng, đảm bảo cung cấp nhân lực chất lượng cao cho tổ chức TCVM Đồng Nai và các tỉnh lân cận trong tương lai.

### ***3.2.5 Đẩy mạnh công tác giáo dục, truyền thông TCVM tại Đồng Nai***

TCVM Đồng Nai còn khá mới mẻ nên nhận thức của các cơ quan chức năng, nhà thực hành và người dân còn hạn chế; khái niệm truyền thống như: Cho vay người nghèo thì không được lấy lãi, nếu có là lãi thấp; Nếu lãi cao chính là bóc lột, là không còn ý nghĩa xã hội nhân văn ... đã ảnh hưởng tới tư duy của nhiều người. Trên một góc độ khác, cần phải nhận thấy rằng những ưu đãi về vốn, lãi suất, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho NHCSXH cung cấp người nghèo vay là một cách để khởi đầu, nhưng nếu cứ tiếp tục mãi như thế, thì đây đồng thời là một con đường bấp bênh, không chắc chắn cho cả người nghèo, NHCSXH và ngân sách Nhà nước.

Hầu hết mọi người – bao gồm cả người nghèo thường không cảm thấy hạnh phúc nếu phải mang khoản nợ, nhất là những khoản nợ lớn; điều này càng nghiêm trọng hơn khi khoản nợ đó không có khả năng trả được. Do đó TCVM với khoản vay nhỏ, thiết thực, phù hợp, hình thức trả đều cả gốc lẫn lãi từng tuần hoặc theo chu kỳ chăn nuôi - sản xuất được người nghèo hoàn thành rất tốt; theo kinh nghiệm TCVM nước ta có tỷ lệ hoàn trả đúng hạn đa số trên 95%. Trong bối cảnh tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng cao như hiện nay đây là điều đáng quan tâm, vì vậy công tác tuyên truyền về TCVM cần được phát triển rộng rãi trong cộng đồng, cũng như đến các cấp lãnh đạo trong Tỉnh.

Truyền thông là một kênh quan trọng, cung cấp diễn đàn cho tất cả các tổ chức thực hiện, đầu tư TCVM chia sẻ những quan điểm liên quan đến vấn đề của ngành. Tạo thuận lợi cho vấn đề này, trước tiên Đồng Nai nên thiết lập và duy trì một trang web chuyên về chủ đề TCVM của Tỉnh. Tạo điều kiện để nhà thực hành TCVM có cơ hội thảo luận tất cả những vấn đề liên quan, phát triển mối quan hệ rộng hơn với tất cả thành viên tiềm năng khác trong ngành. Tuy nhiên cần phải nhận thấy rằng, việc cung cấp dịch vụ TCVM tại Đồng Nai cho người nghèo dù là một công cụ quan trọng, song không phải là thần dược cho căn bệnh đói nghèo của Tỉnh.

Tổ chức TCVM Đồng Nai cần kết hợp cùng công tác truyền thông chung của Tỉnh, hướng vào các nội dung chính như:

(i) Truyền thông khích lệ người dân, đặc biệt là người nghèo cố gắng vươn lên, không bị mặc cảm, ỷ lại; Nâng cao nhận thức, ý chí quyết tâm phấn đấu vượt nghèo; Khơi dậy tính chủ động sáng tạo của người nghèo kết hợp với hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng để họ tự vươn lên thoát nghèo.

(ii) Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo; Đề cao trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình của các cấp chính quyền, các

ngành; Tăng cường sự tham gia của người dân và giám sát, đánh giá của cơ quan dân cử, tổ chức chính trị, đoàn thể.

(iii) Tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng những kinh nghiệm, mô hình giảm nghèo hiệu quả; Hướng dẫn triển khai các chính sách, dự án, hoạt động thuộc chương trình và hướng dẫn việc quản lý, giám sát bảo đảm việc triển khai thực hiện có hiệu quả, minh bạch được nhân dân đồng tình.

### **3.2.6 Giám sát hoạt động TCVM tại Đồng Nai**

Khi các tổ chức TCVM được hình thành và bắt đầu hoạt động, đi cùng với sự hỗ trợ tạo dựng ban đầu thì việc giám sát hiệu quả hoạt động TCVM nhằm đảm bảo tính an toàn, lành mạnh của hệ thống là rất quan trọng. Một số nguyên tắc cơ bản ban đầu áp dụng cho giám sát hoạt động TCVM Đồng Nai bao gồm:

(i) Tính khách quan, độc lập của cơ quan giám sát; (ii) Quy định về các hoạt động được phép; (iii) Những tiêu chuẩn để cấp phép; (iv) Vấn đề về tài sản, dự trữ và tuân thủ luật định.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai là cơ quan điều chỉnh hoạt động TCVM nhằm bảo vệ những khách hàng gửi tiền tiết kiệm; ngược lại, tổ chức TCVM chịu sự điều chỉnh của Ngân hàng Nhà nước có thuận lợi, đủ điều kiện pháp lý mở rộng huy động tiết kiệm.

Các tiêu chí về hiệu quả hoạt động cần được đánh giá một cách phù hợp tùy theo giai đoạn phát triển của tổ chức TCVM. Tổ chức bắt đầu hoạt động không nhất thiết phải đáp ứng tất cả những yêu cầu như một số tổ chức TCVM đã hoạt động qua nhiều năm và có số lượng khách hàng lớn; trong trường hợp này, sẽ sai lầm nếu như xem tổ chức TCVM có cùng hiệu quả khi không ở cùng mức độ phát triển. Ban đầu, công tác này kết hợp với chương trình giám sát chung của Đồng Nai về XDGN: giai đoạn 2011- 2015 - kinh phí 2 tỷ đồng (400 triệu đồng/năm).

Tổ chức TCVM trên địa bàn Đồng Nai cần phải được yêu cầu niêm yết công khai lãi suất, cách tính lãi suất, điều kiện cho vay, phương pháp trả nợ, các điều khoản khác trên trang web, tờ rơi, tờ hướng dẫn. Giải pháp này nhằm giúp khách hàng, chính quyền, các tổ chức TCVM khác giám sát lẫn nhau, nâng cao tính công khai minh bạch và chính trực của TCVM.

TCVM Đồng Nai đang ở thời kỳ tạo dựng ban đầu nên cần phải tránh việc ban hành quá nhiều quy định quản lý một cách cứng nhắc và quá thận trọng. Ưu tiên hàng đầu là những quy tắc này cần đơn giản, dễ hiểu, dễ vận dụng, tạo bước khởi đầu thuận lợi cho TCVM Đồng Nai và cho cả khách hàng - người nghèo trong Tỉnh.

### **3.2.7 Hỗ trợ TCVM tại Đồng Nai**

Hỗ trợ ban đầu cho các tổ chức TCVM Đồng Nai là rất cần thiết, điều này hướng tới việc xây dựng niềm tin để hoạt động và cạnh tranh bình đẳng hơn đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển sau này. Sự hỗ trợ bao gồm: (i) Thành lập tổ chức/Tư cách pháp nhân; (ii) Nguồn vốn; (iii) Nhân sự; (iv) Cơ sở vật chất – Công nghệ thông tin.

Đồng Nai nên kêu gọi và khuyến khích các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức TCVM quốc tế có thiện chí cùng tham gia, đóng góp vào ngành TCVM địa phương. Thiết lập lộ trình xây dựng Trung tâm Thông tin TCVM cho riêng mình nhằm hỗ trợ cho các tổ chức TCVM trong Tỉnh tiếp cận những thông tin hữu ích cũng như chi tiết về từng khách hàng. Để cơ sở dữ liệu này được đầy đủ, cập nhật liên tục, cần sự chỉ đạo từ cấp cao nhất của chính quyền, đồng thời đây là nền tảng nhằm minh bạch và giám sát hoạt động TCVM Đồng Nai. Từ đó khuyến khích và có lộ trình từng bước kết nối các dữ liệu mảng TCVM của NHNo&PTNT, NHCSXH, QTDND Đồng Nai hòa nhập làm một hệ thống thông tin chung. Tạo thuận lợi khi thẩm định các

khoản cho vay, hạn chế được việc khách hàng vay từ nhiều nguồn, nhiều nơi, khó kiểm soát.

Về chính sách thuế đối với tổ chức TCVM: Đồng Nai luôn đi đầu trong thu hút đầu tư trong nước – ngoài nước bằng nhiều chính sách hỗ trợ linh hoạt, do đó tổ chức TCVM kết hợp mục tiêu XDGN cần được chính quyền quan tâm hỗ trợ tối đa kèm theo xem xét miễn giảm thuế theo quy định hiện hành. Tổ chức TCVM có trách nhiệm giải trình những vấn đề liên quan đến nghĩa vụ thuế để đạt sự đồng thuận từ các cấp quản lý, tránh được một số vướng mắc như đã từng xảy ra tại một số tỉnh khác gần đây.

Đồng Nai cần kiện toàn Ban chỉ đạo chương trình giảm nghèo các cấp: Tỉnh, Huyện, Xã, nâng cao chất lượng tham mưu và điều hành chương trình, chế độ phụ cấp hàng tháng thỏa đáng cho cán bộ giảm nghèo. Về cơ cấu tổ chức, nên thành lập Văn phòng Điều phối chương trình XDGN cho phù hợp điều kiện thực tế; từ cấp huyện có Chuyên viên XDGN được đào tạo tốt, chuyên môn hóa, am hiểu lĩnh vực TCVM từ đó nâng cao năng lực tham mưu, phối hợp với chính quyền địa phương trong cuộc chiến chống đói nghèo đang diễn biến theo chiều hướng ngày càng khó khăn, phức tạp.

### ***3.2.8 Liên kết các tổ chức TCVM tại Đồng Nai***

Liên kết các tổ chức có hoạt động TCVM trên địa bàn Đồng Nai: NHNo&PTNT, NHCSXH, QTDND với tổ chức TCVM bán chính thức (CEP) và những dự án TCVM mới cũng như tham chiếu với nhóm đối tượng cho vay nhỏ, lẻ, các cửa hàng có hoạt động mua bán gói đầu tại địa phương là rất quan trọng. Sự cởi mở, thành ý, sẻ chia cùng với sự ủng hộ, kết nối của chính quyền Đồng Nai sẽ giúp đạt được mục tiêu: TCVM tiếp cận được đại đa số người nghèo, ở tất cả các khu vực địa lý, kể cả đồng bào dân tộc thiểu số và lao động nhập cư trên địa bàn.

TCVM Đồng Nai kết nối cùng ngân hàng thương mại là một hướng rất quan trọng; một số ngân hàng như Đại Tín, Sài Gòn Thương Tín, Kiên Long, Liên Việt bắt đầu quan tâm hơn đến phối hợp việc kinh doanh của họ với TCVM, sự kết nối này được đánh giá là sẽ mang lại lợi ích cho cả hai phía. Ngân hàng thương mại đang có nhu cầu mở rộng mạng lưới, hướng tới những hộ có thu nhập trung bình tại các vùng nông thôn, bán đô thị nơi mà tổ chức TCVM rất am hiểu. Tổ chức TCVM có thể nhận được từ ngân hàng thương mại các nghiệp vụ tài chính, công nghệ chuyên nghiệp, hiện đại như: gửi tiền, chuyển tiền và quan trọng nhất là khả năng thanh khoản.

### ***3.2.9 Thiết lập môi trường cạnh tranh TCVM tại Đồng Nai***

Mặc dù có sự hỗ trợ ban đầu nhưng mục tiêu sau cùng là phát triển ngành TCVM tại Đồng Nai theo hướng thị trường, Tỉnh cần phối hợp nhiều bên nhằm xây dựng lộ trình để các tổ chức TCVM có một sân chơi bình đẳng, minh bạch và cạnh tranh lành mạnh, góp phần xóa đói giảm nghèo lâu dài; một số giải pháp quan trọng, bao gồm:

(i) Từng bước chuyển từng phần lãi suất bao cấp sang lãi suất thị trường, tránh tạo cho người nghèo những kỳ vọng sai lầm, xem khoản vay với lãi suất ưu đãi là một khoản trợ cấp không phải hoàn trả đồng thời hạn chế lượng vốn không thu hồi được mà ngân sách phải bù lỗ hàng năm, từ đó có thêm nguồn vốn tăng cường các hoạt động khác như: y tế, giáo dục, phúc lợi xã hội.

(ii) Khuyến khích sự tham gia của các tổ chức TCVM trong nước và quốc tế trên địa bàn Đồng Nai, tạo điều kiện cho sự phát triển ngân hàng truyền thống với mong muốn mở rộng khách hàng, tiếp cận đến người cận nghèo. Cạnh tranh và hợp tác giữa các tổ chức TCVM là cơ sở tạo ra nhiều phát kiến, nhiều sản phẩm phù hợp trên thị trường tài chính dành cho người nghèo, cận nghèo. Một tín hiệu rõ ràng hơn đó là gần đây ngân hàng Techcombank bắt đầu tập trung vào thị trường TCVM thành thị.

(iii) Đồng Nai cần có chính sách khuyến khích sự tham gia của thành phần tư nhân vào lĩnh vực TCVM; với nội lực, sự am hiểu và tính năng động của thành phần kinh tế này sẽ bổ sung đáng kể vào những nỗ lực XDGN địa phương.

### **3.3 Một số kiến nghị**

#### **3.3.1 Kiến nghị với Chính phủ**

TCVM Việt Nam đã và đang có những bước phát triển với sự tham gia của gần nửa triệu người nghèo cùng sự tạo điều kiện của các cấp chính quyền, các ban ngành đoàn thể, sự trợ giúp của quốc tế, hệ thống cung cấp TCVM được định hình với công nghệ liên tục cập nhật, gần đây nhất, “Đề án xây dựng, phát triển hệ thống Tài chính vi mô tại Việt Nam đến năm 2020” được Chính phủ phê duyệt. TCVM dần trở nên lớn mạnh, đa dạng, phức tạp hơn rất nhiều, cùng với cơ hội lãthách thức đã và đang đòi hỏi phải có những giải pháp mới, bao gồm:

##### **3.3.1.1 Nhà nước thiết lập và duy trì sự công bằng về cơ hội tiếp cận tài chính**

Trong “Báo cáo về Tình hình phát triển trên thế giới năm 2006” của Ngân hàng thế giới mang chủ đề “Bình đẳng và phát triển” có đề xuất một khái niệm bao gồm hai nguyên tắc cơ bản rất đáng chú ý:

(i) Bình đẳng cơ hội: Những kết quả mà một cá nhân đạt được trong cả cuộc đời thuộc nhiều lĩnh vực (kinh tế, xã hội và chính trị) phải mang tính độc lập với nguồn gốc của người đó (giới tính, chủng tộc, nơi sinh, xuất xứ gia đình, thành phần xã hội ...);

(ii) Không có thiếu thốn: Xã hội công bằng là xã hội đảm bảo đời sống tốt cho tất cả các thành viên, đảm bảo cho họ có mức sống cao hơn ngưỡng nghèo đói tuyệt đối mà không phụ thuộc vào “thành tích” họ đạt được.

Đây là tham khảo- vận dụng hướng tới người nghèo (nông thôn, vùng sâu, vùng xa, các dân tộc thiểu số) được công bằng về cơ hội tiếp cận tài

chính dưới hình thức phù hợp là TCVM. Chính phủ cần cố gắng tối đa để người nghèo không phải chịu bất cứ sự “thiệt thòi” nào, nhưng kèm theo đó cũng đòi hỏi người nghèo “bình đẳng” với mọi người, trước hết là về tín dụng trên nguyên tắc “có vay, có trả”.

#### 3.3.1.2 Quản lý và giám sát Tài chính vi mô

(i) Hoàn thiện hệ thống quản lý và giám sát TCVM: Đảm bảo cho thị trường hoạt động lành mạnh, an toàn, hiệu quả, có chế tài đủ mạnh để duy trì hoạt động của TCVM trong khuôn khổ pháp luật, bảo vệ được chủ thể tham gia thị trường, tạo sân chơi bình đẳng cho các thành phần kinh tế tiếp cận với nguồn vốn tín dụng.

(ii) Vai trò của Chính phủ là định hướng TCVM chứ không can thiệp trực tiếp: Chính phủ nên ban hành các chính sách khuyến khích dịch vụ tài chính, tăng cường sự tiếp cận đến người nghèo đồng thời bảo vệ tiền gửi, cần duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô, chống tham nhũng. Trong trường hợp đặc biệt, nơi mà các nguồn quỹ khác không sẵn có, Chính phủ nên tài trợ với mục đích hướng tới sự hoạt động lành mạnh, độc lập của tổ chức TCVM.

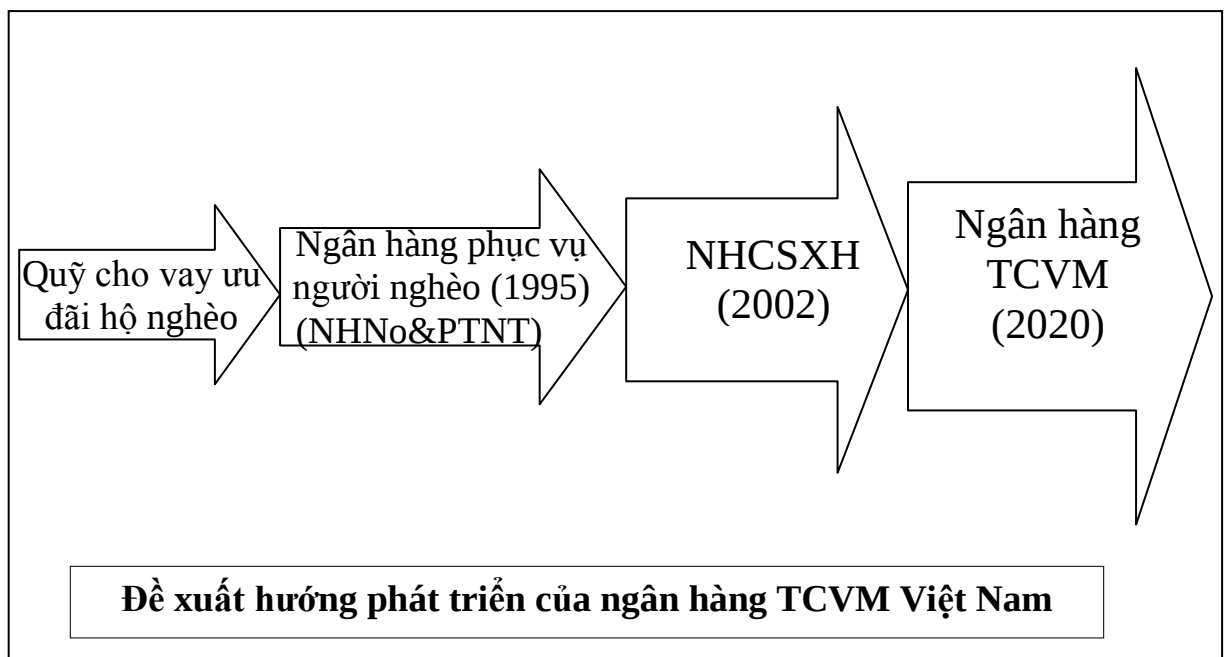
#### 3.3.1.3 Giải pháp cho Tài chính vi mô và mục tiêu lợi nhuận

Vào thời điểm các tổ chức tài chính, nhà đầu tư chú ý nhiều hơn đến quốc gia đang phát triển như Việt Nam thì sự phát triển TCVM sẽ cho thấy rõ những lợi ích và mặt trái của việc kết hợp giữa mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận với mục tiêu giảm nghèo. Sự phát triển các hoạt động TCVM theo đuổi mục đích chính là lợi nhuận đe dọa làm thiên lệch bản chất thực; nhiệm vụ trọng tâm của TCVM là giúp đỡ người nghèo có được cuộc sống tốt đẹp hơn. Khi định hướng lợi nhuận của TCVM tăng mạnh, dòng chảy vốn theo hướng quá tập trung vào những vùng mang lại nhiều lợi nhuận nhất, thực trạng này đồng nghĩa với việc người dân nghèo ở các vùng sâu, vùng xa bị bỏ sót. Do đó giải pháp tạo ra một môi trường tài chính cạnh tranh lành mạnh là cơ sở để tin rằng giá cả của vốn

vay sẽ giảm xuống;ngăn cản tổ chức TCVM trở nên độc quyền núp dưới nhiều hình thức bằng cách yêu cầu công khai lãi suất, điều kiện cho vay - hoàn trả trên phạm vi toàn quốc nhằm minh bạch hóa ngành TCVM. Việt Nam có ví dụ minh họa điển hình đó là phổ cập điện thoại di động (một thời chỉ dùng cho người giàu, khá giả) đến tay hầu hết người dân, người nghèo trên cả nước.

#### 3.3.1.4 Lộ trình chuyển NHCSXH thành ngân hàng bán buôn TCVM

NHCSXH hoạt động theo chỉ định của Chính phủ, phục vụ các mục tiêu chính trị - xã hội của đất nước, để NHCSXH có thể tự vững, không cấp vốn bù từ ngân sách nhà nước hàng năm với số tiền hàng ngàn tỷ đồng thì ngân hàng này cần phải hoạt động trên cơ sở tự trang trải chi phí.



**Hình 3.4: Tổng hợp và đề xuất hướng phát triển của NHCSXH**

*Nguồn: Tác giả*

Trên thực tế, NHCSXH đủ lớn để đóng vai trò cung cấp “bán buôn” nguồn vốn với lãi suất phù hợp cho các tổ chức TCVM phân phối đến khách hàng – hộ nghèo theo cách hiệu quả nhất. Điều này đòi hỏi Chính phủ phải tái cơ cấu toàn

diện NHCSXH theo lộ trình nhằm giảm cấp bù ngân sách cũng như mang lại lợi ích không những cho người nghèo mà còn cho cả lĩnh vực TCVM.

### 3.3.1.5 Thiết lập quy định riêng phù hợp về lãi suất cho TCVM

Điều 473 của Luật Dân sự quy định lãi suất cho vay của các tổ chức tài chính tín dụng không được vượt quá 50% lãi suất tối đa của Ngân hàng Nhà nước, nhưng trong thực tế, tổ chức TCVM muốn tự vững thì phải áp dụng lãi suất thương mại cho các sản phẩm để có thể bù đắp đủ chi phí vận hành; do đó, cần xem xét đánh giá chi tiết vấn đề lãi suất theo nhiều khía cạnh:

(i) Lãi suất trần có thể làm tổn thương người nghèo vì đã làm cho họ vất vả hơn khi tiếp cận tín dụng;

(ii) Cập nhật số liệu về những đối tượng cho vay nhỏ đang áp dụng lãi suất cao khiến cho người vay chịu nhiều áp lực, bấp bênh trong khả năng hoàn trả. Các số liệu thực tế của tín dụng đen chắc hẳn “không theo ý muốn” của nhà hoạch định muốn xoá bỏ nó và “có thể gây sốc” cho những ai mới tiếp cận, nhưng lại rất “hiển nhiên” đối với người nghèo. Trước đòi hỏi từ thực tiễn này Chính phủ nên đưa ra các quyết sách phù hợp.

Việc đầu tiên, Chính phủ tư vấn, trình Quốc hội tạo dựng quy định rộng hơn về khoảng lãi suất cho hoạt động TCVM dành cho người nghèo, kèm theo quy định cấm các loại “phí” mà người vay phải gánh thêm để có được tín dụng, về lâu dài “lãi suất minh bạch” “lãi suất theo cung cầu” là cách mà tổ chức TCVM áp dụng trong hợp đồng tín dụng với người nghèo. Điều này cũng phù hợp hơn khi năng lực tiếp nhận - sự hiểu hiểu biết còn hạn chế của người nghèo.

### 3.3.1.6 Chính phủ có cơ chế đặc thù cho TCVM Đồng Nai

Đồng Nai là trung tâm công nghiệp, dịch vụ quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ, do đó thu hút và giải quyết việc làm cho số lượng lớn lao động, trong đó có người nhập cư tạo thành các “cộng đồng” gần kề

khu công nghiệp, cuộc sống còn nhiều khó khăn; những lao động này là người tạo ra thu nhập chính qua đó chia sẻ một phần tới cha mẹ, con cái, người thân ở tỉnh khác. TCVM hỗ trợ tốt cho nhóm lao động vừa làm tăng năng suất vừa gián tiếp hỗ trợ các tỉnh bạn, nên vận dụng khái niệm “Xuất khẩu lao động Liên tỉnh” để hỗ trợ nhóm lao động đặc thù này từ đó dẫn đến hiệu ứng lan tỏa thu nhập tích cực hơn.

Bên cạnh đó, Đồng Nai có cơ sở vật chất hạ tầng khá hoàn chỉnh, kinh tế tăng trưởng tốc độ cao, liên tục; công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu ngành, do đó việc triển khai TCVM sẽ thuận lợi hơn. Chính phủ nên có cơ chế đặc thù để Đồng Nai tự chủ trong phát triển TCVM, cụ thể là :

(i) Hỗ trợ Đồng Nai thiết lập tổ chức TCVM: Đồng Nai có tiềm lực kinh tế và nguồn lực dành cho XĐGN thuộc nhóm lớn nhất cả nước do đó sẽ thuận lợi giúp hỗ trợ TCVM trên địa bàn.

(ii) Chính phủ tạo cơ chế tạo vốn “môi” ban đầu cho tổ chức TCVM tại Đồng Nai, nguồn lực này có thể đến từ WB, ADB, hay các dự án song phương, đa phương của Chính phủ.

(iii) Chính phủ tạo thêm thuận lợi về môi trường đầu tư – hoạt động TCVM tại Đồng Nai thông qua các chính sách ưu đãi đặc thù về thời gian miễn giảm thuế, nới lỏng thủ tục vay vốn từ tổ chức nước ngoài và khuyến khích nhà đầu tư tới từ khu vực tư nhân.

### **3.3.2 Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước**

#### **3.3.2.1 Nhân sự và đào tạo TCVM**

NHNN tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn lực về lĩnh vực quản lý TCVM, tạo thuận lợi trong việc triển khai thực hiện Nghị định 28/165 cũng như chiến lược phát triển TCVM của Chính phủ. Bên cạnh đó cần bổ sung, thu hút nguồn nhân lực có kỹ năng chuyên môn chất lượng cao cho bộ phận chịu trách nhiệm về hoạt động TCVM, tổ chức các khóa huấn luyện về

quản lý, điều hành TCVM, đề cao việc mời chuyên gia quốc tế tới làm việc tại Việt Nam. NHNN luôn vận động để phù hợp với sự thay đổi chung của nền kinh tế và riêng TCVM, giải pháp gia tăng số lượng cán bộ có chất lượng, tâm huyết cho ngành TCVM, giúp tháo gỡ các vấn đề phát sinh một cách liên tục, rút ngắn thời gian, khoảng cách giữa quản lý và thực hành TCVM.

### 3.3.2.2 *Thiết lập lộ trình cho cơ chế tín dụng lãi suất bao cấp*

Từ năm 2002, các tổ chức tài chính tín dụng Việt Nam được phép tự thoả thuận lãi suất cho vay với khách hàng, song mức lãi suất cho vay cao nhất không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định. Riêng các tổ chức TCVM bán chính thức cũng như tổ chức hoạt động theo Nghị định 28 và Nghị định 165 không phải tuân thủ quy định về lãi suất nói trên. TCVM cung cấp lượng vốn nhỏ, giao dịch thuận tiện giúp cho khách hàng dễ quản lý, hoàn trả nợ, nhưng chi phí cho việc này thường khá cao. Việc thiết lập lãi suất phù hợp là một vấn đề quan trọng đối với tính bền vững của tổ chức TCVM - duy trì tính liên tục của nguồn vốn cho người nghèo.

Lãi suất của TCVM hiện nay dao động trong khoảng 1% –1,5 %/tháng, cao hơn vốn vay của ngân hàng thương mại, lãi suất thường là tâm điểm chú ý và bị đem ra so sánh với lãi suất “ưu đãi” của NHCSXH dẫn đến bị phê phán vì cho rằng mức lãi suất này là quá sức chịu đựng của người nghèo, là không “nhân văn”. Tuy nhiên, nếu so với TCVM trên thế giới, thì mức lãi suất bình quân chung của TCVM tại Việt Nam còn thấp hơn rất nhiều, ví dụ: Ấn Độ hiện là 25%/năm, Philippines là 30%/năm, chưa tính tới các nước này đều có lạm phát thấp hơn Việt Nam. Khi đánh giá khách quan, nếu vay được ngân hàng thương mại với hình thức tín chấp thì lãi suất sẽ cao hơn 1,5-2 lần lãi suất vay thông thường (qua khảo sát thực tế không có hộ nghèo nào được ngân hàng cho vay tín chấp). Do đó, chỉ đơn thuần so sánh 2 loại lãi suất mà không tính đến hình thức vay là chưa hoàn toàn chính xác.

Người nghèo vừa là người mua, vừa là người bán nên họ tính rất nhanh chi phí thực phải bỏ ra: việc mất thời gian, trì hoãn công việc, xăng dầu đi lại... để có được khoản vay tại các ngân hàng. Do đó lãi suất của tổ chức TCVM tăng thêm “chút đỉnh” nhưng tiện lợi, thủ tục tinh giản, dễ hiểu, kèm theo tư vấn cặn kẽ, khiến người nghèo vui vẻ chấp nhận. Ngoài ra họ còn cảm nhận “vị thế khách hàng” khi được phục vụ chứ không phải chờ đợi “xin vay” như tại các phòng giao dịch ngân hàng. Tất nhiên, một trong những tham chiếu quan trọng đó là lãi suất TCVM thấp hơn nhiều so với “tín dụng đen” ở cùng một khu vực; không tồn tại hình thức “siết nợ” nếu người nghèo là khách hàng của tổ chức TCVM. Sự quan tâm, dịch vụ “chăm sóc khách hàng” tốt cả trước và sau khi cung cấp dịch vụ tài chính cho người nghèo tạo nên điểm khác biệt giữa tổ chức TCVM và NHCSXH.

Ngoài ra, một đặc điểm nữa cần phải xem xét: Ở khu vực nông thôn, khả năng cân đối nguồn vốn tại chỗ của các tổ chức tín dụng nói chung là rất hạn chế. Trung bình nguồn vốn huy động này chỉ đáp ứng khoảng 30%-40% dư nợ cho vay trên địa bàn, phần còn lại phải điều chuyển nguồn vốn từ khu vực thành thị hoặc vay từ các tổ chức khác. Thêm nữa, điều kiện đường sá khó khăn, hộ nghèo ở cách xa nhau nên điều này thường dẫn đến xu hướng lãi suất cho vay khu vực nông thôn cao hơn thành thị.

Cơ chế tín dụng bao cấp lãi suất cho người nghèo hiện đang ngày càng bộc lộ nhiều điểm không phù hợp trong chủ trương đẩy mạnh tiến trình thị trường hóa của NHCSXH cũng như các ngân hàng tham gia hoạt động TCVM. NHCSXH được bao cấp trên thị trường đồng nghĩa cùng việc thu hẹp cạnh tranh, dù cố gắng như thế nào đi nữa, không tổ chức nào có thể cung cấp khoản vay cho người nghèo với lãi suất thấp hơn NHCSXH; do đó lợi thế khi cạnh tranh về “giá” hiển nhiên thuộc về NHCSXH. Đi kèm theo đó, ngân sách nhà nước phải bù đắp hàng ngàn tỷ đồng mỗi năm và chưa có dấu hiệu khoản bù đắp

này sẽ giảm xuống. Tổ chức TCVM khác buộc phải giới hạn phạm vi cạnh tranh trên lĩnh vực còn lại đó là “chất lượng dịch vụ”. Đây được nhận định là nhân tố quan trọng kìm hãm ngân hàng thương mại tham gia vào lĩnh vực TCVM.

Trên phương diện quốc tế, một số ngân hàng lớn nhất thế giới như Citi Bank, Deutsche Bank vẫn đang vận hành nhiều quỹ Tài chính vi mô “không cho không tiền” với hy vọng thu được chút ít lợi nhuận; điều họ quan tâm trước tiên chính là tác động xã hội của hoạt động TCVM. Hoạt động kinh doanh hòa quyền cùng hoạt động xã hội đã và đang là xu hướng trên toàn cầu; ngân hàng trong nước, với sự định hướng của NHNN, không nên nằm ngoài xu hướng đó. Trên quan điểm về TCVM được nhìn nhận như một lĩnh vực nằm trong hệ thống tài chính – ngân hàng quốc gia, do đó hoạt động này cần thêm nhiều khuyến khích theo hướng tự vững. Việc có lộ trình rõ ràng và khoanh vùng cơ chế bao cấp lãi suất cho người nghèo sẽ khuyến khích thêm hệ thống ngân hàng thương mại tham gia hoạt động TCVM.

### *3.3.2.3 Thiết lập cơ cấu phù hợp cho sự hoạt động và phát triển của các tổ chức TCVM*

Việc ban hành các Nghị định TCVM của Chính phủ, văn bản hướng dẫn của NHNN là nhằm tạo thuận lợi và không làm cản trở hoạt động của ngành trong bất kỳ phương diện nào. Theo quan điểm, đánh giá của chủ thể liên quan, đây là cơ hội để chính thức hóa lĩnh vực TCVM. Tổ chức TCVM có tư cách pháp nhân dễ dàng hơn trong việc tiếp cận khoản vay thương mại, huy động tiết kiệm và hoạt động tài chính khác. Tuy nhiên, tổ chức TCVM cũng gặp nhiều khó khăn trong quá trình “chính thức hoá”, bao gồm: Một số tổ chức chưa đủ vốn; số khác gặp khó khăn trong việc chứng minh được họ có khả năng quản lý theo một quy trình phù hợp theo luật định trong thời gian ngắn; tổ chức hoạt động ở vùng sâu, vùng xa nơi rất khó tìm đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp.

Hiện tại có khá nhiều chương trình TCVM do Hội liên hiệp Phụ nữ ở các cấp tỉnh, huyện, xã quản lý, điều hành; tổ chức này đều phải gửi hồ sơ xin cấp phép về Hội liên hiệp Phụ nữ Trung ương xin được cấp phép vì chỉ có Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam mới đủ tư cách pháp lý. Như vậy trong tương lai, việc trao đổi, thảo luận, đưa việc quản lý TCVM về một mối nên được cân nhắc. Hơn thế nữa, rất cần những quy định thật tinh giản, dễ vận dụng dành cho tổ chức TCVM nhỏ, mới thành lập, đáp ứng sự mở rộng TCVM trên cả nước. Có lộ trình để khu vực tư nhân được tham gia vào TCVM, điều này cũng phù hợp với xu hướng chung trên toàn thế giới.

#### *3.3.2.4 Chiến lược chi tiết phát triển TCVM của NHNN đến 2020*

Mục tiêu phát triển TCVM đến 2020 của NHNN nên bao hàm cả định tính và định lượng như: Số lượng tổ chức TCVM hoạt động, khả năng bao phủ, thị phần kỳ vọng đạt được, hướng ra quốc tế... Đồng thời có lộ trình cụ thể hoàn thiện chương trình, nội dung đào tạo; Xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin cho các tổ chức liên quan; Hình thành hiệp hội/mạng lưới TCVM Quốc gia.

#### **3.3.3 Kiến nghị với chính quyền Đồng Nai**

Đầu tàu kinh tế Đồng Nai đã và đang phát triển nhanh, liên tục với nhiều mũi nhọn đột phá, điều quan trọng là lãnh đạo Tỉnh thể hiện sự quyết tâm đưa Đồng Nai thành một trung tâm tăng trưởng hàng đầu của đất nước; đặc biệt là đi đầu trong các ngành công nghiệp, dịch vụ. Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước, trong những năm qua, XĐGN tại Đồng Nai thực sự được các cấp, các ngành địa phương quan tâm, chỉ đạo, hỗ trợ thực hiện, qua đó, đã xuất hiện nhiều mô hình, điển hình XĐGN có hiệu quả. Tuy nhiên, trong phát triển kinh tế nói chung và công cuộc XĐGN nói riêng, thành công trong quá khứ không đủ để đảm bảo cho thành công trong tương lai, đặc biệt, cuộc chiến chống đói nghèo đang ngày càng trở nên khó khăn hơn.

Vì vậy, Đồng Nai tiếp tục những việc làm thiết thực nhằm tìm ra hướng đi mới, mô hình giảm nghèo bền vững, phù hợp với người nghèo địa phương. Đề xuất cốt lõi hướng tới cần làm gì hỗ trợ việc cung cấp, tạo thêm việc làm cho người nghèo trên toàn Tỉnh giúp họ bám trụ ở địa phương, ổn định sản xuất kinh doanh, tạo thu nhập và đứng vững trên đôi chân của chính mình. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị về TCVM hỗ trợ XDGN tại Đồng Nai, bao gồm:

### *3.3.3.1 Mạnh dạn chuyển đổi mô hình hỗ trợ người nghèo, hỗ trợ nông dân*

Ngoài phân hỗ trợ phát triển ngành TCVM như đã đề cập ở phần trước, cuộc chiến chống đói nghèo tại Đồng Nai cần nhiều bộ phận tham gia, cùng phối hợp, sự thành công của TCVM không thể tách rời khỏi các hợp phần này. Đồng Nai nên có lộ trình thí điểm, thay đổi những bộ phận ban ngành nặng hình thức, thiếu hiệu quả như: Ban khuyến nông, khuyến ngư, phòng nông nghiệp thành dạng “Công ty dịch vụ nông nghiệp”, từng bước hoạt động theo cơ chế thị trường. Khi buộc phải đứng trước áp lực cạnh tranh, công ty dịch vụ này có sự kết nối với TCVM để đạt được mục tiêu đề ra; sau thời gian thử nghiệm, đánh giá, hội đủ điều kiện sẽ nhân rộng ra toàn Tỉnh.

### *3.3.3.2 Từng bước thay đổi hình thức hỗ trợ người nghèo*

Để giải quyết vấn đề XDGN tại Đồng Nai thì vốn là vấn đề hết sức quan trọng, năm 2011, ngân sách địa phương (chưa kể Trung ương) dành cho XDGN khoảng 254 tỷ đồng, đây là nguồn kinh phí khá lớn, thể hiện sự quyết tâm của Đồng Nai trong XDGN. Tuy nhiên, ngoài những trường hợp người nghèo mất sức lao động, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác cần phải cứu trợ, nguồn kinh phí này nên từng bước chuyển sang dạng “tài chính – tín dụng” dành cho người nghèo. Xét về lâu dài, không thể bao cấp hết cho người nghèo mà chỉ có thể hỗ trợ họ; theo hướng đó thì tín dụng với nguyên tắc có vay - có trả mới là nguồn vốn lâu dài, bền vững giúp người nghèo vươn lên trong cuộc sống.

### 3.3.3.3 Chuyên môn hóa nhân sự XDGN các cấp

Đảm bảo đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ổn định, lâu dài, chuyên trách, nhất là tại cấp xã, sẽ tạo thuận lợi trong việc triển khai thực hiện các chính sách, giải pháp hỗ trợ hộ nghèo, điều tra rà soát hộ nghèo hàng năm. Để đạt được điều này, Đồng Nai xem xét cho chủ trương hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho cán bộ chuyên trách làm công tác giảm nghèo ở cấp xã, tạo điều kiện cho họ đảm bảo đời sống, an tâm công tác hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Cán bộ XDGN cấp xã chuyên nghiệp là một sự trợ giúp đặc lực cho tổ chức TCVM và các “Công ty dịch vụ nông nghiệp” tác giả đã đề xuất Tỉnh thí điểm ở trên. Sự kết hợp, chủ động về nhân sự sẽ là nền tảng để công tác XDGN lâu dài, bền vững.

### 3.3.3.4 Cơ chế đặc thù TCVM cho vùng đồng bào dân tộc

Đồng Nai đang tồn tại một thực tế tỷ lệ nghèo cao nhất là ở vùng sâu, vùng xa, nơi các dân tộc ít người sinh sống, do trình độ văn hóa thấp, không nói rõ tiếng Kinh nên họ gặp khó khăn hơn trong việc tiếp cận thông tin, tích lũy kiến thức cộng thêm thiếu kỹ năng lao động, nhận thức kém, chưa biết tổ chức sản xuất. Vì vậy, nỗ lực XDGN của chính quyền thu được kết quả rất hạn chế so với các khu vực dân cư khác. Do đó tổ chức TCVM hoạt động tại khu vực này cần có những hỗ trợ đặc biệt, nhằm duy trì sự hoạt động thường trực, tiếp xúc thường xuyên, tạo được niềm tin của người nghèo dân tộc. Kết hợp TCVM với sự hỗ trợ kỹ thuật của hợp phần khác trong chương trình XDGN, từng bước cung cấp vốn đi cùng hướng dẫn cách sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi. Sự đồng hành bền bỉ của TCVM, phương pháp linh hoạt trong giải ngân - giám sát vốn phù hợp nhu cầu, cung cấp các sản phẩm bảo hiểm thiết thực chính là cơ sở để tin rằng đây là cách khả quan giúp bà con đồng bào dân tộc đi lên trong cuộc sống.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

*Quan điểm Tài chính vi mô tại Đồng Nai:* (i) TCVM là một hướng quan trọng trong công cuộc XDGN của Tỉnh; (ii) Phát triển TCVM hỗ trợ XDGN là trách nhiệm của các cấp, các ngành, đoàn thể và toàn dân tỉnh Đồng Nai; (iii) Phát triển TCVM cần phải có trọng điểm, phát triển dần từ nhỏ đến lớn, phù hợp với điều kiện mỗi vùng; (iv) Phát triển TCVM tập trung trước tiên tại những cộng đồng còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế.

*Mục tiêu tổng quát:* Phát triển TCVM hỗ trợ XDGN hướng tới mục tiêu kinh tế và xã hội; Góp phần vào tăng trưởng kinh tế; Tạo thêm công ăn việc làm; Nâng cao thu nhập của người nghèo; Đảm bảo an sinh xã hội, trợ giúp người nghèo có thể vươn lên bằng chính sức lực của mình.

*Giải pháp thực hiện:* (i) Xây dựng các tổ chức TCVM bán chính thức; (ii) Khuyến khích sự mở rộng các chi nhánh TCVM của tỉnh bạn; (iii) Phát triển tổ chức TCVM chính thức; (iv) Liên doanh với một số ngân hàng Tài chính vi mô quốc tế.

*Kiến nghị với Chính Phủ:* (i) Thiết lập sự công bằng về cơ hội tiếp cận tài chính; (ii) Quản lý, giám sát Tài chính vi mô; (iii) Giải pháp cho Tài chính vi mô và mục tiêu lợi nhuận; (iv) Lộ trình chuyển Ngân hàng Chính sách Xã hội thành ngân hàng bán buôn TCVM; (v) Thiết lập quy định riêng phù hợp về lãi suất cho TCVM; (vi) Có cơ chế đặc thù cho TCVM Đồng Nai.

*Kiến nghị với Ngân hàng Nhà Nước:* (i) Nhân sự và đào tạo TCVM; (ii) Lộ trình cho cơ chế tín dụng bao cấp; (iii) Cung cấp một cơ cấu phù hợp cho sự phát triển và hoạt động của các tổ chức TCVM; (iv) Chiến lược chi tiết phát triển TCVM quốc gia.

*Kiến nghị với chính quyền Đồng Nai:* (i) Mạnh dạn chuyển đổi mô hình XDGN; (ii) Thay đổi hình thức hỗ trợ người nghèo; (iii) Chuyên môn hóa nhân sự XDGN ở các cấp, (iv) Cơ chế đặc thù TCVM cho vùng đồng bào dân tộc.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Nguyễn Kim Anh (2010), *Phát triển Tài chính vi mô ở khu vực nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*, NXB Thống kê.
2. Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Tuệ Anh (2005), *Tăng trưởng kinh tế - Một số đánh giá ban đầu cho Việt Nam*, CIEM tháng 5.
3. Lê Xuân Bá (2012), *Thế chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Trung tâm thông tin tư liệu CIEM, tháng 10.
4. MFWG (2007), *Bản tin tài chính vi mô Việt Nam*, số 10.
5. Nguyễn Văn Bích, Chu Tiến Quang (1999), *Phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn CNH và HĐH ở Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà nội.
6. Nguyễn Thị Cảnh (2010), “Giải quyết công ăn việc làm ở nông thôn - một hướng phát triển bền vững”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, tháng 11.
7. Quỹ Trợ Vốn Cho Người Nghèo Tự Tạo Việc Làm (CEP)(2007), *Tiến đến một ngành tài chính vi mô hoạt động bền vững về tài chính trong khung khổ pháp lý*, Báo cáo hội thảo.
8. Robert Chambers (1991), *Phát triển nông thôn*, NXB Đại học và giáo dục chuyên nghiệp.
9. Đỗ Kim Chung (2005), “Tài chính vi mô cho xóa đói giảm nghèo: một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 330 tháng 11.
10. CIEM - Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương – Trung tâm tư vấn quản lý và đào tạo (2007), *Giải đáp những câu hỏi khó của các Nghị định hướng dẫn Luật đầu tư*, NXB Lao động – Xã hội.
11. Citi Network (2008), *Báo cáo đánh giá về ngành tài chính vi mô Việt Nam*, BWTP Network.

12. Bùi Xuân Dự (2007), “Từ vấn đề xác định hộ nghèo, xem xét lại cách tiếp cận xây dựng chuẩn nghèo”, *Hoạt động nghiên cứu khoa học*, Viện khoa học lao động và Xã hội số 14 tháng 12.
13. Ariel Fiszbein, Norbert Schady (2009), *Trợ cấp tiền mặt có điều kiện*, Ngân hàng Thế giới tại Hà Nội, số giấy phép xuất bản 72/GP-CXB.
14. Nguyễn Thu Hà (2011), “Kinh nghiệm phát triển thanh toán điện tử trong dân cư khu vực châu Á”, *Tạp chí Ngân hàng số*, 20 tháng 10.
15. Trần Thị Tuy Hòa (2007), “Nâng cao hiệu quả của thị trường cho người nghèo tại Đắk Nông - Những phát hiện chính và kiến nghị”, *Hoạt động nghiên cứu khoa học*, Viện khoa học lao động và Xã hội số 14 tháng 12.
16. Hafiz A . Pasha& T. Palanivel (2004), *Chính sách và tăng trưởng vì người nghèo – Kinh nghiệm châu Á*, Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc.
17. Hà Hoàng Hợp (Trưởng nhóm), Th.s Nguyễn Minh Hương, Th.s Ngô Thị Minh Hương (2007), *Việt Nam sau khi ra nhập WTO: Tài chính vi mô và tiếp cận người nghèo ở nông thôn*, Trung tâm Phát triển và Hội nhập.
18. Lưu Đức Khải (2009), “Kinh nghiệm quốc tế về chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 11 tháng 6.
19. Lê Thị Lân (2009), *Con đường phát triển tài chính vi mô Việt Nam*, Trung tâm Nguồn lực Tài chính Cộng đồng.
20. Lê Thị Lân (2009), *Xây dựng ngành tài chính vi mô Việt Nam phát triển theo hướng bền vững để thực hiện mục tiêu xóa bỏ đói nghèo*, Mạng lưới tài chính vi mô M7.
21. Trương Hoàng Lương (2010), *Giải pháp mở rộng tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp – Nông thôn tỉnh Kiên Giang*, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

22. Yean-Yves Martin (Chủ biên) (2007), *Phát triển bền vững? học thuyết, thực tiễn, đánh giá*, NXB Thế giới.
23. MFWG (2010) *Bản tin tài chính vi mô Việt Nam*, số 16.
24. Đào Ngọc Nam (2011), “Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em ở Việt Nam: Thực trạng và một số vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*, số 9 tháng 9.
25. Lê Hoàng Nga (2011), “Hoạt động của tổ chức tài chính vi mô và quỹ Tình thương tại Việt Nam”, *Tạp chí Ngân Hàng*, số 15 tháng 8.
26. Ngân Hàng Nhà Nước (2010), *Quy định, quy chuẩn về tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam và định hướng phát triển bền vững*, Báo cáo hội thảo.
27. Nguyễn Quốc Nghi (2011), “Luận bàn về thị trường tài chính nông thôn”, *Tạp chí Tài chính doanh nghiệp*, số 5.
28. Đào Tấn Nguyễn (2004), *Giải pháp tín dụng góp phần thực hiện xóa đói giảm nghèo của ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, Đại học Ngân Hàng.
29. Nhóm Công tác Tài chính vi mô Việt Nam (2011), *Đề án Xây dựng và phát triển hệ thống tài chính vi mô tại Việt Nam đến năm 2020*, Báo cáo tọa đàm.
30. Nhóm công tác Tài chính vi mô Việt Nam (2011), *Bản tin TCVM*, số 17
31. Lê Thị Hồng Nhung (2011), *Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động của các Quỹ tín dụng Nhân dân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2015*, Luận văn thạc sỹ, Đại học Lạc Hồng.
32. Nguyễn Thị Nhung (2012), *Giải pháp xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế -xã hội ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, Đại học Kinh tế Quốc dân.

33. Chu Tiến Quang (2012), *Vai trò và giải pháp nâng cao vai trò của hợp tác xã đối với xã viên trong nông nghiệp nông thôn Việt Nam*, NXB Nông Nghiệp.
34. Nguyễn Tô Quyên (2005), “Điều kiện cho sự hình thành và phát triển quan hệ tín dụng đối với người nghèo nông thôn Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 320 tháng 1.
35. Phạm Văn Sáng (2009), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế Đồng Nai*, NXB Chính trị Quốc gia.
36. Bradley R. Schiller (2002), *Kinh tế ngày nay*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
37. James Seward (2007), *Những phát hiện mới về tình hình tài chính vi mô ở Việt Nam*, The World Bank.
38. Nguyễn Xuân Sơn (2006), “50 năm xây dựng và phát triển tín dụng hợp tác xã”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 3 tháng 2.
39. Lê Thanh Tâm (2008), *Phát triển các tổ chức tài chính nông thôn Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
40. Đỗ Hồng Thái (2011) “Nhận diện một số bất cập có thể dẫn đến rủi ro pháp lý trong quan hệ tín dụng và đảm bảo tiền vay”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 7 tháng 4.
41. Nguyễn Văn Thành (2011), “Bàn về việc thúc đẩy bảo hiểm nhân thọ vi mô tại Việt Nam”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 9 tháng 5.
42. Phạm Thị Giang Thu (2009) “Pháp luật tài chính ngân hàng và yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 258 tháng 10.
43. Nguyễn Tiệp (2008), “Giải pháp thúc đẩy chính sách xóa đói giảm nghèo”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 357 tháng 2.
44. Mai Trí Tài (2011), “Tài chính vi mô - Thực trạng, cơ hội và thách thức”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 13 tháng 7.

45. Đỗ Xuân Trường (2009), “Tác động của khủng hoảng tài chính thế giới đến nông nghiệp Việt Nam và các giải pháp khắc phục”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 22 tháng 5.
46. Đào Thế Tuấn (2006), “Sự tiến hóa của các lý thuyết phát triển nông thôn”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 341 tháng 10.
47. Nguyễn Anh Tuấn (2010), “Bảo hiểm nông nghiệp còn nhiều chông gai”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, tháng 10
48. Doãn Hữu Tuệ (2005), “TCVM và một số khuyến nghị đối với hoạt động TCVM ở nước ta”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 329 tháng 10.
49. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (2011), *Tài liệu tổng kết 5 năm (2006-2010) và kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2015 tỉnh Đồng Nai*, Biên Hòa tháng 02.
50. Quách Tường Vi (2008), “Tài chính vi mô các mô hình thành công trên thế giới”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 13 tháng 7.
51. Vụ tổ chức tín dụng hợp tác (2008), *Báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân*, tháng 12.

## **Tiếng Anh**

52. Beatriz Armendáriz de Aghion, Jonathan Morduch (2005), *The Economics of Microfinance*, The MIT Press Cambridge, Massachusetts London, England.
53. Wisdom Akpalu, Samuel E. Alnaa, Peter B. Aglobitse (2002), *Access to microfinance and intra household business decision making Environmental, Economic Research & Consultancy (CEERAC)*.

54. Guillermo Baquero, Malika Hamadi, Andréas Heinen (2012), *Competition, loan rates and information dispersion in microcredit markets*, European School of Management and Technology, February 16.
55. Jonathan Bauchet, Cristobal Marshall, Laura Starita, Jeanette Thomas, and Anna Yalouris (2011), *Latest Findings from Randomized Evaluations of Microfinance Consultative Group to Assist the Poor*, The World Bank
56. Jennifer Bernal, Garcia (2008), *Post-Conflict Microfinance and Social Reconciliation: Overcoming Barriers through Process Mitigation*, Stanford Journal of Microfinance Volume 1, 2008
57. CAB CMF Microfinance Conference (2012), *Microfinance: Translating Research into Practice*, College of Agricultural Banking of India.
58. Monique Cohen (2001), *Conceptual framework or assessing the impacts of microenterprise services*, Assessing the Impact of Microenterprise Services (AIMS).
59. Alex Counts (2008), *Small Loans, Big Dreams*, John Wiley & Sons, Inc.
60. Deutsche Bank AG (2012), *Current Issues Global financial markets*, September 13.
61. Cheryl Frankiewicz and Craig Churchill (2011), *Making microfinance work*, International Labour Organization.
62. Katsushi S. Imai, Raghav Gaiha, Ganesh Thapa (2012), *Microfinance and Poverty—A Macro Perspective*, World Development Vol. 40, Elsevier Ltd.
63. Kennedy School of Government (2005), *Microfinance and Social Entrepreneurship: South Pacific Business Development Foundation*, Case Program.
64. Pascal Marino (2005), *Beyond Economic Benefits: The contribution of microfinance to postconflict recovery in Asia and the Pacific* The Foundation for Development, Cooperation Brisbane, Australia, April 2005.

65. Jonathan Morduch, Barbara Haley (2002), *Analysis of the Effects of Microfinance on Poverty Reduction*, New York University Working Paper No. 1014.
66. Peter W Muriu (2011), *Microfinance profitability*, University of Birmingham.
67. Ruth Putzeys (2002), *Micro Finance in Vietnam: Three Case Studies Belgian Technical Cooperation*, Hanoi, May.
68. Gérard Tchouassi (2011), *Microfinance, inequality and vulnerability: Empirical analysis from Central African countries*, Journal of Development and Agricultural Economics Vol. 3(4), April.
69. Mario La Torre, Gianfranco A.Vento (2006), *Microfinance*, Palgrave Macmillan.
70. David Whitehurst (2011), *Finance - Fundamentals of Corporate Finance*, McGraw–Hill, Volume 1.



## **PHẦN PHỤ LỤC**

## **Phụ lục 1: Phương pháp nghiên cứu**

### **1. Nghiên cứu tài liệu thứ cấp**

Số liệu thống kê của Tổng cục thống kê, cập nhật số liệu liên quan đến tăng trưởng, lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng, dân số, Niên giám thống kê của tỉnh Đồng Nai cập nhật các số liệu về dân số, lao động, việc làm, thu nhập; số liệu điều tra mức sống dân cư năm 2009.

Tổng hợp và phân tích có hệ thống các thông tin, tài liệu về tình hình Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo trên thế giới và Việt Nam qua thu thập từ các bài báo, tạp chí, đề tài khoa học về lĩnh vực liên quan đến luận án; Nguồn số liệu khác được trực tiếp thu thập tại: Ban chỉ đạo XĐGN Đồng Nai, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Quỹ CEP, Ngân hàng CSXH, Chính quyền địa phương.

### **2. Nghiên cứu tài liệu sơ cấp**

#### ***Phỏng vấn với bảng hỏi cấu trúc***

- Phỏng vấn bảng hỏi cấu trúc đối với hộ gia đình nghèo. Đây là kênh thông tin chính, quan trọng và cập nhật nhất cung cấp số liệu cho đề tài.
- Đối tượng được phỏng vấn phải là người có vai trò chủ hộ
- Số lượng mẫu nghiên cứu cuối cùng là 329 hộ tại thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh, huyện Trảng Bom.
- Tại mỗi khu vực được khảo sát, thực hiện phỏng vấn sâu thêm đối với 3-5 người nghèo và cán bộ chính quyền.
- Nội dung phỏng vấn sâu chủ yếu nhằm đánh giá đối tượng người nghèo, đặc trưng, thói quen, xu hướng việc làm, thu nhập.

#### ***Dung lượng mẫu***

Nghiên cứu này sử dụng phép chọn không lặp, với yêu cầu mức độ tin cậy (t) là 99,7%, với giá trị của hệ số tin cậy được tính sẵn theo hàm  $\Phi(t) = 3,0$  sai số chọn mẫu ( $\epsilon$ ) không vượt quá 10% dung lượng mẫu. Dung lượng mẫu cho nghiên cứu không lặp lại được tính toán theo công thức sau:

$$n = \frac{Nt^2pq}{N\varepsilon^2 + t^2pq} \quad (1)^1$$

Trong đó:

- N: kích thước của tổng thể
- n: là dung lượng mẫu
- t : mức độ tin cậy
- $\varepsilon$ : phạm vi sai số chọn mẫu
- pq: phương sai của tiêu thức thay phiên

Các tiêu thức thay phiên là những phương án trả lời loại trừ nhau, trong đó p là xác suất để tiêu thức xuất hiện, q là xác suất để tiêu thức đó không xuất hiện. Như vậy,  $p + q = 100\% = 1$ . Tổng của p và q là một số không đổi nên tích của chúng lớn nhất khi  $p = q = 0,5$ , nghĩa là chọn  $pq = 0,25$  để tính dung lượng mẫu cho tổng thể nghiên cứu nhằm đạt được tính đại diện cao nhất.

*Cụ thể, dung lượng mẫu được tính như sau:*

Lượng mẫu được tính dựa vào số liệu thống kê của Điều tra dân số năm 2009. Theo đó, kích thước mẫu của tổng thể  $N = 2.843.211$  người.

$$n = \frac{2843211 \times 3^2 \times 0,25}{(2843211 \times 0,1^2) + (3,0^2 \times 0,25)} \approx 225$$

Với cách tính toán trên, dung lượng mẫu tại Đồng Nai là 225 mẫu, đây là dung lượng của khối mẫu chính. Trên thực tế, khi tiến hành điều tra có thể gặp phải một tỷ lệ từ chối, hoặc tỷ lệ rủi ro khi gặp đối tượng khảo sát nên nghiên cứu bổ sung thêm một mẫu phụ bằng khoảng 10% mẫu chính, tức là cộng thêm 23 mẫu. Tổng dung lượng mẫu của nghiên cứu này là 248, trong đó số lượng đơn vị khảo sát thực tế là 450.

### ***Phương pháp chọn mẫu***

---

<sup>1</sup> Phương pháp nghiên cứu xã hội học. Phạm Văn Quyết - Nguyễn Quý Thanh, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr 193.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu xác suất ngẫu nhiên đơn giản, tại mỗi địa bàn, mục tiêu lựa chọn được các hộ gia đình làm đơn vị điều tra, theo tiêu chí mức sống và thu nhập (nghèo/thu nhập thấp) để khảo sát.

### ***Chọn địa bàn nghiên cứu***

Địa bàn quận được phân loại và chọn một cách có chủ ý: 01 thành phố, 01 thị xã, 01 huyện thuộc tỉnh Đồng Nai, thời gian tiến hành nghiên cứu từ tháng 11/2011 đến tháng 12/2012.

### ***Xử lý số liệu***

450 phiếu khảo sát được phản hồi, trong đó 329 phiếu hợp lệ (hộ nghèo/thu nhập thấp) được nhập liệu, phân tích. Sử dụng kết hợp phần mềm Excel (2007) để tập hợp, xử lý, phân tích, thống kê các dữ liệu.

### **Phụ lục 2: Mẫu phiếu điều tra**

## **PHIẾU XIN Ý KIẾN**

**Đề tài: “Tài chính vi mô hỗ trợ Xóa đói Giảm nghèo tại tỉnh Đồng Nai đến năm 2020”**

*(Mong Anh/chị đọc kỹ nội dung câu hỏi và chọn phương án trả lời phù hợp nhất bằng cách đánh dấu X vào ô thích hợp hoặc viết vào dòng trống )*

### **I. THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH**

#### **1. Hộ gia đình anh/chị thuộc nhóm:**

- ☐ Hộ nghèo  
☐ Hộ cận nghèo  
☐ Ý kiến khác.....

#### **2. Một số thông tin về hộ gia đình anh/chị:**

- Tuổi của chủ hộ:.....(tuổi);      - Số thành viên trong gia đình..... (người)
- Số người chưa đến tuổi lao động.....(người)
- Học vấn của chủ hộ:
  - ☐ Đại học;
  - ☐ Cao đẳng;
  - ☐ Trung cấp ;
  - ☐ Trung học phổ thông;

☐ Khác.....

- Khoảng cách từ nhà đến trung tâm thị xã, thị trấn .....(km)

**3. Một số thông tin kinh tế về hộ gia đình anh/chị:**

- Hộ có sổ đỏ ☐ Có (sắp có); ☐ Không có .

- Diện tích đất ở.....( $m^2$ ); - Diện tích đất sản xuất:.....( $m^2$ )

- Tổng giá trị tài sản của gia đình (ước tính).....( triệu đồng)

- Tổng thu nhập của hộ gia đình trong năm.....(triệu đồng/năm)

- Giá trị của tài sản gia đình có mua sắm tài sản (2011):.....(triệu đồng)

**4. Các yếu tố làm giảm thu nhập của hộ gia đình anh/chị:**

☐ Thiếu lao động

☐ Thiếu vốn

☐ Thiếu thị trường

☐ Thiếu việc làm

☐ Thiếu đất, máy móc, công cụ

☐ Thua lỗ, Thiên tai, Rủi ro

☐ Sức khỏe yếu

☐ Các yếu tố khác.....

**II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH CỦA HỘ GIA ĐÌNH**

**5. Khi cần tiền để tiêu dùng, sản xuất kinh doanh, hoặc chi tiêu khẩn cấp hộ gia đình sẽ lựa chọn nguồn vay mượn nào:**

☐ Ngân hàng Nông nghiệp, Ngân hàng thương mại, Quỹ TDND

☐ Ngân hàng CSXH, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ

☐ Mượn bạn bè, người thân

☐ Vay lãi

☐ Hụi

☐ Mua chịu vật tư nông nghiệp

☐ Cầm cố tài sản.

☐ Mượn thương lái

☐ Mua trả góp

☐ Ý kiến khác.....

**6. Anh/chị sử dụng khoản vay để:**

☐ Sản xuất nông nghiệp

☐ Buôn bán nhỏ

☐ Học hành của con

☐ Chi phí khám chữa bệnh

- ☐ Xây, sửa nhà
- ☐ Mua sắm đồ gia đình
- ☐ Trả các khoản vay khác
- ☐ Mục đích khác.....

**7. Thông tin về khoản Anh/chị đã vay gần đây**

- ☐ Số tiền vay (đồng):.....
- ☐ Lãi suất (%):.....
- ☐ Thời hạn vay.....(tháng)
- ☐ Số lần vay .....(lượt)
- ☐ Tài sản thường dùng thế chấp:.....
- ☐ Ý kiến khác:.....

**8. Anh/chị có từng vay trả lãi theo ngày:**

- ☐ Có
- ☐ Không

- Số tiền vay.....(triệu) ; - Số tiền trả lãi (theo ngày) .....(đồng)

**9. Anh/chị có từng vay trả lãi theo tuần:**

- ☐ Có
- ☐ Không

- Số tiền vay.....(đồng); - Số tiền trả lãi (theo tuần).....(đồng)

**10. Anh/chị có từng vay trả lãi theo tháng:**

- ☐ Có
- ☐ Không

- Số tiền vay.....(đồng); - Số tiền trả lãi (theo tháng).....(đồng)

**11. Theo Anh/chị hình thức vay nào có lãi suất cao nhất**

- ☐ Vay lãi
- ☐ Cầm đồ
- ☐ Mua chịu, trả góp
- ☐ Ứng trước
- ☐ Hụi/ họ
- ☐ Ý kiến khác.....

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ KHÁC**

**12. Anh/chị có bảo hiểm y tế:**

- ☐ Tiếp tục mua
- ☐ Được hỗ trợ mua
- ☐ Không cần thiết nên không mua

- ☐ Rất cần nhưng không mua được
- ☐ Ý kiến khác.....

**13. Anh/chị có gửi tiền tiết kiệm**

- ☐ Theo ngày
- ☐ Theo tuần
- ☐ Theo tháng
- ☐ Có gửi không thường xuyên
- ☐ Không gửi tiết kiệm

**14. Anh/chị có tham gia các hoạt động:**

- ☐ Nhân rộng mô hình sản xuất
- ☐ Hướng dẫn cách làm ăn mới
- ☐ Tập huấn khuyến nông, phòng bệnh dịch
- ☐ Các hình thức khác
- ☐ Không tham gia

**15. Anh/chị có tham gia các cuộc họp tổ nhóm, làng xóm:**

- ☐ Thường xuyên
- ☐ Không thường xuyên
- ☐ Ít quan tâm
- ☐ Không bao giờ
- ☐ Ý kiến khác.....

**16. Anh/chị có được hướng dẫn, tư vấn sử dụng vốn vay hiệu quả:**

- ☐ Có
- ☐ Không
- ☐ Ý kiến khác.....

**17. Nếu Anh/chị gặp khó khăn khi hoàn trả các khoản vay, sẽ:**

- ☐ Trả một phần khoản vay
- ☐ Xin gia hạn thêm thời gian
- ☐ Vay chỗ này trả chỗ khác
- ☐ Xin vay thêm để tiếp tục công việc

**IV ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG TIẾP CẬN TÀI CHÍNH HỘ GIA ĐÌNH**

**18. Nguồn cung cấp thông tin tín dụng đến anh/chị:**

- ☐ Tự tìm kiếm
- ☐ Các Tổ chức tín dụng tiếp thị

- ☐ Giới thiệu của người thân
- ☐ Chính quyền địa phương
- ☐ Ý kiến khác.....

**19. Khoản vay có giúp Anh/chị cải thiện cuộc sống:**

- ☐ Có, cải thiện ít nhiều
- ☐ Không, khoản vay làm tôi mang nợ
- ☐ Không xác định được
- ☐ Không có ý kiến

**20. Khoản vay có trợ giúp Anh/chị đa dạng hóa nguồn thu nhập, như:**

- ☐ Kinh doanh nhỏ
- ☐ Tự tạo việc làm mới
- ☐ Tìm kiếm công việc mới
- ☐ Không có hỗ trợ đáng kể
- ☐ Ý kiến khác.....

**21. Những điểm mà anh/chị mong muốn nhất khi vay mượn:**

- ☐ Lãi suất thấp
- ☐ Dễ dàng tiếp cận dịch vụ
- ☐ Rõ ràng trong quy trình, thủ tục đơn giản
- ☐ Nguồn tín dụng sẵn có và đáng tin cậy
- ☐ Không yêu cầu thế chấp
- ☐ Phương pháp hoàn trả phù hợp
- ☐ Ý kiến khác.....

**22. Những điểm mà anh/chị không mong muốn nhất**

- ☐ Thời gian vay cố định, khó thương lượng được
- ☐ Khoản vay còn nhỏ so với yêu cầu
- ☐ Lãi suất cho vay quá cao
- ☐ Thời điểm trả vốn góp chưa phù hợp
- ☐ Không công bố lãi suất thực
- ☐ Ý kiến khác.....

**23. Tại sao anh/chị ít quan tâm đến ngân hàng, quỹ tín dụng trên địa bàn**

- ☐ Không biết là có sự hiện diện NH, QTDND
- ☐ Chưa vay bao giờ
- ☐ Tiếp xúc rồi nhưng bỏ giữa chừng
- ☐ Không quan tâm đến vay NH, QTDND
- ☐ Ý kiến khác.....

**24. Yếu tố nào cản trở anh/chị ít tiếp cận ngân hàng, quỹ tín dụng**

- ☐ Có ai đó nói chuyện đó phức tạp
- ☐ Ngại thủ tục
- ☐ Ngại hỏi han nhiều chuyện
- ☐ Ngại nơi lạ, sang trọng, đông người
- ☐ Ngại mọi người biết mình vay, có tiền
- ☐ Ý kiến khác.....

**25. Tác động của tín dụng phi chính thức tới người tham gia**

|                         | Tích cực                 | Tiêu cực                 | Ý kiến khác              |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Hụi.....                | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Vay lãi.....            | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Cầm đồ.....             | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Mua chịu .....          | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Ứng của thương lái..... | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

**26. Nghề nghiệp của chủ hộ**

- ☐ Thuần nông, lâm nghiệp
- ☐ Bán nông, lâm nghiệp
- ☐ Buôn bán nhỏ
- ☐ Tiểu thủ công nghiệp xây dựng
- ☐ Công nhân
- ☐ Khác.....

Họ tên chủ hộ:.....

Xã phường.....Huyện.....Tỉnh Đồng Nai

### PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

#### I. THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH

##### 1. Nhóm hộ gia đình

| <i>Stt</i>         | <i>Tiêu chí</i> | <i>Kết quả</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
|--------------------|-----------------|----------------|------------------|
| 1                  | Hộ nghèo        | 103            | 31,3             |
| 2                  | Hộ cận nghèo    | 226            | 68,7             |
| <b><i>Tổng</i></b> |                 | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

##### 2. Một số thông tin chung về hộ gia đình

| <i>Stt</i> | <i>Tiêu chí</i>                                        | <i>Kết quả</i> |
|------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| 1          | Tuổi của chủ hộ                                        | 35             |
| 2          | Số thành viên trong gia đình                           | 4,9            |
| 3          | Số người chưa đến tuổi lao động                        | 2,6            |
| 4          | Học vấn của chủ hộ                                     | 9,8            |
| 5          | Khoảng cách từ nhà đến trung tâm thị xã, thị trấn (km) | 6,7            |

##### 3. Một số thông tin kinh tế về hộ gia đình

| <i>Stt</i> | <i>Tiêu chí</i>                                            | <i>Kết quả</i>     |
|------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1          | Hộ có sổ đỏ                                                | 114                |
| 2          | Diện tích đất ở trung bình                                 | 43 m <sup>2</sup>  |
| 3          | Diện tích đất sản xuất trung bình                          | 397 m <sup>2</sup> |
| 4          | Tổng giá trị tài sản của gia đình (chưa tính giá trị đất)  | 78 triệu           |
| 5          | Tổng thu nhập của hộ gia đình trong năm                    | 30,8 triệu         |
| 6          | Năm 2011 hộ gia đình có mua sắm tài sản lớn (tổng giá trị) | 8,1 triệu          |

#### 4. Các yếu tố làm giảm thu nhập của hộ gia đình anh/chị

| <i>Stt</i>         | <i>Tiêu chí</i>             | <i>Kết quả</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
|--------------------|-----------------------------|----------------|------------------|
| 1                  | Thiếu lao động              | 31             | 9,5              |
| 2                  | Thiếu vốn                   | 101            | 30,7             |
| 3                  | Thiếu thị trường            | 1              | 0,4              |
| 4                  | Thiếu việc làm              | 50             | 15,2             |
| 5                  | Thiếu đất, máy móc, công cụ | 62             | 18,9             |
| 6                  | Thua lỗ, Thiên tai, Rủi ro  | 8              | 2,4              |
| 7                  | Sức khỏe yếu                | 34             | 10,4             |
| 8                  | Các yếu tố khác             | 41             | 12,5             |
| <b><i>Tổng</i></b> |                             | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

## II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH CỦA HỘ GIA ĐÌNH

#### 5 Khi cần tiền để tiêu dùng, sản xuất kinh doanh, chi tiêu khẩn cấp

| <i>Stt</i>         | <i>Tiêu chí</i>                                       | <i>Kết quả</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
|--------------------|-------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| 1                  | Ngân hàng Nông nghiệp, Ngân hàng thương mại, Quỹ TDND | 11             | 3,3              |
| 2                  | Ngân hàng CSXH, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ              | 9              | 2,7              |
| 3                  | Mượn bạn bè, người thân                               | 104            | 31,7             |
| 4                  | Vay lãi                                               | 56             | 17,0             |
| 5                  | Hụi                                                   | 54             | 16,4             |
| 6                  | Mua chịu vật tư nông nghiệp                           | 28             | 8,5              |
| 7                  | Cầm cố tài sản                                        | 12             | 3,6              |
| 8                  | Mượn thương lái                                       | 47             | 14,4             |
| 9                  | Mua trả góp                                           | 8              | 2,4              |
| <b><i>Tổng</i></b> |                                                       | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

**6. Mục đích sử dụng vốn vay**

| <b>Stt</b>       | <b>Tiêu chí</b>        | <b>Kết quả</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|------------------|------------------------|----------------|------------------|
| 1                | Sản xuất nông nghiệp   | 68             | 20,8             |
| 2                | Buôn bán nhỏ           | 34             | 10,2             |
| 3                | Học hành của con       | 28             | 8,6              |
| 4                | Chi phí khám chữa bệnh | 17             | 5,1              |
| 5                | Xây, sửa nhà           | 50             | 15,1             |
| 6                | Mua sắm đồ gia đình    | 20             | 6,0              |
| 7                | Trả các khoản vay khác | 15             | 4,6              |
| 8                | Mục đích khác          | 97             | 29,6             |
| <b>Tổng cộng</b> |                        | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

**7. Thông tin về khoản đã vay gần đây**

| <b>Stt</b> | <b>Tiêu chí</b>              | <b>Kết quả</b> |
|------------|------------------------------|----------------|
| 1          | Số tiền vay (triệu)          | 17             |
| 2          | Lãi suất trung bình (%)      | 32             |
| 3          | Thời hạn vay                 | 1,5 tháng      |
| 4          | Tài sản thường dùng thế chấp | Giấy tờ đất    |
| 5          | Ý kiến khác                  | -              |

**8+9+10 Một số hình thức vay**

| <b>Stt</b>  | <b>Tiêu chí</b> | <b>Lãi suất (%/năm)</b> | <b>Kết quả</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|-------------|-----------------|-------------------------|----------------|------------------|
| 1           | Vay ngày        | 96,5                    | 66             | 20,1             |
| 2           | Vay tuần        | 63,9                    | 6              | 1,8              |
| 3           | Vay tháng       | 30,4                    | 146            | 44,4             |
| 4           | Vay năm         | 25,3                    | 18             | 5,5              |
| 5           | Hình thức khác  |                         | 93             | 28,3             |
| <b>Tổng</b> |                 |                         | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

**11. Hình thức vay nào có lãi suất cao nhất**

| <b>Stt</b>  | <b>Tiêu chí</b>   | <b>Kết quả</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|-------------|-------------------|----------------|------------------|
| 1           | Vay lãi           | 122            | 37,1             |
| 2           | Cầm đồ            | 47             | 14,3             |
| 3           | Mua chịu, trả góp | 38             | 11,6             |
| 4           | Ứng trước         | 30             | 9,1              |
| 5           | Hụi/ họ           | 15             | 4,6              |
| 6           | Ý kiến khác       | 77             | 23,4             |
| <b>Tổng</b> |                   | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ KHÁC****12. Anh/chị có bảo hiểm y tế**

| <b>Stt</b>  | <b>Tiêu chí</b>               | <b>Kết quả</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|-------------|-------------------------------|----------------|------------------|
| 1           | Tiếp tục mua                  | 106            | 32,2             |
| 2           | Được hỗ trợ mua               | 28             | 8,5              |
| 3           | Không cần thiết nên không mua | 105            | 31,9             |
| 4           | Rất cần nhưng không mua được  | 59             | 17,9             |
| 5           | Ý kiến khác                   | 31             | 9,4              |
| <b>Tổng</b> |                               | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

**13. Anh/chị có gửi tiền tiết kiệm**

| <b>Stt</b>  | <b>Tiêu chí</b>           | <b>Kết quả</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|-------------|---------------------------|----------------|------------------|
| 1           | Theo ngày                 | 0              | 0,0              |
| 2           | Theo tuần                 | 12             | 3,6              |
| 3           | Theo tháng                | 37             | 11,2             |
| 4           | Có gửi không thường xuyên | 19             | 5,8              |
| 5           | Không gửi tiết kiệm       | 261            | 79,3             |
| <b>Tổng</b> |                           | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

**14. Các hoạt động hỗ trợ người nghèo sản xuất kinh doanh**

| <b>Stt</b>  | <b>Tiêu chí</b>                       | <b>Kết quả</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|-------------|---------------------------------------|----------------|------------------|
| 1           | Nhân rộng mô hình sản xuất            | 27             | 8,1              |
| 2           | Hướng dẫn cách làm ăn mới             | 19             | 5,7              |
| 3           | Tập huấn khuyến nông, phòng bệnh dịch | 27             | 8,3              |
| 4           | Các hình thức khác                    | 36             | 10,9             |
| 5           | Không tham gia                        | 220            | 67,0             |
| <b>Tổng</b> |                                       | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

**15. Anh/chị có tham gia các cuộc họp tổ nhóm, làng xóm**

| <b>Stt</b>  | <b>Tiêu chí</b>    | <b>Kết quả</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|-------------|--------------------|----------------|------------------|
| 1           | Thường xuyên       | 12             | 3,6              |
| 2           | Không thường xuyên | 37             | 11,2             |
| 3           | Ít quan tâm        | 48             | 14,6             |
| 4           | Không bao giờ      | 109            | 33,1             |
| 5           | Ý kiến khác        | 123            | 37,4             |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

**16. Anh/chị có được hướng dẫn, tư vấn sử dụng vốn vay hiệu quả**

| <b>Stt</b>  | <b>Tiêu chí</b> | <b>Kết quả</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|-------------|-----------------|----------------|------------------|
| 1           | Có              | 8              | 2,4              |
| 2           | Không           | 24             | 7,3              |
| 3           | Ý kiến khác     | 297            | 90,3             |
| <b>Tổng</b> |                 | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

**17. Nếu Anh/chị gặp khó khăn khi hoàn trả các khoản vay, sẽ ?**

| <b>Stt</b>  | <b>Tiêu chí</b>                    | <b>Kết quả</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|-------------|------------------------------------|----------------|------------------|
| 1           | Trả một phần khoản vay             | 89             | 27,1             |
| 2           | Xin gia hạn thêm thời gian         | 78             | 23,7             |
| 3           | Vay chỗ này trả chỗ khác           | 43             | 13,1             |
| 4           | Xin vay thêm để tiếp tục công việc | 119            | 36,2             |
| <b>Tổng</b> |                                    | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

#### IV ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG TIẾP CẬN TÀI CHÍNH HỘ GIA ĐÌNH

##### 18. Nguồn cung cấp thông tin tài chính

| <i>Stt</i>         | <i>Tiêu chí</i>                | <i>Kết quả</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
|--------------------|--------------------------------|----------------|------------------|
| 1                  | Tự tìm kiếm                    | 108            | 32,7             |
| 2                  | Các Tổ chức tài chính tiếp thị | 47             | 14,2             |
| 3                  | Giới thiệu của người thân      | 130            | 39,7             |
| 4                  | Chính quyền địa phương         | 44             | 13,4             |
| <b><i>Tổng</i></b> |                                | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

##### 19 Khoản vay có giúp Anh/chị cải thiện cuộc sống:

| <i>Stt</i>         | <i>Tiêu chí</i>                  | <i>Kết quả</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
|--------------------|----------------------------------|----------------|------------------|
| 1                  | Có, cải thiện ít nhiều           | 147            | 62,3             |
| 2                  | Không, khoản vay làm tôi mang nợ | 42             | 17,8             |
| 3                  | Không xác định được              | 74             | 31,4             |
| 4                  | Không có ý kiến                  | 66             | 28,0             |
| <b><i>Tổng</i></b> |                                  | <b>329</b>     | <b>139,4</b>     |

##### 20. Khoản vay có trợ giúp Anh/chị đa dạng hóa nguồn thu nhập, như

| <i>Stt</i>  | <i>Tiêu chí</i>         | <i>Kết quả</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
|-------------|-------------------------|----------------|------------------|
| 1           | Kinh doanh nhỏ          | 47             | 14,3             |
| 2           | Tự tạo việc làm mới     | 78             | 23,7             |
| 3           | Tìm kiếm công việc mới  | 86             | 26,1             |
| 4           | Không có hỗ trợ đáng kể | 28             | 8,5              |
| 5           | Ý kiến khác             | 90             | 27,4             |
| <b>Tổng</b> |                         | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

**21. Những điểm mà anh/chị mong muốn nhất khi vay mượn:**

| <i><b>Stt</b></i>  | <i><b>Tiêu chí</b></i>                    | <i><b>Kết quả</b></i> | <i><b>Tỷ lệ (%)</b></i> |
|--------------------|-------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1                  | Lãi suất thấp                             | 75                    | 22,8                    |
| 2                  | Dễ dàng tiếp cận dịch vụ                  | 89                    | 27,1                    |
| 3                  | Rõ ràng trong quy trình, thủ tục đơn giản | 63                    | 19,1                    |
| 4                  | Nguồn tài chính sẵn có và đáng tin cậy    | 35                    | 10,6                    |
| 5                  | Không yêu cầu thế chấp                    | 41                    | 12,5                    |
| 6                  | Phương pháp hoàn trả phù hợp              | 21                    | 6,4                     |
| 7                  | Ý kiến khác                               | 5                     | 1,5                     |
| <i><b>Tổng</b></i> |                                           | <i><b>329</b></i>     | <i><b>100,0</b></i>     |

**22. Những điểm mà anh/chị không mong muốn nhất**

| <i><b>Stt</b></i>  | <i><b>Tiêu chí</b></i>                       | <i><b>Kết quả</b></i> | <i><b>Tỷ lệ (%)</b></i> |
|--------------------|----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1                  | Thời gian vay cố định, khó thương lượng được | 29                    | 8,8                     |
| 2                  | Khoản vay còn nhỏ so với yêu cầu             | 106                   | 32,2                    |
| 3                  | Lãi suất cho vay quá cao                     | 49                    | 14,9                    |
| 4                  | Thời điểm trả vốn góp chưa phù hợp           | 27                    | 8,2                     |
| 5                  | Không công bố lãi suất thực                  | 22                    | 6,7                     |
| 6                  | Ý kiến khác                                  | 96                    | 29,2                    |
| <i><b>Tổng</b></i> |                                              | <i><b>329</b></i>     | <i><b>100,0</b></i>     |

**23. Tại sao anh/chị ít quan tâm đến ngân hàng, quỹ tín dụng**

| <i><b>Stt</b></i>  | <i><b>Tiêu chí</b></i>                  | <i><b>Kết quả</b></i> | <i><b>Tỷ lệ (%)</b></i> |
|--------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1                  | Không biết là có sự hiện diện NH, QTDND | 32                    | 9,7                     |
| 2                  | Chưa vay bao giờ                        | 96                    | 29,2                    |
| 3                  | Tiếp xúc rồi nhưng bỏ giữa chừng        | 52                    | 15,8                    |
| 4                  | Không quan tâm đến vay NH, QTDND        | 74                    | 22,5                    |
| 5                  | Ý kiến khác                             | 75                    | 22,8                    |
| <i><b>Tổng</b></i> |                                         | <i><b>329</b></i>     | <i><b>100,0</b></i>     |

**24. Yếu tố nào cản trở anh/chị ít tiếp cận ngân hàng, quỹ tín dụng**

| <i>Stt</i>  | <i>Tiêu chí</i>                       | <i>Kết quả</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
|-------------|---------------------------------------|----------------|------------------|
| 1           | Có ai đó nói chuyện đó phức tạp       | 82             | 24,9             |
| 2           | Ngại thủ tục                          | 73             | 22,2             |
| 3           | Ngại hỏi han nhiều chuyện             | 39             | 11,9             |
| 4           | Ngại nơi lạ, sang trọng, đông người   | 47             | 14,3             |
| 5           | Ngại mọi người biết mình vay, có tiền | 31             | 9,4              |
| 6           | Ý kiến khác                           | 57             | 17,3             |
| <b>Tổng</b> |                                       | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |

**25. Tác động của tài chính phi chính thức tới người tham gia**

| <i>Stt</i> | <i>Danh mục</i>    | <i>Tác động đến người tham gia (%)</i> |                 |                    |
|------------|--------------------|----------------------------------------|-----------------|--------------------|
|            |                    | <i>Tích cực</i>                        | <i>Tiêu cực</i> | <i>Ý kiến khác</i> |
| 1          | Hụi                | 65                                     | 11              | 24                 |
| 2          | Vay lãi            | 34                                     | 45              | 21                 |
| 3          | Cầm đồ             | 17                                     | 64              | 19                 |
| 4          | Mua chịu           | 45                                     | 41              | 14                 |
| 5          | Ứng của thương lái | 55                                     | 12              | 33                 |

**26. Nghề nghiệp của chủ hộ**

| <i>Stt</i> | <i>Tiêu chí</i>               | <i>Kết quả</i> | <i>Tỷ lệ (%)</i> |
|------------|-------------------------------|----------------|------------------|
| 1          | Thuần nông, lâm nghiệp        | 107            | 23,8             |
| 2          | Bán nông, lâm nghiệp          | 15             | 2,1              |
| 3          | Buôn bán nhỏ                  | 41             | 6,7              |
| 4          | Tiểu thủ công nghiệp xây dựng | 12             | 3,4              |
| 5          | Công nhân                     | 132            | 30,6             |
| 6          | Khác                          | 22             | 33,4             |
|            | <b>Tổng</b>                   | <b>329</b>     | <b>100,0</b>     |